

PHO-CĂN-THẨM

VIỆT-HÁN

TÂN-TỰ-ĐIỂN

越南新字典

PHO - CAN - THAM

V I Ê T - H A N

T Â N T T P - D I È N

越 漢

H446/3

編 者

傅 根 深

1955

VIỆT-HÁN TÂN-TỰ-ĐIỂN

堤岸廣肇中華理事長 鄺仲榮 碩士序 遠東中學校校長

由于時代之進展，居留政府規定越文爲法律上唯一有效之文字。舉凡政令，公牘，文件，廣告及與越南人士應酬交際等所用之語文均無不以越文爲主。因之越文之于吾人日常生活已日感需要，研究越文者亦由是日多焉。坊間現時可供僑胞研究之外國書籍以英法文者居多，而于越文則仍多付厥如，完善之中越文字典更是鳳毛麟角，致令一般有志研究越文者頗感失望。同事傅君根深對於越文造詣甚深，自幼即能操流利越語，及長因商務關係常與越南人士來往接觸，一切越人風俗習慣靡不熟悉。在遠東中學任職六年期間復加深造，日夕手不釋卷，孜孜研究，成績斐然，實爲我僑不可多得之越文人材。近更以其研究心得，編著越漢新字典一書。此書蒐兼豐富，所有最通用之越文新舊詞語，如政治，軍事，經濟，法律，商業，醫藥，數學，物理，化學，地理等名詞，兼而有之，詮釋確切，無含混不清之嫌，且編排精細，易于檢查。學者得此，可隨時進修，有無師自通之便，誠爲溝通中越文化之新貢獻。本人在歐留學期間，遊歷各國，所見字典不少，覺傅君所編越漢新字典，編著堪稱完善，誠爲研究越語之良好工具。爰綴數語以彰之，是爲序。

越南教育局西堤聯區督學

胡文萱先生序

Lời tựa

Hiện nay, một phong trào học chữ Việt đang bành trướng mạnh mẽ trong giới học-sanh người Hoa-Kiên, và một số lời khuyên từ thực Hoa-Kiên ở Saigon-Cholon đều mở thêm lớp dạy Việt-ngữ vào ban đêm.

Số học-sanh Hoa-Kiên được nhận vào những lớp ấy càng ngày càng thêm đông, như vậy, cuốn "Việt Hán lần từ điển" ra đời rất hợp thời.

Tuy chưa được toàn mỹ, cuốn từ điển này đã được soạn với rất nhiều công-phu và sẽ giúp ích cho rất nhiều học-sanh Hoa-Kiên để hiểu thêm chữ Việt hay để so-sánh hai thứ tiếng Việt và Hoa, nhất là tiếng Quảng-dông, ngoi-hân, từ tiếng này học sang tiếng Hoa một cách dễ dàng và mau lẹ.

Riêng tôi, tôi rất ước mong cuốn "Việt-Hán lần từ điển" sẽ được bổ-túc bằng những âm-thanh Bưng-Hoa, để cho người Việt-Nam có thể tra cứu học thêm tiếng của người Hoa-Kiên.

Saigon ngày 23 tháng 9 đ. l. năm 1955

Hồ-văn-Huyền

Thanh-tra từ-thực ngoại-Kiên đó-thành
Saigon-Cholon.

Huyền

出版語

編者

時代的巨輪不斷地推進，社會的環境不斷地變遷，一個國家的文化也隨着潮流而不斷地生長。因此近年來在越語方面其中就添了不少的新字，而舊的字有許多也添了新義，故昨日的「新」已變成今日的「舊」。爲副研究越語者的切合實用，一本與時代相配合的新字典那是萬分需要的，這書編著的動機也就是在乎此。

這本『越漢新字典』是根據和取材于越南最新出版的各種越文字典，辭典和文學書籍等，此外並廣事搜羅現時越南社會最流行而在其他舊版的字典或辭典中所沒有的最新詞語，及在一般書籍或報章上所常見的，無不兼收並蓄，註釋也經過了一番考慮，務求博而不濫以切合實用。

在編著期中叨蒙堤岸廣肇中華理事長兼遠東中學校長鄺仲榮先生賜予很多寶貴的意見和指導。又蒙越南教育局西堤聯區華校督學胡文萱先生多方的鼓勵，使到這本小小的作品能够順利地完成。謹此先向兩位先生致謝。

一個人的精神是有限的，一國的語言文字是繁複的，以有限的精神來做無窮盡的文化工作，吃力是當然的事，盡善盡美是談不到，而錯漏的地方也在所不免。希望社會人士，文化界前輩不吝賜教。

凡 例

1. 本字典依照越文字母表順序排列，而沒有分開 ch. gh. gi. kh. ng. ngh. nh. th. tr. 等部份。讀者可以依照字母表次序而檢查，比較容易。
例如：把 ch 編在 câ 之後和 co 之前。
把 gh 編在 gâ 之後和 gi 之前。
把 gi 編在 gh 之後和 go 之前。
把 kh 編在 kê 之後和 ki 之前。
把 ng, ngh 編在 nè 之後和 nh 之前。
把 nh 編在 ng, ngh 之後和 ni 之前。
把 th 編在 tê 之後和 ti 之前。
把 tr 編在 tō 之後和 tu 之前。
2. 凡屬於政治，法律，軍事，經濟，醫藥等詞語均有用略字特別註明。
3. 多義的字每一解釋都用（—）隔開。
4. 一個同時可作漢越語和土著語的釋義的字，則漢越語排在前頭。
5. 凡漢越語或組合語均用（-）連接起。

LỜI XUẤT BẢN

Nhằm vào mục-đích trao đổi văn-hóa để tăng-gia mối tình giao-hảo giữa hai dân-tộc Việt-Hoa, chúng tôi biên-soạn một quyển tự-điển mạng-danh là « **VIỆT-HÁN TÂN-TỰ-ĐIỂN** ». Biên-soạn quyển tự-điển này, chúng tôi đã tham-khảo nhiều quyển tự-điển và từ-điển Việt-ngữ đã xuất-bản ở Việt-Nam. Ngoài ra, chúng tôi còn sưu-tập thêm các từ-ngữ mới-mẻ thông-dụng nhất trong xã-hội hiện-tại. Mỗi chữ hoặc mỗi tiếng đều được giải-thích bằng chữ Hán. Các bạn đọc người Việt trong khi muốn nghiên-cứu hoa-ngữ thì có thể do chữ Việt mà tìm ra cái nghĩa tương-đương bằng chữ Hán.

Mặc dầu chúng tôi đã cố-gắng đem hết khả-năng, nhưng khuyết-diểm hẳn không thể nào tránh khỏi được. Chúng tôi thành-thật mong các bạn lượng-thứ và chỉ-giáo cho.

SOẠN-GIẢ

本字典所用之參攷書籍

陶維英先生之

漢越詞典

陶維英先生之

法越字典

清 毅先生之

越南新辭典

陶文集先生之

法越字典

陶文集先生之

越法字典

進德開智會之

越南字典

李文雄與崔瀟然先生之

模範越華辭典

商務印書館之

模範法華字典

陳文啓先生之

同音韻選

羅永利先生之

正寫字彙

VIỆT-HÁN TÂN TỰ-ĐIỂN

越漢新字典

A

A 阿·啊·丫·鴉 — 闖進

A-Căn-Đình 阿根廷，南
美洲國家之一（地）

a-di-dà-phật 阿彌陀佛

a-dua 阿諛

a-giao 阿膠，牛膠

a-hoàn 丫鬟

a-la-hán 阿羅漢（佛）

a-ngùỵ 阿魏（植）

a-phiến 鴉片

A-Phú-Hãn 阿富汗，亞洲
國家之一（地）

a-phù-dung 阿芙蓉

a-tùng 阿從

Á 亞·啞 — 表示驚訝之
歎詞

Á-Châu 亞洲（地）

Á-Đông 亞東（地）

á-khẩu 啞口

á-kịch 啞劇

á-kim 亞金（化）

á-phiện 鴉片

Á-Rập 阿拉伯（地）

á-thánh 亞聖

À 表示愕然之歎詞

À 哦，表示對之歎詞

Ả 婀·她·女人

Ác 惡·握 — 烏鴉

ác-báo 惡報

ác-biệt 握別

ác-cảm 惡感

ác-chiến 惡戰

ác-dộc 惡毒

ác-đức 惡德

ác-họa 惡禍

ác-là 喜鵲（動）

ác-liệt 惡烈

ác-mộng 惡夢

ác-nghiệp 惡業

ác-nghiệt 惡孽

ác-nhơn 惡人

ác-tăng 惡僧

ác-tập 惡習

ác-tật 惡疾
 ác-tánh 惡性
 ác-thú 惡獸
 ác-thủ 握守 — 握手
 Ạc-ạc 叫囂嘈雜之聲
 Ấch 厄·扼·輓
 ách-nạn 厄難
 ách-thủ 扼守
 ách-vận 厄運
 Ạch 重物跌落之聲
 ạch-đui 勞碌的
 Ai 哀·埃 — 誰
 ai ai 人人
 ai-ca 哀歌
 ai-cảm 哀感
 Ai-Cập 埃及，北非洲國家之一（地）
 ai-diếu 哀弔
 ai-diệu 哀悼
 ai-động 哀動
 ai-hoài 哀懷
 ai-lạc 哀和樂
 Ai-Lao 哀牢，即寮國（地）
 ai nấy 各人
 ai-oán 哀怨
 ai-tín 哀訊

ai-tình 哀情
 ai-tử 哀子
 ai-vãn 哀輓
 Ầi 愛 — 表示痛或驚之叫聲
 ái-ân 恩愛
 ái-chà 表示愕然或惋惜之歎詞
 ái-hữu 友愛
 ái-hữu-hội 聯誼會·校友會
 ái-khanh 愛卿
 ái-kỷ 愛己 — 自私
 ái-luyến 愛戀
 ái-mộ 愛慕
 ái-ngại 心中不安
 ái-nhân : 愛人
 Ầi-Nhĩ-Lan 愛爾蘭（地）
 ái-nữ 愛女
 ái-quần 愛羣
 ái-quốc 愛國
 ái-sủng 愛寵
 ái-tha 愛他（哲）
 ái-thần 愛神
 ái-tình 愛情
 Ầi 隘·縊
 ải ải 尖銳之呼叫聲
 ải-quan 關隘
 ải-tử 縊死

Am 謠・庵・菴・闇・鵲

am-hiểu 謠曉

am-luyện 謠練

am-thuộc 謠熟

am-tường 謠詳

Ám 暗

ám-ảnh 暗影

ám-chỉ 暗指

ám-dạm 暗淡

ám-hại 暗害

ám-hiềm 暗險・陰險

ám-hiệu 暗號

ám-muội 暗昧

ám-sát 暗殺

ám-tả 暗寫，默書

ám-thị 暗示

ám-trợ 暗助

Ấm 黯

ảm-dạm 黯淡

ảm-nhiên 黯然

ảm-thảm 黯慘

An 安・鞍

an-bài 安排

an-bang 安邦

an-bần 安貧

an-cư 安居

an-dật 安逸

an-dưỡng 安養

an giấc 安睡

an-hảo 安好

An-Huy 安徽省(地)

an-hưởng 安享

an-lạc 安樂

an lòng 安心

An-Nam 安南，越南之舊名

an-nguy 安危

an-nhàn 安閒

an-ninh 安寧

an-phận 安份

an-phủ 安撫

an-táng 安葬

an-tâm 安心

an-thai 安胎

an-thân 安身

an-thích 安適

an-tĩnh 安靜

an-tọa 安坐

an-toàn 安全

an-trí 安置

an-tức-hương 安息香(植)

an-ủi 安慰

an-ủy 安慰

an-vị 安位・就坐

Ấn 按・案・晏

án-kiện 案件 — 訴訟事件

án-lệ 按例

án-mạng 命案

án-phí 案費，訴訟費

án-sát 按察

án tòa 法庭所判之案件

án treo 緩刑・懸案（律）

án-tù 案詞

án vụ 案件，訴訟事

Ang 大瓦盆

Áng 遮蔽 — 文藝著作・
— 估量

Anh 英・嬰・櫻・鸚・櫻・
罌 — 兄

anh ách 極飽的

anh ánh 光芒的

Anh-Cách-Lan 英格蘭，
英國（地）

Anh-Cát-Lợi 英吉利，英
國（地）

anh chàng 他，指年青之人

anh chị 兄和姊 — 惡棍，
歹徒（俗）

anh-danh 英名

anh-dũng 英勇

anh-đào 櫻桃

anh em 兄弟

anh em bạn 朋友

anh-hài 嬰孩

anh-hào 英豪

anh-hoa 英華 — 英國和中國

anh-hồn 英魂

anh-hùng 英雄

anh-khí 英氣

anh-kiệt 英傑

anh-linh 英靈

Anh-Mỹ 英美，英國和美國

Anh-Nga 英俄，英國和蘇聯

anh-nhi 嬰兒

anh-nhuệ 英銳

Anh-Pháp 英法，英國和
法國

Anh-quốc 英國（地）

anh-tài 英才

anh-tuấn 英俊

anh-vật 英物

Anh-Việt 英越，英國和
越南

anh-vũ 鸚鵡

Ánh 映 — 光綫・光輝

ánh sáng 光綫

Ành-ạch 氣喘之聲

Ảnh 影

ảnh hưởng 影响

ảnh-thuật 影術
 ảnh-tượng 影像
 Ảnh-ương 青蛙
 Ao 水塘
 ao-ước 渴望・希冀
 Áo 奧・懊・澳 — 衫
 áo bà ba 短衫
 áo cánh 短袖衫
 áo cầm-bào 皇帝之龍袍
 áo dài 長衫
 áo gối 枕頭袋
 áo lá 背心
 áo lót 底衫
 áo mào 衣和帽
 Áo-Môn 澳門 (地)
 áo mưa 雨衣
 áo-não 懊惱
 áo nịt 乳罩
 áo quần 衫褲，衣服
 Áo-quốc 奧國，中歐國家
 之一 (地)
 áo xống 衣裳之總稱
 Áo 嘈雜的 — 衝入
 ào ào 潑潑之聲 — 虎虎之聲
 Ảo 幻
 ảo-ảnh 幻影
 ảo-cảnh 幻景

ảo-dăng 幻燈
 ảo-giác 幻覺
 ảo-mộng 幻夢
 ảo-thuật 幻術
 ảo-tượng 幻象
 ảo-tưởng 幻想
 Áp 壓・押・鴨
 áp-bách 壓迫
 áp-bức 壓逼
 áp-chế 壓制
 áp-dụng 運用・施行
 áp-đảo 壓倒
 áp-khí 氣壓 (理)
 Áp-Lục-Giang 鴨綠江，位
 于中國與韓國邊境 (地)
 áp-lực 壓力
 áp-phục 壓服
 áp-tống 押送，護航
 áp vào 蜂湧而入
 áp-vận 押運・壓韻 (詩)
 Ất 遏
 át-chế 遏制
 át-trở 遏阻
 át-ức 遏抑
 Au 鮮紅色的
 Áy 不安心的 (不)
 áy-náy 心中不安

Ă

Ăc 充滿（助）

Ăm-ấp 洋溢

Ăm 抱

Ăn 食・蝕——贏・勝（俗）

ăn bám 寄食・寄居

ăn bản 食穢物——尋求微利（俗）

ăn béo 吞沒別人之財產

ăn mòn 逐少侵蝕別人之財產

ăn bớt 買平計貴以圖利

ăn cắp 小偷

ăn chay 食齋

ăn chắc 必贏・必成（俗）

ăn chịu 食後記賬——抵受——預先妥協（俗）

ăn chơi 嬉遊

ăn chực 竊餐

ăn có 搭注（賭）

ăn công 索取工銀

ăn công ký 串同欺騙

ăn cướp 行劫・打劫

ăn dè 節制飲食

ăn đêm 消夜

ăn đứt 蝕斷——絕對勝利（俗）

ăn giá 同意一個價錢

ăn gian 詐騙

ăn giỗ 食忌辰之餐

ăn gởi 寄食・寄居

ăn hàng 食雜糧——劫匪動手搶奪財物（俗）

ăn hiếp 欺負

ăn hối-lộ 受賄賂

ăn không¹ 食免費餐——祇食而不工作

ăn kiêng 節制飲食

ăn nhạt 食素・食齋

ăn lận 出老千

ăn lễ 慶日・慶典

ăn lót lòng 食點心

ăn lời 收利息

ăn lương 受薪

ăn mày 乞食

ăn mặc 衣着・服飾

ăn măn 食葷

ăn mót 檢食殘餘之物

ăn mừng 慶祝

ăn năn 悔過

ăn nhập 有關係的

ăn nhịp 合節拍・配合

ăn nói 談吐・談話

ăn ở 食和住 — 處世 —
夫妻共同生活

ăn quà 食雜糧

ăn quen 食慣 — 尋舊路

ăn rập 合拍・配合

ăn sống 生食

ăn tết 慶祝新年・渡新年

ăn thua 贏和輸 — 打賭

ăn tiệc 參加宴會

ăn tráng miệng 食飯後餅菓

ăn trâu 食薑葉，即食候郎

ăn trộm 偷竊

ăn uống 飲食

ăn vụng 偷食

ăn xin 行乞

ăn xối 即食

ăn ý 默契

Ăng-kết 調查（法）

Ăng lặng 沉寂

ăng tin 訊息杳然

Ăng-ăng 狗吠之聲

Ăp 很滿的

Ắt 必然・當然

Â

Âm 音・陰	âm-lich 陰曆
âm-âm 陰陰	âm-luật 音律 (音)
âm-ba 音波 (音)	âm-mao 陰毛 (生)
âm-binh 陰兵	âm-môn 陰門, 陰戶 (解)
âm-bộ 陰部 (解)	âm-muru 陰謀
âm-công 陰功	âm-nang 陰囊 (解)
âm-cung 陰宮・陰府 (宗)	âm-nhạc 音樂
âm-cực 陰極 (理)	âm-phù 音符 (音)
âm-dung 音容	âm-phủ 陰府 (宗)
âm-dương 陰陽	âm-thanh 聲音
âm-đạo 陰道 (解)	âm-thầm 秘密的 — 潛伏的
âm-điện 陰電 (理)	âm-tín 音訊
âm-diệu 音調 (音)	âm-ty 陰司 (宗)
âm-độc 陰毒	âm-vận 音韻
âm-đức 陰德 (佛)	âm-vật 陰物, 陰戶 (解)
âm-giai 音階 (音)	Ẩm 蔭 — 暖的 — 水煲
âm-gian 陰間 (宗)	ấm ách 飽極
âm-hạch 陰核 (解)	ấm áp 溫暖的
âm-hiềm 陰險	ấm ấm 微暖的
âm-học 音學・聲學	ấm cúng 和睦的
âm-hộ 陰戶 (解)	ấm lạnh 冷暖
âm-hồn 陰魂	ấm no 飽暖
âm-hư 陰虛 (醫)	ấm-thụ 蔭受
âm-hưởng 音响	ấm tử 蔭子
âm-khí 陰氣	ấm ứ 說不出聲

Ăm 震動而响朗之聲

ăm-ăm 隆隆之聲

ăm-ì 微弱而拖長之爆炸聲

ăm-ĩ 隆隆之聲

Âm-ực 蘊藏憤怒或悲哀于
心中

Âm 飲 — 卑濕的

ăm ăm 微濕的

ăm-hận 飲恨

ăm-liệu 飲料

ăm thấp 卑濕

ăm-thực 飲食

ăm ướt 濕透的

Ăn 恩·殷·慇

ăn-ái 恩愛

ăn-cần 慇懃

ăn-diễn 恩典

ăn-dức 恩德

ăn-gia 恩家

ăn-hận 悔恨

ăn-huệ 恩惠

ăn-miễn 恩免

ăn-nghĩa 恩義

ăn-nhân 恩人

ăn-oán 恩怨

ăn-sủng 恩寵

ăn-sư 恩師

ân-thi 恩施

ân-thưởng 恩賞

ân-tình 恩情

ân-trạch 恩澤

ân-tứ 恩賜

ân-xá 恩赦

Ấn 印

ấn-bản 印本

ấn-định 印定·規定

Ấn-Độ 印度，亞洲國家之
一（地）

Ấn-Độ-Dương 印度洋
（地）

ấn-độ-giáo 印度教（宗）

Ấn-Hoa 印華，印度和中國

ấn-hành 頒行·頒佈

Ấn-Hồi 印回，印度和巴
基斯坦

ấn-loát 印刷

ấn-quán 印館·印務局

ấn-tín 印信

ấn-tượng 印象（心）

Ẩn 隱

ẩn-bí 隱秘

ẩn-cư 隱居

ẩn-danh 隱名·匿名

ẩn-dật 隱逸

ản-hiện 隱現
 ản-hình 隱形
 ản-khuất 遮隱
 ản lánh 隱匿・避不見面
 ản náu 藏身于秘密地點
 ản-ngữ 隱語
 ản-phục 隱伏
 ản-sĩ 隱士
 ản-tàng 隱藏
 ản-thân 隱身
 ản-tình 隱情
 ản-ưu 隱憂
 Ấp 邑 — 卵(孚旁)卵
 ấp ủ 蓋之使暖
 ấp ú 猶疑地發言
 Ấp 倒塌
 Ất 乙
 Âu 歐・謳・甌・鷗 — 憂
 慮—寧願—或者
 Âu-Á 歐亞，歐洲和亞洲
 âu-ca 謳歌

Âu-Châu 歐洲(地)
 âu đành 或者
 âu hẳn 或必
 âu-hoá 歐化
 âu là 寧願
 âu lo 憂慮
 âu-phục 歐服，洋服
 Âu-Mỹ 歐美，歐洲和美洲
 âu sầu 憂愁
 âu-tây 歐西
 âu yếm 親愛・親女(匚旁)
 Ấu 幼 — 菱角(植)
 ấu-học 幼學
 ấu-nhi 幼兒
 ấu-niên 幼年
 ấu-trī 幼稚
 ấu-trī-viên 幼稚園
 Âu 毆・嘔—胡作妄爲
 ấu-đả 毆打
 ấu-tả 嘔瀉 — 胡亂
 Ấy 這・此

B

Ba 巴·芭·波 — 爸 — 三

ba-ba 大鼈（動）

ba chìm bầy nổi 家境變遷
無常（引）

ba chớp ba nhoáng 匆忙
而且馬虎

ba-dô-ca 巴索卡，抵抗坦克
車之火箭炮（法）

ba-dào 波濤

ba-dộng 波動

ba đời 三代

ba hồi 三回·三次 — 有
時·間或

ba lá 三板艇 — 三張牌
（賭）

Ba-Lan 波蘭，歐洲國家之
一（地）

Ba-Lap-Khuê 巴拉圭，南
美洲國家之一（地）

Ba-Lê 巴黎，法國首都
（地）

Ba-Nā-Mã 巴拿馬，中美
洲國家之一（地）

Ba-Nhĩ-Cán 巴爾幹，東南
歐洲之半島（地）

ba quân 三軍

ba que 奸詐之人

ba rọi 半肥瘦之肉 — 混
雜的

ba sinh 三生

Ba-Tây 巴西，南美洲國家
之一（地）

ba thu 三秋

ba-tiêu 芭蕉

Ba-Tri 巴知市，南越峴知
省重鎮之一（地）

Ba-Tur 波斯，即伊朗，亞
洲國家之一（地）

Bá 百·伯·柏·霸·播

bá-âm 播音

bá-bệnh 百病

bá-cáo 播告，佈告

bá-chủ 霸主

bá-chứng 百症

bá-đạo 霸道

bá-hộ 百戶，富翁

bá láp 不倫不類·不中肯的
（俗）

Bá-Linh 柏林，德國首都
（地）

bá-ngệ 百藝

bá-nghiep 霸業

bá-quan 百官，羣臣

bá-quyền 霸權
 bá-tánh 百姓
 bá-tước 伯爵
 bá-vương 霸王
 Bà 婆・祖母 — 夫人
 bà bóng 女巫
 bà con 親戚
 bà cố 曾祖母
 bà cụ 老婦・老婆婆
 Bà-la-môn 婆羅門（宗）
 bà lão 老婦
 bà mai 媒婆
 bà mẹ 接生婦
 bà ngoại 外祖母
 bà nội 祖母
 bà nguyệt 月姥
 bà phước 女修道士
 Bà-Rịa 巴地，南越東部省份之一（地）
 bà thầy 女醫師・女教師
 bà vãi 尼姑
 Bạ (bộ) 部・簿
 Bả 把 — 絲線 — 用以毒死鼠類之有毒食物
 bả-lọng 把弄
 bả-trì 把持
 bả vai 肩肌・肩骨（解）

Bã 渣滓
 bã chã 糜碎的
 Bác 博・駁・炮 — 伯父
 bác-ái 博愛
 bác án 拒絕受理（律）
 bác bẻ 駁斥・譴責其錯誤
 bác bỏ 取消・不接納所請
 bác-cổ 博古
 bác đơn 法庭拒不受理（律）
 bác-học 博學
 bác quyền 否認其權利（律）
 bác-sĩ 博士
 bác-vật 博物
 Bạc 泊・薄・雹 — 銀 — 白色的
 bạc bẽo 薄倖的・忘恩負義的
 bạc cắc 銀毫，毫子
 bạc-dãi 薄待
 bạc đầu 白頭
 bạc đồng 銀元
 bạc-đức 薄德
 bạc giấy 銀紙・紙幣
 bạc-hà 薄荷（植）
 bạc-hạnh 薄倖

bạc má 白頰鳥 (動)

Bạc-Liêu 薄寮，南越西部
省份之一 (地)

bạc-mạng 薄命

bạc mặt 現銀・現款

bạc nén 紋銀

bạc-nghĩa 薄義

bạc-nhược 薄弱

bạc-phận 薄份，薄福

bạc phếu 雪白色的

bạc-phước 薄福

bạc-tình 薄情

Bách 百・迫

bách-biến 百變

bách-châu-niên 百週年

bách-chiến 百戰

bách-hiếp 迫脅

bách-khoa 百科

bách-phần 百份比

bách-thảo 百草

bách-thế 百世

bách-thú 百獸

Bạch 白

bạch-bích 白璧

bạch-cập 白及 (草頭)

bạch-câu 白駒

bạch-chỉ 白芷 (植)

bạch-chủng 白種

bạch-cung 白宮，美國總
統府

bạch-dương 白楊 (植)

bạch-đái 白帶 (醫)

bạch-đàn 白檀 (植)

Bạch-Đằng 白藤江，位於
北越廣安省 (地)

bạch-hầu 白喉 (醫)

bạch-huyết-cầu 白血球
(生)

bạch-kim 白金 (鑛)

bạch-lạp 白蠟 (礦)

bạch-liên 白蓮 — 白蓮教
(宗)

bạch-mi 白眉 — 白眉教
(宗)

bạch-nga 白俄

bạch-nhật 白日

bạch-quả 白菓 (植)

bạch-thoại 白話 (文)

bạch-trọc 白濁 (醫)

bạch tuột 輕率的

bạch-yến 白燕 (動)

Bái 拜・沛・湃

bái-biệt 拜別

bái-kiến 拜見

bái-mạng 拜命・奉命

bái-phục 拜服

bái-tạ 拜謝

bái-từ 拜辭

bái xái 潰敗

bái-yết 拜謁

Bài 牌・排 — 功課 — 文章

bài-bác 排駁，排斥

bài ca 歌曲

bài-giải 排解

bài hát 歌曲

bài học 功課 — 教訓 (引)

bài-liệt 排列

bài-ngoại 排外・排斥外人

bài thơ 一首詩

bài thuốc 藥方

bài-tiết 排洩

bài-trí 排置，佈置

bài-trích 排摘，排斥

bài-trừ 排除

bài văn 文章

bài-vị 牌位，靈牌

bài vở 功課

bài-xích 排斥

Bại 敗 — 癱瘓 (醫)

bại-bắc 敗北

bại-binh 敗兵

bại-hoại 敗壞

bại-huyết 敗血症 (醫)

bại liệt 瘋癱 (醫)

bại-loại 敗類

bại-lộ 敗露

bại-quân 敗軍

bại-sản 敗產，破產

bại-tẩu 敗走

bại-trận 敗陣

bại-tục 敗俗

bại-tụng 敗訟，敗訴

bại-tướng 敗將

bại-vong 敗亡

Bãi-hoải 疲乏不堪

Bãi 罷 — 海灘 — 草坪 —
一堆穢物

bãi biển 海灘

bãi-binh 罷兵

bãi cát 沙灘

bãi chiến-trường 戰場・
沙場

bãi-chức 罷職，革職

bãi cỏ 草坪

bãi-công 罷工

bãi-học 罷學，罷課

bãi-khóa 罷課

bãi-luật 廢止法律 (律)

bãi-miễn 罷免

bãi nại 原告人撤銷其控訴
權（律）

bãi-tha-ma 墳場

bãi-thị 罷市

bãi-thực 罷食

bãi-truất 罷黜

bãi trường 學校放暑假或
寒假

Bám 抓著 — 依靠

Bám 粗俗的

Ban 班・斑・癍・頒・般
— 委員會

ban ám-sát 暗殺團

ban âm-nhạc 音樂團

ban-bạch 白癍（醫）

ban-bố 頒佈

ban ca-kịch 歌劇團

ban-cấp 頒給

ban chấp-hành 執行委員會

ban cua 蚘癍，腸熱症（醫）

ban đầu 初時・開始時

ban đêm 夜間

ban đỏ 紅癍（醫）

ban-hành 頒行

ban hành-chánh 行政委
員會

ban hát 戲班・劇團

ban khen 褒獎

ban kiểm-soát 檢查委員會

Ban-Mê-Thuộc 邦美蜀，
中越南部高原省份之一

ban ngày 日間

ban-ơn 頒恩，施恩

ban-phát 頒發

ban sơ 當初

ban tặng 頒贈

ban-thưởng 頒賞・頒獎

ban tổ-chức 組織委員會

ban trái 癍症和痘症之總稱
（醫）

ban trị-sự 理事會

Bán 半 — 賣

bán-âm 半音（音）

bán buôn 買賣・商業

bán bùng 負販

bán-cầu 半球

bán chác 買賣 — 以貨易貨

bán-chánh-thức 半正式・
半官方・非正式

bán chạy 好賣，好銷路

bán chịu 賣賒

bán danh 出賣名譽

bán dạo 流動式販賣

bán-đảo 半島	bàn-cỗ 盤古 (史)
bán đắt 好賣・好市 — 高價賣出	bàn cờ 棋盤
bán đấu giá 拍賣	bàn đạp 腳踏車之腳踏・踏板
bán đồ 不顧成本賣出	bàn ghế 枱和椅
bán đứt 賣斷	bàn giấy 寫字枱
bán ế 滯銷・滯市	bàn-hoàn 盤桓
bán-kính 半徑 (數)	bàn luận 討論
bán lẻ 零沽	bàn soạn 籌算・計劃
bán mắt 高價賣出	bàn tán 討論
bán-nguyệt 半月 — 半月形	bàn tay 手掌
bán nước 賣國	bàn thờ 神枱
bán rao 叫賣 — 隨處說他人之缺點 (引)	bàn tính 盤算・計劃
bán rẻ 平賣	bàn toán 算盤・計數機
bán rong 流動式販賣	bàn ủi 熨斗
bán sỉ 批發	Bạn 伴・叛・絆 — 朋友
bán sống bán chết 拼個死活 (俗)	bạn bè 伙伴・朋友
bán tháo 不顧成本賣出	bạn đọc 讀友
bán-thân 半身 — 賣身	bạn hàng 顧客
Bàn 盤・磐・蟠 — 枱 — 討論	bạn học 同學
bàn bạc 商討	bạn hữu 朋友
bàn cãi 討論	bạn-lang 伴郎
bàn chải 刷子	bạn-nghịch 叛逆
bàn chun 脚板	bạn-nương 伴娘
	bạn thân 親密的朋友
	bạn thiết 親切的朋友
	bạn vàng 愛人・情人

Bản 本・版・板

bản-bộ 本部

bản chánh 正本・正版

bản-chất 本質

bản chép 抄錄本，副本

bản-chức 本職

bản-doanh 本營

bản dự-án 預算表・草擬案

bản đá 石板

bản-địa 本地

bản-đồ 版圖・地圖

bản hát 歌曲本

bản kịch 劇本

bản kẽm 鋅版，電版

bản-lãnh 本領

bản lề 門鉸，又名工鉸

bản-mạng 本命

bản-năng 本能

bản-quốc 本國

bản-quyền 版權

bản sao 抄錄本，副本

bản-tánh 本性

bản-tâm 本心

bản-thảo 本草（醫）——
草稿

bản-thân 本身

bản-thể 本體

bản trích-lục 摘錄證明書

bản-vị 本位，金融本位

（經）

bản-ý 本意

Bang 邦・幫

bang-giao 邦交

bang-trợ 幫助

bang-trưởng 幫長

Báng 謗 — 鎗柄

báng nhạo 譏諷

báng súng 鎗柄

Bàng 旁・磅・滂・龐 —
楓樹

bàng-cận 旁近

bàng-hoàng 徬徨

bàng-quan 旁觀 — 膀胱
（解）

bàng-thính 旁聽

Bạng-nhạng 有肥脂和多筋
之肉

Bảng 板・榜

bảng đen 黑板

bảng lảng 冷寂的 — 空
泛的

bảng vàng 金榜

Banh 擘開 — 球（法）

Bánh 餅

bánh bao 大飽
 bánh bò 白糖糕
 bánh bông lan 蛋糕
 bánh-chè 膝蓋骨 (解)
 bánh hỏi 濱海 (越)
 bánh in 雲片糕
 bánh lái 船舵・車舵
 bánh mì 麵包
 bánh tồ 年糕
 bánh trái 餅菓・餅餌
 bánh ướt 粉菓・粉捲
 bánh xe 車輪
 bánh xếp 餃子・水餃
 Bành 彭・澎・膨 — 一網
 (法)
 bành-trướng 膨脹
 Bảnh 美觀的・高尙的・
 富有的・能幹的
 bảnh bao 衣飾華貴的
 Bao 包 — 担保 — 若干
 bao bọc 包庇
 bao-công 包工
 bao-dung 包容, 寬恕
 bao giờ 何時
 bao-hàm 包涵
 bao-la 包羅 — 很廣濶
 bao lăm 不多

bao lần 多少次
 bao lâu 幾久, 多久
 bao nhiêu 若干
 bao phủ 遮蓋
 bao quản 不辭勞苦
 bao-quát 包括
 bao-thầu 包投, 承投
 bao thơ 信封
 bao thuở 何時
 bao tử 胃 (解)
 bao vây 包圍
 bao xa 幾遠
 Báo 報・豹 — 致使
 báo-ân 報恩
 báo-bồ 効勞以報恩
 báo-cáo 報告
 báo-chí 報誌, 報章
 báo cô 依靠別人而生活
 báo-cừu 報仇
 báo-dáp 報答
 báo-giới 報界
 báo hại 致害・致使
 báo-hiếu 報答父母恩
 báo-hiệu 報効 — 用暗號
 通報
 báo-mộng 報夢
 báo-oán 報怨

báo-ơn 報恩

báo-phục 報復

báo-quán 報館

báo-quốc 報國

báo-tang 報喪

báo-thù 報讎

báo-tin 報訊

báo-ứng 報應

Bào 胞・泡・袍・刨・苞・
鮑・庖・咆

bào-ảnh 泡影

bào-chế 泡製

bào-chế-sur 泡製師，製
藥師

bào-đệ 胞弟

bào-huynh 胞兄

bào-ngư 鮑魚

bào-thai 胞胎，胎兒（生）

Bạo 暴 — 有胆量的

bạo-chánh 暴政

bạo dạn 有胆量的

bạo-dồ 暴徒

bạo-động 暴動

bạo-hành 暴行

bạo-lực 暴力

bạo-ngịch 暴逆

bạo-ngược 暴虐

bạo-phát 暴發

bạo-phong 暴風

bạo-phu 暴夫

bạo-phú 暴富

bạo-quân 暴君

bạo-táo 暴躁

bạo-tử 暴死

bạo-vũ 暴雨

Bảo 保・寶・抱・堡 — 指
示，指教

bảo-an 保安

bảo-anh 保嬰

bảo-bối 寶貝

bảo-chứng 保證

bảo-chương 保障

bảo-dưỡng 保養

Bảo-Đại 保大，越南皇號
之一（一九二四年……）

bảo-đảm 担保

Bảo-Gia-Lợi 保加利亞，
東歐國家之一（地）

bảo-hiêm 保險

bảo-hoàng 保皇（政）

bảo-hộ 保護

bảo-kê 保家，保險

bảo-kiếm 寶劍

bảo-kiết 保吉，担保

bảo-lãnh 保領，担保

bảo-phí 保險費

bảo-tàng 寶藏

bảo-thích 保釋

bảo-thọ 保壽，投買人壽
保險

bảo-thủ 保守

bảo-toàn 保全

bảo-tồn 保存

bảo-trì 保持

bảo-trợ 保助，幫助

bảo-vật 寶物

bảo-vệ 保衛

Bão 暴風，颶風

bão bùng 暴風雨

bão lụt 暴風所造成之水災

bão tố 颶風

Bát 八・砵・潑・ — 駛船
轉向右方

bát-âm 八音（音）

bát-bửu 八寶

bát-diện 八面；八面形
（數）

bát giác 八角，八角形
（數）

bát ngát 廣濶的

bát-quái 八卦

bát-tiên 八仙

bát-trân 八珍

bát-trận-dồ 八陣圖（史）

bát-tự 八字

Bạt 拔・跋 — 搥，掌耳光

bạt-chúng 拔衆

bạt mạng 搏命・冒險
（俗）

bạt tai 掌耳光

bạt-thiếp 跋涉

bạt-tụy 拔萃

Báu 寶

báu vật 寶物

Bầu 推舉，選舉 — 池塘

bầu cử 選舉

bầu sen 蓮塘

Bay 飛 — 泥水匠之灰刀

bay hơi 化汽

bay nhảy 飛和跳 — 爲生
活而奔走（引）

Bày 安排・排列 — 提倡

bày chuyện 構成事實

bày đặt 始倡 — 虛構事實

bày hàng 排成行列

bày tỏ 陳述

bày vẽ 擺弄

Bảy 七

Bắc 北 — 搭起・搭橋 —
渡船（法）

Bắc-Băng-Dương 北冰洋

Bắc-Bình 北平市，中國大
都市之一（地）

bắc-bộ 北部

bắc-cực 北極

Bắc Đại-Tây-Dương 北
大西洋

bắc-dầu 北斗（天）

Bắc-Giang 北江，越北省份
之一（地）

Bắc-Hải-Đạo 北海道，在
日本北部之一地方（地）

Bắc-Hàn 北韓，以三十八
度緯綫爲分界之韓國北部

Bắc-Kinh 北京，即北平

Bắc-Kỳ 北圻，越南北部之
舊名

Bắc-Mỹ-Châu 北美洲

Bắc-Ninh 北寧，越北省份
之一（地）

Bắc-Phi 北非洲（地）

bắc-sử 北史，中國歷史

bắc-thuộc 北屬

bắc-vĩ-tuyến 北緯綫

Bắc-Việt 北越，又稱越北

Bầm 琢碎

Bặm 把兩唇緊合

Băn-khoăn 焦慮

Bắn 射 — 濺出

bắn bia 射靶

bắn tin 發出消息

Băn-bặt 寂然

Băn 憤怒

Băng 冰・崩 — 橫過 —
紮綁帶・銀行（法）

băng bó 紮傷口

băng-dương 冰洋（地）

băng-đảo 冰島（地）

băng-diểm 冰點（理）

băng đồng 越過田野・越野
賽跑（體）

băng-hà 帝崩

băng-huyết 血崩（醫）

băng ngàn 遠踔關山

băng-phiến 冰片（藥）

băng-sương 冰霜

băng-tuyết 冰雪

Bằng 朋・憑・鵬 — 平坦的
— 相等的 — 用以造成

bằng-cấp 憑給，文憑

bằng chạc 差不多相等的

bằng-chứng 憑証

bằng-cớ 憑據
 bằng-hữu 朋友
 bằng khoán 契據
 bằng-không 憑空 — 假如
 不是 (俗)
 bằng lòng 願意・合意
 bằng nhau 相等
 bằng như 假如不是
 bằng-sa 硼砂 (化)
 bằng-trình 鵬程
 bằng vai 階級相等 (引)
 Bằng 斷絕 — 杳然
 Bắp 玉蜀黍 — 圓而長形之
 物之統稱
 bắp chân 小腿
 bắp chuối 蕉蕾
 bắp đùi 大腿
 bắp tay 手臂
 bắp thịt 肌肉
 bắp vế 大腿
 Bắ 捉拿
 bắt bẻ 指摘・惡意批評
 bắt bớ 捉拿
 bắt buộc 強迫
 bắt chước 冒仿・仿效
 bắt cóc 綁票
 bắt đầu 開始

bắt đền 着令賠償
 bắt được 捉到 — 接到
 bắt giam, 監禁
 bắt gió 驅頭風 (醫)
 bắt hơi 嗅着氣息
 bắt lỗi 執怪
 bắt mạch 把脉・診脉
 bắt mối 接生意 (俗)
 bắt nạt 用勢力恐嚇 — 喝罵
 bắt phạt 處罰
 bắt quàng 冒認
 bắt tay 握手 — 着手進行
 bắt thăm 抽籤
 bắt thường 着令賠償
 bắt tin 收聽消息
 bắt tội 執罪
 Bắ 斷絕・杳然
 bặt hơi 斷氣・絕氣
 bặt-thiếp 懂得交際和禮
 貌的
 bặt tin 斷絕消息
 Bắc 北風
 Bạc (bực) 等級・階層 —
 音階 (音)
 bậc thứ 等第
 Băm 冷嘲熱諷
 Bấm 用指甲捏物 — 忍受

bấm bụng 忍受

bấm gan 忍怒

Bấm 紫紅色的 — 瘀 (醫)

Bấm 稟

bấm-bạch 稟白

bấm-trình 稟呈

Bân 彬

Bần 貧 — 水松木

bần-bách 貧迫

bần-cùng 貧窮

bần-đạo 貧道, 貧僧

bần-hàn 貧寒

bần-huyết 貧血 (醫)

bần-khò 貧苦

bần-sĩ 貧士 • 貧儒

bần-tăng 貧僧

bần thần 鬱悶的 — 身體
微不舒適的

bần-tiện 貧賤

Bận 忙碌的 — 次數 — 穿
衣服

bận-bịu 依依不捨

bận lòng 念念在心頭

bận rộn 很忙碌 — 極之騷擾

bận việc 事忙

Bẩn 污穢的 — 窘迫的

bẩn chật 拮据

bẩn-thiu 污穢的

Bâng-khuâng 惆悵

Bập 用匕首刺入

bập bênh 飄浮

bập bồng 無定的 • 飄浮的

bập bùng 燭影搖搖

Bất 不

bất-biến 不變

bất-bình 不平

bất-cam 不甘

bất-cập 不及

bất-câu 不拘

bất-chánh 不正

bất-công 不公

bất cứ 不論, 無論

bất-di 不移

bất-dịch 不易, 不變

bất-diệt 不滅

bất-dung 不容

bất-dáng 不當

bất-đắc 不得

bất-đắc-dĩ 不得已

bất-đẳng 不等

bất-định 不定

bất-dồng 不同

bất-động 不動

bất-động-sản 不動產

bắt-hạnh 不幸
 bắt-hiếu 不孝
 bắt-hòa 不和
 bắt-học 不學・無學識
 bắt-hợp 不合
 bắt-hợp-pháp 不合法
 bắt-hợp-tác 不合作
 bắt-hợp-thời 不合時
 bắt-hủ 不朽
 bắt kê 不計・不計其數 —
 不顧一切
 bắt-khả 不可
 bắt-kham 不堪
 bắt-kỳ 不論
 bắt-lợi 不利
 bắt-luận 不論
 bắt-lực 不力
 bắt-lương 不良
 bắt-mãn 不滿
 bắt-mục 不睦
 bắt-ngĩa 不義
 bắt-nhã 不雅
 bắt-nhẫn 不忍
 bắt-nhơn 不仁
 bắt-quá 不過
 bắt-tài 不才
 bắt-thành 不成

bắt-thường 不常・特別的
 bắt-tiện 不便
 bắt-tín 不信任・無信用
 bắt-tĩnh 不省・不省人事
 bắt-trắc 不測
 bắt-trị 不治
 bắt-trung 不忠
 bắt-tuân 不遵
 bắt-túc 不足
 bắt-tuyệt 不絕
 bắt-tử 不死
 bắt-ý 不意・不留意
 Bật 弼 — 勃起・突然發出
 bật cười 突然發笑
 bật đèn 扭亮電燈
 bật ngửa 仰跌 — 知悉原委
 之後所表示之失望（俗）
 Bầu 衣領 — 趨附
 Bấu 抓・抓實
 Bầu 選舉 — 葫蘆形・葫蘆瓜
 — 戲班班主 — 有孕（俗）
 bầu-bĩnh 很肥的
 bầu cử 選舉
 bầu dục 腎囊（解）
 bầu gánh 戲班主人
 bầu nhiệt-huyết 熱血之
 心情

bầu rượu 酒壺

bầu tâm-sự 滿懷心事

bầu trời 天空

Bậu 您，丈夫對妻之稱呼

Bây 你們，對卑輩之稱呼

bây-bây 戰慄

bây giờ 現時

bây-hây 無次序的 — 不能
幹的

bây nhiêu 這數目・這麼多

Bấy 糜爛 — 若干

bấy-bá 糜爛・破碎

bấy lâu 從來

bấy nhiêu 幾許・這樣多

Bầy 一羣・一班 — 排列

bầy-nhầy 膠黏的・有脂肪
質的

Bậy 錯誤的・不倫不類的

bậy bạ 不三不四（俗）

Bầy-bây (bây-bây) 戰慄・
寒慄・震顫

Bấy 陷阱

Be 船身兩旁之板 — 塞堤基

be-be 羊叫之聲

be-bét 很多斑點

be ghe 船身兩旁之板

Bé 幼小的・年青的 —
妾侍

bé con 小孩子

bé thơ 幼年的

Bè 木筏 — 黨羽

bè bạn 伙伴・朋友

bè đảng 黨羽

bè lũ 黨羽・狐羣狗黨

bè-sè 潤而矮的

Bẹ 筴・籊

Bẻ 折・拗 — 擺動

bẻ lái 擺舵，轉舵

Bẽ 羞愧

bẽ bàng 羞愧

bẽ mặt 使之羞愧 — 侮辱

Bèm-nhèm 胡言・亂說

Bẻm 荒誕的

Bén 鋒銳的 — 易着火的 —
差一些便碰到

bén duyên 結合良緣

bén gót 躡尾

bén lửa 易着火的

bén rễ 出芽

Bèn 於是

Bẹn 陰戶之俗稱（解）

Bẽn-lẽn 忸怩

Beng-beng 鑼响之聲

Beo 豹

Béo 甘香的・肥膩的

béo bờ 得到厚利 (引)
 Bèo 浮萍 (植)
 bèo nhèo 縐的
 Bẹo 故意炫耀自己之財物
 Bẻo 些少・用指頭捏些少
 bẻo lẻo 常作無謂之言
 Bẻo 刻薄・冷淡 (不)
 Bẹp 平扁的
 Bét 張開 — 最尾的，最後的 (俗)
 Bẹt 擘開 — 平扁的
 Bê 小牛 — 抬重物 — 棄之而不顧
 bê-rê 便帽 (法)
 bê-tông 水泥石屎 (法)
 bê trề 遲緩的・懶慢的
 Bế 閉 — 抱持
 bế bổng 抱在手上
 bế-kinh 閉經 (醫)
 bế-mạc 閉幕
 bế-quan 閉關
 bế-tắc 閉塞・找不到解決之方法
 Bề 方面・方向・一邊
 bề bề 幾方面 — 很多 (引)
 bề-bộn 繁雜・混亂
 bề cao 高・高度

bề dài 長度
 bề dày 厚度
 bề dưới 下面，底 — 下級之人 (引)
 bề mặt 封面
 bề ngang 橫度
 bề ngoài 外面
 bề rộng 濶度
 bề sâu 深度
 bề-sề 肥胖的
 bề thế 勢力
 bề trái 封底，底 — 內幕
 bề trên 上面，面 — 上級之人 (引)
 bề trong 裡面 — 內幕
 Bệ 陛 — 風箱
 bệ cửa 門檻
 bệ-hạ 陛下
 bệ rồng 帝位
 Bề 海洋 — 破爛
 bề ái 愛河
 bề cả 大海
 bề dâu 滄桑
 bề hoạn 宦海
 Bên 邊，側邊
 bên bị 被告 (律)
 bên cạnh 側邊

bên mặt 右邊

bên ngoại 母家・母親之家
族或親戚

bên nguyên 原告（律）

bên nội 父家・父親之親屬

bên trái 左邊

Bến 岸・站・停泊處

bến dò 渡頭

bến tàu 碼頭

Bến-Tre 梹知，南越中部
省份之一（地）

bến xe 車站

Bền 耐久的・耐用的 —
穩固的

bền-bỉ 耐用的・穩固的

bền chắc 耐用的・穩固的

bền chí 有恒的

bền lâu 耐久的・長久的

bền lòng 有恒心的

Bện 編織・編補

Bênh (bình) 維護

Bênh-bồng 飄浮

Bệnh (bịh) 病

Bếp 廚房・廚夫

Bết 塗上 — 筋疲力竭的

Bệt 撒 — 塗上

Bêu 高懸以示衆

bêu-diếu 把醜事張揚

bêu đầu 斬首示衆

Bệu 不結實的・不堅固的

Bi 悲・碑 — 彈丸（法）

bi-ai 悲哀

bi-ca 悲歌

bi-cảm 悲感

bi-đát 悲怛

bi-điệu 悲悼

bi-hoài 悲懷

bi-hoan 悲歡

bi-khồ 悲苦

bi-khúc 悲曲

bi-kịch 悲劇

bi-ký 碑記

bi-phẫn 悲憤

bi-quan 悲觀

bi-sầu 悲愁

bi-thảm 悲慘

bỉ-thu 悲秋

bi-thương 悲傷

bi-tráng 悲壯

bi-ưu 悲憂

bi-văn 碑文

Bí 秘 — 節瓜（植）

bí-àn 秘隱，隱秘

bí-diệu 秘妙

bí đái 小便閉塞（醫）
 bí đao 冬瓜（植）
 Bí-Lỗ 秘魯，南美洲國家之一（地）
 bí lù 完全不識（俗）
 bí-mật 秘密
 bí-mưu 秘謀，密謀
 bí-quyết 秘訣
 bí rợ 南瓜（植）
 bí-tàng 秘藏
 bí-thuật 秘術
 bí-thơ 秘書
 bí-tin 秘訊，秘密消息
 bí-truyền 秘傳
 bí-văn 秘密文件
 Bì 皮・疲 — 比較
 bì-bì 砵重的 — 不歡的
 bì-bịch 砵重的
 bì-khốn 疲困
 bì kịp 可以比較的・相等的
 bì-lao 疲勞
 bì-phạp 疲乏
 bì-phu 皮膚
 bì-sì 寡言的・很少談笑的
 Bì 被 — 備 — 包袱
 bì án 已犯過案件之人
 bì bệnh 患病 — 受傷

bì-cáo 被告（律）
 bì-động 被動
 bì đơn 被告（律）
 bì-giam 被監禁
 bì-hại 被害，受害
 bì-nạn 被難，遇難
 bì-thương 受傷
 bì-vong 備忘
 Bì 彼・比・鄙
 bỉ-bạc 鄙薄
 bỉ-báng 鄙謗，毀謗
 bỉ-lậu 鄙陋
 bỉ mặt 輕蔑・鄙視
 bỉ-nhơn 鄙人
 bỉ-ngạn 彼岸（佛）
 bỉ-phu 鄙夫
 Bỉ-quốc 比利時，西歐國家之一（地）
 bỉ-thị 鄙視
 bỉ-tiền 鄙賤
 Bí 否，衰運
 bĩ-cực thái-lai 否極泰來
 bĩ-vận 否運，衰運
 Bia 碑 — 靶子 — 啤酒（法）
 bia đá 石碑
 bia miệng 有口皆碑
 Bìa 簿面 — 邊緣

Bịa 虛構事實

bịa chuyện 虛構事實

bịa đặt 虛構事實

bịa tạc 虛構事實

Bích 碧・壁・璧・辟

bích-hoàn 璧還

bích-huyết 碧血

bích-ngọc 碧玉

bích-thủy 碧水

bích-vân 碧雲

Bịch 重物墜落之聲

Biếc 碧綠色的

Biếm 貶

biếm-truất 貶黜

Biên 邊・編

biên-ái 邊隘

biên bản 口供筆錄・會議錄

biên-cảnh 邊境

biên chép 抄錄

biên-chú 編註・註解

biên-cương 邊疆

biên-dịch 編譯

biên-giới 邊界

Biên-Hòa 邊和，南越東部
省份之一（地）

biên lai 收條

biên nhận 簽發收銀或貨之
收條

biên phong 封存・封閉

biên-phòng 邊防

biên-soạn 編撰

biên sổ 入冊・入數

biên-tập 編輯

biên-thùy 邊陲

Biến 變

biến-ảo 變幻

biến-cách 變革

biến-cải 變改，改變

biến-chất 變質

biến-chế 變制

biến-chuyển 變轉

biến-chứng 變症（醫）

biến-cổ 變故

biến-dạng 變樣

biến-dịch 變易

biến đổi 變換

biến-động 變動

biến-hóa 變化

biến-loạn 變亂

biến-sắc 變色

biến-số 變數（數）

biến-tánh 變性（心）

biến-thái 變態

biến-thành 變成
 biến-thể 變體
 biến-thiên 變遷
 biến-tiết 變節
 biến-tướng 變相
 biến-tượng 變象
 Biền 駢 — 武官
 biền-thể 駢體 (文)
 biền-văn 駢文 (文)
 Biện 辨 · 辦 · 辯 — 警察
 隊長
 biện-bác 辯駁
 biện-bạch 辯白
 biện-biệt 辨別
 biện-chánh 辯正
 biện-chứng 辯証
 biện-chứng-pháp 辯証法
 biện-hộ 辯護
 biện-luận 辯論
 biện-lý 辦理 — 檢察官
 biện-pháp 辦法
 biện-sự 辦事
 biện-tài 辯才
 Biền 扁 · 匾 · 徧 — 洋
 biên cả 大洋
 biên-đậu 扁豆 (植)

Biền-Hồ 大湖，高棉國盛產
 魚類之地 (地)
 biến lận 詐騙的作弊的
 biến lửa 火海戰術
 biến người 入海戰術
 biến thêm 吝嗇的
 biến thủ 虧空公款
 biến-tiểu 褊小，狹窄的
 Biếng 懶惰
 biếng-nhác 懶惰
 Biết 識 · 知道
 biết cho 諒察
 biết đâu 可能 — 那裡知道
 biết điều 知理 · 識世故 ·
 識趣
 biết mặt 認識其面目
 biết mấy 許多 · 不知多少
 biết mùi 知味道 — 經歷過
 biết oai 知其威勢
 biết ơn 知恩
 biết thân 自知 · 自量
 biết việc 懂得辦事
 biết ý 識得其意思
 Biệt 別 — 消失
 biệt-cư 別居，指不在家居
 住而訊息全無的人，在四
 年後他的承繼人可以呈文
 法庭要求正式承繼 (律)

biệt dạng 失踪
 biệt-danh 別名
 biệt-dãi 優待
 biệt-hiệu 別號
 biệt-lập 別立
 biệt-ly 別離
 biệt-phái 別派
 biệt-tài 別才, 奇才
 biệt tăm 失踪
 biệt-thự 別墅
 biệt tích 失踪
 biệt tin 全無消息
 biệt-tự 別字
 biệt xử 被判罰離境 (律)
 Biếu 饋贈
 biếu tặng 饋贈
 Biếu 表 — 指使
 biếu-bạch 表白
 biếu-chương 表章 — 表彰
 biếu-diễn 表演
 biếu-dương 表揚
 biếu-hiện 表現
 biếu-hiệu 表號, 象徵
 biếu-lộ 表露
 biếu-ngữ 標語
 biếu-quyết 表決
 biếu-sách 表冊

biểu-thị 表示
 biểu-thức 表式 • 代數式
 (數)
 biểu-tình 示威巡行
 biểu-tượng 表象
 Bím 瓣 — 抓住
 Bìm-bịp 毛鷄 (動)
 Bịn 拉住 • 拉緊
 bịn-rịn 依依不捨
 Binh 兵 — 維護
 binh-bị 兵備, 軍備
 binh-biến 兵變
 binh-bộ 兵部 (舊)
 binh-chế 兵制 (軍)
 binh-công-xưởng 兵工廠
 binh-cơ 兵機, 戎機
 binh-dịch 兵役
 binh-đao 兵刀, 兵戎
 binh-gia 兵家
 binh-khí 兵器
 binh lính 兵卒
 binh-lực 兵力
 binh-lược 兵略
 binh-mã 兵馬
 binh-nhì 二等兵 (軍)
 binh nhứt 一等兵 (軍)
 binh-pháp 兵法

binh-quyền 兵權
 binh-sĩ 兵士
 binh-thơ 兵書
 binh-thuyền 兵船，軍艦
 binh vực 維護・庇護
 Bình 丙・炳・柄
 Bình 平・評・萍・瓶・屏
 bình-an 平安
 bình bông 花瓶
 bình-bồng 飄流・流浪
 bình-chú 評註
 bình-dã 平野
 bình-dân 平民
 bình-diện 平面
 bình-diện kỷ-hà-học 平面
 幾何學（數）
 bình-dẳng 平等
 bình-địa 平地
 bình điện 貯電池（電）
 bình-định 平定
 Bình-Định 平定，中越中
 部省份之一（地）
 bình-giá 評價
 bình-hành 平行
 bình-hoàn 平衡
 bình-hoạt 平滑
 bình-luận 評論

bình-minh 平明，黎明
 bình-nguyên 平原
 Bình-Nhưỡng 平壤，北韓
 首都（地）
 bình-nhật 平日
 bình-phẩm 品評
 bình-phân 平分
 bình-phong 屏風
 bình-phục 平復，痊癒
 bình-phương 平方（數）
 bình-quân 平均
 bình-quyền 平權
 bình-sanh 平生，生平
 bình-tâm 平心
 bình-thản 平坦
 bình-thanh 平聲，四聲中
 之一（詩）
 bình-thân 平身
 bình-thời 平時
 Bình-Thuận 平順，中越南
 部省份之一（地）
 bình thủy 暖水壺
 bình-thường 平常
 bình tích 茶壺
 bình-tình 平情
 bình-tĩnh 平靜
 bình tĩnh 鎮靜

bình-trị 平治
 bình-trướng 屏障
 bình-yên 平安
 Bệnh (bệnh) 病
 bệnh-căn 病根
 bệnh-chứng 病症
 bệnh-hậu 病後
 bệnh-hoạn 病患，患病
 bệnh-lý 病理，病原
 bệnh-nguyên 病原
 bệnh-nhơn 病人
 bệnh-phong-tình 性病，
 花柳病（醫）
 bệnh-tật 疾病
 bệnh-tình 病情
 bệnh-trạng 病狀
 bệnh-viện 病院，醫院
 Bình 秉
 bình-chánh 秉政
 bình-công 秉公
 bình-quyền 秉權
 bình-tánh 秉性
 Bịp 棍騙・老千（俗）
 Bít 塞密・封閉
 bít-tết 牛肉扒（法）
 bít-tông 活塞（法）
 Bịt 封密

bịt-bùng 封密 — 透不過氣
 bịt hơi 不透氣的
 bịt răng 鑲牙
 Bịu 抓住・握實
 Bịu 扭咀作倖倖之態
 Bo 滾動・旋轉而行
 bo-bo 薏米 — 視財如命 —
 隨身監視
 Bó 紮 — 一束
 bó buộc 束縛 — 不自由
 bó cần 節儉
 bó chân 紮腳 — 因事羈身
 而不能到別處去（引）
 bó giáp 投降（引）
 bó tay 束手 — 無辦法
 bó thân 自縛 — 不能自由
 Bò 黃牛 — 爬行
 bò cạp 爬在地上
 bò-lạc 幸遇
 bò-lăn bò-lóc 指小孩在地
 上爬行 — 勞勞碌碌
 Bọ 虫多・甲虫類之總稱
 bọ cạp (bò cạp) 蠍
 bọ chét 狗虱
 bọ hung 牛屎虫
 bọ mắt 蚋
 bọ rầy 金龜子

bọ xít 臭虫	bói-cá 翡翠鳥 (動)
Bỏ 拋棄 — 放置	bói quẻ 占卦
bỏ bê 放棄 — 荒廢	bói số 算命
bỏ dở 半途而廢	bói toán 算命
bỏ đói 使之受飢	Bom 甜言引誘 — 蘋果・炸彈 (法)
bỏ hoang 使之荒蕪	bom nguyên-tử 原子彈
bỏ liêu 拋棄之而不顧	Bòm-bẻm 咀嚼
bỏ mạng 喪命・殉難	Bon 旋轉而行
bỏ mình 喪身・殉難	bon-bon 叮當之聲 — 迅速貌・流利貌
bỏ mứa 食不乾淨碗裡之飯 — 留下事情不願做完	bon-chen 競爭
bỏ ngõ 放開門	Bón 匿吝的 — 大便秘結
bỏ nhà 棄家	bón xới 鋤土和施肥料
bỏ phí 廢棄	Bòn 逐少檢拾
bỏ qua 放過・不再理	bòn-bon 西糖 (法)
bỏ quên 遺忘	bòn-chén 吝嗇
bỏ rơi 拋棄	bòn mót 檢拾遺下之殘餘物件
bỏ sót 遺漏	bòn vàng 淘金
bỏ thăm 投票	Bọn 一羣・一班・一組
bỏ thầu 競投承接工程	Bong 用手撐使之旋轉
bỏ thầy 棄屍 — 死 (引)	bong-bóng 小汽球 — 魚肚 — 膀胱 (解)
bỏ xó 放在角落裡而不用到	bong-vụ 陀螺
Bố 代父 — 酬勞	Bóng 影・泡・球 — 有光彩的
Bóc 剝・剝奪	
bóc lột 剝削	
Bọc 袋・包裹 — 包圍	
Bói 占卜	

bóng ác 陽光
 bóng bàn 檯球，乒乓球
 bóng dáng 形狀 — 踪跡
 bóng đèn 燈泡
 bóng gió 虛泛的 — 不直接的（引）
 bóng láng 光滑的
 bóng mát 蔭影
 bóng nắng 陽光
 bóng nhoáng 有光彩的
 bóng rổ 籃球（體）
 bóng tà-dương 斜陽之光
 bóng trăng 月光
 bóng tròn 足球（體）
 bóng chuyền 排球（體）
 bóng vía 魂魄
 Bòng 細種之柚子（植）
 Bọng 盛載液體之袋
 bọng đái 膀胱（解）
 Bóp 握 — 按摩
 bóp bụng 束緊肚子 — 勉強忍受（引）
 bóp cò 扳動鎗機
 bóp còi 鳴笛，指汽車火車之汽笛而言
 Bọp 平扁的・凹落的
 Bót 警察局（法）

Bọt 泡沫
 bọt bèo 泡沫
 Bô 哺・逋
 bô bô 不停口
 bô-đào 逋逃
 bô lão 老人
 bô-rát 硼酸鹽（法）
 bô-rít 硼酸（法）
 Bố 布・佈・怖 — 父親
 bố-cảnh 佈景
 bố-cáo 佈告
 bố-cục 佈局
 bố-đạo 佈道（宗）
 bố-thí 佈施
 bố-trận 佈陣（軍）
 bố-trí 佈置
 Bồ 葡・菩・蒲 — 穀園
 — 心腹朋友（俗）
 bồ cào 耙 — 蚌蜆
 bồ-bồ 菖蒲（植）
 bồ câu 白鴿（動）
 bồ côi 孤兒
 bồ-công-anh 蒲公英（植）
 bồ cu 杜鵑（動）
 bồ-đào 葡萄（植）
 Bồ-Đào-Nha 葡萄牙，歐洲國家之一（地）

bồ-đề 菩提樹
 bồ hóng 有烟漬之蜘蛛網
 bồ-liễu 蒲柳 — 弱質女子
 bồ nhìn (bù nhìn) 傀儡
 bồ nông 塘鵝 (動)
 bồ-tát 菩薩 (佛)
 bồ-thảo 蒲草 (植)
 Bộ 步・部・簿 — 姿勢
 bộ-binh 步兵
 bộ dáng 樣子・態度
 bộ-đội 部隊
 bộ-hạ 部下
 bộ-hành 步行 — 乘客
 bộ-lạc 部落
 bộ máy 機器・機構
 bộ mặt 面容・面貌
 bộ-phận 部份
 bộ-thuộc 部屬
 bộ tịch 姿勢・舉止
 bộ-trưởng 部長
 Bỏ 補 — 破開
 bỏ-chánh 補正
 bỏ-cứu 補救
 bỏ-di 補遺
 bỏ-dụng 補用, 任用
 bỏ-dược 補藥
 bỏ-dưỡng 補養

bổ-huyết 補血
 bổ-ích 補益
 bổ-khuyết 補缺
 bổ máu 補血
 bổ-não 補腦
 bổ-nhiệm 補任, 委任
 bổ-phẩm 補品
 bổ-phế 補肺
 bổ-sung 補充
 bổ-tế 補劑 (藥)
 bổ tim 補心臟
 bổ-thận 補腎
 bổ-trợ 補助
 bổ-túc 補足
 bổ-tỳ 補脾
 bổ-vây 包圍
 bổ-vị 補胃
 Bốc 用手抓物 — 汽體上升
 — 啤酒・西洋拳術 (法)
 bốc hốt 慌忙地從事 (引)
 bốc hơi 化汽
 bốc lên 汽體升起
 Bộc 僕・暴・爆・瀑
 bộc-lộ 暴露
 bộc-phát 爆發 — 暴發
 bộc-tòng 僕從
 Bôi 杯 — 塗抹

bôi-bác 因循從事

bôi mặt 塗黑面孔 — 自取其辱（引）

Bối 貝・輩・背 — 紊亂

bối-cảnh 背景

bối-mẫu 貝母（植）

bố rối 紊亂・不知所措

bối-xác 貝殼

Bồi 培・陪・賠・焙・徘徊 — 廚夫・侍役（法）

bồi-bổ 培補

bồi-dưỡng 培養

bồi-hồi 徘徊

bồi-khoản 賠款

bồi-thẩm 陪審官

bồi-thường 賠償

Bội 倍・背・佩・悖

bội-bạc 忘恩負義的

bội-bạn 背叛

bội-giáo 背教（宗）

bội-lý 悖理

bội-ngĩa 背義・負義

bội-ngịch 背逆

bội-phần 倍份・雙倍

bội-ơn 背恩・忘恩

bội-số 倍數（數）

bội-suất 倍率（理）

bội-tăng 倍增

bội-tín 背信，不守信約

bội-tinh 佩星，勳章

bội-ước 背約

Bối 枯草和雜薪之類 — 易着火之物

Bồm-bộp 擊物之聲

Bôn 奔・賁

bôn-ba 奔波

bôn-đào 奔逃

bôn-tàu 奔走

Bốn 四

bốn bề 四海

bốn mùa 四季

bốn phương 四方・四面

Bồn 大盆・花盆・水池

bồn-bình 圓形之廣場

bồn-chồn 掛慮

Bộn 相當多

bộn-bàng 許多

bộn-rộn 紛繁的

Bồn 本

bồn-chất 本質

bồn-đạo 本道・本教・同一宗教之信徒（宗）

bồn-hiệu 本號

bồn-mạng 本命

bồn-phận 本份	Bộp 硬物跌下之聲
bồn tuồng 劇本	bộp-chộp 輕率的
bồn-xứ 本處，本地	Bột 勃 — 粉・澱粉
Bông 花 — 耳環	bột bán 西米，沙谷米
bông búp 花蕾	bột gạo 米粉
bông cải 菜花	bột-hưng 勃興
bông gòn 棉花・木棉	bột khoai 茨粉
bông hoa 花朵	bột lọc 兵切粉
bông-lông 空泛的・無指 定的	bột mì 麵粉
bông tai 耳環	bột mì-tinh 生粉
bông vải 棉花・草棉	bột nếp 糯米粉
Bống 筍壳魚（動）	Bơ 呆的，頹喪的 — 奶油， 俗稱牛油（法）
Bồng 蓬 — 抱在手上	bơ-bơ 呆笨的
bồng-bế 抱在手上	bơ-thờ 頹喪的 — 無一定 宗旨的
bồng-bột 蓬勃 — 情緒沸騰	bơ-vơ 無聊的 — 孤零無 靠的
bồng-lai 蓬萊	Bớ 呼救之聲
bồng súng 舉鎗・舉鎗致敬	Bờ 岸邊・堤
Bộng 空的・空洞的	bờ biển 海岸
Bông 俸 — 凌空的	bờ bụi 路旁之荊草叢
bông-cấp 俸給	bờ cõi 境界
bông-lộc 俸祿	bờ đê 堤基
Bỗng 忽然間	bờ lũy 城壘・城牆
bỗng dưng 忽然	Bợ 扶持 — 拍馬屁（俗）
bỗng dàu 忽然	bợ đỡ 扶持 — 拍馬屁（俗）
bỗng nhiên 忽然	
Bộp 小的爆炸聲・卜卜之聲	

bợ-ngợ 忸怩不安

Bở 朽腐的・霉的

bở rệp 極霉的

Bơ 划

bơi lội 游泳

Bới 掘起・扒起

bới cơm 裝飯于碗中

bới móc 挖掘 — 搜尋他人
之壞事（引）

bới tóc 梳髻

Bời 紛亂的・散碎的

bời rời 散碎的 — 不團結
的（引）

Bởi 因為

bởi đâu 因何

bởi sao 因何

bởi thế 因此

bởi vậy 因此

bởi vì 因為

Bơm 抽氣機・抽水機・泵氣
機（法）

Bờm 愚笨之人 — 長毛

bờm-xồm 毛髮蓬鬆

Bợm 歹徒 — 狡猾者

bợm-bãi 奸狡之徒

bợm rượu 嗜酒之徒

Bơ 浮沙

Bợn 有沉澱的

Bỡn 開玩笑

bỡn-cợt 開玩笑

Bốp 掌耳光

Bộp 掌耳光

bộp tai 打耳光

Bớt 減少 — 痣

Bợt 將破爛的 — 蒼白的

Bu 醫集

Bú 吃乳 — 吮

Bù 補償・填補

bù đắp 填補

bù hao 補償虛耗

bù-lon 圓頭螺絲大釘，俗稱
布郎（法）

bù-nhìn 傀儡

bù trừ 補償・津貼

Búa 斧頭・鎚

búa rìu 樵夫所用之斧

búa tay 小鐵鎚

Bùa 符咒

bùa-chú 符咒

Bủa 包圍・佈網

bủa lưới 撒網・佈網

Bùi 甘香而有粉味的

bùi miệng 可口的

bùi-ngùi 低徊

bùi-nhụi 引火之火絨

bùi tai 悅耳的

Bụi 塵 — 叢林

bụi-bặm 灰塵・塵埃

bụi hồng 紅塵

bụi rậm 叢林

bụi trần 塵世

Bụi 用手掌盛載 — 用手
掌掩閉

Bún 粉絲・粉條

bún tàu 粉絲

Bùn 泥濘

bùn lầy 有泥濘的

Bủn 腐霉的 — 萎靡的

bủn-rủn 萎靡的・四肢無
力的

Bung 彈開・鬆開

Búng 彈，彈出

Bùng 爆開・爆發

bùng-bình 圓形之廣場 —
撲滿

bùng nổ 爆發

bùng thụng 鬆而潤的

Bụng 肚 — 心懷

bụng dạ 心懷

bụng phệ 腹大便便

bụng thụng 指衣服太寬的

Bủng 因病而皮膚變成黃色

bủng-beo 面黃骨瘦

Buộc 縛 — 逼要

buộc lòng 逼要・逼于

Buổi 一晝 — 期間

buổi chợ 開市期間

buổi họp 開會期間

Buồm 帆 — 逃去無踪

Buôn 販賣

buôn bán 買賣・做生意

buôn lậu 走私

Buồn 煩悶

buồn-bã 苦悶

buồn bực 鬱悶

buồn cười 惹人發笑的

buồn hiu 沉悶・無聊

buồn ngủ 奄奄欲睡

buồn rầu 愁悶

buồn tẻ 蕭條寂寞

buồn xo 很悶的

Buông 放手・放鬆

buông lung 放縱

buông tuồng 放蕩

buông xui 放棄不理

Buồng 房 — 一抽串的菓子

buồng trứng 卵房（解）

Buốt 嚴寒的

Búp 花叢

Bút 筆

bút-chiến 筆戰

bút-dàm 筆談

bút-ký 筆記

bút-lục 筆錄

bút-pháp 筆法

bút-tích 筆蹟

bút-toán 筆算・簿記

Bụt 佛

Bư 呆蠢的

Bư 極飽的

Bự 巨大的（俗）

Bừa 耙 — 無次序的

bừa-bãi 無次序的

Bựa 留在牙縫間之食物屑

Bữa 砍破

Bữa 一日・一餐

bữa ăn 一餐・飯餐

Bức 逼 — 炎熱 — 一幅

bức-bách 逼迫

bức-cận 逼近

bức-hiệp 逼脅

bức-hôn 逼婚

bức tranh 一幅畫

Bực (bực) 等級・階層 — 不能忍受的

bực-bội 難以忍受的 — 炎熱的

bực mình 內心難以忍受的

bực-tức 憤激

Bưng 捧 — 塞住 — 沼澤之地

bưng biển 沼澤荊棘之地

bưng bít 塞緊

bưng-khuâng 惆悵

Bưng 拔

Bùng 火光烘烘 — 睜開眼

bùng-bùng 火光烘烘

Bửng 板障 — 樹脚四週之土塊

Bước 一步・跨一步

bước đường 路程

bước sang 跨過去・行過去

Bươi 挖・扒

Bưởi 柚子（植）

Bướm 蝴蝶

Bươn 趕快・匆忙

bươn bươn 忽忽忙忙

Bướng 頑固的

Bướp 破爛的

Bướu 肉瘤

Bướu 肉瘤

Bứt 扯斷

bút-rút 心中非常苦悶

Bứt 勃起 — 爆出

Bưu 郵・彪

bưu-ảnh 郵政之明信片

bưu-bính 彪炳

bưu-chánh 郵政

bưu-cục 郵局

bưu-điện 郵政局

bưu-hối 郵匯

bưu-kiện 郵件

bưu-phí 郵費

bưu-phiếu 滙票

Bửu (bảo) 寶

bửu-bối 寶貝

bửu-đao 寶刀

bửu-kiếm 寶劍

bửu-quyển 寶眷

bửu-tàng 寶藏

bửu-thạch 寶石

bửu-vật 寶物

C

Ca 哥·歌·迦 — 場合
(法)

ca-cao 谷咕 (法)

ca-dao 歌謠

ca hát 歌唱

ca-khúc 歌曲

ca-kịch 歌劇

ca-kịch-viện 歌劇院

ca-kỹ 歌妓

ca-nhạc 歌樂，歌唱和音樂

ca-nhi 歌兒，歌女

ca-tụng 歌頌

ca-từ 歌詞

ca-vũ 歌舞

ca-xướng 歌唱

Cá 個 — 魚類 — 打賭
(俗)

cá biển 海魚

cá bông 花斑魚 (似生魚但有斑紋)

cá bống 筍壳魚

cá chạch 黑鰻

cá chim 芒魚

cá chua 酸魚湯

cá đao 鋸齒魚

cá đồng 淡水魚

cá lóc 生魚，魚類之一

cá kho 鹵魚

cá khô 魚乾

cá lưối trâu 撻沙魚

cá mắm 製魚醬或魚水之魚

cá mẳn 鹹魚

cá mập 鯊魚

cá mòi 沙甸魚

cá ngựa 海馬 — 以賽馬作
賭博 (賭)

cá-nhân 個人·私人

cá nóc 河豚

cá ông 鯨魚

cá rô 則 (魚旁) 魚

cá sấu 鱷魚

cá sấy 燻熟之魚

cá-tánh 個性

cá thất lát 七星魚

cá thia-thia 金魚

cá thu 馬友魚

cá trê 塘虱魚

cá tươi 鮮魚

Cà 袞 — 矮瓜·番茄 —
研磨

cà kê 拖延
 cà kheo 高蹻，木脚
 cà lăm 口吃，重語
 Cà-Mau 金歐市，南越薄寮
 省重鎮之一（地）
 cà na 攪
 cà nhắc 微跛
 cà-phê 咖啡（法）
 cà rá 戒指
 cà rà 遷延・遲緩
 cà ràng 有三脚之坭爐
 cà-rem 雪糕（法）
 cà ròn 草包，蓆袋
 cà rỡn 開玩笑
 cà-ry 咖喱
 cà-sa 袈裟
 cà xóc 倨傲的・出言不遜的
 Ca 磨擦
 Cả 年長的・大的 — 全部
 cả gan 大胆的
 cả năm 全年
 cả ngày 全日
 cả tháng 全月
 cả thấy 全部・一切
 Các 各・閣
 các-điều 各條
 các-hạng 各項・各等級

các-khoản 各條款
 các ngài 各位長官或貴賓
 các người 各人
 các-vị 各位
 Cạc 身份証・購買証（法）
 Cách 革・格・隔 — 方法
 cách-biệt 隔別
 cách-chức 革職
 cách dùng 用之方法
 cách-diện 隔電（理）
 cách-điệu 格調・態度
 cách-đoạn 隔斷・隔開一段
 cách-khoảng 隔開一空位
 cách-mạng 革命
 cách-ngôn 格言
 cách-nhật 隔日
 cách-niên 隔年
 cách-tân 革新
 cách-thức 格式・方法
 cách-thủy 隔水
 cách-trở 阻隔
 cách xa 遠隔
 Cai 該・陔・垓
 Cai-Lậy 丐禮市，南越美荻
 省重鎮之一（地）
 cai-quản 該管，管理
 cai-trị 統治

Cái 丐・蓋 — 大的 — 一個 — 雌性的

Cái-Bè 丐皮市，南越美荻省重鎮之一（地）

cá-thế 蓋世

Cài 把頭髮扣緊

Cải 改 — 蔬菜

cải-ác 改惡

cải bắp 椰菜

cải-biến 改變

cải-cách 改革

cải-chánh 改正・更正

cải-dạng 改樣，喬裝

cải-danh 改名

cải-dính 改訂

cải-giá 改嫁

cải-hoán 改換

cải-hối 悔改

cải-lương 改良 — 越南之改良戲劇

cải-nguyên 改元

cải-nhiệm 改任

cải-quá 改過

cải-tà 改邪

cải-táng 改葬

cải-tánh 改姓 — 改性

cải-tạo 改造

cải-thiện 改善

cải-tiến 改進

cải-tổ 改組

cải-trang 改裝・喬裝

cải-tử-hoàn-sanh 改死還生

Cãi 爭辯 — 不服從

cãi cọ 爭辯

cãi lẫy 爭論

cãi lộn 互相爭辯・口角

cãi lời 不服從・不聽命

cãi-vã 無理之強辯

Cam 甘・柑・疳・酣

cam chịu 甘願

cam-du 甘油（化）

Cam-Địa 甘地，印度聖雄，不合作和不暴動主義之始創者（人）

cam đoan 保證

cam kết 甘願履行所訂之條件或諾言

cam-khổ 甘苦

cam-lộ 甘露

cam-phận 甘本份，安本份

cam-tâm 甘心

cam-thảo 甘草（植）

cam-thọ 甘受

cam-tích 疳積（醫）

cam-tuyền 甘泉

cam-vũ 甘雨

Cám 米糠 — 感字之變音
讀法

cám-cảnh 因情景而感動・
觸景生情

cám dỗ 甜言引誘

cám ơn 感恩・多謝

Cạm 陷阱

cạm bẫy 陷阱

Cảm 感・敢

cảm-bội 感佩

cảm-dộng 感動

cảm-giác 感覺

cảm gió 中風 (醫)

cảm-hàn 感寒 (醫)

cảm-hóa 感化

cảm-hoài 感懷

cảm-khái 感慨

cảm-kích 感激

cảm-mạo 感冒 (醫)

cảm mến 愛慕

cảm-mộ 感慕，愛慕

cảm nắng 中暑 (醫)

cảm-nhiễm 感染

cám-ơn 感恩

cám-phục 感服

cảm-tạ 感謝

cảm-thán 感嘆

cảm-thông 感通

cảm-thụ 感受 (心)

cảm-thử 感暑 (醫)

cảm-tình 感情

cảm-tử 敢死

cảm-tưởng 感想

cảm-ứng 感應

cảm-xúc 感觸

Can 干・肝・杆 — 勸諫

can-án 干案，犯案 (律)

can-chánh 干政，干涉政治
(政)

can-dự 干預

can-đảm 肝胆 — 勇敢

can gián 勸諫

can-hệ 干係，關係

can-hỏa 肝火

can-liên 干連

can-phạm 干犯・觸犯

can-quà 干戈

Can-Quy-Ta 加爾各答，印
度大都市之一 (地)

can-thiệp 干涉

can-trường 肝腸 — 勇敢

Cán 幹 — 柄 — 輾過

cán-bộ 幹部
 cán-luyện 幹練
 cán-sự 幹事
 cán-tài 幹才
 Càn 乾 — 胡作妄爲
 càn-khôn 乾坤
 Cạn 淺的・涸的
 cạn ly 乾杯
 cạn lời 盡其所言
 cạn-xợt 很淺的
 Cản 扞・阻止・阻礙
 cản-cự 扞拒
 cản-ngự 扞禦
 cản trở 阻礙
 cản-vệ 扞衛
 Cang 綱・剛
 cang-kỷ 綱紀
 cang-mục 綱目
 cang-thường 綱常
 cang-trực 剛直
 Cáng 亢・伉
 cáng-đáng 擔當
 cáng-lệ 伉儷
 Càng 蚶或蝦之簪 — 更加
 càng hay 更好
 càng thêm 更加
 Cảng 港

Canh 更・耕・羹・庚 —
 紡織物之緯 — 看守
 canh ba 三更
 canh-cải 更改
 canh cải 菜湯
 canh chầy 更深夜靜
 canh củi 紡織
 canh-diền 耕田
 canh gát 看守
 canh khuya 更深夜靜
 canh-nông 耕農・農業
 canh phòng 守衛・佈防
 canh-tác 耕作
 canh-tàn 更殘
 canh-tân 更新
 canh tuần 巡更，巡邏
 Cánh 竟 — 翼
 cánh cửa 一扇門
 cánh đồng 原野
 cánh hồng 鴻鳥之翼 —
 少婦
 cánh sen 淺紅色的
 cánh tay 手臂
 cánh-thành 竟成
 Cành 梗，樹枝
 càn-cạch 硬物相撞之聲
 càn thoa 釵

cành vàng lá ngọc 金枝
玉葉

Cạnh 競 — 側邊 — 直角·
尖角

cạnh-tiến 競進

cạnh-tồn 競存

cạnh-tranh 競爭

Cảnh 景·警·境

cảnh-báo 警報

cảnh-bị 警備

cảnh-binh 警兵，軍警

cảnh-cáo 警告

cảnh-chánh 警政

cảnh-chung 警鐘

cảnh-địa 境地

cảnh-giới 境界 — 警戒

cảnh-huống 境况

cảnh-luật 警律

cảnh-ngoại 境外

cảnh-ngộ 境遇

cảnh-ngưỡng 景仰

cảnh-nội 境內

cảnh-quan 警官

cảnh-sát 警察

cảnh-sắc 景色

cảnh-thế 警世

cảnh-tỉnh 警醒

cảnh-trạng 景狀

cảnh-trí 景緻

cảnh-tượng 景象

cảnh-vật 景物

cảnh-vụ 警務

cảnh-vực 境域

Cao 高·膏·羔

cao bay 高飛

Cao-Bằng 高平，越北北部
省份之一（地）

cao-cấp 高級

cao-cường 高强

cao-diệu 高妙

cao-đài 高台

Cao-Đài-Giáo 高台教
（宗）

cao-dàm 高談

cao-đẳng 高等

cao-độ 高度

cao-đường 高堂，父母

cao-giá 高價

cao-hạnh 品行高尚

cao-hứng 高興

cao-kiến 高見

cao-kỳ 高奇

Cao-Lãnh 高嶺市，南越沙
瀝省重鎮之一（地）

cao-lầu 高樓，酒樓
 cao lớn 高大的
 cao-lương 高粱
 Cao-Ly 高麗，韓國（地）
 Cao-Miên 高棉國（地）
 cao-minh 高明
 cao-mưu 高深之計謀
 cao ngệu 很高的
 cao-ngệ 高誼
 cao-nguyên 高原
 cao-nhã 高雅
 cao-nhiệt 高熱度（理）
 cao-nhơn 高人 — 能幹之人（引）
 cao-niên 高年紀
 cao-quan 高官
 cao-quí 高貴
 cao ráo 高爽的
 cao sang 高尚的
 cao sâu 高深的
 cao-siêu 高超
 cao-sơn 高山
 cao-su 樹膠（法）
 cao tay 能手 — 最高限度
 cao-tăng 高僧
 cao-thâm 高深
 cao-thượng 高尚

cao-tổ 高祖
 cao-trào (cao-triều) 高潮
 cao vọi-vọi 很高的。高入雲霄
 cao-vọng 高望，奢望
 cao xa 高和遠
 cao-xạ 高射。高射炮
 cao xanh 蒼天
 Cáo 告 — 狐狸
 cáo-bạch 告白
 cáo-biệt 告別
 cáo-bệnh 告病
 cáo-chung 告終
 cáo-cùng 報窮。宣佈破產
 cáo già 老狐狸 — 奸狡之人
 cáo-hưu 告休
 cáo-lão 告老
 cáo-mật 告密
 cáo-phó 告訃
 cáo-thành 告成
 cáo-thải 告貸
 cáo-thị 告示
 cáo-thoái 告退
 cáo-trạng 告狀（律）
 cáo-tri 告知
 cáo-từ 告辭

Cào 耙・扒
 cào-cào 蝗虫（昆）
 cào cấu 扒
 Cạo 剃・刮
 Cảo 稿・稿・縞
 cảo-bản 稿本
 cảo-phí 稿費
 cảo-phục 縞服，素服
 cảo-táng 稿葬，草草埋葬
 cảo-tổ 縞素，素服
 Cạp 嚙
 Cát 葛・桔・割 — 沙・砂
 cát-bố 葛布
 cát-cánh 桔梗（植）
 cát-cứ 割據
 cát-dăng 葛籐（植）
 cát-liệt 割裂
 cát-nhượng 割讓
 cát-tuyển 割綫（數）
 Cau 板栗 — 綯眉
 cau-có 綯冒苦臉
 Cáu 沉底之渣 — 發怒
 cáu cặn 渣滓
 cáu kỉnh 易發怒・壞脾氣
 Càu-nhàu 喃喃自語以表示
 怒意
 Cay 辣的

cay đắng 辣和苦 — 艱苦
 的。悲痛的（引）
 cay độc 毒辣的
 cay nghiệt 殘酷的
 Cáy 小蜚蟊
 Cày 犁・耕犁
 cày bừa 犁和耙去野草
 cày cấy 犁和插秧・耕種
 cày-cục 勉力完成工作
 Cạy 撬 — 把船駛向左方
 Cắc 銀毫 — 乾脆之响聲
 cắc-cớ 惡作劇
 cắc-ké 變色蜥易（虫旁）
 cắc-kè 蛤蚧
 Cặc 陽具（俗）
 Căm 忿恨在心 — 車輪之
 鋼線
 căm gan 很忿恨
 căm giận 忿怒
 căm hờn 忿恨
 Cắm 插 — 俯衝
 cắm đầu 倒頭俯衝下來
 Cằm 下頷
 cảm-cập 戰慄・震顫
 Cặm 插 — 睫毛倒插
 cặm-cui 埋頭苦幹
 Căn 根 — 一間

căn-bản 根本・基本
 căn-bệnh 病根
 căn-cơ 根基
 căn-cứ 根據・根據地
 căn-cước 根脚，原籍 —
 身份証
 căn-cứu 根究
 căn dặn 吩咐・囑託
 căn-do 根由
 căn-duyên 根緣
 căn kiếp 命運
 căn-nguyên 根源
 căn nhà 一間屋
 căn-số 根數・立方根（數）
 căn-tánh 根性
 căn-trị 根治
 Cắn 咬
 cắn câu 咬魚鈎 — 上釣
 cắn lưỡi 咬舌 — 自殺
 cắn răng 咬牙 — 忍辱・
 忍受
 cắn-rứt 心中痛苦 — 良心
 自責
 Cằn 萎縮
 cằn-cội 萎縮・萎謝
 cằn-nhằn 發出怨言・絮絮
 不休

Cặn 渣滓
 cặn bã 渣滓 — 社會敗類
 （引）
 cặn kẽ 詳細
 Cằn-nhằn 發出怨言・絮
 絮不休
 Căng 兢 — 張開・伸直
 căng-căng 兢兢
 căng thẳng 伸直・緊張
 Cẳng 脚・蹄
 Cắp 挾 — 偷
 cặp nách 挾在腋下
 cặp sách 挾着書本
 Cặp 夾 — 書包 — 一雙
 — 行近・泊近
 cặp bến 停泊于碼頭
 cặp da 皮包・公事袋
 cặp kè 成相成對 — 拍拖
 cặp nách 夾在腋下
 cặp-răng 管工（法）
 cặp tàu 泊近船邊 — 跟隨
 別人玩耍而不出錢（引）
 Cắt 割・切・剪
 cắt canh 分配站崗之人
 cắt cổ 割斷喉嚨 — 指收
 重利息或將貨物抬高價錢
 賣去使貧民受其剝削之苦

cắt cử 委任

cắt nghĩa 解釋

cắt phiên 輪值

cắt ruột 割腸 — 嚴酷的。
嚴寒的（引）

cắt tiết 屠，宰殺

cắt tóc 割髮 — 修行，做
和尚（引）

Câm 啞的

câm họng 緘口・啞口無言

câm miệng 緘口・啞口無言

Cấm 禁

cấm-cận 禁止行近

cấm-chỉ 禁止

cấm chợ 禁止開市

cấm-cổ 禁鋼

cấm-cung 禁宮，宮禁

cấm-dục 禁慾

cấm-địa 禁地・禁區

cấm-giới 禁戒

cấm-ky 禁忌

cấm-lệnh 禁令

cấm nhặt 嚴禁

cấm-phòng 禁止房事

cấm-thành 禁城

cấm-thư 違禁之書籍

cấm-uyên 禁苑

cầm-vệ-quân 禁衛軍

Cầm 琴・禽・擒 — 持 —
典押

cầm bằng 看作，視之如……

cầm-ca 琴歌・音樂和歌唱

cầm cái 做莊（賭）

cầm-cập 戰慄・震顫

cầm chắc 穩持・必定

cầm churen 相持不下

cầm chừng 保持水準 — 因
循從事

cầm cổ 典押

cầm cự 抵禦・相持不下

cầm cương 執韁 — 指揮

cầm đầu 爲首領・領導

cầm đồ 典押物件

cầm giá 保持原價

cầm giữ 扣留・扣押

cầm khách 留客以款待之

cầm-kỳ 琴棋

cầm lái 駛舵・指揮

cầm lòng 把持心情・持志

cầm máu 止血

cầm-phở 琴譜

cầm quân 指揮軍隊

cầm quyền 把握權力

cầm-sắt 琴瑟

cầm-thú 禽獸

cầm tù 囚禁

Cầm 錦 — 警察

cầm-bào 錦袍

cầm-châu 錦綢

cầm-lai 桃花心木 (植)

cầm-nang 錦囊

cầm-nhung 錦絨綢

Cầm-Phả 錦普，越北重要
港口之一 (地)

cầm-thạch 錦石，玉石

cầm-tú 錦綉

Cân 斤・筋・巾 — 秤 —
平衡 — 相稱的

cân bàn 鎗秤

cân bằng 平衡

cân-cốt 筋骨

cân-đai 巾帶

cân đối 相稱的

cân lui 秤輕一些

cân-lực 筋力

cân nhau 均等的・相稱的

cân nhắc 衡量

cân-nhục 筋肉

cân-quắc 巾幘

cân thiên-bình 天平秤

cân thủy-bình 水平秤

cân tiều-ly 小厘秤，用以
秤金銀之秤

cân vác 秤重一些

cân xứng 相稱的

Cấn 艮 — 轉賬

cấn nợ 把債移轉過別人之
賬項裏

Cần 勤・勲・芹 — 需要
— 釣魚竿

cần-cán 勤幹

cần-cấp 緊急

cần câu 釣魚竿

cần-chánh 勤政

cần-cù 勤劬

cần dùng 需要・需要用

cần ích 很有益・很有用

cần-khẩn 勤懇

cần-khổ 勤苦

cần-kiệm 勤儉

cần kíp 緊急的

cần-lao 勤勞・勞工

cần-mẫn 勤敏

cần-miễn 勤勉

cần-thiết 很需要的

Cần-Thơ 芹苴，南越西部
省份之一 (地)

cần-vương 勤王

cần-yếu 緊要的
 Cận 近
 cận-cổ 近古
 cận-dụng 急用
 cận-đại 近代
 Cận-Đông 近東 (地)
 cận-huống 近况
 cận-kim 近今
 cận-kỳ 近期
 cận-lai 近來
 cận-lợi 近利
 cận-nhân 近因
 cận-sử 近史
 cận-thân 近親 — 近身
 cận-thần 近臣
 cận-thế 近世
 cận-thị 近視
 cận-tình 近情
 cận-trạng 近狀
 cận-ưu 近憂
 cận-vệ 近衛
 Cần 謹・僅 — 鑲嵌
 cần-bạch 謹白
 cần-cáo 謹告
 cần-chí 謹致
 cần-mật 謹密
 cần-phong 謹慎地封好

cần-phòng 謹防
 cần-thận 謹慎
 cần-thủ 謹守
 cần-trọng 謹重
 Càng (cưng) 寵愛
 Cấp 急・給・級・汲
 cấp-bách 急迫
 cấp-báo 急報
 cấp-bằng 給憑, 文憑
 cấp-biến 急變
 cấp bậc 等級
 cấp-cấp 急急 — 汲汲
 cấp cho 給與
 cấp-chứng 急症
 cấp-cúm 積聚・聚歛
 cấp-cứu 急救
 cấp-dưỡng 給養
 cấp-khoản 給欸, 補給一筆欸項
 cấp-kinh 急驚風症 (醫)
 cấp-lương 給糧, 給薪
 cấp-phát 給發, 發給
 cấp-số 級數 (數)
 cấp-táo 急躁
 cấp-thiết 急切
 cấp-thời 急時
 cấp-tiến 急進

cấp-tốc 急速

cấp-trí 急智

cấp-túc 給足

cấp-vụ 急務

Cấp 及

cấp-cách 及格

cấp-đệ 及第

cấp-kê 及筭

cấp-kỳ 及期

cấp-thời 及時

Cất 收藏 — 建築 — 舉起
— 起卸貨物

cất binh 起兵・出兵

cất cánh 起飛

cất chức 停職

cất đầu 抬頭

cất gánh 放下重担 — 放
下責任

cất hàng 起卸貨物

cất lên 築起・豎起

cất lương 停止發薪

cất nhà 建屋

cất tiếng 發言，出聲

Cật 詰 — 腎・腰

cật-gian 詰奸，審問奸匪

cật-nạn 詰難，故作難題

cật-tội 詰罪，審問罪犯

cật-vấn 詰問

Câu 駒・拘・勾・鈎・俱・
溝 — 一句câu-ảnh 駒影 — 指易逝之
韶光

câu-áp 拘押

câu-chấp 拘執

câu chuyện 事故・事件

câu-dẫn 勾引

câu-dụ 勾誘

câu-dăng 鈎簾（植）

câu đối 對聯・聯語（文）

câu-kết 勾結

câu-ky 拘忌

câu-lạc-bộ 俱樂部

câu-lan 勾欄

câu-lễ 拘禮

câu lợi 求利・圖利

câu-lưu 拘留

câu-nê 拘泥

câu nói 語句

câu-phiếu 拘票，拘拿人之
傳票

câu-quản 拘管

câu-thông 溝通

câu thơ (thi) 詩句

câu-thúc 拘束

câu-văn 文句
 Cầu 構・購・媾・垢・詬・
 逅・ — 抓
 cầu-bệnh 詬病
 cầu-hấn 構釁，挑釁
 cầu-hòa 媾和
 cầu-hợp 媾合
 cầu-mãi 購買
 cầu-tạo 構造
 cầu-thành 構成
 cầu-tình 交媾
 cầu-xé 抓爛・撕開
 Cầu 求・球・裘 — 橋樑 —
 建(毛旁)子
 cầu-an 求安
 cầu-chì 電燈掣旁之安全器
 中最易路之鉛線(電)
 cầu-chứng 求証明，註冊
 (指商標或簽名等)
 cầu-cống 橋和渠
 cầu-cứu 求救
 cầu-danh 求名
 cầu-hình 球形(數)
 cầu-hòa 求和
 cầu-hôn 求婚
 cầu-khẩn 求懇，懇求
 cầu-khi 獨木橋

cầu-kính 球徑，球形之半
 徑(數)
 cầu-kỳ 求奇
 cầu-lợi 求利
 cầu may 希冀得到好運
 cầu-nguyện 祈禱
 cầu-tài 求財
 cầu thang 梯・樓梯
 cầu-thân 求親
 cầu-thỉnh 請求
 cầu-thủ 球手，球員
 cầu tiêu 廁所
 cầu trời 向天禱告
 cầu-trường 球場
 cầu-tự 求嗣
 cầu-tướng 球將
 cầu-viện 求援
 cầu-vinh 求榮
 cầu vồng 虹(天)
 cầu vui 尋求愉快・消遣
 cầu xin 請求
 Cậ 舅 — 已婚或未婚之
 年青男子之別稱
 Cầu 狗・苟
 cầu-an 苟安
 cầu-hợp 苟合
 cầu-ngôn 苟言

cầu-thả 苟且

cầu-toàn 苟全

cầu-tồn 苟存

Cây 木・枝・樹木

cây cối 樹木

cây số ngàn 一公里

Cấy 插秧 — 移植

cấy nhau 胎盤移植 (醫)

Cầy 狗 — 樹脂

Cậy 倚靠 — 委託

cậy thế 恃勢

cậy trông 寄望・祈望

Cha 父親 — 神父 (宗)

— 指某一個男子而稱之
代名詞

cha-chả 表示愕然之歎詞

cha chú 父和叔 — 作威作
福之人 (俗)

cha con 父子

cha mẹ 父母

cha ôi 表示痛苦之歎詞

Chà 表示驚愕之歎詞 — 馬
來亞人 — 搽

chà gai 用以攔路或放入水
塘中給魚類棲宿之樹枝或
竹辣等

chà-là 吉寧聚 (植)

chà-và 馬來亞人之總稱

chà xát 搽擦

Chạ 混雜的 — 無意識的

Chả 膾

chả giò 春捲

chả lụa 肉膾

chả vai 肩胛骨 (解)

Chác 兌換・交易

Chạc 斫・剖 — 樹木之
分枝

Chạch 黑鰻 (動)

Chai 玻璃樽 — 桐油, 油
青 — 胼胝 — 厚顏

Chái 側屋・側廂

Chài 魚網 — 撒網

Chải 梳頭 — 刷

Chàm 藍靛・藍靛草 — 占
婆族

Chạm 雕刻 — 碰撞

chạm ly 交杯共飲

chạm mặt 面對面・見面

chạm trán 碰頭 — 遭遇戰

chạm trổ 雕刻

chạm ý 衝撞他人之意見・
不合其意見

Chan 以湯淘飯 — 洋溢

chan-chan 洋溢

chan chát 鐵或木互相猛力
 碰撞之聲
 chan chứa 洋溢・蘊藏
 chan hòa 洋溢・盈盈
 Chán 厭・不愛好 — 很多
 chán chê 厭棄
 chán chương 極之厭的
 chán đời 厭世
 chán ghét 厭惡
 chán mắt 看到厭
 chán nản 灰心
 chán ngán 厭惡
 chán ngắt 厭悶
 chán tai 聽到厭
 Chạn 身材 — 身型和體重
 Chang 露出土面之樹根
 chang-chang 烈日如焚
 Cháng 帳幕
 cháng-váng 頭腦暈眩
 Chàng 郎，妻對丈夫之稱呼
 chàng hăng 兩腿擰開
 chàng hiu 小蝦蟆
 chàng ràng 裝模作樣而沒
 有實際工作
 chàng rề 女婿
 chàng thiếp 郎和妾
 Chạng-vạng 黃昏時候

Chanh 檸檬（植）
 chanh nước 水土不服
 Chánh (chính) 正・政
 chánh-án 法庭庭長
 chánh-âm 正音
 chánh-ban 委員長・組長
 chánh-biến 政變
 chánh-bổn 正本
 chánh-cuộc 政局
 chánh-đại 正大
 chánh-đáng 正當
 chánh-đảng 政黨
 chánh-đạo 正道
 chánh-địch 政敵
 chánh-điện 正殿
 chánh-giới 政界
 chánh-khách 政客
 chánh-khí 正氣
 chánh-kiến 政見
 chánh-nghĩa 正義
 chánh-phạm 正犯
 chánh-pháp 正法（律）
 chánh-phủ 政府
 chánh-quả 正果（佛）
 chánh-qui 正規
 chánh-quyền 政權
 chánh-sách 政策

chánh-sự 政事
 chánh-tà 正和邪
 chánh-tả 正寫・字之標準
 寫法
 chánh-thể 政體（政）
 chánh-thống 正統
 chánh-thuế 正稅
 chánh-thức 正式
 chánh-tình 政情
 chánh-tông 正宗
 chánh-trị 政治
 chánh-trực 正直
 chánh văn-phòng 辦公廳長
 Chành 棧房 — 撐潤 —
 樹枝
 chành-ảnh 顯露的・明顯的
 chành bành 撐潤・扁潤的
 chành-chạnh 四四方方的
 Chạnh 怔，感動
 chạnh lòng 心中感動
 chạnh thương 同情
 Chảnh-hoảnh 清醒的・好
 整以暇
 Chao 腐乳 — 浣濯 — 燈罩
 chao ôi 歎惜之聲
 chao uôm 縲絲
 Cháo 粥

cháo huyết 豬血粥
 cháo lòng 豬雜或牛雜粥
 Chào 見禮・致敬禮
 chào cờ 向國旗肅立致敬
 chào đời 出世・面世
 chào mừng 歡迎
 chào-rào 喧嘩
 Chạo 蝦肉製之膾
 chạo-rao 喧嘩
 Chảo 鏊
 Chảo 大纜
 Chạp 臘月，十二月
 Chát 澀的 — 震耳欲聾之聲
 Chau 縐起眉頭
 Cháu 孫 — 姪・甥 — 對
 年幼者之稱呼
 cháu chắt 孫和曾孫 — 後裔
 cháu ngoại 外孫
 cháu nội 內孫
 Chay 齋 — 打齋
 Cháy 燒着 — 焦黑
 Chày 杵
 Chạy 跑・走 — 流俐的 —
 好銷路（商）
 chạy ăn 爲口奔馳
 chạy chọt 鑽營 — 奔波
 chạy máy 用機器發動

chạy mặt 因厭惡或怕而不敢見面（俗）	chăm chú 留心學問或工作
chạy mất 逃去無踪	chăm lo 細心顧慮
chạy miết 迅速地跑去	chăm nom 專心料理
chạy thầy 去找醫生	Chăm 編結椰葉以製帽或帆等 — 水田
chạy thoát 逃脫	Chăm 輕輕拭抹 — 用吸水紙吸墨
chạy thuốc 去找治病之藥	Chăn 畜牧。牧守 — 圍布，紗籠 — 衾
chạy tiền 去找需要用之錢	chăn chiếu 衾席 — 夫妻恩愛之情（引）
chạy việc 去找職業	chăn nuôi 畜牧
Chảy 流・漏・鎔解 — 流俐	Chăn 攔阻・隔開
Chắc 堅固的 — 確實的 — 必定的 — 實心的	chăn bùn 各種車輪之隔沙蓋
chắc ăn 必定勝利・穩操勝券・必定成就	chăn ngang 攔阻・橫截
chắc bụng 心中安定	Chăn 猱獐之妖怪
chắc-chắn 確實可靠的・堅固的	chăn tinh 猱獐之妖精
chắc cứng 緊實的	Chăn 整數・雙數・剛剛湊足此數
chắc giá 實價	chăn-chòi 剛剛湊足此數
chắc hẳn 必定・必然	chăn lẻ 雙數和單數 — 猜雙單數之賭博（賭）
chắc tay 穩定・靠可	Chăn (chăn) 攔截
chắc ý 確信・穩定	Chăng 如何・是否 — 張開
Chăm 專心・留意	Chăng 扯緊繩索 — 綰綁
chăm-băm 率直地說出	chăng chẳng 不轉瞬地注視 — 不停地監視
chăm chăm 太過專注某一個人	
chăm chỉ 專心的・留意的	

chăng-chịt 繩索縱橫錯雜的

Chặng 階段・路程・山脈

Chẳng 不・沒有

chẳng bao giờ 永不

chẳng cứ 不論

chẳng gì 無論如何

chẳng qua 不過如此

chẳng thà 寧願

chẳng vậy 不是如此・不祇如此

chẳng xiết 不盡

Chấp 接駁・接連

chấp nối 接駁

Chấp 一剎那間

Chắt 曾孫 — 泌乾

chắt mót 逐少檢拾剩餘之物

Chặt 斬斫 — 牢實的・穩固的

chặt-chẽ 緊密的・穩固的

Châm 針・鍼・箴・斟 — 燃點

châm chẽ 通融・寬恕

châm chích 用針刺 — 針對某人而指責其缺點

châm-chước 斟酌・通融

châm-cứu 鍼灸（醫）

châm-khoa 鍼灸科（醫）

châm-ngôn 箴言

châm-thuật 鍼灸術（醫）

Chấm 醺 — 斑點・標點符號 — 改卷 — 接觸

chấm chấm 有許多斑點的

chấm dứt 終止・終點

chấm đậu 取錄

chấm phết 一點和一撇

chấm thi 改試卷

Chăm-chăm 慢慢

chăm-vằm 擁腫 — 晦氣之面孔

Chậm 遲慢的・遲緩的

chậm bước 緩步 — 遲到

chậm chạp 遲鈍的

chậm chậm 慢慢

chậm-rãi 徐徐・不急切貌

chậm-rì 很慢的

chậm trể 遲緩・拖延

Chằm 枕・怎

chằm-cốt 枕骨（解）

chằm-tịch 枕席

Chăm-rãi 慢慢・徐徐

Chân (chơn) 眞 — 脚

chân-chánh 眞正

chân-dung 眞容

chân-đế 眞諦

chân-giá 眞價

chân-giả 眞假

chân-không 眞空 (理)

— 赤足

chân-lạc 眞樂

chân-lý 眞理

chân-nghĩa 眞義

chân-ngụy 眞僞

chân-nhân (chơn-nhơn)

眞人 (佛)

chân-tài 眞才 — 眞材

chân-tâm 眞心

chân-thành 眞誠

chân-thật 眞實

chân-tình 眞情

chân-tướng 眞相

chân-truyền 眞傳

chân vịt 鴨脚 — 輪船之推
動車葉

chân-ý 眞意

Chấn 震・振 — 橫枉 —
用刀切齊

chấn-chỉnh 振整

chấn-cụ 震懼

chấn-dộng 震動

chấn-hưng 振興

chấn-khởi 振起

chấn-nhiếp 震懾

chấn-nộ 震怒

chấn-phát 振發

chấn-phục 震服

chấn-võ 振武

Chần 放在滾水中煮至半熟

chần-chờ 遲疑的・緩慢的

chần-ngần 遲疑不決的

chần-vần 粗大的・笨鈍的

Chận 攔截 — 保留下來

chận đầu 截住前頭・預先
攔阻・預先扣除

chận đứng 有效地制止

chận đường 攔截去路

chận hậu 截住後路

chận họng 扼住喉嚨 — 不
准再講話 (引)

Chần 賑・診・疹・軫・眵

chần-bần 賑貧

chần-bệnh 診病

chần-cấp 賑給

chần-dậu 疹痘 (醫)

chần-đoán 診斷

chần-mạch 診脈

chần-tế 賑濟

chần-thí 賑施

chần-tuất 賑卹

Chấp 執 — 接納 — 接駁
— 讓敵方佔先

chấp-chánh 執政

chấp-chưởng 執掌

chấp đơn 法庭接受處理其
控訴或要求 (律)

chấp-hành 執行

chấp-lễ 執禮

chấp-nệ 固執的

chấp-nhút 執怪・固執

chấp-pháp 執法

chấp-quyền 執權

chấp-sự 執事

chấp-thuận 接納・同意・
通過議案

chấp-trách 執責

chấp-ủy 執委，執行委員

Chập 時候・一陣間 —
堆疊起來

chập-chĩa 饒鉞

chập chồng 重疊

chập-chờn 迷惘

chập-chùng 迷惘

chập-chững 行未穩・初
學行 — 初學

Chất 質 — 疊上去・堆積

chất đồng 堆積

chất-liệu 質料，原料

chất-lượng 質和量

chất-nghi 質疑

chất nổ 爆炸品

chất-phác 質樸

chất-vấn 質問

Chật 狹窄的

chật-chội 狹窄的

chật cứng 很窄的

chật hẹp 狹窄的

chật-vật 艱難困苦的

Châu 朱・珠・硃・州・洲
・舟・周・週・縐・株

châu-báu 珠寶

châu-chấu 蚱蜢・蝗虫

châu-du 周遊

châu-đáo 周到

châu-đảo 沙洲

Châu-Đốc 朱篤，南越西
部省份之一 (地)

châu-hoàn 珠還

châu-lệ 珠淚

châu-liên 株連

châu mày 縐眉頭

châu-ngọc 珠玉

châu-niên 週年

châu-sa 硃砂

châu-thành 州城，城市
 châu-trần 朱陳 — 姓朱和
 姓陳 — 結合良緣
 châu-vi 週圍
 Chấu (châu-chấu) 蝗虫
 Chầu 朝見 — 俟候
 chầu-chực 恭謙和忍耐地
 等候
 chầu phật 朝佛 — 死去
 chầu rìa 紅鬚軍師（俗）
 — 扒爛脚之人（賭）
 chầu trời 朝見天神 — 死
 去。歸西（引）
 Chậu 花盆
 Chầu 肘
 Chây 淫蕩無恥之言
 Chấy 髮虱 — 炸油
 Chầy 遲的・深夜的
 Chậy 差錯些少
 Chầy (chảy) 流。鎔解
 Che 遮蓋・遮掩
 che-chở 庇護・掩護
 che đậy 掩蓋，掩飾
 che kín 密密遮蓋
 che mắt 遮蔽眼睛
 che phủ 遮蓋
 Ché 大磁瓶

Chè 茶 — 甜品，用糖水煮
 之食物
 chẻ-hẻ 裂開一條罅的
 Chẻ 破開
 Chẽ 一束線紗
 Chém 斬
 chém quách 斬決，斬首
 Chèm-nhèm 酩酊大醉
 Chen 擠迫・擠擁
 chen chân 插足
 chen-chúc 擠擁
 Chén 碗 — 酒杯
 chén bát 碗和鉢
 chén chung 小杯・小茶杯
 chén đá 坭碗・瓦碗
 chén đưa 餞行之酒
 chén kiêu 磁碗
 chén mừng 慶祝之酒・洗
 塵之酒席
 chén thè 宣贊之酒
 Chèn 加插入
 chèn-cưa 討價還價
 Chẹn 一小束禾穗
 Chẻn-hoẻn 獨自一人・單
 獨而安靜的
 Cheo 松鼠
 cheo-leo 瀕于邊沿・瀕危

Chéo 斜角

chéo-véo 吱吱唧唧

Chèo 長槳 — 掉船

chèo-béo 說不停口

chèo-chèo 囉唆不停地要求

chèo kéo 遷延多時而未完妥

chèo-queo 蹣身而眠

Chép 抄錄 — 鯉魚

Chẹp bẹp 平扁的

Chét 狗虱 — 用灰匙及灰
砂填補

Chẹt 窄的

Chê 嫌棄

chê bai 嫌棄・耻笑

chê cười 恥笑

chê khen 嫌好嫌醜 — 種種
批評

Chế 制・製 — 譏諷

chế báng 譏謗

chế-biến 隨機應變 — 製出
新欸樣

chế-chỉ 制止

chế-dục 制慾，節慾

chế-định 制定

chế-độ 制度

chế giễu 開玩笑

chế-hiến 制憲

chế-hóa 化製

chế-không 制空，制空權
(軍)

chế-lễ 制禮

chế-ngự 制禦

chế nhạo 譏諷

chế-pháp 法律制度 (律)

chế-phẩm 製造品

chế-phục 制服 — 制伏

chế-tác 製作

chế-tạo 製造

Chề 藐其咀唇

Chếch 歪・斜

Chệch 歪・不正中的

Chêm 墊入 — 補充

Chễm-chệ 嚴肅貌

Chén 一局・一局之賭注

Chênh 傾斜 — 不相等

chênh chênh 微微傾斜

chênh-lệch 差別・差額・
參差不齊

chênh-vênh 不平勻的・不
平衡的

Chênh-choảng 散漫的

chênh-mảng 遲誤

Chết 死 — 停止不動

chết bầm 被分屍而死

chết bất-tử 突然死亡
 chết chém 被斬死
 chết chìm 溺死
 chết chóc 死亡
 chết cứng 僵死・僵直
 chết dịch 染疫症而死
 chết điếng 突然而來之劇痛
 chết đói 餓死
 chết đuối 溺死
 chết già 老死
 chết giả 假死 — 暈厥
 chết giắc 暈倒・不省人事
 chết hụt 死裡逃生
 chết khát 渴死 — 很渴
 chết khô 枯萎而死
 chết ngột 窒息而死
 chết non 夭死・夭折
 chết oan 枉死
 chết queo 死了很久
 chết sống 死和生・存亡 —
 冒險（引）
 chết tuyệt 死絕・死絕種
 chết tươi 立即死亡
 chết yểu 夭折
 Chi 之・芝・支・枝・肢・
 脂 — 什麼
 chi bằng 不若・不如

chi-bộ 支部
 chi-cấp 支給
 chi-dụng 支用
 chi-điểm 支店
 chi-đội 支隊（軍）
 chi-lan 芝蘭（植）
 chi-ly 支離
 chi-lưu 支流
 chi-nhánh 枝梗 — 分支・
 分局
 chi-phái 支派
 chi-phí 支費
 chi-phiếu 支票
 chi-phối 支配
 chi-thâu 支收
 chi-thể 肢體
 chi-tiết 枝節
 chi-tiêu 支銷
 chi-trì 支持
 chi-tuyến 支綫
 chi-tử 梔子（植）
 Chí 志・誌・至・摯 —
 髮虱
 chí-công 至公
 chí-dại 至大
 chí-giao 至交
 chí-hiền 至賢

chí-hiếu 至孝
 chí-hướng 志向
 chí-khí 志氣
 chí-khò 至苦
 chí-kim 至今
 chí lớn 大志
 chí-lý 至理
 chí-ngôn 至言
 chí-nguyện 志願
 chí-nhơn 至人
 chí như 至於・至如
 chí-sĩ 志士
 chí-thánh 至聖
 chí-thành 至誠
 chí-thân 至親
 chí-thiện 至善
 chí-tình 至情 — 摯情
 chí-tôn 至尊
 chí-tử 至死
 Chì 鉛 — 灰淡色
 chì-bì 呆然而坐著
 Chị 姊 — 對女子之稱呼
 chị dâu 嫂
 chị em 姊妹
 chị-hằng 嫦娥 — 月亮
 Chỗ 止・芷・旨・指・紙・
 祇・枳 — 線紗

chỉ bảo 指教・指導
 chỉ-bộ 止步
 chỉ-cảnh 止境
 chỉ-dẫn 指引
 chỉ-dụ 旨諭
 chỉ-đạo 指導
 chỉ-diểm 指點
 chỉ-định 指定
 chỉ đường 指示路徑
 chỉ-giáo 指教
 chỉ-huy 指揮
 chỉ-huyết 止血
 chỉ-khái 止咳
 chỉ-nam 指南
 chỉ-số 指數 (經)
 chỉ tay 掌紋
 chỉ-tệ 紙幣
 chỉ-thị 指示
 chỉ-thiên 指天, 向上天空
 chỉ-thống 止痛
 chỉ-thú 旨趣
 chỉ-trích 指摘
 chỉ vẽ 指教 — 擺弄
 chỉ-xác 枳壳 (植)
 Chia 分開・分減
 chia buồn 分憂
 chia đều 分勻

chia đôi 分爲二

chia ly 分離

chia phần 分開每份

chia phối 分離・分袂

chia ra 分開

chia ranh 分界

chia rẽ 分散・不團結・離間

chia tay 分手・分袂

chia xẻ 分減

Chìa 匙 — 伸長・伸出

chìa khóa 鎖匙

chìa-vôi 喜鵲（動）

Chĩa 鐵叉

Chĩa 用武器指向某人

Chích 用針刺 — 打針，注射（醫）

chích gân 打筋針（醫）

chích thịt 打肌肉針（醫）

chích thuốc 注射葯水（醫）

Chiếc 一隻・單數的

chiếc bóng 隻影形單

chiếc thân 隻身，單身

Chiêm 占・瞻・瞻

chiêm-bái 瞻拜

chiêm bao 夢兆・夢見

chiêm-bốc 占卜

chiêm-mộ 瞻慕

chiêm-nghiệm 占驗

chiêm-ngưỡng 瞻仰

Chiêm-Thành 占城國・占婆族（史）

chiêm-tinh 占星・星相術

Chiếm 占・佔

chiếm-cứ 佔據

chiếm-đoạt 佔奪

chiếm đóng 佔駐

chiếm-hữu 佔有

chiếm-lãnh 佔領

Chiên 羶，羔羊 — 煎

chiên xào 煎炒

Chiến 戰

chiến-bại 戰敗

chiến-bào 戰袍

chiến-binh 軍人

chiến-công 戰功

chiến-cụ 戰具・軍械

chiến-cuộc 戰局

chiến-dịch 戰役

chiến-đấu 戰鬥

chiến-địa 戰地，戰場

chiến-hạm 戰艦

chiến-hào 戰壕

chiến-hậu 戰後

chiến-họa 戰禍

chiến-khu 戰區
 chiến-lợi-phẩm 戰利品
 chiến-lũy 戰壘，堡壘
 chiến-lược 戰略
 chiến-phạm 戰犯
 chiến-quốc 戰國（史）
 chiến-quả 戰果
 chiến-sĩ 戰士
 chiến-sự 戰事
 chiến-sử 戰史
 chiến-thắng 戰勝
 chiến-thời 戰時
 chiến-thuật 戰術
 chiến-thơ 戰書
 chiến-tích 戰績
 chiến-tình 戰情
 chiến-tranh 戰爭
 chiến-trận 戰陣
 chiến-trường 戰場
 chiến-tuyến 戰綫
 chiến-tướng 戰將
 chiến-xa 戰車・裝甲車
 Chiêng 鉦・鑼
 Chiểng 角度・度數
 Chiếp-chiếp 鳥雀叫之聲
 Chiết 折・浙 — 把液體轉
 斟到別的器皿 — 接種樹木

chiết-bán 折半
 chiết-cự 折舊，即攤還股本（商）
 chiết-đầu 折頭，折扣（商）
 chiết-đoán 最後之判斷（律）
 chiết-đoạn 折斷
 Chiết-Giang 浙江省（地）
 chiết-hoa 折花
 chiết-khấu 折扣（商）
 chiết-ma 折磨
 chiết-quang 折光，屈折之光綫（理）
 chiết-số 折數
 chiết-tồn 折損
 chiết-trung 折衷
 Chiêu 招・昭
 chiêu-an 招安
 chiêu-bài 招牌
 chiêu-binh 招兵
 chiêu-cung 招供
 chiêu-dãi 招待
 chiêu-hàng 招降
 chiêu-hiến 招賢
 chiêu-hồn 招魂
 chiêu-khách 招客，招呼顧客
 chiêu-mộ 招募
 Chiêu-Quân 昭君（史）

chiêu-tập 招集

Chiếu 照・詔 — 席

chiếu-án 依照原案 (律)

chiếu ảnh 放影電影

chiếu bóng 電影

chiếu-chỉ 詔旨

chiếu-chuẩn 照准

chiếu-cố 照顧

chiếu-diệu 照耀

chiếu-dụ 詔諭

chiếu-điện 用電光療病 (醫)

chiếu-giá 依照價錢

chiếu-kính 照鏡

chiếu-lệ 照例

chiếu-lệnh 照令

chiếu-luật 依照法律

chiếu manh 小席

chiếu sáng 光照

chiếu theo 依照

chiếu-thơ 詔書

chiếu-thường 照常

chiếu-tội 照罪，依照原有
罪狀 (律)

chiếu-ứng 照應

Chiều 傍晚時候 — 順從
— 方向

chiều chiều 每日之傍晚

chiều chuộng 順從・讓步

chiều gió 風之方向

chiều lòn 曲意順從・低首
下心・俯就

chiều lòng 順從其意欲

chiều theo 順從・順着

chiều tà 斜陽西落之時候

chiều tối 傍晚

chiều ý 順從其意欲

Chiều 沼・沼

Chim 鳥雀之總稱

chim chóc 鳥雀

chim chuột 鳥和鼠 — 男
女之狎匿 (女旁)

chim lồng 籠中鳥

chim xanh 紅娘，指代遞情
信之人 (引)

Chìm 沉沒

chìm đắm 沉沒 — 沉迷不悟

Chín 九 — 用火煮熟 —
生菓成熟

chín-chắn 誠實可靠的

chín suối 九泉

Chín 當然

Chinh 征

chinh-chiến 征戰

chinh-phạt 征伐

chinh-phu 征夫
 chinh-phụ 征婦
 chinh-phục 征服
 chinh-thâu 征收
 chinh-tiểu 征剿
 Chính (chánh) 正・政
 Chình-bình 膨漲
 Chỉnh 整
 chỉnh-bị 整備
 chỉnh-dốn 整頓
 chỉnh-lý 整理
 chỉnh-số 整數 (數)
 chỉnh-sức 整飾
 chỉnh-tề 整齊
 Chĩnh 長形之埕
 Chíp 引誘女性 (俗)
 Chít 曾孫
 Chịt 用力・猛力
 Chịu 肯 — 接受 — 賒欠
 chịu cực 抵受辛苦
 chịu đòn 抵受鞭打
 chịu đựng 抵受
 chịu ép 肯忍讓・肯讓步
 chịu khó 抵受艱難
 chịu khổ 受苦
 chịu lỗ 肯蝕本
 chịu lỗi 肯承認錯過

chịu lời 肯交利息 — 肯服從命令
 chịu miệng 口頭上接納
 chịu nhin 肯忍讓
 chịu ơn 受恩・知恩
 chịu phép 肯就範
 chịu thua 肯承認輸・肯承認失敗
 chịu thường 肯賠償
 chịu tội 承認罪狀
 Cho 給與・贈送 — 俾
 cho biết 通知・告知
 cho không 贈送・免費給與
 cho kịp 俾可趕及
 cho mau 快快
 cho màu 加上顏色
 cho mượn 出租
 cho mượn 借給
 cho nên 所以・故此
 cho phép 准許・准予
 cho rằng 認為
 cho thuốc 投藥以治病
 cho vay 貸款・放貸
 Chó 狗
 chó chết 死狗 — 衰仔，罵人之語 (俗)
 chó cò 白狗

chó đẻ 狗生 — 狗種・賤人，罵人之語（俗）
 chó lửa 短火，短鎗
 chó mực 黑狗
 chó săn 獵狗
 chó sói 狼
 Chò-hồ 雙腳蹣開而躡
 Chỏ 肘
 Chóa 照耀
 Choãi 略略離開・微微隔開
 Choán 佔據・霸佔
 Choang-choang 高聲談話
 choang-choáng 微醉
 Choáng 極其光輝
 choáng-váng 頭暈眼花
 Choàng 撻・披上
 Chóc 乾後變成硬塊
 chóc-ngóc 抬起頭來 — 獨自一人
 Chọc 調戲 — 用長竿採摘
 chọc ghẹo 調戲
 chọc léc 搔着癢處
 chọc trời 摩天・高入雲霄
 chọc tức 激起憤怒
 Chói 照耀・耀目
 chói lòa 很光輝的
 chói lọi 燦爛的

chói mắt 眩目的
 Chòi 小茅屋 — 用腳撐使身體向上挺或浮出
 chòi mòi 搜索
 chòi vôi 好高慕遠
 Chọi 碰撞 — 相鬥 — 拋擲
 Chối 抵抗・撐拒
 Chòm 一叢 — 一撮・一串
 chòm-nhom 聚集・聚成一團
 Chỏm 頂・峯
 Chon-von 高而瘦的
 Chọn 選擇
 chọn lọc 細心選擇
 chọn lựa 選擇
 Chong 燃着長明燈
 chong-chong 長夜不能入睡
 chong-chóng 風車・風車葉
 Chóng 快・迅速
 chóng chầy 快和慢
 chóng mặt 頭暈眼花
 Chòng 調戲
 Chông 竹床
 Chóp 尖頂
 chóp-chép 咀嚼之聲
 Chót 最後尾的 — 端・頂
 chót-vót 尖頂・最高之部份
 Chộ 譏笑 — 喝倒彩

Chỗ 地方・地址

chỗ làm 辦公室 — 職位

chỗ nghỉ 休息之地方

chỗ ngồi 坐位

chỗ ở 住址

chỗ trống 空位

Chốc 一刹那・頃刻間 —
膿瘡・膿潰的 (醫)

chốc lát 一刹那間

chốc lở 膿瘡腐爛

chốc nữa 再過一陣間

Chối 否認

chối cãi 否認・辯駁以否認

chối từ 婉辭・婉拒

Chồi 嫩芽・青苗

Chổi 帚 (竹頭) — 樟腦樹 —
掃把星 (天)

chổi chà 掘頭掃把

chổi lông gà 鷄毛掃

Chỗi 起身・舉高

Chôm-chôm 紅毛丹菓

Chồm 爬上

chồm-hồm 躊躇

Chồm 起身・舉高

Chôn 葬・埋藏

chôn cất 殯葬

chôn chân 泥足深陷

chôn nhau cắt rún 出生地點 (引)

chôn sống 生葬

chôn vùi 埋沒

Chốn 地方・地點

Chồn 狐狸 — 厭倦

Chộn-rộn 嘈鬧的・紛繁的

Chông 尖之鐵枝或樁柱

chông chà 堡壘四週之尖頭
樁柱

chông-chênh 不穩的・搖
搖欲墜的

chông gai 荊棘

Chống 反抗・撐持

chống án 反案・上訴
(律)

chống chọi 對抗・反抗

chống cự 抵抗

chống lại 反對・反抗

chống nạnh 以手撐腰

Chồng 丈夫 — 疊起・
一疊

chồng chất 堆積

chồng chung 疊在一起 —
衆人之丈夫

chồng đống 疊成一堆

chồng tiền 繳交款項

Chồng 翹起	chợ búa 市・市井
chồng cẳng 翹起脚 — 跌倒而致四脚朝天	chợ đen 黑市
chồng gọng 跌倒而致四脚或四輪向天	Chợ-Lớn 堤岸市 — 堤岸，南越中部省份之一
chồng mông 翹起臀部	Chợ-Mới 新市，南越東川省重鎮之一（地）
Chộp 以迅速手法奪取	chợ phiên 市展覽會
Chộp 以迅速手法奪取	Chở 載・運輸
Chốt 軸 — 門門 — 樞紐 — 士卒	chở chuyên 運輸・轉運
Chột 心中難受 — 瞎了一眼	Chơi 玩・遊戲・遊覽
chột bụng 肚瀉（俗）	chơi ác 惡作劇
Chơ 呆呆然	chơi bời 嬉遊・作不正當之娛樂
chơ-vơ 舉目無親・無依無靠・孤苦零仃	chơi giỡn 玩笑
Chớ 不可・不應 — 但係	chơi ngang 不規則之遊戲
chớ ai 除此之外沒有別人	chơi-vời 瀕危・搖曳欲墜
chớ chi 若然	Chơi-với 在危難中作最後之掙扎
chớ đừng 但是不應	Chơm-bơ 頭髮蓬鬆
chớ gì 除此之外沒有其他	chơm-chở 尖鋒豎起的
chớ hề 未嘗・不曾	Chơn (chân) 眞 — 脚
chớ nên 不應	Chớn 門檻
Chờ 等候	Chờn-vờn 繞着目標旋轉
chờ chực 等待多時	Chớp 閃爍・閃電 — 放電影 — 偷（俗）
chờ đợi 等候	chớp ảnh 電影
chờ mong 期望	chớp bóng 電影
Chợ 市・街市	

chóp-nhoáng 閃電・閃電
式・極速

Chợp 剛剛閉目入睡

Chót 說話時發音含糊

chót-chát 發音不準確的

chót-nhả 用粗魯之詞語來
開玩笑

Chợt 突然間

Chu (châu) 朱・周・週

chu-đáo 周到

chu-kỳ 週期

chu-kính 周徑 (數)

chu-mật 周密

chu-niên 週年

chu-san 週刊

chu-toàn 周全

chu-vi 週圍

Chú 注・註・蛀・鑄・咒——
叔父

chú-âm 註音

chú bác 叔伯

chú-cước 註脚

chú-diêm 註點

chú-giải 註解

chú-minh 註明

chú-mục 注目

chú-ngữ 咒語

chú-san 註冊，在政府登
記處註冊

chú-tâm 注心，專心

chú-thị 注視

chú-thích 註釋

chú-trọng 注重

chú-tượng 鑄像

chú-văn 註文

chú-ý 注意

Chủ 主

chủ-âm 主音

chủ-bộc 主僕

chủ-bút 主筆

chủ-chiến 主戰

chủ-đề 主題

chủ-đích 主的

chủ-động 主動

chủ-giáo 主教 (宗)

chủ-hoà 主和

chủ-hôn 主婚

chủ-khách 主和客

chủ-khảo 主考

chủ-kiến 主見

chủ-lực 主力

chủ-mưu 主謀

chủ-não 主腦

chủ-nghĩa 主義

chủ nhà 家中主人
 chủ-nhiệm 主任
 chủ-nhơn 主人
 chủ-nhật 主日，星期日
 chủ nợ 債主
 chủ-phạm 主犯
 chủ-phụ 主婦
 chủ-quan 主觀
 chủ quán 酒店主人
 chủ-quản 主管
 chủ-quyền 主權
 chủ-soái 主帥
 chủ-sự 主事，執事
 chủ-tế 主祭
 chủ-tể 主宰
 chủ-tịch 主席
 chủ tiệm 店主
 chủ-tọa 主持
 chủ-trại 寨主
 chủ-trương 主張
 chủ-từ 主詞（文）
 chủ-tướng 主將
 chủ-ý 主意
 chủ-yếu 主要
 Chua 註 — 酸的
 chua cay 酸和辣 — 辛酸
 chua chát 酸和澀 — 悲苦

chua lét 很酸的
 chua lòm 很酸的
 chua xót 痛苦的（引）
 Chúa 主・上帝
 chúa nhật 主日，星期日
 chúa sơn-lâm 山林之王，
 老虎
 chúa-tể 主宰
 chúa trời 天主，上帝（宗）
 Chùa 寺
 chùa chiền 寺廟之總稱
 Chuẩn 准・準
 chuẩn-bị 準備
 chuẩn-định 準定
 chuẩn-độ 準度
 chuẩn-hứa 准許
 chuẩn-kim 準備金（商）
 chuẩn-miễn 准免
 chuẩn-nhập 准入，即是暫
 時准許某一種原料免稅入
 口，以待製成貨物後運往
 別處推銷（經）
 chuẩn-phê 批准
 chuẩn-tắc 準則
 chuẩn-thăng 準澗
 chuẩn-úy 准尉（軍）
 chuẩn-xác 準確

chuân-y 准依，照准
 Chúc 祝・囑・燭 — 傾側一邊
 chúc-hạ 祝賀
 chúc mừng 祝賀・慶祝
 chúc-ngôn 囑言，遺囑
 chúc-phó 囑咐
 chúc-phước 祝福
 chúc-thọ 祝壽
 chúc-thơ 囑書，遺囑
 chúc-tụng 祝頌
 chúc-từ 祝詞
 chúc-vọng 祝望
 Chục 十・一十之數
 Chuể 僻靜的
 Chuể 贅
 chuể-bút 贅筆
 chuể-ngôn 贅言
 chuể-nhiều 冗贅
 chuể-văn 贅文
 Chui 從下面竄過
 chui đút 竄避
 chui nhủi 竄入
 Chúi 頭向下傾倒・俯衝
 chúi đầu 俯衝而下 — 埋頭做事（引）
 Chùi 拭抹

Chum 甕
 Chúm 收束・收窄・收縮
 chúm-chím 微笑
 Chùm 一串・一抽・一撮
 （指菓子或頭髮之類）
 chùm-nhum 聚集在一起
 Chum 集合起來 — 加柴
 燃燒
 Chun 竄・竄入
 Chùn 停步
 chùn-chụt 吸吮時或接吻時
 所發之聲音
 Chủ 很矮的
 Chung 終・鐘・鍾・盅 —
 共同的・公共的
 chung-ái 鍾愛
 chung cật 同心共力
 chung chà 胡混・混雜
 chung-chỉ 終止
 chung-cuộc 終局
 chung-dạ 終夜
 chung-diêm 終點
 chung-đỉnh 鐘鼎
 chung dụng 共同生活・同住
 在一個地方
 chung góp 收集款項或股本
 chung-kết 終結 — 決賽

chung lưng 同心共力
 chung-nhật 終日
 chung-niên 終年
 chung quanh 圍繞着，週圍
 chung-qui 終歸
 chung sức 合力
 chung-thanh 鐘聲
 chung-thăm 終審，最後一
 次之審訊（律）
 chung-thân 終身
 chung-thỉ (chung-thủy)
 終始
 chung-tình 鍾情
 chung vốn 合股
 Chúng 衆
 chúng bạn 各位朋友
 chúng bây 你們，對卑輩
 之稱
 chúng nó 他們，對卑輩
 之稱
 chúng-sanh 衆生
 chúng ta 我們
 Chùng 鬆弛的
 Chủng 種・踵・腫
 chủng-chẳng 不流俐的
 chủng-dậu 種痘（醫）
 chủng-loại 種類

chủng-tộc 種族
 chủng-tử 種子（植）
 Chuốc 斟酒——懷着
 Chuộc 贖
 chuộc tội 贖罪
 Chuôi 柄
 Chuối 蕉
 chuối-cao 龍牙蕉
 chuối-và 香牙蕉
 Chuối 由上滑倒下來
 Chuối 一串珠
 Chuồn 未經告辭而自動離
 去・鬆人（俗）
 chuồn-chuồn 蜻蜓（昆）
 Chuông 鐘
 Chuồng 養家畜之地方
 Chuộng 愛好——敬重
 Chuốt 削改
 Chuột 鼠
 chuột cống 大鼠
 chuột lắt 小鼠
 chuột xạ 盲鼠・騷鼠
 Chụp 攝・撲——燈罩
 chụp ảnh 攝影
 chụp giựt 以閃電手法掠奪
 chụp hình 攝影
 chụp lấy 撲取・把握着

Chút 些少・一些

chút đỉnh 些少・一些

chút ít 些少・一些

chút nào 一些都沒有

chút nữa 再過一剎那間

chút xíu 一些・些少

Chụt 吸吮時或接吻時所發出之聲音

Chùy 錘・椎・

Chuyên 專 — 轉運・轉移

chuyên-cần 專勤

chuyên-chế 專制

chuyên-chánh 專政（政）

chuyên chở 轉運・運輸

chuyên-chú 專注

chuyên-gia 專家

chuyên-khoa 專科

chuyên-lợi 專利

chuyên-mại 專賣，商業之獨權（商）

chuyên-môn 專門

chuyên nghề 專營

chuyên-nghiep 專業・屬於職業性質的

chuyên-nhứt 專一

chuyên-quyền 專權

chuyên-tâm 專心

chuyên-trách 專責

chuyên-trị 專治

chuyên-vận 專運

Chuyển 一次・一回・一輪・班車或班機

Chuyền 傳來傳去

Chuyện 事情・事故

chuyện trò 談話・談心

Chuyển 轉

chuyển-biến 轉變

chuyển bụng 產婦在臨盆前之肚痛（醫）

chuyển-di 轉移

chuyển-đạt 轉達

chuyển-độ 轉遞

chuyển-điệu 轉調（音）

chuyển-động 轉動

chuyển-giao 轉交・移交

chuyển-hóa-vật 轉化物（化）

chuyển-hoán 轉換

chuyển-học 轉學

chuyển-hướng 轉方向

chuyển mưa 天將下雨

chuyển-nhượng 轉讓

chuyển-vận 轉運 — 轉韻（詩）

chuyển-vị 轉移位置

Chuyết 拙・紕・輟

Chư 諸

chư-hầu 諸侯

chư-quân 諸君

chư-tướng 諸將

chư-vị 諸位

Chứ (chớ) 不可

Chừ 現在

Chử 渚・褚

Chữ 字・文字

chữ hán 漢文

chữ nghĩa 文字・學問

chữ nho 漢文

chữ tàu 中文

chữ tây 西文・洋文

chữ thập 十字

chữ trinh 貞節

chữ việt 越文

Chưa 未曾

chưa gì.. 未曾做而已經……

chưa hề 尙未曾・何曾

Chứa 貯藏・窩藏

chứa-chan 蘊藏

chứa chấp 窩藏贓物

chứa thô 窩藏娼妓或包賭

Chừa 戒絕 — 留存 — 除開

Chửa 懷孕 — 未曾

chửa hoang 沒有丈夫而受孕

Chữa 修理・修改 — 救治 — 辯護

chữa bệnh 治病

chữa lửa 救火

Chức 職・織

chức-công 職工

chức-hàm 職銜

chức-nghiep 職業

chức-nữ 織女

chức-phận 職份

chức-quyền 職權

chức-trách 職責

chức-tước 職爵

chức-vị 職位

chức-viên 職員

chức-vụ 職務

Chực 等候 — 準備

chực sẵn 預先等候 — 準備好

Chửi (chưởi) 罵

Churn (chân) 腳

Chưng 蒸 — 陳設

chưng bày 陳設 — 展覽

chưng diện 裝飾

chưng dọn 陳設

chung-hững 愕然
 Chứng 症・證
 chứng-bệnh 病症
 chứng-chỉ 證明紙
 chứng-cớ 證據
 chứng-dẫn 引証
 chứng-giám 証鑑
 chứng gian 不確實之証據
 chứng-hôn 証婚
 chứng-khoán 証券 (經)
 chứng-kiến 見証
 chứng-minh 証明
 chứng-nhơn 証人
 chứng-nhận 証明・承認
 chứng rõ 証明・証實
 chứng-thơ 証書
 chứng-thực 証實
 Chừng 限度 — 大約 —
 時候
 chừng độ 限度
 chừng đổi 限度
 chừng nào 何時 — 幾許
 chừng nấy 更加 (時常用
 在 chừng nào 之後)
 Chứng 一次過・一口氣
 Chững 初學行
 Chúc 着・酌・灼・灼

chúc-định 酌定
 chúc-đoạt 酌奪
 chúc-lượng 酌量
 chúc-tửu 酌酒
 Chưởi (chửi) 罵
 chưởi bới 漫罵
 chưởi lộn 相罵
 chưởi thề 講粗口
 Chương 章・彰・漳・樟・
 璋・獐
 chương-cú 章句
 chương-dương 彰揚
 chương-não 樟腦 (植)
 chương-trình 章程
 Chương 障・瘴・幃
 chương-khí 瘴氣
 chương mắt 礙眼
 chương-ngại 障礙
 chương-ngại-vật 障礙物
 chương tai 逆耳
 Chưởng 掌
 chưởng-ác 掌握
 chưởng-kế 文契官
 chưởng-lý 總檢察官
 Co 彎縮・彎曲的
 co-ro 彎縮其身軀
 Có 有

có án 有犯過案件（律）
 có ăn 有食過 — 有贏 —
 豐衣足食的
 có chí 有志氣
 có công 有功勞 — 有工作
 có duyên 有緣份 — 很俏的
 có đầu óc 有頭腦 — 有思
 想的
 có đường 有糖 — 有好機
 會 • 有好來頭（俗）
 có hại 有害
 có hạn 有限
 có hạng 有價值的 • 有地位的
 có ích 有益
 có lẽ 有餘剩一小部份
 có lẽ 有可能
 có lòng 有心
 có lỗi 有錯 • 有罪
 có lợi 有利
 có lý 有理
 có phước 有福
 có tài 有才能 — 有財
 có tật 有殘疾 — 有怪癖
 có thể 有可能得
 có tiếng 有聲音 — 有聲譽
 có tình 有情
 có tội 有罪

có vẻ 有一種表示
 có ý 有意
 Cò 白鶴 — 郵票 — 鎗之
 扳機 — 警長（法）
 cò-cưa 拖延（俗）
 cò-rò 舉步遲緩
 Cọ 磨擦 — 油掃
 Cỏ 草
 cỏ rác 草芥
 Cóc 蟾余（虫旁）（勳）—
 綁票
 cóc nhái 蟾余（虫旁）和
 蝦蟆 — 無價值之人
 Cọc 訂銀 — 樁腳
 Coi 看
 coi bộ 看其外貌
 coi chừng 注意
 coi mạch 看脉，診脉
 coi mòì 看情形
 coi ngày 用占卦方式擇日
 coi quẻ 占卦
 coi sóc 照料 • 管理
 coi tay 看掌紋以卜休咎
 coi tướng 看相貌以卜休咎
 Cói 鹹水草（植）
 Còi 角號 • 汽笛 — 萎謝
 Cỏi 強硬的（不）

Cõi 地區・境域
 cõi âm 陰間（宗）
 cõi dương 陽間（宗）
 cõi đời 世間
 cõi tiên 仙境
 cõi trần 塵間
 Còm 傴僂——瘦弱的
 còm-cõi 瘦弱的
 Con 子・兒女——細小的
 ——對生物用之冠詞
 con bài 一張牌——玩牌之人・參加賭博之人
 con buôn 商販
 con cái 子女
 con cháu 子孫——子姪
 con con 細細的・小小的
 con cưng 得寵之子女
 con dấu 圖章
 con dòng 世家子
 con đen 黎民・平民（俗）
 con dī 妓女
 con điểm 妓女
 con đỏ 初生之嬰孩
 con ghẽ 油瓶仔
 con hoang 野仔
 con người 人・人類
 con nhà 某家庭之子女

con nít 小孩子
 con nuôi 養仔
 con nước 潮水
 con rạ 第二胎以後所生之子
 con ruột 親生子
 con sơ 第一胎所生之子
 con số 數目
 con sông 河流
 con thơ 年幼無知之兒女
 con út 最後一胎所生之子
 Còn 尙有・尙存
 còn đường 前面尙有路——還有希望（引）
 còn hơn 好過・勝過
 còn lại 尙存
 còn nguyên 尙是完整的
 còn như 至於
 Cỏn con 細小的
 Cong 彎曲的
 cong cong 微微彎曲
 cong đuôi 彎起尾巴——逃走（引）
 cong lưng 彎背——終日操勞（引）
 cong vòng 彎成弧形的
 Cóng 因冷而僵直——變成麻木

Còng 手鐐 — 小蜚螞

Cộng (cộng) 共

cộng-dồng 共同

cộng-hòa 共和

cộng-hưởng 共享

cộng-hữu 共有

cộng-sản 共產

cộng-sản chủ-nghĩa 共產
主義

cộng-số 共數

cộng-sự 共事

cộng-tác 共作，合作

cộng-thông 共通

cộng-tồn 共存

Cống 負在背上

Cóp 凹入的・屈折的 —
蒐集

cóp nhặt 蒐集

Cọp 虎 — 取他人之物而不
給值（俗）

Cót-két 兩物磨擦而發出如
切齒之聲音

Cọt-kẹt 發出如切齒之聲音

Cô 姑・孤・沾・菇・辜・
古（骨旁）・鵠

cô cậu 姑和舅 — 表戚

cô-danh 沾名

cô dào 女伶

cô-độc 孤獨

cô-đơn 孤單

cô giáo 女教員

cô-hàn 孤寒

cô-hồn 孤魂

cô-lập 孤立

cô-lậu 孤陋

cô mụ 接生婦

cô-nhi 孤兒

cô-nương 姑娘

cô-phòng 孤房・空帷獨守

cô-phụ 辜負

cô-quả 孤寡

cô-thân 孤身・單身

cô-thế 勢孤

cô-tịch 孤寂

cô-tử 孤子

Cố 故・固・顧・雇・錮
— 勉力 — 曾祖 — 典押

cố-cập 顧及

cố-chấp 固執

cố chí 決志，決意

cố-chủ 故主

cố công 努力

cố-cựu 故舊

cố-định 固定

cǎo-dô 故都
 cǎo gǎng 努力
 cǎo-giao 故交
 cǎo gưong 勉強
 cǎo-hương 故鄉
 cǎo-hữu 故友 — 固有
 cǎo-lão 故老
 cǎo-nhân 故人
 cǎo-nhiên 固然
 cǎo-phạm 故犯
 cǎo-quốc 故國
 cǎo-sát 故意殺害
 cǎo sức 勉力
 cǎo-thể 固體 (理)
 cǎo-thủ 固守
 cǎo tình 故意
 cǎo-từ 堅決推辭
 cǎo-vấn 顧問
 cǎo-vị 鞏固地位
 cǎo-viên 故園
 cǎo-y 故意
 Cồ 瞿・衢 — 巨大的
 Cồ-Việt 瞿越，越南之古名
 Cộ 車・古式之拖車
 Cồ 古・股・鼓・估・賈・
 蠱 — 頸
 cǎo-dại 古代

cǎo-diên 古典
 cǎo-dông 股東
 cǎo-dộng 鼓動・宣傳
 cǎo-học 古代文學
 cǎo-hủ 古舊的・不合時的
 cǎo-kim 古今
 cǎo-lai 自古以來
 cǎo-lệ 古例 — 鼓勸
 cǎo-mộ 古墓
 cǎo-ngạn 古諺
 cǎo-nhạc 古樂
 cǎo-nhơn 古人
 cǎo-phần 股份
 cǎo-phiếu 股票
 cǎo-phong 古代遺風
 cǎo-quái 古怪
 cǎo-tích 古蹟
 cǎo-truyền 古傳
 cǎo-tục 古俗
 cǎo-tự 古字
 cǎo-văn 古文
 cǎo-vật 古物
 cǎo-vũ 鼓舞
 cǎo-xúy 鼓吹
 Cỗ 筵席 — 一輛
 Cốc 谷・穀・鵠 — 杯 —
 擊鐸之聲

cốc-dịch 鷓鴣的	công-báo 公報
cốc-mễ 穀米	công bằng 公平
Cộc 魯莽的	công-binh 工兵
cộc-cản 性情魯莽的	công-bình 公平
Côi 孤單的・孤兒	công-bố 公佈
côi-cút 孤單的	công-bộc 公僕
Cối 臼・磨	công-cán 公幹
Cội 根本・樹根——大粒之米	công-chánh 公正——政府 之建築工程・工務局
Cỏi 解脫・剝脫	công-chúa 公主
Cối 萎謝——樹根	công-chúng 公衆
cối nguồn 根源	công chuyện 事情・事務
cối phúc 幸福之源	công-chức 公務員
Cốm 炒米和糖汁製成之餅食	công-cộng 公共
Cộm 微微凸起	công cuộc 所做之事情
Côn 昆・棍・崑・琨・焜	công-cử 公舉
côn-dồ 棍徒・歹徒	công-danh 功名
Côn-Lôn 崑崙島，位于越南南面海岸（地）	công-đạo 公道
Côn-Minh 昆明市，雲南省省會（地）	công-dân 公民
côn-trùng 昆蟲	công-dụng 功用
Cốn 綜合	công-diễn 公田
Cồn 沙洲	công-đoàn 工團・工會
Cồn 衰	công-đức 功德
Công 工・公・功・攻・ 肛・蚣——孔雀	công-đường 公堂
công-an 公安	công-giáo 公教（宗）
	công-hãm 攻陷
	công-hầu 公侯

công-hiệu 功效
 công-hữu 公有
 công-ích 公益
 công-kêng 負在背上
 công-khai 公開
 công-khoản 公款
 công-kích 攻擊
 công-lao 功勞
 công-lập 公立
 công-luận 公論
 công-lý 公理
 công-môn 肛門 (解)
 công-ngệ 工藝
 công-nghiệp 工業
 công-nhận 公認
 công-nhiên 公然
 công-nho 公帑
 công-nhơn 工人
 công nương 公侯或貴族家
 庭之女子
 công-ơn 功恩
 công-phá 攻破
 công-pháp 公法 (律)
 công-phạt 攻伐
 công-phẫn 公憤
 công-phí 公費
 công-phu 工夫 — 功夫

công-quán 公館
 công-quĩ 公帑・公款
 công-quyền 公權 (律)
 công-sản 公產
 công-sở 公所
 công-sứ 公使
 công-tác 工作 — 特務工
 作人員
 công-tâm 公心
 công-thành 功成 — 攻城
 công-thần 功臣
 công-thủ 攻守
 công-thự 公署
 công-thức 公式
 công-thương 工商
 công-tổ 公訴
 công-trái 公債
 công-trạng 功績・功勳
 công-trình 工程
 công-trường 公衆之廣場
 — 工場
 công-tử 公子
 công-tước 公爵
 công-ty 公司
 công-văn 公文
 công việc 事務
 công-viên 公園

công-xưởng 工廠

Cống 貢 — 水渠

cống-hiến 貢獻

cống-lễ 貢禮

cống-phẩm 貢品

cống-sứ 貢使

cống-vật 貢物

Cồng 小銅鑼

Cộng (cộng) 共 — 桿・莖

Cổng 正門・閘門

Cộp 敲物之聲・爽脆之聲

Cộp 敲物時所發出較爲沉重之聲

Cốt 骨・滑 — 主要的

cốt-cách 骨格

cốt-kê 滑稽

cốt là 主要的是

cốt-nhục 骨肉

cốt nhứt 最主要

cốt sắt 鋼鐵骨

cốt-tủy 骨髓 (生)

cốt yếu 最重要・最主要

Cột 柱 — 綑綁

Cơ 幾・機・基・飢・肌・
姬・羈・亂

cơ-bản (cơ-bồn) 基本

cơ-bần 飢貧

cơ-biến 隨機應變

cơ binh 軍隊

cơ-cần 飢饉

cơ-cấu 機構

cơ-cùng 飢窮・飢貧

cơ cực 困苦的

cơ-duyên 機緣

cơ-dồ 基圖・事業

cơ-đốc 基督 (宗)

cơ-động 機動

cơ-giới 機械

cơ-giới-hóa 機械化

cơ-hàn 飢寒

cơ-hồ 幾乎

cơ-hội 機會

cơ-khí 機器

cơ-kim 基金

cơ-liệu 機療・用電機療治
疾病 (醫)

cơ-mật 機密

cơ-mưu 機謀

cơ-năng 機能

cơ-nghiệp 基業

cơ-quan 機關

cơ-số 基數 (數)

cơ-sở 基礎

cơ-thể 機體・身體

cơ-thiếp 姬妾

cơ-trí 機智

cơ trời 天機

cơ-xảo 機巧

cơ-yếu 機要

Có 緣故・憑據 — 把所發生之事情呈報

có chi 因何緣故

có bát 呈報警局

có sao 何故

Cờ 旗・棋

cờ bạc 賭博

cờ hiệu 旗號

cờ tướng 象棋

cờ xí 旗幟

Cỡ 尺度・度數 — 怕羞

Coi 加高・使之凸高

Cời 用竿撩取高處之物 — 殘舊破爛的

Cởi (cởi) 解脫

Cỡi 騎

Cơm 飯 — 生菓內之軟肉質

cơm áo 衣食

cơm bữa 家常便飯

cơm cháy 飯焦

cơm đen 黑飯 — 鴉片

cơm nếp 糯米飯

cơm nguội 冷飯

cơm nước 茶和飯 — 伙食

cơm rượu 用糯米飯搓丸待發酵後而做成之食品，又稱為米酒丸

Cơm 粗大的

Cơ 當其時

cơ bệnh 當病發作之時

cơ điên 癲性發作之時

cơ giận 當發怒之時

cơ mưa gió 風雨交集之時

Cợn 沉底之渣

Cỗn 性慾衝動

Cợt 開玩笑

Cu 鳩・火鴿 — 陽具 (解)

cu-li 咕哩，即苦力工人 (法)

Cú 句 — 貓頭鷹 — 用屈曲之手指敲擊

cú-pháp 句法

cú rũ 枯萎的 — 愁眉不展的

Cù 魴・鰻

cù-lao 魴勞 — 小鳥

cù nhây 無了期之拖延

Cụ 具・懼 — 對一般長者之尊稱

cụ-bị 具備

cụ-thể 具體

cụ-thể-hóa 具體化

Củ 矩・糾 — 駢根・球形
之根（植）

củ cải 蘿蔔

củ hành 洋葱頭

củ-hặc 糾劾

củ kiệu 蕎頭

củ năn 馬蹄（植）

củ-sát 糾察

củ sắn 沙葛

củ sen 蓮藕

củ tỏi 蒜頭

Cũ 舊的

cũ càng 舊的

cũ kỹ 陳舊的

cũ mèm 很舊的

cũ sì 很舊的

Cua 蟹

cua biển 海蟹

cua đình 鼈

cua nước 水蟹

cua thịt 肉蟹

Của 財產 — 歸屬於

của cải 財產

của đút 賄賂之財

của phi-nghĩa 不義之財

của phù-vân 不正當之財

Cúc 菊・鞠・掬

cúc-cung 鞠躬

cúc-dục 鞠育

cúc-dưỡng 鞠養

cúc-hoa 菊花

Cục 局・侷・踖 — 一塊・
一團 — 搖動・移動 —
粗魯的

cục-bộ 局部

cục cằn 粗魯的

cục cựa 搖動・移動

cục-diện 局面

cục-kịch 粗野的・不文雅
的・帶有鄉下之氣象的

cục mịch 粗笨的

cục-tác 雌鷄叫之聲

cục-trưởng 局長

Cui-cút 零丁孤苦

Cúi 俯下

cúi đầu 俯首・低頭

cúi xin 恭敬地請求

Cùi 癩瘋 — 不能食之菓心
或菓核

cùi chỏ 手肘

Củi 柴・薪

Cũi 囚籠

Cúm 抽筋症

cúm-núm 戰戰兢兢・不大
方之態度

Cùm 鎖犯人雙脚之桎梏

Cùm 小叢林 — 一小團

Cùn 殘敝的・鈍的

Củn 短裙

Cung 弓・宮・供・躬・
恭・龔

cung-cấm 宮禁

cung-cấp 供給

cung-cầu 供和求

cung-chiêu 招供

cung-chúc 恭祝

cung-chức 供職

cung-dưỡng 供養

cung đàn 弓和琴

cung-diện 宮殿

cung-dình 宮庭

cung-hiến 供獻

cung-hình 宮刑

cung khai 口供・供述

cung-kính 恭敬

cung-nga 宮娥

cung-nỗ 弓弩

cung-nữ 宮女

cung-phi 宮妃

cung-phụng 供奉

cung tên 弓和箭

cung-thỉnh 恭請

cung-tiến 弓箭

cung-trạng 供狀

cung trắng 月宮

cung-uyển 宮苑

Cúng 拜祭

cúng bái 拜祭

cúng tế 拜祭

cúng quải 拜祭

Cùng 窮 — 共同 — 遍於

cùng-cực 極之窮苦

cùng-dịch 最後之目的

cùng-dinh 窮丁・窮人

cùng-đồ 窮途

cùng đường 窮途・盡路
— 遍于各處

cùng-khổ 窮苦

cùng-kiệt 窮拮

cùng nhau 共同・同齊

cùng-tận 窮盡

cùng-thông 窮通

Cụng 碰撞

cụng đầu 碰頭

cụng ly 碰杯共飲

Củng 鞏・拱

củng-cố 鞏固

Cũng 亦然・都是
 Cuốc 鋤・用鋤掘之
 Cuộc 局——玩意・一場比賽
 cuộc chơi 玩意
 cuộc-diện 局面
 cuộc đời 世局——人生
 cuộc-thế 局勢
 cuộc vui 有趣之玩意・興高
 彩烈之場合
 Cuối 末・末端
 cuối cùng 最後・末端
 cuối năm 年底
 cuối tháng 月底
 cuối tuần 週末
 Cuội 月裡之吳剛——粗大
 之砂粒——石淋（醫）
 Cuốn 一卷——捲・捲入漩
 渦——粉捲
 cuốn gói 收拾行李・捲起包
 袱動程他往
 cuốn vó 收拾行李逃走
 Cuồn 一捲
 cuồn-cuộn 旋渦・旋轉
 Cuộn 一捲——旋渦
 Cuống 莖・管——恐懼的
 cuống họng 喉嚨（解）
 cuống phổi 肺管（解）

cuống-quít 恐懼的
 cuống rún 臍帶（解）
 Cuồng 狂——變成麻木
 cuồng-bạo 狂暴
 cuồng-ca 狂歌
 cuồng chân 雙腳麻木不能
 行走
 cuồng dại 癲狂的
 cuồng-lan 狂瀾
 cuồng-ngôn 狂言
 cuồng-nhiệt 狂熱
 cuồng-phong 狂風
 cuồng-sĩ 狂士
 cuồng-tâm 心狂
 cuồng trí 神智錯亂
 Cúp 優勝獎之銀杯——割——
 剪（法）
 Cụp 垂下・低垂
 Cút 鶴鶉——隱匿（俗）
 cút bắt 捉迷藏
 cút-kít 輪軸或門樞轉動時
 因磨擦而發出之尖銳聲
 Cụt 短的——斷去
 cụt ngắn 很短的
 cụt vốn 把本錢蝕清
 Cư 居
 cư-dân 居民

cư-lưu 居留
 cư-ngụ 寓居
 cư-nhiên 居然
 cư-sĩ 居士
 cư-trú 居住
 cư-xử 自處・處世之道
 Cự 據・据・踞・倨・
 遽・醵
 cứ-diêm 據點
 cứ-lý 據理
 cứ theo 依照・根據上面
 cứ-thủ 據守
 cứ-thực 根據事實
 cứ việc 即管行事
 Cừ 木椿 — 魁首
 Cự 巨・拒・距・炬・詎
 cự-dại 巨大
 cự-dịch 拒敵
 cự-khoản 巨欸
 cự-ly 距離
 cự-phú 巨富
 cự-thương 巨商
 cự-tuyệt 拒絕
 Cử 舉
 cử-binh 舉兵
 cử-bôi 舉杯
 cử-chỉ 舉止

cử-dộng 舉動
 cử-hành 舉行
 cử-nhơn 舉人
 cử-phàm 舉凡
 cử-quốc 舉國
 cử tạ 舉重 (體)
 cử-tọa 舉座
 cử tri 選民, 投票者
 Cữ 禁忌・忌諱 — 時間・
 時期 — 病症發作之期
 cữ kiêng 禁忌・忌諱
 cữ rét 瘧疾發作之期 (醫)
 Cưa 鋸
 Cứa 用鈍刀割
 Cựa 鷄距 — 動彈
 cựa quậy 掙扎・動彈
 Cửa 門
 cửa biển 海口
 cửa cái 大門
 cửa chánh 正門
 cửa hàng 商店・舖位
 cửa hông 橫門
 cửa không 空門 (佛)
 cửa mình 陰戶 (解)
 cửa phật 佛門 (佛)
 cửa sổ 窗門
 cửa sông 河口・江口

Cực 極 — 辛勞的
 cực chẳng đã 逼不得已
 cực-diêm 極點
 cực-đoan 極端
 cực-độ 極度
 Cực-Đông 極東(地)
 cực-hình 極刑
 cực-hữu 極右
 cực-hữu-phái 極右派(政)
 cực-khò 極苦・辛勞的
 cực-kỳ 極其
 cực-lạc 極樂
 cực lòng 勞心的
 cực-lực 極力
 cực nhọc 勞碌的
 cực-tả 極左
 cực-tả-phái 極左派(政)
 cực-thạnh 極盛
 cực thân 肉體上之勞苦・
 勞力的
 Cửi 紡織・紡織術
 Cưng 寵愛
 Cứng 硬的・堅固的・強硬
 的・強壯的
 cứng-cáp 強壯的
 cứng-cát 強健的
 cứng-cỏi 強硬的

cứng cổ 硬頸, 頑固不靈的
 cứng đầu 頑固的
 cứng đờ 硬直・僵直
 cứng họng 啞口無言
 cứng lưỡi 臨死前舌頭硬化
 而不能說話
 cứng-ngắt 很硬的
 cứng-rắn 堅固的・壯碩的
 Cước 脚
 cước-phí 水脚, 運費・船
 費或車費等
 cước-thống 脚痛・脚腫
 Cưới 娶
 cưới hỏi 聘娶
 Cười 笑 — 譏諷
 cười chê 恥笑
 cười chúm-chím 得意之
 微笑
 cười gằn 譏諷
 cười gượng 勉強而笑
 cười hả-hả 哈哈笑
 cười khan 不應笑而笑
 cười khúc-khích 細聲笑・
 掩口而笑
 cười mím-chi 微笑
 cười mơn 奸笑
 cười ngất 大笑不止

cười rộ 哄堂大笑

cười thầm 暗中偷笑

Cưỡi (cỡi) 騎

Cườm 玻璃製之小珠

Cương 剛・綱・崗・疆・
韁・僵・彊 — 傷口含膿

cương-giới 疆界

cương-kỷ 綱紀

cương mủ 傷口含膿

cương-mục 綱目

cương-ngệ 剛毅

cương-quyết 剛決，堅決

cương-thi 殭屍

cương-thổ 疆土

cương-thường 綱常

cương-trực 剛直

cương-vực 疆域

cương-yếu 綱要

Cường 强

cường-bạo 强暴

cường-bức 强逼

cường-đạo 强盜

cường-dịch 强敵

cường-độ 强度 (理)

cường-khiêm 强健

cường-lân 强鄰

cường-lực 强力

cường ngạnh 强硬之態度

cường-quốc 强國

cường-quyền 强權

cường-thạnh 强盛

cường-tráng 强壯

cường-từ 强詞

Cượng 强

Cưỡng 八哥鳥

Cưỡng 强・襁・鋺

cưỡng-bách 强迫

cưỡng-bảo 襁褓

cưỡng-biện 强辯

cưỡng-chế 强制

cưỡng-dâm 强淫，强姦

cưỡng-gian 强姦

cưỡng-hành 强逼行使政府
所發行之紙幣 (經)

cưỡng-hiếp 用强力威逼

cưỡng lại 反抗

cưỡng-phép 反抗政府所頒
行之法律

Cướp 刼

cướp bóc 刼奪

cướp giựt 刼掠

cướp phá 焚刼・焚掠

Cứt 屎・糞

cứt ráy 耳屎

cút sắt 鐵渣。鐵屑

Cừ 鳩

cừ-công 鳩工

cừ-tập 鳩集

Cứu 救。究。灸。疚。咎

cứu-binh 救兵

cứu-cánh 究竟

cứu-cấp 救急

cứu chữa 救治

cứu giúp 救助

cứu-hỏa 救火

cứu-khổ 救苦

cứu-mạng 救命

cứu-quốc 救國

cứu-tế 救濟

cứu-thế 救世

cứu-tinh 救星

cứu-vãn 救挽

cứu-viện 救援

cứu vớt 救出。挽救

Cừu 仇 — 綿羊

cừu-địch 仇敵

cừu-hận 仇恨

cừu-nhân 仇人

Cựu 舊

cựu-chế 舊制

cựu-chiến-sĩ 舊戰士，退

伍軍人

cựu-giao 舊交，故交

cựu-giáo 舊教（宗）

cựu-hiềm 舊嫌

cựu-học 舊學

cựu-lệ 舊例

cựu-lich 舊曆

cựu-phái 舊派

cựu-thức 舊式

cựu-tục 舊俗

Cửu 九。久

cửu-biệt 久別

Cửu-Châu 九州，日本三島
之一（地）

cửu-chương 乘數表（數）

Cửu-Long-Giang 九龍江，
即湄公河（地）

cửu-lưu 九流

cửu-thiên 九天

cửu-tộc 九族

cửu-trùng 九重

cửu-tuyền 九泉

Cửu 樞

D

Da 耶。椰 — 皮。皮膚 —
榕樹

da dẻ 皮膚

da láng 漆皮

da mồi 老人如玳瑁色之皮膚

da mồi tóc bạc 鷄皮鶴髮

da sống 生皮，未製過之皮

da thuộc 熟皮，已製過之皮

Da-Tô 耶穌（宗）

da trời 天藍色

Dá 吊床。搖床

Dà 棕色 — 用以做棕色染料之樹皮

Dạ 夜 — 心懷。肚 — 唯，
有禮貌之應對語

dạ dày 胃（解）

dạ-du 夜遊

dạ-diều 夜飛鳥

dạ-hành 夜行

dạ-học 夜學

dạ-hội 夜會，晚會

dạ-hương 夜來香（植）

dạ-lữ-viện 給貧民臨時住宿
一夜之公共宿舍

dạ-minh-châu 夜明珠

dạ-sắc 夜色

dạ-thị 夜市

dạ-vũ 夜雨

dạ-yến 夜宴

Dã 野。冶。也 — 消解

dã-chiến 野戰（軍）

dã-dân 野民

dã-du 冶遊

dã-dượi 疲倦的。懈怠的

dã-hợp 野合

dã-lã 勸解

dã-man 野蠻

dã-nhân 野人。大猩猩

dã-rượu 解酒

dã-sử 野史

dã-tâm 野心

dã-thú 野獸 — 郊野之趣味

dã-vị 野味

dã-yến 野宴，野餐

Dạc 將近破爛的。裂開縫
罅的

Dai 韌的 — 長時間的

dai-nhách 很韌的

Dái 睪丸（解）

Dài 長的。長度

dài dằng-dằng 很長。綿長

dài dòng 冗贅之言

dài thướt 很長的

Dại 愚蠢的

dại dột 愚蠢的

dại khờ 愚笨的

dại sóng 暈浪

Dải 布帶

Dãi 口涎 — 暴曬

Dám 敢。敢爲

Dàm 諷刺之語

Dạm 重新加墨或顏色于字
畫上 — 聘問

Dan 伸開。放開

Dán 貼。黏貼

dán dính 貼實。貼緊

Dàn 佈置。佈陣

dàn binh 把兵力佈置於陣地
(軍)

dàn cảnh 佈景

dàn trận 佈置陣地 (軍)

dàn xếp 調停

Dạn 有胆量的

dạn-dĩ 鎮定。够胆量

dạn-vững 鎮定。够胆量

Dang 放濶。讓開

Dáng 樣子。姿態

dáng bộ 姿態

dáng cách 舉止。態度

dáng chừng 似乎

dáng người 外貌。身材

Dạng 外貌。樣子

Danh 名。著名

danh-ca 著名歌唱家

danh-cầm 著名音樂家

danh-công 著名之工匠

danh-dự 名譽

danh-giá 聲價。聲譽

danh-hoa 花名

danh-họa 著名畫家

danh-lợi 名利

danh-lưu 名流

danh-môn 名門

danh-nghĩa 名義

danh-ngôn 名言

danh-nhơn 名人

danh-phận 名份，高尚之
職份

danh-phiếu 記名之支票

danh-sách 名冊

danh-sĩ 有名譽之人士

danh-sơn 名山

danh-sư 名師

danh-tánh 姓名

danh-thắng 名勝
 danh-thiệp 名帖・名片
 danh tiếng 聲譽
 danh-từ 名詞
 danh-tướng 名將
 danh-vị 名譽和地位
 danh-vọng 名望
 danh-xưng 名稱
 danh-y 名醫
 Dành 保留・留給
 dành-dựm 節儉・積聚
 dành phần 留給一份
 dành riêng 另外留給
 Dao 搖・謠・瑤・遙・獠・
 搖 — 刀
 dao cạo 剃刀
 dao-động 搖動
 dao găm 衝鋒刀
 dao-khúc 謠曲
 dao nhỏ 小刀
 dao phay 菜刀
 dao-viễn 遙遠
 Dào 洋溢 — 霖雨
 Dạo 散步・遶街 — 一個
 時期
 dạo chơi 遊玩
 dạo phố 遶街

Dát 輾之使變成薄片
 dát thiếc 鑲薄鐵片于船底
 Dạt 破爛的
 Dầu 枯萎的
 Day 轉動・移動
 Dày 厚的・緊密的 — 不知
 羞恥的
 dày-dặn 很厚的
 dày-sít 緊密的
 Dạy 教導・指導
 dạy bảo 教導・指導
 dạy dỗ 教導
 Dây 一行・一列 — 山脈
 Dăm 木屑・柴屑
 Dằm 木刺
 Dặm 一里・一華里
 Dẫn 堅硬的
 dẫn-dỏi 堅決的・堅硬的
 Dẫn 壓下・壓抑 — 用沉重
 之語氣說話
 dẫn lòng 壓抑心情
 dẫn mặt 輕輕地當面警告
 dẫn vật 用沉重之語氣責罵
 Dặn 吩咐・囑咐
 dặn dò 詳細吩咐
 dặn trước 預先吩咐
 Dẳng 張開・伸直

Dẳng-dỏi 尖銳之腔調

Dẳng-dai 拖延而無結果

dằng-dặc 綿綿無了期的

Dặng 作咳聲以示意

dặng-hăng 作咳聲以示意。

在發言之前先作咳聲以改正其腔調

Dắt 帶引・牽引・領導

dắt-díu 牽引

dắt đường 引路

dắt mối 引帶顧客來光顧

Dặt 敷・敷葯

Dâm 淫・霑

dâm-bôn 淫奔

dâm-dục 淫慾

dâm-dăng 淫蕩

dâm-lạc 淫樂

dâm-loạn 淫亂

dâm-nghiệp 淫業

dâm-phụ 淫婦

dâm-tánh 淫性

dâm-thơ 淫書

Dầm 浸至濕透

dầm-dề 濕透・淋漓

dầm mưa 被雨淋濕

Dân 民

dân-biểu 人民代表

dân-chánh 民政

dân-chủ 民主

dân-chủ chánh thể 民主政體

dân-chủ-đảng 民主黨

dân-chúng 民衆

dân-cư 居民

dân đen 黎民・平民

dân-đoàn 民團

dân-nguyện 人民之願望

dân-quân 民軍

dân-quốc 民國

dân-quyền 民權

dân-sanh 民生

dân-số 人口

dân-sự 民事法律（律）

dân-tâm 民心

dân-thanh 人民之聲

dân-tình 民情

dân-tộc 民族

dân-tộc chủ-nghĩa 民族主義

dân-tộc thiểu-số 少數民族

dân-trị 民治

dân-tuyển 民選

dân-vọng 民望

dân-ý 民意

Dần 寅 — 漸漸 — 用鎚打
至糜爛

dần-dà 蹉跎

dần dần 漸漸

Dẫn 引

dẫn-chứng 引証

dẫn-đạo 引導

dẫn đầu 領先

dẫn-diểm 引熱點或引電點

dẫn-diện 引電 (電)

dẫn-độ 引渡犯人 (政)

dẫn đường 引路

dẫn giải 引典故以解釋

dẫn hỏa 引火

dẫn-luật 引用法律

dẫn-lực 引力・吸引力 (理)

dẫn nẻo 引路

dẫn-thủy nhập-diền 引水
入田以灌溉耕地

dẫn-tuyến 引線

Dâng (dưng) 奉上・獻上
— 升起

Dấp 牽連・關連

Dập 填平 — 熄滅

dập-dầu 絡繹于途

dập đất 用泥填平

dập tắt 熄滅

Dật 逸・軼・溢

dật-cư 逸居

dật-dờ 迷惘的

dật-hưng 逸興

dật-lạc 逸樂

dật-sĩ 逸士

dật-sự 軼事

Dâu 嫂・妯娌・媳婦 —
桑樹

dâu phụ 伴娘

Dấu 印章・痕跡 — 符號・
標點 — 寵愛

dấu hiệu 符號・記號

dấu tích 痕跡

dấu vết 痕跡

Dầu 油 — 雖然

dầu ăn 食生油

dầu bạc-hà 薄荷油

dầu cá 魚油・魚肝油

dầu chổi 樟腦油

dầu củ-là 緬甸藥油

dầu hỏa 火油

dầu khuynh-diệp 傾葉油・
白樹油

dầu lửa 火油

dầu nhớt 滑機油

dầu nóng 沙示油

dầu phộng 花生油

dầu rằng 雖然

dầu sao 無論如何

dầu thông 松油

dầu xăng 電油 (法)

Dậu 酉

Dẫu 雖然 (有比較堅決之意)

Dây 繩・纜・線

dây âm 聲帶 (解)

dây chuyền 金鍊

dây chần 輸尿管 (解)

dây-dura 纏綿・纏繞不清

dây điện 電線

dây gai 麻繩

dây kềm gai 鐵絲網

dây lác 鹹水草

dây lòi-tói 鐵鍊

dây lượt 椰索

dây lưng 腰帶・褲帶

dây oan-trái 冤孽債

dây thép 鋼線 — 電話線・
電報・電訊

dây tran 拖發動機頭之皮帶

Dấy 興起・蹙起

dấy loạn 興兵作亂

Dày (dày) 厚的

Dậy 起・起身 — 興起

dậy giặc 興兵作亂

dậy thì 指發育成熟之女子

Dè 意料 — 敬重

dè-dặt 慎重

dè dùm 節儉・積儉

dè dàu 意料不到

Dẻ 橡樹

Dẽ 實的・縮實的

dẽ-dặt 沉實的

dẽ-khắt 縮緊變硬的

dẽ xuống 泥土縮實下去

Dẻo 軟韌的

dẻo-nheo 軟韌的

dẻo sức 不知疲倦的

Dép 拖鞋

Đẹp 收拾 — 剿平

đẹp dọn 收拾・整理

đẹp giặc 剿平叛黨

đẹp yên 恢復安寧和秩序

Đê 羊 — 好色之徒

Đế 蟋蟀

Đề 輕視・輕蔑

Dễ 容易的

dễ cảm 易感動的

dễ chịu 易于忍受的 — 和
靄可親的

dễ dàng 容易

dễ gì 談何容易
 dễ hiểu 容易明白
 dễ học 容易學習
 dễ ợt 很容易的
 dễ thương 可愛的
 dễ xài 容易用的 — 過得去
 Dện 用髓猛擊
 Dệt 紡織
 Di 移・遺・怡・夷・姨・
 痍・彌・彝
 di-bút 遺筆
 di-cảo 遺稿
 di-chúc 遺囑
 di-chuyển 移轉
 di-cư 移居
 di-dân 移民
 di-dung 遺容
 di-duyệt 怡悅
 di-dưỡng 怡養
 di-độc 遺毒
 di-hài 遺骸
 di-hận 遺恨
 di-lưu 遺留
 di-nghiệp 遺業
 di-phong 遺風
 di-sản 遺產
 di-tích 遺蹟

di-tinh 遺精 (醫)
 di-trú 移駐
 di-truyền 遺傳
 di-truyền-tính 遺傳性
 di-tục 遺俗
 di-tượng 遺像
 di-vật 遺物
 Dì 姨・姨母
 dì ghẻ 後母
 Dị 異・易
 dị-bang 異邦
 dị-chủng 異種
 dị-địa 異地
 dị-điểm 異點
 dị-đoan 異端，迷信
 dị-đồng 異同
 dị-kỳ 奇異
 dị-nghị 異議
 dị-nhơn 異人
 dị-quốc 異國
 dị-tâm 異心
 dị-thường 異常
 dị-tính 異性
 dị-tộc 異族
 dị-tướng 異相
 Dĩ 耳語
 Dĩ 已・以・苡

dĩ-chí 以至
 dĩ-hậu 以後
 dĩ-nhiên 已然・當然
 dĩ-vãng 已往
 Dĩa 碟
 đĩa bàn 餐碟
 đĩa hát 唱碟
 Dịch 易・譯・役・疫・液・
 腋・掖・奕・驛
 dịch-âm 譯音
 dịch-bản 譯本
 dịch-giả 譯者
 dịch-hạch 鼠疫 (醫)
 dịch-lệ 疫癘
 dịch-tả 霍亂症 (醫)
 dịch-thể 液體
 dịch-thuật 譯述
 dịch-trạm 驛站
 dịch-văn 譯文
 Diệc 鷺
 Diêm 焰・鹽・閻
 diêm-chúa 閻王 (宗)
 diêm-diền 鹽田
 diêm quẹt 火柴
 diêm sanh 硫磺 (礦)
 diêm-tiêu 鹽硝 (化)
 diêm-tố 綠氣 (化)

diêm-vương 閻羅王 (宗)
 Diêm 布簾・布幔
 Diễm 艷・焰・琰
 Diễm 艷・焰・琰
 diễm-lệ 艷麗
 diễm-phước 艷福
 diễm-sắc 艷色
 diễm-tình 艷情
 diễm-tuyệt 艷絕
 Diên 延・沿・涎・筵・鉛
 diên-cách 沿革
 diên-hải 沿海
 diên-kỳ 延期
 diên-man 蔓延
 diên-thỉnh 延請
 diên-thọ 延壽
 diên-trì 延遲
 diên-trường 延長
 Diện 面 — 妝扮 (俗)
 diện-bộ 面部
 diện-mạo 面貌
 diện-sắc 面色
 diện-tích 面積 (數)
 Diễn 演
 diễn-biến 演變
 diễn-binh 演兵・閱兵
 diễn-dàn 演壇, 講壇

diễn-dạt 表達・表現
 diễn-giả 演說家
 diễn-giảng 演講
 diễn-kịch 演劇
 diễn-nghĩa 演義
 diễn ra 演出 — 表現出
 diễn-tả 描寫
 diễn-tập 演習
 diễn-tấu 演奏
 diễn-thuyết 演說
 diễn-tiến 演進
 diễn trò 演劇
 diễn-từ 演詞
 diễn-văn 演說詞
 Diệp 葉
 diệp-lục-tố 葉綠素 (化)
 Diệt 滅
 diệt-chủng 滅種
 diệt-tuyệt 滅絕
 diệt-vong 滅亡
 Diêu 渺
 diêu-mang 渺茫
 diêu-nhiên 渺然
 Diều 鷁 — 紙鳶
 Diệu 妙・耀・曜
 diệu-bút 妙筆
 diệu-dụng 妙用

diệu-dược 妙藥
 diệu-kế 妙計
 diệu-toán 妙算
 diệu-võ dương-oai 耀武
 揚威
 Diểu 繞
 Din 羚羊
 Dinh 營・瑩・盈・楹・
 羸・瀛 — 官邸
 dinh-cứu 營救
 dinh-dưỡng 營養
 dinh-nghiệp 營業
 dinh-thự 營署, 官邸
 dinh-trại 營寨
 Dính 黏
 dính-dáng 牽連・涉及
 dính-dấp 有關連的
 dính khắn 黏緊
 dính-líu 有關連的
 Dịp 機會
 dịp may 好機會
 Dìu 領導・引導
 dìu dắt 領導
 dìu dịu 稍爲緩和
 Dịu 柔・柔和的
 dịu-dàng 柔和的
 dịu dần 漸漸緩和

dịu ngọt 甘甜的 — 甜言
蜜語

Do 由・猶

do-dự 猶豫

Do-Thái 猶太・以色列國

do-thái-giáo 猶太教

do-ư 由於

Dò 探討 — 核對

dò hỏi 探討・查詢

dò số 核對號數

dò xét 核查

Dọ 偵察・探問

dọ-thám 偵察

Dóa 憤怒（俗）

Dọa 恐嚇

dọa-dẫm 恐嚇

dọa nạt 喝罵

Doãn 允・尹

doãn-hứa 允許

doãn-nạp 允納

Doanh (dinh) 營・盈・
贏・瀛

doanh-dật 盈溢

doanh-lợi 盈利

doanh-nghiệp 營業

doanh-thương 營商

Dóc 說謊（俗）

Dọc 長度 — 沿着

dọc đường 沿途

dọc ngang 縱橫

Doi 尖沙嘴

Dối 苗裔 — 跟踪

Dom 近肛門部份之大腸

Dòm 窺望

dòm-dèm 窺伺

dòm ngó 窺望

Don 枯萎

Dọn 搬運 — 佈置 — 妝扮

dọn dẹp 佈置

dọn đi dọn lại 搬來搬去

dọn đường 開路・鋪路

dọn nhà 搬屋，遷居

dọn tuồng 演劇之化裝

Dong (dung) 容・庸

dong-dỏng 濶而高的

Dòng 源流 — 宗裔 — 拖引

dòng-dối 宗裔・苗裔

dòng điện 電流（電）

dòng giống 苗裔

dòng họ 宗族・同宗

dòng sông 河流

Dống (dũng) 勇・湧・踴・
涌・俑・蛹

Dót 用以冶鉛或鐵之坭鍋

Dỗ 勸導 — 誘惑
 dỗ dành 勸導 — 誘惑
 Dốc 斜坡 — 決意
 dốc chí 決意
 dốc lòng 決心
 Độc 長髯猿
 Dối 虛偽 — 馬虎從事
 dối trá 虛偽
 Dồi 釀肉
 dồi-dào 豐富的 • 充足的
 Dội 反撞 — 迴聲
 Dồn 堆入 • 堆積
 dồn-dập 繼續堆積
 Đông 暴風雨
 dông mưa 暴風雨
 dông tố 狂風大雨
 Động 推撞
 động đầu 倒轉頭向下
 Dốt 庸愚的 • 無學識的
 dốt đặc 完全不識字的
 dốt-nát 極其庸愚的
 Dột 屋頂漏水的
 Dơ 污穢的
 dơ bẩn 污穢的
 dơ dáy 很污穢的
 Dở 無能幹的 — 舉起 — 揭開
 — 未完成的

dở chừng 未完成
 dở dang 未完成的 — 一事
 無成的
 dở việc 誤事
 Dỡ 拆卸 • 除下
 Dơi 蝙蝠
 Dời 遷移
 dời đổi 變遷 • 遷移
 dời chỗ 遷址
 dời nhà 遷屋
 Dởn-dác 驚惶失措
 Dờn 青色之助語詞
 Dợn 起波紋
 dợn sóng 起水波紋
 Du 遊 • 游 • 悠 • 攸 • 兪 •
 渝 • 猷 • 與 • 莢
 du côn 流氓 • 歹徒
 du-dương 悠揚
 du-dăng 遊蕩
 du-hành 遊行
 du-học 遊學 • 留學
 du-hý 遊戲
 du-khách 遊客
 du-kích 游擊
 du-ký 遊記
 du-lãm 遊覽
 du-lịch 遊歷

du-mục 遊牧
 du-ngọa 遊玩
 du-nhàn 遊閒
 du-thuyết 遊說
 Dù 傘・降落傘 — 雖然
 dù sao 無論如何
 Dụ 誘・喻・諭
 dụ-chỉ 諭旨
 dụ đồ 引誘
 dụ-hoặc 誘惑
 Dũ 慾・裕
 Dua 諛
 Dũa 扒作一堆
 Dục 育・欲・慾・浴・毓
 dục-anh 育嬰
 dục-hải 慾海
 dục-vọng 慾望
 Duệ 睿
 Dùi 錐 — 鼓槌
 Dụi 仆倒
 Dun 收縮的
 Dùn 鬆弛的
 Dung 容・蓉・溶・鎔・榕
 ・庸・傭・融
 dung-dị 容易
 dung-dịch 溶液（化）
 dung-giải 鎔解（理）

dung-diêm 鎔解點（理）
 dung-dộ 鎔解之熱度（理）
 dung-hòa 融和
 dung-hợp 溶合
 dung-lượng 容量
 dung-mạo 容貌
 dung-nạp 容納
 dung-nhan 容顏
 dung-nhẫn 容忍
 dung-nhơn 庸人
 dung-quang 容光
 dung tha 寬容・寬恕
 dung-thân 容身
 dung-thứ 容恕・寬恕
 dung-tích 容積量
 dung-tục 庸俗
 dung-túng 容縱・放縱
 dung-y 庸醫
 Dùng 用 — 食
 dùng cách 用方法・設法
 dùng cơm 食飯・用膳
 dùng-dăng 躊躇・猶疑
 Dụng 用
 dụng-binh 用兵
 dụng-công 用功
 dụng-cụ 用具
 dụng-đồ 用途

dụng-dộ 用度
 dụng-mạng 用命
 dụng-quyền 用權
 dụng-tâm 用心
 dụng-tình 用情
 dụng-võ 用武
 dụng-ý 用意
 Dũng (dũng) 勇・湧・踴・
 涌・涌・蛹
 dũng-cảm 勇敢
 dũng-khí 勇氣
 dũng-mãnh 勇猛
 dũng-sĩ 勇士
 dũng-tiến 勇進
 dũng-tướng 勇將
 Duỗi 伸直・攤開
 Duợt 練習
 duợt võ 練習武術
 Duy 維・唯・惟・帷
 duy-hệ 維繫
 duy-lý-luận 唯理論
 duy-nhất 唯一
 duy-tâm-luận 唯心論
 duy-tân 維新
 Duy-Tân 維新，越南皇號
 之一（一九〇七……一九
 一六年）

duy-trì 維持
 duy-vật-luận 唯物論
 Duyên 緣・沿
 duyên-cớ 緣故
 duyên-do 緣由
 duyên nợ 姻緣
 duyên-phận 緣份
 Duyệt 腺（解）
 Duyệt 閱・悅
 duyệt-binh 閱兵
 duyệt-lich 閱歷
 duyệt-y 審閱後批准
 Dư 餘・輿・余・予・歟
 dư-âm 餘音
 dư dā 多餘・剩餘
 dư-dật 餘溢・多餘
 dư-đảng 餘黨
 dư-địa 餘地
 dư-khoản 餘欸
 dư-lợi 餘利
 dư-luận 輿論
 dư sức 力有餘
 dư-thặng 餘剩
 dư tiền 餘錢
 dư xài 够用有餘
 Dự 預・與・譽
 dự-án 草案・預算案

dự-bị 預備
 dự-bị-kim 預備金 (經)
 dự-cáo 預告
 dự-cuộc 參與・參加
 dự-định 預定
 dự-đoán 預測
 dự-hội 參加會議
 dự-liệu 預料
 dự-luật 法律之草案
 dự-mưu 預謀
 dự-ngôn 預言
 dự-phí 預算之支費
 dự-phòng 預防
 dự-thăm 預審 (律)
 dự-thí 參加考試
 dự-thính 旁聽
 dự tiệc 參加宴會
 dự tính 預算
 dự-toán 預算
 dự-trữ 預貯・貯存
 dự-ước 預約
 Dữ 兇惡的・不吉的
 dữ-dẫn 兇惡
 dữ-dội 猛烈
 dữ-tợn 兇惡
 Dưa 瓜・瓜類之總稱
 dưa gang 香瓜

dưa hấu 西瓜
 dưa leo 黃瓜
 Dừa 椰樹・椰子
 dừa khô 椰乾
 dừa tươi 椰青
 Dựa 倚靠・倚恃
 dựa-dẫm 倚靠
 dựa thế 恃勢
 Dực 翼
 Dưng (dâng) 奉獻——不是
 親屬的
 đừng không 偶然
 Dừng 停・停止
 Dựng 建立・豎立
 dựng đứng 豎立・企直
 Dựng 豎起
 dựng gậy 毛管豎起
 Dược 藥
 dược-cao 藥膏
 dược-hoàn 藥丸
 dược-học 藥學
 dược-khoa 藥科
 dược-liệu 藥料
 dược-phẩm 藥品
 dược-phòng 藥房
 dược-phương 藥方
 dược-sư 製藥師

dược-tán 藥散
 dược-tánh 藥性
 dược-thảo 藥草
 dược-thủy 藥水
 dược-tửu 藥酒
 dược-vật 藥物
 Dưới 在下・下面 — 低級
 的・卑賤的
 Dưới-dưới 鬱鬱不歡的
 Dương 羊・洋・陽・揚・楊
 dương-cầm 鋼琴
 dương-cụ 陽具 (解)
 dương-cực 陽極
 dương-danh 揚名
 dương-dương 洋洋
 dương-đào 楊桃
 dương-diện 陽電 (電)
 dương-gian 陽間
 dương-hải 海洋
 dương-lich 陽曆
 dương-liễu 楊柳
 dương-mai 楊梅 (植) —
 梅毒 (醫)
 dương-nuy 陽痿 (醫)
 dương-oai 揚威
 dương-tánh 陽性
 dương-thế 陽世, 陽間

Dương-Tử-Giang 楊子
 江, 長江 (地)
 dương-vật 陽物 (解)
 Dường 好似・似乎
 dường bao 若干
 dường nào 若干・幾許
 dường như 好似・似乎
 Dượng 姑丈・姨丈
 Dưỡng 養
 dưỡng-bệnh 養病
 dưỡng-dục 養育
 dưỡng-dường 醫院・留醫所
 dưỡng già 養老
 dưỡng-khí 養氣 (化)
 dưỡng-lão 養老
 dưỡng-mẫu 養母
 dưỡng-nữ 養女
 dưỡng-phụ 養父
 dưỡng-sanh 養生
 dưỡng sức 培養體力
 dưỡng-thai 養胎・安胎
 dưỡng-thành 養成
 dưỡng-thần 養神
 dưỡng-tử 養子
 Dứt 完・結束
 dứt khoát 完結清楚
 dứt lời 講完・詞畢

Đ

Đa 多

đa-cảm 多感

đa-dâm 多淫・好淫

đa-da 鷓鴣 (動)

đa-dầu chánh-trị 多頭政治

đa-đoan 多端

đa-lự 多慮

đa-mang 多忙

đa-mưu 多謀

đa-nạn 多難

đa-nghi 多疑

đa-ngôn 多言

đa-nguyên-luận 多元論
(哲)

đa-phu 多夫

đa-phước 多福

đa-sầu 多愁

đa-số 多數

đa-sự 多事

đa-tạ 多謝

đa-tâm 多心

đa-thần 多神

đa-thê 多妻

đa-tình 多情

Đá 石 — 踢

đá bóng 踢球

đá dái 石卵

đá gà 鬥雞

đá lửa 火石

đá nam-châm 磁石

đá vàng 金和石 — 眞實才
幹・始終不變的 (引)

Đà 佗・沱・陀・跢・舵・

駝・鮑・舵 — 衝力・推
進力

đà-công 舵工

đà-diều 舵鳥

Đà-Giang 沱江・越北河
流之一 (地)Đà-Lạt 大勒市，中越上同
奈省省會Đà-Năng 沱曼，覬港埠，
中越重要港口之一

Đả 打

đả-đảo 打倒

đả-diêm 打黠

đả-dộng 打動

đả dót 說話時發音不正確

đả-kích 打擊

đả-lôi-dài 打擂台

đả-phá 打破

đả-tiêu 打消

Đã 已經 — 首先（用在一句之末） — 極其滿足・極之暢快

đã đời 享受滿足

đã khát 止渴

đã qua 已成過去

đã rồi 已完 — 已成事實

đã thèm 滿足其慾望

đã tới 已到達・已來臨

Đạc 量度 — 物件（不）

Đách 屁股（俗）

Đai 帶・用袱帶背負

Đái 帶・戴 — 尿・小便

đái dầm 遺溺

đái đường 糖尿（醫）

đái láo 小便頻頻而短

Đài 台・苔・枱・抬

lài bá-âm 播音台

Đài-Bắc 台北市，台灣省會

lài-các 台閣

lài chánh-trị 政治舞台

Đài-Loan 台灣（地）

lài thiên-văn 天文台

lài vô-tuyến-điện 無線
電台

Đại 大・代・玳・岱・黛
— 強行

đại-ác 大惡

đại-bác 大炮

đại-bại 大敗

đại-bản-dinh 大本營

đại-bàng 大鵬鳥

đại-biến 大變

đại-biểu 代表

đại-binh 大兵・大軍

đại bịp 大棍騙

đại-ca 大哥

đại-chiến 大戰

đại-chúng 大眾

Đại-Cồ-Việt 大瞿越，在丁
朝時代之越南國名（舊）

đại-công 大公 — 大功

đại-cuộc 大局

đại-cương 大綱

đại-danh 大名

đại-danh-từ 代名詞

đại-diện 代表

đại-đa-số 大多數

đại-đế 大帝

đại-độ 大度

đại-đội 大隊 — 包括有一
百八十士兵之隊伍（軍）

đại-đội-trưởng 大隊長
 đại-dồng 大同
 đại-đức 大德
 đại-hải 大海
 đại-hàn 大寒
 đại-hạn 大旱
 đại-hình 高級刑事法庭
 đại-hoàng 大黃 (植)
 đại-học 大學
 đại-học-đường 大學
 đại-hội 大會
 đại-hội-dồng 全體大會
 đại-khái 大概
 đại-lễ 大禮
 đại-lộ 大馬路・大道
 đại-lục 大陸
 đại-lược 大略
 đại-lượng 大量
 đại-lý 代理
 đại-lý-viện 大理院 (律)
 đại-mạch 大麥 (植)
 đại-nạn 大難
 đại-nghĩa 大義
 đại-nghiệp 大業
 đại-nhiệm 大任
 đại-nhơn 大人
 đại-phong 大風

đại-phong-cầm 大風琴
 đại-phú 大富
 đại-phước 大福
 đại-qui-mô 大規模
 đại-số-học 代數學 (數)
 đại-sứ 大使
 đại-sự 大事
 đại-tá 大佐, 上校
 đại-tài 大才
 Đại-Tây-Dương 大西洋
 đại-thẩm-viện 高級法庭
 đại-thắng 大勝
 đại-thần 大臣
 đại-thế 大勢
 đại-thể 大體
 đại-thương-gia 大商家
 đại-tiện 大便・如廁
 đại-trí 大智
 đại-trường 大腸 (解)
 đại-trượng-phu 大丈夫
 đại-tướng 大將・上將
 đại-úy 大尉, 上尉
 đại-văn-hào 大文豪
 đại-vương 大王
 đại-xá 大赦
 đại-ý 大意
 Đãi 待・招待 — 淘

đãi-bôi 慇勤招待

đãi-dăng 招待・歡宴

đãi-khách 招待人客

đãi-ngộ 待遇

đãi tiệc 設宴請客

đãi vàng 淘金

Đam 醉心

đam mê 醉心

Đám 一羣・一組・一班

— 集會

đám cưới 婚禮

đám giỗ 忌辰

đám hát 戲班

đám ma 喪禮

đám người 一班人

Đàm 談・痰・譚・潭・曇

đàm-đạo 談心

đàm-hoa 曇花

đàm-luận 談論

đàm-phán 談判

đàm-thoại 談話

đàm-tiểu 談笑

Đạm 淡 — 淡氣 (化)

đạm-bạc 淡泊

đạm-khí 淡氣 (化)

đạm-mạc 淡漠

đạm-nhiên 淡然

đạm-sắc 淡色

Đảm 担

đảm-bảo 担保

đảm-đương 担当

đảm-nhận 担認

đảm-nhiệm 担任

đảm-phụ 負担

Đảm (đảm) 胆

đảm-khiếp 胆怯

đảm-lược 胆略

đảm-lượng 胆量

đảm-phản 胆礬 (化)

đảm-trấp 胆汁 (生)

Đan 丹・單・憚 — 編織

đan-dược 丹藥

Đan-Mạch 丹麥，歐洲北部國家之一 (地)

đan-tâm 丹心

đan-thanh 丹青

Đán 旦・誕・誕

Đàn 彈・壇・檀 — 琴 —
一羣・一班人

đàn-áp 彈壓

đàn bà 女界・女人

đàn điểm 奢侈的・驕奢的

đàn-hạch 彈劾

đàn-hương 檀香

dàn ông 男界・男人

dàn-tánh 彈性

Đạn 子彈・鎗彈

dạn-dược 彈藥 (軍)

dạn đum-dum 達姆達姆彈
，爲英人所發明 (英)

dạn lửa 燃燒彈

Đản 誕

đản-nhật 誕日

đản-sanh 誕生

Đản 疸・但・蛋

đản-bạch-chất 蛋白質

Đang (đương) 當在・正在

Đáng 應當・值得

đáng đời 活該 (俗)

đáng giá 價值 — 值錢的

đáng khen 值得稱讚

đáng kiếp 活該 (俗)

đáng lẽ 本應

đáng sợ 值得怕的

đáng tiếc 值得可惜

Đàng (đường) 堂・棠・

螳・唐・塘・糖 — 路徑
— 方面

dàng-hoàng 正當的・妥當的

dàng sau 後面

dàng trước 前面

Đảng 黨・黨

đảng-bộ 黨部

đảng-chương 黨章

đảng cướp 劫黨・賊黨

đảng-huy 黨徽

đảng-nghĩa 黨義

đảng-phái 黨派

đảng-sâm 黨參 (植)

đảng-tịch 黨籍

đảng-tranh 黨爭

đảng-trị 黨治

đảng-ủy 黨委

đảng-viên 黨員

đảng-vụ 黨務

Đãng 蕩・盪

dãng-phụ 蕩婦

dãng trí 善忘的

dãng-tử 蕩子・浪子

Đanh (đinh) 釘・疔

đanh thép 銳利之鋼釘 —
堅強的

Đánh 打

đánh bạc 賭博

đánh bài 打牌，玩牌

đánh bạo 壯起胆來

đánh bóng 使之變成光彩的

đánh cá 捕魚 — 打賭

đánh chữ 打字，用寫字機
印出字樣

đánh cờ 着棋

đánh cuộc 打賭

đánh dây-thép 打電報

đánh dấu 標記

đánh dẹp 剿平・征服

đánh đập 毆擊

đánh điện 拍電，打電報

đánh đổ 打倒。使傾倒

đánh đôi đánh đố 濫交一
些不良之朋友

đánh đu 打鞦韆

đánh giá 估價。定價

đánh giày 擦鞋

đánh giặc 打仗，戰爭

đánh khảo 拷打

đánh lộn 打鬥・互毆

đánh lừa 棍騙

đánh lưỡi 震舌以發音

đánh máy 用寫字機打出
字樣

đánh phấn 搽粉・塗粉

đánh răng 刷牙

đánh rơi 遺失・跌失

đánh tháo 且戰且走

đánh thuế 打稅・抽稅

đánh thức 叫醒

đánh vảy 去鱗

đánh vần 拼音

đánh võ 練習武術

Đành 甘願・無可奈何之甘
願 — 當然・固然

đành chịu 甘願

đành lòng 甘心

đành rằng 雖然・雖知

đành vậy 甘願如此

Đao 刀

đao-kiếm 刀劍

đao-phủ 刀斧

Đáo 到

đáo-dầu 到了盡頭 — 卒之

đáo-dề 到底

đáo lỗ 小童玩意之一，其玩
法是以一個銅錢或許多個
銅錢拋入一小孔裡或擲中
別一個銅錢以爲勝負

đáo-nhiệm 到任

đáo-xứ 到處

đáo-xứ tùy-dân 入鄉隨俗

Đào 桃・逃・淘・陶・濤・
萄 — 女伶 — 掘

đào-binh 逃兵

đào giếng 掘井

đào hát 女伶
 đào-hoa 桃花
 đào kép 男女演員之總稱
 đào lợn hột 馬騮巢
 đào-lý 桃李
 đào-nạn 逃難
 đào-ngũ 逃伍
 đào-nguyên 桃源
 đào-nhơn 桃仁
 đào-nương 陶娘，女歌妓
 đào-tạo 陶冶・訓練
 đào-tẩu 逃走
 đào-thải 淘汰
 đào tư 青春少女
 đào-vong 逃亡
 Đạo 道・導・盜・稻・蹈
 đạo binh 一枝軍
 đạo-đức 道德
 đạo-giáo 道教（宗）
 đạo-hạnh 道行
 đạo-học 道學
 đạo-luật 法則・法律
 đạo-lý 道理
 đạo-mạo 道貌
 đạo-ngĩa 道義
 đạo-nhơn 道人
 đạo-sĩ 道士

đạo-sư 導師
 đạo-tặc 盜賊
 đạo-tin-lành 基督教
 đạo-viện 道院
 Đảo 倒・島・禱
 đảo-chánh 推倒政府・政變
 đảo-điên 顛倒
 đảo-loạn 倒亂
 đảo mèo 吊膀子（俗）
 đảo-quốc 島國
 đảo-vũ 禱雨
 Đáp 答・搭 — 降落（指飛機或鳥類等）
 đáp-lễ 答禮
 đáp lời 致答・致答詞
 đáp phi-cơ 乘搭飛機
 đáp-tạ 答謝
 đáp-từ 答詞
 đáp xuống 降落
 Đạp 踏
 đập mái 鷄打種（俗）
 đập-thanh 踏青
 Đát 筴
 Đạt 達
 đạt-lý 達理
 đạt-quan 達觀 — 達官
 đạt-ý 達意

Đau 痛・患病

đau đớn 痛苦

đau khổ 痛苦

đau lòng 痛心

đau ốm 患病

đau thương 創傷

Đay 措詞尖酸刻薄

Đáy 底 — 圓錐形之魚網

đáy biển 海底

đáy lòng 心坎裡

Đày 苛待 — 放逐・充軍

đày-dọa 苛待

đày-tớ 奴僕

Đắc 得

đắc-chí 得志

đắc-đạo 得道

đắc-kế 得計

đắc-lực 得力

đắc-nghi 得宜

đắc-số 得數 (數)

đắc-thắng 得勝

đắc-thế 得勢

đắc-tội 得罪

đắc-ý 得意

Đặc 特 — 凝結的・實心的

đặc-ân 特恩

đặc-biệt 特別

đặc-chất 特質

đặc-chế 特製

đặc-chỉ 特旨

đặc cứng 凝固的

đặc-diêm 特點

đặc-giá 特價

đặc-huệ 特惠

đặc-phái 特派

đặc-phái-viên 特派員

đặc-quyền 特權

đặc ruột 實心的

đặc-sản 特產

đặc-sắc 特色

đặc sệt 很凝固的

đặc-sứ 特使

đặc-tài 特才

đặc-tánh 特性

đặc-trưng 特徵

đặc-ước 特約

Đăm 右邊

dăm-dăm 擔憂

Đắm 沉溺・沉迷

dắm đuối 沉溺・沉迷

Đằm 溫文的 — 濕透的

dằm-dìa 滂沱・濕透

dằm-thăm 溫文有禮的

Đậm (đậm) 濃郁的

Đắm 踐溺
 đẫm máu 流血，血濺
 Đăm-do 作厘毫之比較
 Đằm 抑低
 Đẵn 伐木・斬竹
 Đăng 登・燈 — 捕魚之籠
 đăng-bạ 登記・入冊
 đăng-báo 登報
 đăng-cực 登極
 đăng-dàn 登壇
 đăng-dệ 登第
 đăng-hỏa 燈火
 đăng-khoa 登科
 đăng-ký 登記
 đăng-tải 登載
 đăng tên 報名
 đăng-trình 登程
 đăng-vị 登位
 Đắng 苦的・苦味的
 đắng cay 苦和辣
 đắng đắng 微苦的
 Đẳng 滕・騰・籐・膾
 đẳng-dật 騰達
 đẳng-hắng 作咳聲以示意
 đẳng kia 那邊
 đẳng-không 騰空
 đẳng này 這邊

đăng-vân 騰雲
 Đặng 鄧 — 可以・得到
 đăng cho 俾得・俾可以
 đăng kiện 獲得勝訴
 đăng việc 成事
 Đẳng 等・等級
 đẳng-cấp 等級
 đẳng-dệ 等第
 đẳng-lượng 相等之數量
 Đắp 蓋上・敷上 — 填補
 đắp đổi 逐漸更換
 Đắt 好銷路—高價的
 đắt đỏ 高價的・昂貴的 —
 生活指數高漲
 đắt giá 高價
 đắt mỗi 生意暢旺
 Đặt 設置 — 創作・著作
 đặt chuyện 捏造事實
 đặt cọc 繳交定銀
 đặt địa-lô 安設地雷
 đặt điều 捏造事實
 đặt lưng 臥下
 đặt rượu 釀酒
 đặt tên 命名
 Đâm 刺 — 搗碎
 đâm họng 刺入喉嚨 — 使
 之憤怒或痛苦

đâm rễ 茁生樹根

đâm sầm 盲目衝前・闖進

đâm thọc 挑撥離間

Đấm 用拳輕擊

đấm bóp 按摩

Đầm 潭 — 濕透的 — 杵

dầm-ấm 融洽・和睦

dầm-dìa 滂沱・濕透

Đậm 濃郁的・深色的

đậm-dà 感情濃厚的 — 姿
態美妙而動人的

Đẫm (dẫm) 踐溺

Đần 愚笨的

Đấng 對一般人之尊稱

Đập 拍・打 — 水閘

Đất 土・坭 — 地區

đất đai 土地・田地

đất khách 客地・異鄉

đất nước 國家・祖國

đất sét 黏土

đất thánh 天主教之墳場

Đâu 何處 — 並合

dâu-dâu 處處

dâu đây 在附近

Đấu 鬥・競賽

đấu giá 拍賣・競投

đấu-khẩu 相罵・口角

đấu-kiếm 鬥劍・比劍

đấu thủ 敵手・敵方

đấu-tranh 鬥爭

đấu-trí 鬥智

đấu võ 比武

đấu xảo 美術比賽・美術品
之展覽會

Đầu 頭・投

đầu bài 功課之題目

đầu bếp 廚夫

đầu-cáo 投告，投訴

đầu cầu 橋頭 — 橋頭堡

đầu-cơ 投機

đầu đảng 黨魁

đầu-dề 主題・題目

đầu-dộc 投毒

đầu đuôi 頭和尾 — 始終

đầu gối 膝頭

đầu-hàng 投降

đầu lòng 第一胎之嬰孩

đầu-mục 頭目

đầu nậu 歹徒之魁首

đầu óc 頭腦

đầu-phiếu 投票

đầu-quân 投軍

đầu-thai 投胎

đầu thú 投誠

đầu tiên 首先

Đậu 豆 • 荳 • 痘 • 逗 • 竇
— 停泊 • 停站 — 開花
結菓 — 考試及格

đậu-hủ 豆腐

đậu-khấu 荳蔻 (植)

đậu mùa 痘 • 天花 (醫)

đậu nành 黃豆

đậu phộng 落花生

đậu xanh 綠豆

Đầu 斗 • 抖

Đây 此處 • 這處

Đấy 那處

Đầy 滿的 • 足夠的

đầy-dặn 滿的 • 豐滿的

đầy đủ 足夠的 • 滿足的

đầy tháng 滿月 (指嬰孩)

đầy tràn 極之滿 — 盈溢

đầy vun 充滿的 • 滿盈的

Đậy 蓋 • 掩蓋

Đẩy 推 • 推進

Đầy 肥胖的

Đe 鐵砧 — 威脅

đe dọa 威脅 • 恐嚇

Đè 壓 • 壓下

đè bẹp 壓扁

đè ép 壓迫

Đẻ 生育 • 生產

Đem 帶 • 携帶 • 帶引

đem binh 帶兵

đem đi 帶去 • 拿去

đem lại 帶來 • 拿來

đem thân 獻身

Đém 斑點 • 痣

Đen 黑色的 — 黑符 (音)
— 凶的 — 醜陋的

đen đỏ 黑和紅 — 凶和吉

đen thui 很黑的 • 焦黑的

Đèn 燈

đèn cây 蠟燭

đèn dầu 油燈

đèn điện 電燈

đèn đuốc 燈火

Đẹn 在嬰孩舌頭有細小之白
點及潰爛之症 (醫)

Đeo 佩戴

đeo-đuổi 追隨 • 跟蹤

Đéo 性交 (俗)

đéo mẹ 他媽的 (俗)

Đèo 山陂 — 携帶

đèo bóng 携帶

Đéo 用刀或斧斬削

Đẹp 美麗的 — 合意的

đẹp duyên 結合良緣

đẹp-dẽ 美麗的

đẹp ý 合意・滿意

Đét 枯的・瘦的

Đẹt 矮小的

Đê 低 — 堤基

đê-dầu 低頭・叩頭

đê hạ 低下

đê-hèn 寒微

đê-mê 陶醉

đê-tiền 低賤

Đế 帝・蒂・締・諦 — 蘆葦

đế-chế 帝制

đế-dô 帝都

đế-hiệu 帝號

đế-nghiệp 帝業

đế-quốc 帝國

đế-quốc chủ-nghĩa 帝國主義

Đế-Thiên Đế-Thích 唔
哥窟，在高棉暹粒省之名
勝古蹟

đế-vị 帝位

đế-vương 帝王

Đề 提・題・啼・蹄 — 字
花（賭）

đề-án 提案

đề-bạt 提拔

đề cử 推舉

đề-cập 提及

đề-danh 提名

đề-dốc 提督

đề-huề 提携

đề-mục 題目

đề ngày 寫日期

đề-nghị 提議

đề-phòng 提防

đề-tài 題材

đề tên 寫姓名

đề-xướng 提倡

Đệ 弟・第・遞

đệ-giao 遞交

đệ-huynh 弟兄

đệ-nhi 第二

đệ-nhi-quốc-tế 第二國際
之勞工組織

đệ-nhút 第一

đệ-nhút-quốc-tế 第一國際
之勞工組織

đệ-tam-quốc-tế 第三國際

đệ-trình 呈遞

đệ-tứ-quốc-tế 第四國際

đệ-tử 弟子

Đề 抵・底・牴・砥・詆 —
放置 — 俾能 — 讓與

đề-áp 抵押
 đề bụng 留在心裡 — 保
 守秘密
 đề cho 用以給與 — 爲着
 đề dành 節儉・保留
 đề đây 放在此處
 đề-kháng 抵抗
 đề tang 戴孝
 đề ý 留意
 Để 悌
 Đêm 晚間・夜晚
 đêm khuya 深夜
 đêm mai 明晚
 đêm nay 今晚
 đêm ngày 日夜
 đêm qua 昨晚
 Đếm 計數・點數
 đếm-xía 重視・尊重
 Đệm 墊褥・墊席
 Đến 到・至到
 đến khi 到此時
 đến ngày 到期
 đến nỗi 至此地步
 Đền 賠償 — 酬報 — 宮殿
 đền bồi 賠償
 đền ơn 報恩
 đền thờ 祠堂

đền tội 伏罪
 đền vua 王帝宮殿
 Đẻnh-đoảng 冷淡的
 Đều 均勻 — 皆・都是
 đều có 都有
 đều-đặn 均勻的・相等的
 đều đều 均勻的
 Đều 刁・刁蠻
 đều-cáng 刁悍
 Đi 去・行 — 乘搭
 đi đời 去世・失去（俗）
 đi khỏi 出外・不在家
 đi kiện 去控訴
 đi lính 從軍・當兵
 đi tàu 乘船
 đi-xe 乘車
 Đì 下腹
 Đĩ 妓女
 Đìa 池・魚塘
 Địa 地
 địa-bộ 田地登記冊
 địa-bàn 羅盤・指南針
 địa-cầu 地球
 địa-chánh 地政，地政局
 địa-chấn 地震
 địa-chất 地質
 địa-chất-học 地質學

địa-chỉ 地址
 địa-chủ 地主
 địa-dư 地輿・地理
 địa-dầu 地頭
 địa-diểm 地點
 địa-đồ 地圖
 địa-hạt 地轄，區域
 địa-lôi 地雷
 địa-lợi 地利
 địa-lý 地理
 địa-ngục 地獄
 địa-phương 地方
 địa-tâm 地心
 địa-thế 地勢
 địa-tô 地租
 Địa-Trung-Hải 地中海，
 在歐洲和非洲之間（地）
 địa-vị 地位
 Địa 水蛭・蜚蠊
 Đĩa (dĩa) 碟
 Dích 的・嫡
 dích-dáng 的當
 dích-mẫu 嫡母
 dích-phái 嫡派
 dích-thân 親身・親自
 dích-thê 嫡妻
 dích-tôn 嫡孫

dích-tử 嫡子
 dích-xác 的確
 Địch 敵・狄・迪・笛・
 滌・翟
 địch-đối 敵對
 địch-nhơn 敵人
 địch-phương 敵方
 địch-quân 敵軍
 địch-quốc 敵國
 địch-thị 敵視
 địch-thủ 敵手
 Đieć 豐的
 dieć tai 震耳欲聾
 Điểm 店・玷—妓女・騙徒
 điểm-dàng 奸詐 — 棍騙
 之徒
 điểm-nhục 玷辱
 Diềm 恬 — 徵兆・預兆
 diềm may 吉祥之兆
 diềm-nhiên 恬然
 diềm rui 不吉之兆
 diềm-tĩnh 恬靜
 Diệm 恬
 Diềm 點
 diềm-binh 點兵
 diềm-chỉ 印手指模
 diềm-danh 點名

điểm-huyệt 點穴，指中國
武術專向身體要害之部份
進攻

điểm mặt 當面指斥

điểm tâm 點心

điểm-xuyết 點綴

Điên 顛・顛・顛

diên-cuồng 癡狂

diên đại 愚蠢的

diên-đảo 顛倒

diên khùng 顛傻

diên-phúc 顛覆

Điền 田・填・滇・鉅

điền-chủ 田主

điền-dã 田野

điền-địa 田地

điền-kinh 田徑（體）

điền lính 徵兵

điền-sản 田產

điền-thổ 田土

điền-tô 田租

điền-viên 田園

Điện 電・殿・甸・奠・澱

điện-ảnh 電影

điện-áp 電壓（電）

điện-ba 電波（電）

điện-báo 電報

Điện-Biên-Phủ 奠邊府，
越北北部交通樞紐和軍事
重要據點之一（地）

điện-cơ 電機

điện-cực 電極（電）

điện-dộng 電動

điện-hạ 殿下

điện-hậu 殿後

điện-học 電學

điện-kế 電力計算測量器

điện-khí 電氣 — 電器

điện-liêu 電療法（醫）

điện-lực 電力

điện-thoại 電話

điện-tín 電訊

điện-trở 電阻（電）

điện-tử 電子（電）

điện-văn 電文

Điển 典

điển-cổ 典故

điển-hình 典型

điển-lễ 典禮

điển-pháp 典法

điển-tích 典籍

Điện 電

Điếng 極度驚慌・劇痛

điếng hồn 驚至失魂

Điệp 蝶・諜・喋・牒・
疊・蹀 — 鳳花 (植)

diệp-âm 疊音

diệp-báo 諜報

diệp-diệp 疊疊

diệp-văn 牒文

Điệt 迭・姪

Điêu 刁・凋・雕・貂

diêu-dầu 刁斗

diêu đung 苦楚的・不幸的

diêu-khắc 雕刻

diêu-linh 凋零

diêu-tàn 凋殘・凋謝

diêu-trá 刁詐

Điếu 弔・吊・釣 — 烟斗・
一口烟，一枝紙烟

diếu-tang 弔喪

diếu-phúng 祭奠

diếu thuốc 一枝紙烟

diếu-văn 弔文

Điêu 調・條 — 桃紅色
— 馬騮菓

điều-binh 調兵

điều-chỉnh 調整

điều-dưỡng 調養

điều-dình 調停

điều-độ 調度

điều-động 調動

điều-giải 調解

điều-hòa 調和

điều-khiển 調遣

điều-khoản 條款

điều-kiện 條件

điều-kinh 調經 (醫)

điều-lệ 條例

điều-tiết 調節

điều-tra 調查

điều-trần 條陳，陳述

điều-trị 調治

điều-ước 條約

điều-văn 條文

Điệu 悼・調・詔 — 姿勢
— 帶去

điệu bộ 姿態

điệu hát 歌調・腔調

điệu múa 舞姿

điệu nhạc 樂調

Điêu 鳥

điều-thú 鳥獸

Đinh 丁・叮・仃・疔・釘

đinh ba 三叉，古武器之一

đinh cút 小釘

đinh-hương 丁香 (植)

đinh-linh 仃零

đình-ninh 叮嚀
 đình ốc 螺絲釘
 đình-sang 疔瘡 (醫)
 Đinh 訂・錠
 đính-chánh 訂正, 更正
 đính-hôn 訂婚
 đính-ước 訂約
 Đình 亭・停・廷・庭・霆
 đình-bản 停版
 đình-chỉ 停止
 đình-chiến 停戰
 đình-công 停工・罷工
 đình-dốn 停頓
 đình-khóa 停課
 đình-miếu 亭和廟
 đình-thần 廷臣
 đình-trệ 停滯
 Định 定
 định-chế 定制 — 定製
 định-cư 定居, 選一定之地
 址以居住
 định-đoạt 定奪
 định-giá 定價
 định-kỳ 定期
 định-lệ 定例
 định-lượng 定量
 định-ngạch 定額

định-nghĩa 定義
 định-số 定數
 định-thần 定神
 định-tội 定罪
 Đỉnh 頂・鼎
 đỉnh-chung 鼎鐘
 đỉnh-lực 鼎力
 đỉnh-nghiệp 鼎業
 Đĩnh 艇
 Đít 臀部・屁股
 Địt 放屁
 Điều-hiу 沉寂的
 Đo 量度・比對
 Đó 這・這個・這處
 Đò 渡船
 Độ 比較・比對
 Đỏ 紅色的
 Đóa 朶
 đóa-hoa 一朶花
 Đọa 惰・墮 — 墮落
 đọa đày 墮落
 Đoái 兌 — 垂顧・垂念
 đoái-hoài 垂顧・垂念
 đoái-hoán 兌換
 đoái tưởng 垂念
 Đoan 端 — 保証
 đoan-chánh 端正

đoan kết 保証
 đoan thệ 發誓・誓必
 đoan-trang 端莊
 Đoán 判斷・猜測
 đoán chắc 斷定
 đoán trước 預測
 Đoàn 團・段
 đoàn ca-kịch 歌劇團
 đoàn đại-biểu 代表團
 đoàn-kết 團結
 đoàn-thể 團體
 đoàn-trưởng 團長
 đoàn-tụ 團聚
 đoàn-viên 團員 — 團圓
 Đoạn 斷・段・綴・鍛
 đoạn-căn 斷根
 đoạn-dầu-dài 斷頭台
 đoạn sau 後段
 đoạn trước 前段
 đoạn-tình 斷情
 đoạn-trường 斷腸
 đoạn-tuyệt 斷絕
 Đoản 短
 đoản-kiểm 短劍
 đoản-kiến 短見
 đoản-mạng 短命
 đoản-thiên 短篇

Đoạt 奪
 đoạt của 奪財
 đoạt giải 奪錦標
 đoạt ngôi 奪位
 đoạt-quyền 奪權
 Đọc 讀・閱讀
 đọc-âm 讀音
 đọc-giả 讀者
 đọc sách 讀書・閱書
 đọc thuộc lòng 讀熟
 đọc truyện 閱讀傳記
 Đói 飢餓
 đói bụng 肚餓
 đói kém 飢饉
 đói khát 飢渴
 đói khó 貧苦
 đói rách 飢寒
 Đòi 索取・要求 — 政府機關或上級傳令某一人到某一指定地點等候訊問
 đòi hỏi 要求
 Đòì 船纜
 Đom-dóm 螢火虫
 Đóm 小火點
 Đòm 艷裝
 Đón 迎接 — 攔截
 đón đường 截路

đón rước 迎接
 đón tiếp 迎接
 Đòn 桿・担桿 — 槩 — 受
 鞭打
 đòn dông 屋頂之正樑
 đòn gánh 担桿
 đòn tay 屋頂之橫樑
 Đong 量・用斗量穀米豆類
 或液體等
 Đóng 關閉 — 釘實・釘裝
 — 繳納 — 扮演 — 凝結
 成固體
 Đòng-dòng 禾穀初熟
 Động 淤積・滯留
 Đong-danh 矯飾的
 Đọt 梢・嫩芽
 đọt cây 樹梢
 đọt tre 竹芯
 Đô 都 — 音樂曲譜七個音
 中之第一音（音）
 đô-đốc 都督
 đô-hộ 都護，保護
 đô-hội 都會
 đô-thành 都城・城市
 đô-thị 都市
 đô-trưởng 市長
 Đỗ 妒 — 猜謎・試問

đồ-ky 妒忌
 đồ-phụ 妒婦
 Đồ 徒・圖・途・塗・荼・
 屠・涂 — 物件・器皿之
 總稱
 đồ đạc 物件・器皿
 đồ-dệ 徒弟
 đồ-dộc 荼毒
 đồ-giải 圖解
 đồ-hình 徒刑（律）
 đồ-khổ 荼苦
 đồ-lợi 圖利
 đồ-mưu 圖謀
 đồ nghề 工具
 đồ phụ-tùng 機器零件
 đồ-sát 屠殺
 đồ sộ 巨大的・宏大的
 đồ-thán 塗炭
 đồ-thơ 圖書
 đồ-vương 謀爭王位
 Độ 度・渡・鍍 — 估量
 độ chừng 大約
 độ-lượng 度量
 độ-mạng 渡命
 độ-nhật 度日
 độ-thế 渡世
 Đồ 賭・倒・堵・賭

đồ-bác 賭博
 đồ bề 敗露
 đồ bộ 登陸 (軍)
 đồ dốc 落斜坡
 đồ đồng 平均
 đồ máu 流血
 đồ rác 倒垃圾
 đồ ruột 腸流出外
 đồ thừa 索賴 (俗)
 đồ tội 委罪於人
 đồ-trường 賭場
 đồ xô 互相擠迫
 Đỗ 杜・肚 — 及第
 đỗ-trọng 杜仲 (植)
 đỗ-tuyệt 杜絕
 Đốc 督・篤
 đốc-công 督工
 đốc-học 督學
 đốc-lý 市長
 đốc-phách 督促
 đốc-phủ 督府
 đốc-tơ 醫生・博士 (法)
 đốc trường 校長
 Độc 毒・獨
 độc-ác 毒惡
 độc-chất 毒質
 độc chiếc 單獨的

độc-chiếm 獨佔
 độc-dược 毒藥
 độc-đoán 獨斷
 độc-huyền 獨絃琴
 độc-huyết 血毒 (醫)
 độc-kế 毒計
 độc-khí 毒氣 (化)
 độc-lập 獨立
 độc-nhút 獨一
 độc-quyền 獨權
 độc-tài 獨裁
 độc-tấu 獨奏
 độc-thân 獨身
 độc-tố 毒素 (化)
 độc-xà 毒蛇
 độc-xương 獨唱
 Đôi 一對・一雙
 đôi ba 兩三・三數……
 đôi bạn 伴侶
 đôi bên 雙方
 đôi chối 對質
 Đối 對
 đối-chiếu 對照
 đối-diện 對面
 đối-dãi 對待
 đối-dáp 對答
 đối đẽ 到底・到最後

đối-dịch 對敵
 đối-kháng 對抗
 đối-lập 對立
 đối-lũy 對壘
 đối nại 爲自己而辯護
 đối-ngoại 對外
 đối-nội 對內
 đối-phó 對付
 đối-phương 對方
 đối-thoại 對話，會話
 đối-thủ 對手，敵手
 đối-tượng 對象
 Đồi 頽・玳 — 山峯
 đồi-bại 頽敗
 đồi-mỏi 玳瑁
 đồi núi 山峯
 đồi-phế 頽廢
 đồi-phong 頽風
 Đội 隊 — 戴
 đội-ngũ 隊伍
 đội trời 戴天
 đội-trưởng 隊長
 Đổi 兌換・更換
 đổi chác 兌換・以貨易貨
 đổi chỗ 換位・換地址
 đổi dời 轉移
 Đổi 路程 — 程序

Dốm 斑點
 Đôn 敦 — 花缸 — 繼續
 湧至而造成積滯之現象
 đôn-hậu 敦厚
 Đốn 頓 — 斫伐
 đốn củi 伐柴
 đốn-thủ 頓首
 Đồn 屯・營寨 — 謠傳
 đồn ải 邊境之軍營
 đồn đái 謠傳
 đồn điền 開墾耕地或種植
 園之軍營
 đồn-dột 海參（動）
 đồn huyền 幻謠，謠傳
 đồn-lũy 屯壘
 đồn-trú 屯駐
 Độn 遁・沌・鈍 — 塞入
 使之充滿或膨漲
 độn-hình 遁形
 độn-thò 遁地
 Đông 東・冬 — 衆多 —
 凝結
 Đông-Á 東亞
 Đông-Âu 東歐
 đông-bắc 東北
 đông chợ 集市
 đông-cung 東宮

Đông-Dương 印度支那
 đông đảo 人數衆多
 đông đặc 凝結
 đông đủ 人數齊全
 Đông-Hải 東海
 Đông-Kinh 東京, 日本首都
 đông-nam 東南
 Đông-Nam-Á 東南亞
 đông-phong 東風
 đông-phương 東方
 đông-sàng 東床・女婿
 đông-tây 東西
 đông-trùng-thảo 冬虫草
 Đống 一堆・堆積
 Đồng 同・銅・童・僮・
 潼・瞳・桐 — 田野 —
 鬼上身之神降
 đồng-âm 同音
 đồng-ấu 幼童
 đồng bạc 銀元
 đồng-bang 同邦
 đồng-bào 同胞
 đồng bằng 平原
 đồng-bệnh 同病
 đồng bóng 鬼上身之神降
 đồng-bộc 僮僕
 đồng-chất 同質・同性質

đồng-chí 同志
 đồng-chủng 同種
 đồng-dao 童謠
 đồng-đảng 同黨
 đồng-đạo 同道
 Đồng-Đăng 同登市, 越北
 諒山省重鎮之一 (地)
 đồng-dẳng 同等
 đồng điếu 銅錢
 đồng-hóa 同化
 đồng-học 同學
 đồng-hồ 銅壺滴漏・時鐘
 Đồng-Hới 同亥市, 中越
 廣平省省會 (地)
 đồng-hương 同鄉
 đồng-hương-hội 同鄉會
 đồng-giá 同價
 Đồng-Khánh 同慶, 越南
 皇號之一 (一八八五……
 一八八九年)
 đồng-khóa 同一屆
 đồng-liêu 同僚
 đồng-lõa 同夥, 從犯
 đồng-loại 同類
 đồng lòng 齊心
 đồng-minh 同盟
 đồng-mưu 同謀

Đồng-Nai 鹿野，又名同奈，在南越東部河流之一
 Đồng-Nai-Thượng 上鹿野，又名上同奈，中越南部省份之一（地）
 đồng-nghĩa 同義
 đồng-nghiệp 同業
 đồng-niên 同年 — 童年
 đồng ruộng 田野
 đồng-sanh 同生
 đồng-sự 同事
 đồng-tánh 同性 — 同姓
 đồng-tâm 同心
 đồng-thanh 同聲・衆口同聲・同聲附和
 Đồng Tháp-Mười 塔梅平原，又名水草平原
 đồng-thoại 童話
 đồng-thời 同時
 đồng-tiền 銅錢 — 錢銀
 đồng-tình 同情
 đồng-tội 同罪
 đồng-trinh 童貞
 đồng-tử 童子 — 同死
 đồng-văn 同文
 đồng xu 銅仙
 đồng-ý 同意

Động 動・働・働・洞・恫
 động-cơ 動機
 động-dụng 動用
 động đất 地震
 động dậy 移動・搖動
 động lòng 動心
 động-lực 動力
 động-mạch 動脈（解）
 động núi 山洞
 động-phòng 洞房
 động-sản 動產
 động-tác 動作
 động-tĩnh 動靜
 động-từ 動詞
 động-vật 動物
 động-vật-học 動物學
 động-viên 動員
 Đồng 董・懂
 đồng-lý-văn-phòng 辦公廳長
 Đốt 燃燒 — 指昆虫如蜂或蚊等用針刺入人之皮膚
 đốt pháo 燃燒爆竹
 Đột 突
 đột-kích 突擊
 đột-ngột 突兀
 đột-nhập 突入

đột-nhiên 突然

Đơ 僵・僵直

đơ lưng 腰部僵直

Đờ 因舌失去靈活而不能說話或發音生硬

đờ lưỡi 因病而舌部失去靈活致不能說話

Đờ 無神氣的・不靈活的・迂緩貌

Đợ 按押・以勞役抵償所欠之債項

Đỡ 扶持・幫助 — 抵擋 — 減輕 — 暫且

đỡ đầu 庇護 — 資助 — 認頭・做後台（俗）

đỡ đói 充飢

đỡ khát 止渴

đỡ lời 代人發言

đỡ tay 帮手・幫助

Đới (đái) 帶

Đời 時代・世代 — 人生

đời nào 何曾・永不

đời nay 現代

đời sống 生活 — 人生

đời xưa 古代

Đợi 等候

Đơm 結鈕 — 盛滿

Đờm (dàm) 痰

Đờm (dảm) 胆・担

Đơn 單・丹 — 呈文

đơn-bạc 單薄

đơn-bản-vị 單本位（經）

đơn-diệu 單調

đơn-dộc 單獨

đơn-giản 單簡

đơn-số 單數

đơn sơ 簡陋的

đơn-thanh 單聲 — 獨唱

đơn-thân 單身

đơn-tư 單思

đơn-từ 呈文・稟章

đơn-vị 單位

Đớn 痛苦（不）

đớn đau 痛苦

Đòn (dàn) 琴 — 彈琴

Đớp 噬

Đớt 因舌短厚而致發音不正

Đu 鞦韆

đu-đu 木瓜・木瓜樹

Đụ 性交（俗）

Đủ 足夠・充足

đủ ăn 够食

đủ cách 種種方法

đủ cỡ 種種尺度

đủ kiểu 種種款式

đủ số 足夠數量

Đua 競爭・競賽

đua ghe 賽龍舟

đua ngựa 賽馬

đua tranh 競爭

đua xe 賽車

Đùa 撥・扒 — 嬉戲

đùa-bỡn 嬉戲・戲弄

đùa giỡn 嬉戲

Đũa 箸・筷子

đũa ngà 象牙筷子

Đúc 鑄造 — 米粉糕

Đục 濁的 — 鑿

đục khoét 鑿和鑽 — 逐漸
吞沒他人之財產

đục ngầu 很濁的

đục-ngừ 很濁的

Đui 盲的

đui mù 盲眼

Đùi 腿・腿部

Đùm 小包・一團 — 車軸

đùm bọc 包裹 — 包庇

đùm-dề 累墜貌

Đun 加柴入爐燃燒

đun củi 加柴

Đùn 綁成一團 — 沙土鬆
起一團

đùn cục 扭成一團 — 跌成
一堆 — 紊亂

Đúng 正確的・標準的

đúng-dắn 正當的・正大的

đúng giờ 準時

đúng luật 合規則的

đúng phép 合法的

đúng tuổi 適齡的

Đùng 隆隆之爆炸聲

Đụng 碰撞

đụng chạm 衝撞・碰倒

Đủng-dĩnh 緩步而行

Đuốc 火炬・火把

đuốc hoa 花燭

Đuôi 尾巴

Đuối 疲乏的

đuối sức 筋疲力竭的

Đuổi 驅逐 — 追趕

đuổi giặc 驅逐敵人

đuổi kịp 趕及

đuổi theo 隨後追逐

Đuông 食椰梢之虫

Đút 塞入 — 行賄

đút cơm 餵飯 — 送羊入
虎口 (引)

đút đơn 入稟，遞上呈文

đút lót 行賄

Đụt 躲避 — 呆笨之貌

Đừ 疲倦的 — 無神氣的

Đưa 遞給 — 送行

đưa chân 伸出脚 — 送別

đưa dâu 送新娘到夫家

đưa đám 送殯

đưa đẩy 推搪

đưa đón 迎送

đưa thư 送信 · 遞信

Đứa 一個人（對卑輩稱）

đứa con 一個兒女

đứa ở 僕人

Đức 德 — 對皇帝或教主作
崇高之稱呼

đức-chánh 德政

đức-dục 德育

đức-hạnh 德行

Đức-quốc 德國，歐洲國家
之一（地）

đức-tánh 德性

đức-trạch 德澤

Đực 牡，雄性的

Đứng 企立 — 停止不動

đứng bóng 正午

đứng dậy 起身 · 起立

đứng đầu 爲首

đứng giá 價錢不起不跌

đứng ra 出而担任

đứng tên 署名 · 企名

Đừng 勿 · 不可

Đựng 盛載 · 貯蓄 — 抵受

Được 得 · 獲得

được mùa 農產豐收

Đuối-uối 猩猩（動）

Đuộm 沾染 — 易着火的

Đuờn 伸長

Đương 當 · 當在 — 編織

đương-cuộc 當局

đương đầu 對付 · 對抗

đương lúc 當其時

đương lưới 織網 · 結網

đương-nhiên 當然

đương-sự 當事人

đương-thời 當時

đương-trường 當場

Đường 堂 · 棠 · 唐 · 糖 —
路徑 · 街道

đường cát 砂糖

đường-dột 唐突

đường đời 世道

đường-đường 堂堂

đường-hoàng 堂皇

đường lộ 道路・街道

đường lối 路徑・路綫

đường-mật 糖和蜜・甜
蜜的

đường móng trâu 如牛蹄
甲形之樹糖

đường phèn 冰糖

đường rầy 鐵軌

đường sá 路途

đường tán 樹糖製之片糖

đường thẽ 片糖

đường-thi 唐詩

đường trường 長途

đường xắt 圓形之金邊片糖

Đứt 斷・斷絕

đứt chến 輸清（賭）

đứt chỉ 斷綫—輸清（賭）

đứt đoạn 斷成數段

đứt ngang 橫斷—驟然斷絕

đứt ruột 斷腸

E

E 恐妨

e dè 恐怕

e lệ 忸怩・畏羞

e ngại 恐妨・恐怕

e sợ 恐怕 — 或許

É 噫，驚歎詞 — 鴉片米

È 因窒息或被重物壓着而喘氣之聲

Ê 表示制止或強調詢問之歎詞

Éc 豬叫之聲

Em 弟或妹 — 稱年齡比自己細之人之代名詞 — 妻對丈夫之自稱

Ém 埋沒・掩沒 — 壓實

Én 燕子

Eng-éc 豬叫之聲

Eo 狹窄之部份 — 腰部

eo biên 海峽

eo đất 地峽・土腰

eo ếch 腰部

eo hẹp 狹窄的 — 拮据

eo ôi 表示恐懼之叫聲

Éo-le 艱難而多挫折的

éo-xách 故意爲難

Èo-ot 孱弱的・多病的

Êo 拗轉・屈曲

Êo-lả 瘦弱的

ẻo-ọc 有奇癖之性格

Êo-ot 孱弱的

Ép 壓搾・強迫

ép bức 壓迫

ép dầu 搾油

ép duyên 強迫愛情

ép-uồng 強迫依從

Ệp 扁的 — 失敗 — 吃虧

Ê

Ê 痺。微痛 — 喂，用以呼喚卑輩之語

ê-chề 因羞恥而灰心

ê-hề 豐裕的。享用不盡的

Ế 生意冷淡的。滯銷的

ế-âm 生意冷淡的

ế mỗi 顧客寥寥的

Ề à 拖長其語調

Ễ-mình 微恙

Ễch 田雞（動）

Êm 安靜的 — 舒適的

êm-ái 柔和的

êm dịu 和緩的

êm đềm 安靜的

êm êm 稍為和緩或安靜

êm ru 靜悄悄。很靜的

êm thắm 和藹的。和睦的

Ễm 用符咒以鎮壓魔鬼或以害人

Ên 單獨的（俗）

Ễn 挺起。挺直

Ễnh-ang 叫罵之聲

G

Ga 車站・煤氣（法）

Gá 窩藏 — 典押

Gà 鷄

gà ác 竹絲鷄

gà chọi 鬥鷄

gà cồ 大種雞

gà giò 雞項

gà mái 母鷄・雌鷄

gà mơ 初出茅蘆之人（引）

gà nòi 好種之雞，常用以搏鬥之雄雞

gà rút xương 雞球，食品名稱之一

gà tây 火雞

gà thiến 閹鷄

gà trống 雄雞

gà-xé-phay 拆鷄絲拌以香花草及鹽醋等（越南餐之一）

Gả 嫁

gả cưới 嫁娶

Gã 用以指某一年青之人或自己之下級人員之稱呼

Gác 木架・小閣 — 架上去 — 擱置・暫停

gác bỏ 擱置

Gạc 招架 — 取銷 — 鹿角

Gạch 磚 — 劃一行・間線 — 蟹黃或蝦膏

gạch bông 花階磚

gạch tàu 方磚

gạch thứt 日字形之大磚

gạch tiều 日字形之小磚

Gai 刺・荊棘 — 荊棘

gai góc 荊棘 — 艱阻的

gai mắt 刺眼・眼中釘

Gái 女子・少女

gái cắt chỉ 處女（俗）

Gài 扣緊 — 門門

Gại 磨利・磨尖

Gãi 搔癢

Gan 肝 — 够胆量

gan dạ 够胆量

gan ruột 肝和腸 — 勇敢

Gán 典押 — 加罪於人

Gàn 阻止・拖延

Gạn 濾清

gạn hỏi 查問清楚

Gang 生鐵 — 大指和小指間之長度

gang tấc 咫尺・最近之距離

gang thép 生鐵和鋼 — 强硬的 (引)

Gàng 捲紗之絡車

Ganh 嫉妬・競爭

ganh đua 嫉妬・競爭

ganh ghét 憎妬

ganh tị 嫉妬

Gánh 挑担・一担 — 重大之責任 — 劇團

gánh hát 劇團

gánh vác 負担

Gành 巖

Gạnh 監護少女之人

Gáo 水壳・椰壳

Gào 大聲呼喚

Gạo 米

gạo lứt 糙米

Gát 看守・守衛 (法)

Gạt 騙 — 量穀米時所用以劃平升斛之小木棒

gạt-găm 哄騙

Gàu 頭上之皮屑，俗稱頭皮 — 用以潑水之大水壳

Gay 困難的

gay cần 困難的・辣手的

gay gắt 惡意針對

gay go 艱難而危險的

Gáy 鷄啼・鳥鳴

Gảy (gảy) 彈琴

Gãy (gãy) 折斷

gãy đổ 倒塌 — 失敗

Gặc 點頭

gặc đầu 點頭見禮或表示允諾之意

Găm 刺・插

Gằm 俯低

gằm đầu 俯首

Gặm 嚙・啣在口中咀嚼

Gắn 黏貼 — 裝配

gắn bó 很黏貼 — 很密切

gắn máy 裝配機器

Găn 研磨 — 沉重之語氣

Găng 緊張的 — 不相讓

Gắng 努力・勉力

gắng công 努力用功

gắng gượng 勉強

Gắp 夾・用筷子或筴夾取物件

Gặp 遇到・遇見

gặp dịp 遇到機會

gặp-gỡ 偶然相遇

Gắt 嚴酷的 — 味道強烈的 — 陽光猛烈的

gắt cồ 味道強烈而刺喉的

gắt-gao 嚴刻・酷烈

Gặt 收割・割禾

gặt hái 割禾

Gấm 緞

Gầm 雷鳴 — 惡獸怒吼

gầm hét 咆哮・怒吼

Gẫm 回想・推想

Gân 筋

gân cốt 筋骨

gân guốc 多筋的 — 有力的

Gần 近・親近・將近

gần-gũi 鄰近・親近

gần nhau 親近・互相接近

gần xong 將近完・將妥

Gấp 急 — 加倍 — 摺起

gấp gấp 急急・快快

gấp rút 緊急

Gập-ghình 崎嶇的

Gật 因醉而搖頭擺腦

gật-gò gặt-guống 因酒

醉或昏睡而搖頭擺腦

gật-gù 搖頭擺腦以表示得意
或高興

Gấu 熊 (動)

Gầu (gàu) 頭上之皮膚

Gây 引起・造成 — 好滋
事・吵鬧

gây dựng 建立・建樹

gây-gỗ 爭吵

gây hấn 挑釁

gây lộn 相罵・發生口角

gây nên 引起・釀成

Gầy 瘦的

gầy mòn 漸漸衰弱

gầy nhom 瘦骨嶙峋

Gậy 棒・手杖

Gảy (gảy) 彈琴

Gãy (gãy) 折斷

Ghe 木船

ghe bầu 大眼鷄船

ghe buồm 帆船

ghe chài 駁船

ghe dò 渡船

Ghé 停泊・停留

ghé mắt 注目

Ghè 小缸

Ghẻ 瘡 — 不是親生的

ghẻ chốc 瘡疥

ghẻ ngứa 疥

Ghém 香花草

Ghen 嫉妬・呷醋

ghen ghét 憎妬

ghen tương 爭風呷醋

Ghèn 眼屎

Gheo 調戲・戲弄
 Ghép 拼合
 Ghét 憎惡・憎恨
 Ghê 畏懼・恐怖
 ghê ghê 稍爲可怕的
 ghê góm 恐怖的
 Ghế 椅 — 國會或內閣中
 之一席位
 Ghi 登記・銘記
 ghi chép 抄錄
 ghi nhớ 銘記
 ghi sổ 入冊・登記賬項
 ghi tạc 銘記在心中
 ghi tên 報名
 Ghì 拉緊
 Ghiền 癮・嗜好
 Ghim 扣針・銀紙針
 Ghình (ghềnh) 崎驅的
 Gì 什麼
 Gia 家・加・嘉
 gia-ân 加恩
 gia-bộc 家僕
 gia-bội 加倍
 gia-bửu 家寶
 gia-cảnh 家景
 Gia-Cát-Lượng 諸葛亮
 gia-cầm 家禽

gia-chánh 家政
 gia-chủ 家主
 gia-công 加功 — 加工
 gia-cụ 家具
 gia-cư 家居
 gia-dĩ 加以
 gia-dụng 家用
 gia-đạo 家道
 gia-đinh 家丁
 gia-đình 家庭
 Gia-Định 嘉定，南越中部
 省份之一（地）
 gia-giảm 加減
 gia-giáo 家教
 gia-hạn 加長期限
 gia-huấn 家訓
 Gia-Long 嘉隆，越南皇號
 之一（一八〇二……一八
 二〇年）
 gia-miện 加冕
 gia-môn 家門
 Gia-Nã-Đại 加拿大・北
 美洲國家之一（地）
 gia-nạp 嘉納—加納
 gia-nghiep 家業
 gia-nhập 加入
 gia-phả 家譜

gia-pháp 家法
 gia-phong 家風
 gia-quyển 家眷
 gia-sản 家產
 gia-súc 家畜
 gia-sự 家事
 gia-tài 家財
 gia-tân 嘉賓
 gia-tế 家祭
 gia-thất 家室
 gia-thế 家世
 gia-thuộc 家屬
 gia-tiên 家族之祖先
 gia-tộc 家族
 gia-truyền 家傳
 gia-trưởng 家長
 gia-vị 加味・調味
 gia-xú 家醜
 Giá 價・嫁・架・駕 — 芽
 菜 — 冰雪
 giá cả 價錢・價格
 giá cao 高價
 giá-họa 嫁禍
 giá-mục 價目
 giá rẻ 廉價
 giá-thú 嫁娶
 giá-tiền 價錢

giá-trị 價值
 Già 年老的
 già cả 老邁
 già đời 到老為止
 già-giận 老經驗
 già khản 很老的
 già khú 很老的
 già lam 佛寺
 già mép 牙尖咀利，善於強
 辯（引）
 già yếu 老弱
 Gĩa 斛，其容量爲三十五至
 四十公升不等，是因每一
 地方所用之不同
 Giả 假・者・賈
 giả bộ 假作
 giả dạng 假扮
 giả-danh 假名・冒名
 giả dối 虛偽
 giả đồ 假作
 giả-mạo 假冒
 giả ngộ 開玩笑
 giả-sử 假使
 giả-thiết 假設
 giả-thuyết 假定・假想
 giả-trang 喬裝
 giả-tỷ 假如・假定

Giã 辭別 — 春碎

giã gạo 舂米

giã từ 辭別 · 告辭

Giác 覺 · 角 — 吸杯 · 用
火酒在吸杯內燃燒然後覆
在背肌上以療治傷風或醫
氣等症 (醫)

giác-độ 角度 (數)

giác-hải 覺海 (佛)

giác-mô 角膜 (解)

giác-ngạn 覺岸 (佛)

giác-ngộ 覺悟

giác-quan 觸覺器官 (解)

giác thơ 國際外交上所用之
備忘錄

Giai 佳 · 皆 · 楷 · 階 · 楷

giai-âm 佳音

giai-cấp 階級

giai-đoạn 階段

giai-kỳ 佳期

giai-lão 偕老

giai-lệ 佳麗

giai-mô 楷模

giai-ngẫu 佳偶

giai-nhân 佳人

giai-tác 佳作

giai-thoại 佳話

giai-tiết 佳節

giai-tầng 階層

Giải (giới) 戒 · 介 · 界

Giải 解 — 錦標

giải-chức 解職

giải-cứu 解救

giải-đáp 解答

giải-độc 解毒

giải-giáp 解甲, 投降

giải-giới 繳械

giải-hòa 和解

giải khát 解渴

giải khuây 解悶 · 消遣

giải-lao 飲酒水以解渴

giải-muộn 解悶

giải-nghĩa 解釋字義

giải-nghê 解藝, 不再幹其
過去所做之職業

giải-ngũ 退伍 (軍)

giải-nhiệt 解熱 · 退熱

giải-pháp 解決之方法

giải-phẫu 解剖 (醫)

giải-phóng 解放

giải-quyết 解決

giải-tán 解散

giải-thể 解體

giải-thích 解釋

giải-thoát 解脫
 giải thưởng 錦標
 giải tòa 解往法庭 (律)
 giải-trí 消遣
 giải-trừ 解除
 giải vây 解圍
 Giam 監禁
 giam cầm 監禁
 giam lỏng 軟禁
 Giám 監・鑑
 giám-biệt 鑑別
 giám-định 鑑定
 giám-định-viên 鑑定員
 giám-đốc 監督 — 經理
 giám-học 監學
 giám-khảo 監考
 giám-mục 主教 (宗)
 giám-sát 監察
 giám-sát-viên 監察員
 giám-thị 監視
 giám-thủ 監守
 Giảm 減
 giảm bớt 減少
 giảm-giá 減價
 giảm-hình 減刑
 giảm-khinh 減輕
 giảm-miễn 減免

giảm sức 體力退減
 giảm-thiểu 減少
 giảm-thọ 減壽
 giảm-thuế 減稅
 giảm-tội 減罪
 Gian 奸・姦・艱・間
 gian-ác 奸惡
 gian-dâm 奸淫
 gian-đảng 奸黨
 gian-đồ 奸徒
 gian-giảo 奸狡
 gian hàng 貨攤・攤位
 gian-hiểm 奸險
 gian-hoạt 奸猾
 gian-hùng 奸雄
 gian-khổ 艱苦
 gian-lao 艱勞・艱辛
 gian lận 奸騙
 gian-nan 艱難
 gian-phu 姦夫
 gian-tà 奸邪
 gian-tặc 奸賊
 gian-tế 奸細
 gian-tham 奸貪
 gian-thần 奸臣
 gian-tình 奸情
 gian-trá 奸詐

Gián 間・諫——章卿（昆）

gián-diệp 間諜

gián-đoạn 間斷

gián-thâu 間接徵收・徵收
間接營業稅

gián-tiếp 間接

Giàn 棚

giàn hát 戲棚

giàn nhạc 音樂壇・樂隊

giàn trò 坭水匠在高處工作
所搭之棚架

Giản 簡・柬

giản-dị 簡易

giản-lậu 簡陋

giản-lược 簡略

giản-tả 簡寫

giản-thiếp 柬帖

giản-tiện 簡便

giản-yếu 簡要

Giãn 鬆弛

Giang 江

giang-hà 江河

giang-hồ 江湖

giang-sơn 江山

Giang-Tây 江西省（地）

Giang-Tô 江蘇省（地）

Giáng 降・絳

giáng-cấp 降級

giáng-chức 降職

giáng-hạ 降下

giáng-họa 降禍

giáng-hương 絳香（植）

giáng-phước 降福

giáng-sanh 降生

giáng-thế 降世・降生

Giàng 弦

giàng tên 箭弦

giàng thun 用以射擊鳥雀
之橡筋叉

Giảng 講

giảng-cứu 講究

giảng-đạo 講道・佈道

giảng-đề 講題

giảng-giải 講解

giảng-hòa 講和

giảng-kinh 講經（宗）

giảng-nghĩa 講義，講解

giảng-sư 講師

giảng-tập 講習

giảng-thuật 講述

giảng-thuyết 演說

giảng-tịch 講席

Giành 爭奪・爭取

giành giựt 爭奪

giành lấy 爭取

Giảnh 豎起雙耳

Giao 交・膠・郊・蛟

giao-binh 交兵

giao-cảm 交感

giao-cầu 交媾

Giao-Chỉ 交趾，古時越南
北部部落之一（史）

giao-chiến 交戰

giao-dịch 交易

giao-du 交遊

giao-dại 交代

giao-diêm 交點（數）

giao-diện 交流電（電）

giao hàng 交貨

giao-hảo 交好・親善

giao-hoan 交歡

giao-hoàn 交還

giao-hợp 交合

giao-hữu 交友・友誼

giao kèo 合同

giao-long 蛟龍

giao-lưu 交流

giao-phó 委託・附託

giao-phong 交鋒

giao-tế 交際

giao-thiếp 交際・聯絡

giao-thông 交通

giao-thừa 除夕

giao-tình 交情

giao-tranh 交爭，交戰

giao trả 交還

giao-vĩ 交尾

Giáo 教・校・較 — 尖槍

giáo-chỉ 教旨（宗）

giáo-chủ 教主（宗）

giáo-dục 教育

giáo-điều 教條

giáo-đính 校訂

giáo-dình 教庭（宗）

giáo-dồ 教徒（宗）

giáo-giới 教育界

giáo-hóa 教化

giáo-hoàng 教皇（宗）

giáo-hội 教會（宗）

giáo-huấn 教訓

giáo-khoa 教科

giáo-khoa-thư 教科書

giáo-luyện 教練

giáo-lý 宗教原理・教義

giáo-phái 宗教之派別

giáo-phường 女子音樂院

giáo-sư 教師

giáo-thụ 教授

giáo-viên 教員
 Giảo 狡・絞・咬・較
 giáo-hình 絞刑
 giáo-lượng 較量
 giáo-quyết 絞決
 giáo-quyệt 狡譎
 giáo-trá 狡詐
 Giáp 甲 — 連接・連接的
 giáp-bào 袍甲
 giáp-binh 甲兵
 giáp chiến 交戰
 giáp giới 交界
 giáp lá-cà 肉搏戰
 giáp mặt 會面
 giáp-trạng 甲形軟骨(解)
 giáp-trưởng 甲長
 Giát 竹筴
 Giạt 飄流
 Giàu 富有的
 giàu có 富有的
 giàu lòng 富于博愛心
 giàu sang 富貴的
 Giày 鞋 — 蹂躪
 giày dép 鞋之總稱
 giày đạp 踐踏
 giày vò 苛待
 giày xéo 蹂躪

Giãy 掙扎
 giãy-giụa 掙扎
 Giặc 戰爭 — 敵人
 giặc cỏ 草寇・小劫匪
 giặc-giã 戰亂
 Giã 搗碎
 Giặm 修補・編補
 Giăng 張開
 Giăng 拉來拖去
 giăng xay 用以推動石磨之
 木柄
 Giắt 插
 Giặt 洗衣服或布料
 giặt-giặt 洗滌
 Giấc 睡覺・睡覺之時間
 giấc mộng 一場夢
 giấc mơ 一場夢
 giấc ngủ 睡覺
 Giâm 使發芽・接種樹木
 Giấm 醋
 Giằm 短槳
 Giậm 踐踏
 Giần 用竹片織成之篩
 Giận 發怒
 giận dữ 怒極
 giận hờn 憤恨
 Giập 壓破・壓扁

Giật (giựt) 搶奪
 Giấu 收藏 — 隱諱
 giấu-giếm 隱諱
 Giàu (giàu) 富有的
 Giậu 短而矮之籬
 Giây 一秒鐘
 giây lát 片刻間・剎那間
 giây lâu 隔了一陣間
 giây phút 頃刻間
 Giấy 紙 — 一切文件或証
 件之總稱
 giấy ảnh 攝影用之相紙
 giấy bạc 銀紙・紙幣
 giấy bạch 薄紗紙
 giấy bóng 蠟紙
 giấy căn-cước 身份証
 giấy chặm 吸水紙
 giấy da 沖皮紙
 giấy dầu 油紙
 giấy hút 煙紙
 giấy khai-sanh 報生紙
 giấy lang 蠟光紙
 giấy nhám 砂紙
 giấy quuyến 煙紙
 giấy súc 草紙
 giấy thông-hành 通行証
 giấy thuế-thân 身稅紙

giấy tờ 紙張，一切文件或
 証件之總稱
 giấy ủy-quyền 授權書，俗
 稱掛沙紙
 Giấy 剷除野草
 Gié 禾穗
 Giẻ 布碎・抹布
 Gièm 譏
 gièm-pha 進以譏言
 gièm-sièm 譏諂
 Gieo 播種・撒播
 gieo họa 種下禍根
 gieo rắc 散播
 Giẹo 屈曲的・斜側的
 Giẹp 扁的
 giẹp lép 很扁的
 Giêng 正月・元月
 Giếng 井
 Giành-giàng 體積濶大的
 Giết 殺・殺害
 Giễu 滑稽・開玩笑
 giễu-cợt 談諧
 Gìn 看守
 gìn-giữ 看守・保護
 Gió 風
 gió bắc 北風
 gió chướng 東北風

gió cuốn 旋風
 gió đòai 西北風
 gió đông 東風
 gió lốc 狂風
 gió may 東南風
 gió máy 風之總稱
 gió nam 南風
 gió nồm 西南風
 gió tây 西風
 gió trăng 風和月 — 風月
 gió vàng 秋風
 Giò 蹠・脚
 Giở 驚
 Giời 蛆・虫
 Giọi 照射
 Giỏi 能幹的
 giỏi-giản 能幹的・優秀的
 giỏi-giang 能幹的・優秀的
 Giòn 脆的・易碎的
 Giong 去・起程的
 Gióng 籐絡 — 鳴鼓 — 獸吼
 Giòng 拖曳
 Giọng 聲調・腔調
 Giọt 一滴 — 春搗
 Giồ 蜂湧地衝出
 Giỗ 忌辰
 Giời 搽粉於面部

Giội 用水冲去
 Giỗi 憤怒
 Giống 種族 — 種子 — 相似
 giống hệt 很似
 giống nòi 種族
 Giộp 因被灼傷而脫皮
 Giơ 舉起・伸出
 Giờ 鐘點・時刻
 giờ chót 最後時間
 giờ phút 時間
 Giới 界・介・戒・械・誠・
 屆・价・芥・
 giới-bị 戒備
 giới-hạn 界限
 giới-ky 戒忌
 giới-loại 介類
 giới-nghiêm 戒嚴
 giới-sắc 戒色
 giới-thiệu 介紹
 giới-từ 介詞（文）
 giới-tử 芥子（藥）
 giới-tửu 戒酒
 giới-yên 戒煙
 Giợn 震盪
 Giỡn 玩笑・嬉戲
 giỡn cợt 玩笑
 giỡn hót 玩笑

Giọt 淡色的

Giú 屈藏生菓使之熟

Giũ 振撼使泥塵脫落——擺脫

Giũa 銼

Giục 催促

Giúi 用力推倒——私相授受

Giùm 協助——代做

Giùm 撮合起來

Giúp 幫助・資助

giúp đỡ 幫助

giúp ích 助成・幫助

giúp sức 助力

giúp việc 服務

Giữ 看守——保留

giữ chức 任職

giữ của 守財

giữ gìn 保護

giữ lời 守信・守諾言

giữ miếng 互相戒備（俗）

giữ mình 自衛

Giũa 葉似劍形之香草，有綠色之汁，常用之以製糕或餅

Giữa 中央・在中央・在兩物或兩人之間

Giương 張開・揚起

Giường 床

Giựt 搶奪——扯

giựt dây 扯線・牽動

giựt gân 抽筋

giựt mình 嚇了一驚

Go 紡織物之緯線

Gò 土阜——討好以提出要求——努力以達成美滿

Gò-Công 鵝貢，南越西部省份之一（地）

gò má 顴部

gò mèo 吊膀子（俗）

Gõ 敲——鷄鵝木

Góa 寡

góa-phụ 寡婦

Góc 隅・角・角落

Gói 一包・包裹

Gọi 叫・呼喚

gọi là 叫做

Gỏi 用香花草拌肉絲或魚片等之食物

Gom 收拾・收束

gom góp 收拾

Gòn 棉

Gọn 簡便的・輕捷的

gọn-gàng 輕捷的・簡便的

gọn-ghẽ 簡便的・輕捷的

Gọng 拱木

Góp 收集
 góp nhặt 逐少收集
 góp sỏ 收數，收賬
 góp sức 集合力量
 Gót 踵・腳蹠
 gót ngọc 玉步
 gót sen 蓮步
 Gọt 削・刮
 Gồ-gề 崎嶇的
 Gổ 木
 Gốc 樹根 — 根源
 gốc ngọn 本末
 gốc gác 原籍
 gốc tích 事蹟之本末
 Gối 枕頭 — 膝頭
 Gội 沐・洗頭
 Gôm 膠擦（法）
 Gốm 陶器
 Gồm 包含・包括
 Gôn 足球賽之城門（法）
 Công 枷鎖
 Gồng 武術之運氣工
 Gộp 合並
 Gở 不好的・不祥的
 Gỡ 解開 — 贏回已輸去之
 賭注

gỡ huề 扳成和局
 Gợi 撩起一種心情
 Gửi (gủi) 寄・付
 gửi-gắm 寄託
 gửi thân 寄身 — 獻身
 Gớm 畏懼・恐怖
 gớm ghê 恐怖
 Gọt (gạt) 撥去水面之泡沫
 Gu 隆起・凸起
 Gù 彎起的
 gù lưng 駝背
 Gục 俯首・俯下
 Guốc 木屐
 Guồng 捲紗之輪轆
 Gút 扣結
 Gựt 洗濯
 Gửi (gởi) 寄・付
 Gừng 薑
 Gươm 劍
 Gườm 怒目而視
 Gương 鏡・樣子・榜樣
 gương mặt 面貌・面容
 gương mẫu 榜樣
 Guợng 勉強
 guợng-gạo 勉強

H

Ha 表示歡喜之歎詞

ha ha 哈哈

Há 豈・豈可

há chẳng 豈不

há dám 豈敢

há dễ 豈易

Hà 河・何・荷・荷・霞○
瑕 — 呵氣 — 在鹹水海
中專蝕船底板之蛀虫

hà-bá 河伯○河神

Hà-Bắc 河北省（地）

hà-chánh 苛政

Hà-Đông 河東，越北省份
之一（地）

Hà-Giang 河江，越北省份
之一（地）

hà hiếp 欺凌

hà hơi 呵氣

hà-khắc 苛刻

hà-lạm 濫權 — 聚斂

hà-mã 河馬（動）

Hà-Nam 河南省（地）

Hà-Nội 河內市，越北最大
之都市（地）

hà-tất 何必

Hà-Thành 河內市之別稱

Hà-Tiên 河仙，南越西部
省份之一（地）

hà tiện 吝嗇

Hà-Tĩnh 河靜，中越北部
省份之一（地）

Hạ 下・賀○夏○廈

hạ-bộ 下部

hạ-cam 下疳○走馬疳（醫）

hạ-cấp 下級

hạ-chỉ 下旨

hạ-cổ 下顧○垂顧

hạ-du 下游

hạ-dẳng 下等

hạ giá 落價・減價

hạ-giới 下界・塵間

hạ-huyệt 下穴・落葬

hạ-lệnh 下令

Hạ-Long 亞隆灣，位于越
北廣安省（地）

hạ-lưu 下流

hạ-mã 下馬

hạ màn 落幕

hạ mình 降低自己之地位

Hạ-Môn 廈門市

hạ-nghị-viện 下議院・衆議院

hạ-ngục 下獄
 hạ-ngươn 下元節，即陰曆
 之十月十五日
 hạ-sĩ-quan 下級軍官
 hạ-thần 下臣
 hạ-thể 下體
 hạ-thổ 下土・入土
 hạ-thủy 下水
 hạ-tiện 下賤
 hạ-tuần 下旬
 Hạ-Uy-Di 夏威夷島
 Hả 張開口 — 滿足・滿意
 — 失却好味道
 hả dạ 心滿意足
 hả hơi 舒氣 — 漏氣
 hả giận 息怒
 Hạc 鶴
 Hách 嚇 — 翹起
 Hạch 核・効 — 鼠疫 —
 腫起之淋巴腺（醫）
 hạch-chuẩn 核准
 hạch đàm 痰核，頸部之淋
 巴腺（醫）
 hạch hỏi 効問・查効
 hạch miệng 口試
 hạch-tử 核子・原子（理）
 Hai 二・兩

Hái 採摘
 Hài 孩・鞋・諧・骸
 hài-âm 諧音
 hài-cốt 骸骨
 hài-đồng 孩童
 hài-hước 諧謔
 hài-kịch 諧劇
 hài lòng 滿意
 hài-nhi 孩兒
 Hại 害
 hại gì 何害之有
 Hải 海
 hải-âu 海鷗（動）
 hải-cảng 海港
 hải-cầu 海狗（動）
 hải-chiến 海戰
 Hải-Dương 海陽，越北省
 份之一（地）
 hải-đạo 海道 — 海盜
 hải-đảo 海島
 hải-đường 海棠（植）
 hải-hà 海和河 — 廣濶的
 hải-khẩu 海口
 hải-lục-không quân 海陸
 空軍
 hải-lượng 海量
 hải-lý 海里

hải-mã 海馬 (動)

Hải-Nam 海南島

hải-ngoại 海外

Hải-Nha 海牙，荷蘭之首
都，國際法庭之所在地

Hải-Ninh 海寧，越北省份
之一 (地)

hải-nội 海內

hải-phận 領海

Hải-Phòng 海防市，越北
最大之港口 (地)

hải-quân 海軍

hải-sâm 海參 (動)

Hải-Sâm-Uy 海參威，蘇
聯在遠東軍港之一 (地)

hải-tặc 海賊

hải-thảo 海草

hải-triều 海潮

Hải-Vân 海雲波，在中越
之廣南省與順化之間

hải-vận 海運

hải-vị 海味

hải-yến 海燕 (動)

Hãi 駭

hãi-hùng 驚駭

Ham 愛好・嗜好

ham chuộng 愛好

ham mê 嗜好・沉迷

ham mộ 愛好

Hám 羨慕 — 臭味之助語詞

Hàm 含・函・涵・銜・咸・
鹹 — 齒顎

hàm-ân 含恩

hàm-hận 含恨

hàm-hồ 含糊

Hàm-Nghi 咸宜，越南皇
號之一 (一八八四年)

hàm-oan 含冤

hàm răng 牙床・齒顎

hàm-số 含數 (數)

hàm-súc 含蓄

hàm-thụ 函授

hàm-tiểu 含笑

Hạm 艦

hạm-đội 艦隊

hạm-trưởng 艦長

Hãm 陷 — 強姦

hãm-hại 陷害

hãm-hiếp 強姦

hãm-thành 陷城・攻城

Han 問候

Hán (hón) 漢

hán-học 漢學

Hán-Khẩu 漢口 (地)

Hán-Thành 漢城，南韓之
首都

hán-tộc 漢族

hán-tự 漢字

hán-văn 漢文

Hàn 寒・韓・鉞・翰

hàn-dới 寒帶

hàn găn 鉞合

hàn-huyền 寒瑱

hàn-lâm 翰林

hàn-lâm-viện 翰林院・文
學院

Hàn-quốc 韓國（地）

hàn the 硼砂（藥）

hàn-thử-biểu 寒暑表

hàn-vi 寒微

Hạn 限・旱・瀚

hạn-chế 限制

hạn-định 限定

hạn-độ 限度

hạn-kỳ 限期

hạn-lượng 限量

hạn vận 運舛

Hãn 罕・汗・扞・悍

hãn-hữu 罕有

Hang 坑・山洞

Háng 腿縫

Hàng 行・降・杭・航 —
綢緞 — 貨物 — 棺材

hàng ba 屋前之走廊

hàng bánh 餅餌

Hàng-Châu 杭州（地）

hàng-dầu 投降

hàng-hải 航海

hàng hóa 貨物

hàng-không 航空

hàng-không mẫu-hạm 航
空母艦

hàng-liệt 行列

hàng lụa 綢緞

hàng-ngũ 行伍

hàng-phục 降服

hàng rào 籬笆

hàng rong 流動式之商業

hàng-vận 航運

hàng xáo 零沽之米商

hàng xén 雜貨店（俗）

hàng xóm 鄰里

Hạng 項 — 等級

hạng-mục 項目

hạng nhì 第二・第二等

hạng nhất 第一・第一等

Hãng 商行

hãng buôn 商行

Hanh 亨 — 氣候乾燥
 hanh-thông 亨通
 Hành 行 — 葱 — 使之受苦
 hành-binh 行兵，行軍
 hành-chánh 行政
 hành-chỉ 行止
 hành củ 葱頭
 hành-cung 行宮
 hành-dinh 行營
 hành-động 行動
 hành hạ 使之受苦・虐待
 hành-hình 行刑
 hành-hung 行兇
 hành-khách 行客，旅客
 hành-khất 行乞
 hành-kinh 行經（生）
 hành-kỳ 行期
 hành lá 葱葉
 hành-lạc 行樂
 hành-lang 行廊・走廊
 hành-lý 行李
 hành-nang 行囊
 hành phạt 刑罰
 hành-quân 行軍
 hành-tinh 行星（天）
 hành-tỉnh 行省
 hành tội 使之受罪

hành-trang 行裝
 hành-trình 行程
 hành-tung 行踪
 hành-vi 行爲
 Hạnh 杏・幸・行
 hạnh-đào 杏桃
 hạnh-kiêm 品行
 hạnh-nhơn 杏仁
 hạnh-phúc 幸福
 hạnh-vận 幸運
 Hãnh 倖
 hãnh-diện 自豪
 hãnh-tồn 倖存
 Hao 耗
 hao hót 虛耗
 hao mòn 虛耗
 hao-phí 耗費
 hao-tài 耗財
 hao tổn 耗費
 hao-tồn 損耗
 Háo 好・嗜好
 háo-sắc 好色
 háo-thắng 好勝
 Hào 毫・豪・濠・壕 —
 呼號
 hào-hiệp 豪俠
 hào-hoa 豪華

hào hồ 濠和溝
 hào-hưng 豪興
 hào-khách 豪客
 hào-khí 豪氣
 hào-kiệt 豪傑
 hào-lũy 壕壘
 hào-ly 毫厘
 hào-môn 豪門
 hào-phóng 豪放
 hào-phú 豪富
 hào-quang 毫光
 Hạo 浩・皓・灝 — 校對
 hạo-khí 浩氣
 hạo-kiếp 浩劫
 hạo-nhiên 浩然
 Hảo 好
 hảo-cầu 好逑
 hảo-hán 好漢
 hảo hạng 上等的
 hảo-hiệp 好合
 hảo-sự 好事
 hảo-tâm 好心
 Hảo 不能實現的
 Hạp(hiệp) 合・盒・匣・闔
 hạp-nhãn 合眼
 hạp-ý 合意
 Hát 演劇・唱歌

hát bóng 電影
 hát bội 越南之古劇
 hát cải-lương 越南之改良
 新劇
 hát quảng 粵劇
 hát thuật 幻術
 hát tiều 潮劇
 hát xiệc 馬戲
 Hạt 轄 — 核・一粒
 hạt giống 穀豆類之種子
 Hàu 淺紅色的
 Háu 鑒
 Hàu 蟻
 hàu hén 蟻和蜆
 Hay 精通・能幹 — 知道・
 聞悉 — 時常 — 或者
 hay chữ 文學精通
 hay dở 精和拙
 hay ho 精彩
 hay là 抑或
 hay sao 豈不是嗎
 hay tin 聞訊
 Háy 用眼角窺望以表示不滿
 或輕視
 Hầy 應宜 — 尙且
 hầy còn 尙有
 hầy nhớ 應宜記憶

Hắc 黑

hắc-ám 黑暗

hắc-bạch 黑白

hắc-chủng 黑種

Hắc-Hải 黑海 (地)

Hắc-Long-Giang 黑龍江

hắc-nô 黑奴

hắc-mạc 黑幕

Hắc 刻

Hăm 恐嚇 — 皮膚因汗污
而發炎 — 二十 (由廿一
以上之變音讀法)

hăm dọa 恐嚇

hăm he 恐嚇

hăm một 二十一

Hăm-hăm 憤極

hăm-hừ 大發雷霆

Hăm 深淵・深陷的

Hắn 他

Hắn 懷恨・憤恨

hắn-học 忿忿不平

Hắn 必定 — 完妥

hắn-hồi 妥當・妥善

Hăng 興奮 — 酷烈的

hăng-hái 興奮

hăng máu 盛怒

Hăng 恒・姮

hăng-cửu 恒久

Hăng-Hà 恒河，印度北部
河流之一 (地)

hăng-lệ 恒例

hăng năm 每年

hăng-nga 姮娥・嫦娥

hăng ngày 每日

hăng-sản 恒產・營業

hăng-tâm 恒心

hăng tháng 每月

hăng-tinh 恒星 (天)

hăng tuần 每星期

Hắt 拋出・噴出

hắt-hiu 微風輕送

hắt hơi 噴嚏

Hâm 再煮熟

Hăm 燠・焗 — 坑・壕・窟

hăm hố 壕和坑

hăm hơi 空氣不流通的

hăm mỏ 鑛窟

hăm núp 戰壕・防空壕

Hậm-hực 面有怒色

Hân 欣

hân-hạnh 欣幸・榮幸

hân-hỉ 欣喜

hân-hoan 歡欣

hân-hủi 薄待

hân-thưởng 欣賞

Hãn 霽

Hận 恨

hận-sự 恨事

Hâng (hưng) 興

Hǎng (húng) 興 — 接取

Hǎng (hững) 疏忽

Hấp 吸

hấp-dẫn 吸引

hấp-hối 臨死時之殘喘

hấp-lực 吸力

hấp-nhiệt 吸熱

hấp tấp 匆忙・倉皇

hấp-thâu 吸收

hấp-thụ 吸受

Hất 拋・蹴・撥開

Hấu 西瓜

Hầu 侯・候・喉・猴

hầu-cận 近身之侍從

hầu chuyện 與尊輩會談

hầu hạ 侍候

hầu hết 幾乎是全部

hầu-khoa 喉科 (醫)

hầu-quốc 侯國・附庸國

hầu thiệp 妾侍

hầu tòa 到法庭候審

hầu-tước 侯爵

Hậu 後・后・厚・候

hậu-bị 後備

hậu-bồ 後補

hậu-bối 後輩

hậu-cung 後宮

hậu-duệ 後裔

hậu-đại 後代

hậu-dãi 厚待

hậu-hoạn 後患

hậu-khởi 後起

hậu-kỳ 後期

hậu-lai 後來

hậu-môn 後門 — 肛門

hậu-phương 後方

hậu-sanh 後生

hậu-tạ 厚謝

hậu-tặng 厚贈

hậu-tập 襲擊後方

hậu-thế 後世

hậu-thuấn 後盾

hậu-tra 等候審判

hậu-tuyển 候選

hậu-viện 後援

hậu-ý 厚意

Hây-hây 淡紅色的

hây-hây 清風徐來

Hé 半開半掩

Hè 夏天 — 屋之後部 — 衆人做粗重之工作時表示一齊出力之呼喝聲

hè hội 大家一齊出盡力做

Hẹ 韭菜 — 客家幫

Hẻ 裂開一罅

Hèm 酒糟

Hẻm 巷

Hen 哮喘症之別稱（醫）

Hèn 卑鄙的・懦弱的

hèn chi 無怪乎

hèn gì 無怪乎

hèn hạ 卑賤的

hèn nhát 懦弱約

Hẹn 限 — 預約

hẹn hò 預約・預先許諾

hẹn kỳ 限期

Heo 豬 — 秋風

heo đực 牡豬

heo gạo 米豬，生病之豬

heo may 秋風

heo nái 牝豬

heo quay 燒豬

heo rừng 野豬

heo sữa 乳豬

Héo 枯萎的 — 鬱悶的

héo don 鬱悶的

héo hắt 枯萎

héo queo 枯萎

Hèo 長棍・長鞭

Hẻo 僻靜的

hẻo-lánh 偏僻的

Hẹp 狹窄的

hẹp-hòi 淺窄的 — 吝嗇的

hẹp lượng 量窄的

Hét 大聲呼喝

Hề 小丑 — 關係 — 未嘗

hề chi 不要緊

hề gì 不要緊

Hệ 系・係・繫

hệ-lụy 繫累

hệ-niệm 繫念

hệ-số 係數（數）

hệ-thống 系統

hệ-tộc 系族

hệ-trọng 重要關係

Hề-hả 極其滿意

Hễ 凡係 — 如果

hễ mà 凡係 — 如果

Hên 倖運・吉祥

hên xui 幸與不幸

Hển 蜺

Hết 完・盡

hết cả 盡了・一切完了

hết duyên 情緣已盡 — 全

無趣緻的 — 人老珠黃

hết lòng 盡心

hết lời 盡言

hết ráo 盡了 • 完了

hết sức 盡力

hết thấy 一切 • 全部所有

hết thời 勢盡 • 運舛

hết trời 盡了

hết trơn 盡了

Hệt 酷肖

Hều 性情輕浮的

Hi-hi 微泣之聲

Hí (hý) 戲

hí-dài 戲台

hí-hoáy 專心工作

hí-hởn 歡欣

hí-hứng 歡欣

hí-kịch 戲劇

hí-trường 戲場

hí-viện 戲院

Hì-hì 呻吟之聲

Hỉ (hỷ) 喜 — 呻鼻涕

hỉ-kịch 喜劇

hỉ-lạc 喜樂

hỉ mũi 呻鼻涕

hỉ-nộ 喜怒

hỉ-sự 喜事

Hịch 檄

hịch-văn 檄文

Hia 靴

Hiếm 少有 • 稀罕

hiếm có 少有

hiếm-hoi 有很少兒女的

Hiềm 嫌

hiềm-khích 嫌隙

hiềm-nghi 嫌疑

hiềm-thù 仇嫌

Hiềm 險

hiềm-ác 險惡

hiềm-ải 險隘

hiềm-địa 險地

hiềm-độc 險毒

hiềm-họa 險禍

hiềm nghèo 危險的

hiềm-trạng 險狀

hiềm-trở 險阻

hiềm-tượng 險象

hiềm-yếu 險要

Hiên 軒 — 後堂 • 屋簷

hiên-ngang 軒昂

Hiên-Viên 軒轅皇帝

Hiển 憲 • 猷

hiển-binh 憲兵

hiến-chánh 憲政
 hiến-chương 憲章
 hiến-kế 獻計
 hiến-lệnh 憲令
 hiến-ng nghị 獻議
 hiến-pháp 憲法
 hiến-tặng 獻贈
 hiến-thân 獻身
 Hiền 賢・良善的
 hiến-đệ 賢弟
 hiến-đức 賢德
 hiến-hậu 賢厚・良善
 hiến-huynh 賢兄
 hiến-lành 良善的
 hiến-lương 賢良
 hiến-mẫu 賢母
 hiến-minh 賢明
 hiến-sĩ 賢士
 hiến-thê 賢妻
 hiến-triết 賢哲
 hiến-tử 賢慈
 Hiện 現
 hiện-chức 現在任職
 hiện-dịch 現役
 hiện-diện 當面・眼前
 hiện-dại 現代
 hiện giờ 現時

hiện-hành 現行・正在施行
 hiện-hình 現形
 hiện-hóa 現化
 hiện-hữu 現有
 hiện nay 現時
 hiện-tại 現在
 hiện-thân 現身（佛）
 hiện-thời 現時
 hiện-thực 現實
 hiện-tình 現情
 hiện-trạng 現狀
 hiện-tượng 現象
 Hiền 顯
 hiện-danh 顯名
 hiện-đạt 顯達
 hiện-hách 顯赫
 hiện-linh 顯靈
 hiện-minh 顯明
 hiện-nhiên 顯然
 hiện-thánh 顯聖
 hiện-thị 顯示
 hiện-vi 顯微
 hiện-vinh 顯榮
 Hiếp 脅・欺侮
 hiếp-bức 欺侮
 hiếp-dâm 強姦
 hiếp-đáp 欺負

Hiệp 合・協・俠・洽・挾
 hiệp-chúng 合衆
 Hiệp-Chúng-Quốc 合衆國
 hiệp-định 協定
 hiệp-đoàn 協團, 協會
 hiệp-dồng 合同
 hiệp-hội 協會
 hiệp-lực 協力
 hiệp-ngệ 協議
 hiệp-nhút 合一
 hiệp-sĩ 俠士
 hiệp-tác 合作
 hiệp-ước 協約
 hiệp-ý 合意
 Hiệt 黠
 Hiêu 囂
 hiêu-trương 囂張
 Hiếu 孝 — 好・嗜好
 hiếu-đạo 孝道
 hiếu-động 好動
 hiếu-học 好學
 hiếu-kính 孝敬
 hiếu-kỳ 好奇
 hiếu-nghĩa 孝義
 hiếu-sắc 好色
 hiếu-thảo 孝悌
 hiếu-thắng 好勝

hiếu-thuận 孝順
 Hiệu 效・効・校・號・商標
 hiệu-dụng 效用
 hiệu-lệnh 號令
 hiệu-lực 效力
 hiệu-năng 效能
 hiệu-nghiệm 效驗
 hiệu-quả 效果
 hiệu-qui 校規
 hiệu-số 號數
 hiệu-suất 效率
 hiệu-tiệm 商號
 hiệu-triệu 號召
 hiệu-trưởng 校長
 Hiểu 曉
 hiểu-biết 知曉
 hiểu-dụ 曉喻
 hiểu-thị 曉示
 Him 半開半閉之眼
 him-híp 眼睛半開半閉
 Hình 馨
 hình-hương 馨香
 Hình 形・刑・型
 hình-ảnh 形影 — 相片
 hình-bộ 刑部
 hình-cụ 刑具
 hình-dạng 形狀・樣子

hình-dung 形容
 hình-dung-từ 形容詞
 hình-hài 形骸
 hình-luật 刑律 (律)
 hình-nhơn 木偶・假人像
 hình như 好像・似乎
 hình-phạt 刑罰
 hình-sắc 形色
 hình-sự 刑事 (律)
 hình-thế 形勢
 hình thù 體型・體格
 hình-thức 形式
 hình-tích 形跡
 hình-trạng 形狀
 Híp 閉目
 Hít 吸・吸空氣
 hít hà 因辣而發出雪雪之聲
 — 惋惜之聲
 Hiu 孤寂的・蕭條的
 hiu-hắt 微風輕送
 hiu-hiu 微風輕送
 hiu-quạnh 蕭條的・孤寂的
 Ho 咳
 ho đàm 痰咳 (醫)
 ho gà 鷄咳 (醫)
 ho gió 風咳 (醫)
 ho lao 癆咳 (醫)

Hò 唱越南民間最流行之對
 答民歌
 hò hét 呼喝
 hò-khoan 在唱完每一句對答
 之民歌之後，衆人作緩長
 而合拍之呼聲以和之
 Họ 姓氏・家族 — 人家
 họ-hàng 戚屬
 Hoa (huê) 花・華
 hoa-chúc 花燭
 hoa-giáp 花甲
 hoa hòe 璀璨・花花綠綠
 hoa-hồng 花紅・佣金
 hoa-khôi 花魁
 hoa-kiều 華僑
 Hoa-Kỳ 花旗，即美國
 hoa-lệ 華麗
 hoa-liễu 花柳病 (醫)
 hoa-lợi 收入之利益
 hoa-mỹ 華美
 hoa-ngữ 華語，中國語
 hoa-quả 花和菓
 hoa tay 好手工，好手藝
 Hoa-Thịnh-Đốn 華盛頓，
 美國第一任總統・美國首都
 hoa-thương 華商
 hoa-tình 花情，風情

hoa-viên 花園

Hóa 化・貨

hóa-công 造化

hóa-đơn 貨單

hóa-học 化學

hóa-hợp 化合 (化)

hóa-nghiệm 化驗

hóa-phẩm 貨品

hóa-thân 化身 (佛)

Hòa 和・禾

hòa-âm 和音 (音)

hòa-bình 和平

Hòa-Bình 和平，越北省
份之一 (地)

hòa-giải 和解

hòa-hài 和諧

hòa-hảo 和好

Hòa-Hảo-Giáo 和好教

hòa-hoãn 和緩

hòa-hội 和平會議

Hòa-Lan 荷蘭，西歐國家
之一 (地)

hòa-nhã 溫和而文雅

hòa-nhạc 音樂拍和

hòa-tấu 合奏

hòa-thuận 和順

hòa-thượng 和尙

hòa-ước 和約

Họa 畫・禍 — 幸或・幸而

họa-căn 禍根

họa-chance 幸或

họa-công 畫工

họa đồ 圖蹟

bọa may 幸而

họa-mi 畫眉 — 畫眉鳥

họa-phước 禍福

họa-sĩ 畫家

họa-ương 禍殃

Hỏa 火

hỏa-dược 火藥

hỏa-hải 火海 — 火海戰術

hỏa-hiểm 火險

hỏa-hoạn 火患，火災

hỏa lò 火爐

hỏa-lực 火力 (軍)

hỏa-sơn 火山

hỏa-tai 火災

hỏa-táng 火葬

hỏa-thạch 火石

hỏa-tiến 火箭・火箭炮

hỏa-tiêu 火硝 (化)

hỏa-tinh 火星 (天)

hỏa-tuyến 火綫 (軍)

hỏa-xa 火車

Hoác 霍 — 開潤的

Hoạch 劃 • 獲

hoạch-định 劃定

hoạch-nhứt 劃一

Hoài 懷 • 淮 — 時常

hoài-bào 懷抱

hoài-cảm 懷感

hoài công 徒勞無功

hoài-hận 懷恨

hoài hoài 時常

hoài mong 懷望

hoài-nghi 懷疑

hoài-niệm 懷念

hoài-sơn 淮山 (植)

hoài-thai 懷胎

hoài-vọng 懷望

hoài-xuân 懷春

Hoại 壞

hoại-huyết 壞血 (醫)

hoại-sự 壞事

Hoan 歡

hoan-hô 歡呼

hoan-hỷ 歡喜

hoan-ngình 歡迎

Hoán 換 • 煥 • 喚

Hoàn 環 • 還 • 寰 • 完 • 丸

noàn-bị 完備

hoàn-cảnh 環境

hoàn-cầu 環球

hoàn-đồng 還童

hoàn-hảo 完好

hoàn-hôn 完婚

hoàn-hồn 還魂

Hoàn-Kiểm 還劍湖，在越
北河內市市區中央

hoàn-sanh 還生 • 回生

hoàn-thành 完成

hoàn-thiện 完善

hoàn thuốc 藥丸

hoàn-toàn 完全

hoàn-tục 還俗

hoàn-vũ 寰宇

Hoạn 患 • 宦 • 彖

hoạn-dưỡng 彖養

hoạn-dồ 宦途

hoạn-hải 宦海

hoạn-nạn 患難

hoạn-quan 宦官

Hoãn (huốn) 緩

hoãn-binh 緩兵

hoãn-dãi 緩待

hoãn-hình 緩刑 (律)

hoãn lại 緩延 • 延期

Hoang 荒 • 慌 • 謊

hoang-dã 荒野	hoàng-hôn 黃昏
hoang-dâm 荒淫	hoàng-lương 黃粱夢
hoang-dàng 荒唐	hoàng-oanh 黃鶯
hoang-dăng 荒蕩	hoàng-phái 皇派，皇族
hoang-địa 荒地	Hoàng-Phổ 黃埔（地）
hoang-lương 荒涼	hoàng-thành 皇城
hoang-mang 慌忙 — 未能 決定的・無一定宗旨的	hoàng-thân 皇親
hoang-phế 荒廢	hoàng-thất 皇室
hoang-thai 指女子未正式結 隍而先懷孕	hoàng-thiên 皇天
hoang-vu 荒蕪	hoàng-thượng 皇上
Hoàng 黃・皇・凰・蝗・ 隍・煌・磺	hoàng-tộc 皇族
hoàng-ân 皇恩	hoàng-tôn 皇孫
hoàng-chủng 黃種	hoàng-triều 皇朝
hoàng-cung 皇宮	hoàng-tử 皇子・王子
hoàng-đạo 黃道	Hoảng 恍・晃・幌 — 驚慌
hoàng-đế 皇帝	hoảng hồn 驚至失魂
hoàng-gia 皇家	hoảng-hốt 恍惚 — 驚慌
Hoàng-Hà 黃河（地）	hoảng kinh 驚慌
Hoàng-Hải 黃海（地）	Hoành 橫・宏
hoàng-hậu 皇后	hoành-bạo 橫暴
hoàng-hiệu 皇號	hoành-biện 宏辯
hoàng-hoa 黃花	hoành-đại 宏大
Hoàng-Hoa-Cương 黃花 崗（地）	hoành-hành 橫行
	hoành-lượng 宏量
	Hoành-Sơn 橫山山脈，在 越南中部廣平省與河靜省 之間（地）

Hoành-Tân 橫濱，日本最大港口之一（地）
 Hoành 橫（不）
 hoành-họa 橫禍
 hoành-tài 橫財
 hoành-tử 橫死
 Hoát 豁
 hoát-đạt 豁達
 Hoạt 活・滑
 hoạt-bát 活潑 — 說話流利
 hoạt-đầu 滑頭
 hoạt-động 活動
 hoạt-kịch 活劇
 hoạt-phật 活佛（佛）
 hoạt-thạch 滑石
 Hoắc 霍・霍 — 表示很臭或很劣之助語詞
 hoắc-hương 霍香（植）
 Hoặc 或・惑
 hoặc-nhiên 或然
 Hoắm 凹的・深陷的
 Hoảng 宏・弘
 hoảng-tài 宏才
 hoảng-vĩ 宏偉
 hoảng-viễn 宏遠
 Hoắt 表示很尖之助語詞
 Hóc 狹窄之窟

Học 學
 học-cấp 學級
 học-chế 學制
 học-chánh 學政，教育局
 học-đường 學堂
 học-giả 學者
 học-giới 學界
 học-hành 學習
 học-hiệu 學校
 học-khoa 學科
 học-kỳ 學期
 học-lịch 學歷
 học lóm 無師自學
 học-lực 學力
 học-phái 學派
 học-phí 學費
 học-sĩ 學士
 học-sinh 學生
 học-tập 學習
 học-thuật 學術
 học-thuyết 學說
 học-thức 學識
 học trò 學生
 học-vấn 學問
 học-viện 學院
 Hoe 金黃色的
 Hòe 槐（植）

Hoén 沾汚	Hô 呼 — 哨牙
Hoét 表示很紅之助語詞	hô-hào 呼號
Hoi 有腥臭之味的	hô-hấp 呼吸
hoi-hóp 微弱之呼吸	hô tên 呼喚姓名
Hói 禿頭的	hô-ứng 呼應
Hỏi 問・詢問	Hố 濠・水潭
hỏi han 問候	Hồ 胡・湖・糊・葫・蝴・
hỏi thăm 探問	瑚・狐・弧・乎・壺
hỏi tiền 借錢，告貸	Hồ-Bắc 湖北省（地）
Hom 用以織羅之竹片	hồ-diệp 蝴蝶
Hòm 棺材	hồ-dồ 糊塗
Hóm 凹的	Hồ Gươm 劍湖，即還劍湖
Hòn 丸 — 小島	hồ-lô 葫蘆
hòn đảo 小島	hồ lổn 胡說八道
hòn ngọc 一粒寶玉	hồ-ly 狐狸
hòn núi 山崗	hồ-ly-tinh 狐狸精
Hong 薰乾・烘乾	Hồ-Nam 湖南省（地）
Hóng (húng) 接載・裝載	hồ-nghi 狐疑
Hòng 希冀	hồ-sơ 檔案・卷宗
Họng 喉嚨	hồ tắm 游泳池
Hông 饒高離地的 — 錯過機會・不成事	hồ-tiêu 胡椒
hông việc 誤事・不成事	hồ-xú 狐臭
Hóp 凹的	Hộ 護・戶・互
Họp 集合	hộ-chiếu 護照
Hót 鳥鳴 — 諂諛 — 表示極其親愛及熱情之擁抱	hộ-chủ 戶主
	hộ-giá 護駕

hộ-khẩu 戶口
 hộ-pháp 護法
 hộ-phù 護符
 hộ-quốc 護國
 hộ-sản 護產，接生
 hộ-sanh 接生・接生婦
 hộ-thân 護身
 hộ-tịch 戶籍
 hộ-tống 護送・護航
 hộ-trợ 互助
 hộ-trưởng 郡長
 hộ-vệ 護衛
 Hồ 虎・琥 — 羞愧
 hồ-cốt 虎骨
 hồ-cử 虎踞
 hồ-huyệt 虎穴
 hồ-khẩu 虎口
 hồ-mang 眼鏡蛇（動）
 hồ-người 慚愧・羞耻
 hồ-phách 琥珀
 hồ-thẹn 慚愧
 hồ-tướng 虎將
 Hổ 互
 hổ-huệ 互惠
 hổ-trợ 互助
 hổ-tương 互相
 Hốc-hác 殘骨磷峒

Hộc 祛癩 — 嘔吐
 hộc máu 吐血
 Hôi 有臭味的
 hôi hám 有臭味的
 hôi nách 臭狐・腋臭
 hôi rình 很腥臭的
 hôi tanh 腥臭
 Hối 滙・悔・誨・晦・賄
 — 催促
 hối-cải 悔改
 hối-đoái 滙兌
 hối-hả 匆忙・匆促
 hối-hận 悔恨
 hối-lộ 賄賂
 hối-ngộ 悔悟
 hối-phiếu 滙票
 hối-quá 悔過
 hối-suất 滙率
 hối thúc 催促
 hối-tiếc 悔惜
 Hồi 回・徊・茴・廻
 hồi-âm 回音
 hồi-chuyển 回轉
 hồi-dương 回陽，死後而
 復生—短暫期間
 hồi-dáp 回答
 hồi-giáo 回教（宗）

hồi-hồi 回教的・回教徒
 hồi hộp 忐忑
 hồi hương 回鄉 — 茴香
 hồi hưu 告老退休
 hồi loan 回鑾
 hồi môn 回門
 hồi nào 何時
 hồi náy 剛才之一剎那間
 hồi phục 回復
 hồi quốc 回國
 Hồi-Quốc 巴基斯坦，亞洲
 國家之一（地）
 hồi sinh 回生
 hồi tâm 回心
 hồi trước 以前・從前
 hồi tưởng 回想
 hồi ức 回憶
 hồi xuân 回春
 hồi xưa 古時
 Hội 會・繪・薈
 Hội-An 會安市，中越廣南
 省省會（地）
 hội chợ 市展覽會
 hội diện 會面
 hội đàm 會談
 hội đồng 議會・議員
 hội hợp 會合・集合

hội kiến 會見
 hội nghị 會議
 hội ngộ 會晤
 hội quán 會館
 hội thương 會商
 hội trưởng 會長
 hội viên 會員
 hội xã 會社
 hội ý 會意
 Hôm 晚間 — 某一日
 hôm đêm 那一日之晚上
 hôm kia 前日
 hôm nay 今日
 hôm qua 昨日
 hôm trước 前幾日
 hôm rày 近幾日來
 Hôn 昏・婚 — 吻・接吻
 hôn giá 婚嫁
 hôn hít 吻・接吻
 hôn kỳ 婚期
 hôn lễ 婚禮
 hôn mê 昏迷
 hôn nhơn 婚姻
 hôn quân 昏君
 hôn thư 婚書
 hôn thú 婚娶
 hôn ước 婚約

Hồn 魂・渾

hồn-hậu 渾厚

hồn-nhiên 渾然

hồn-phách 魂魄

hồn vía 魂魄

Hồn-hեն 喘氣

Hỗn 混 — 無禮的・目無尊
長的

hỗn-chiến 混戰

hỗn-độn 渾沌

hỗn-hào 目無尊長的

hỗn-hợp 混合

hỗn-loạn 混亂

hỗn-tạp 混雜

hỗn-trọc 混濁

Hông 傍・肋膀

Hồng 紅・洪・鴻 — 柿

hông-ân 洪恩

Hông-Bàng 鴻龐，越南之
原始朝代之皇號，在公元
前二八七七年（史）

hông-chủng 紅種

hông-đào 桃紅色的

hông-đồ 鴻圖

hông-đơn 紅丹（藥）

Hông-Hà 紅河，越北最大
河流之一（地）

Hồng-Hải 紅海，在非洲
與阿拉伯半島之間（地）

hông hào 膚色紅潤的

hông-hoa 紅花（植）

hông-hoang 洪荒

hông-huyết-cầu 紅血球

hông-mao 鴻毛

Hông-Mao 紅毛，指英國
或英國人之別稱（俗）

hông-nhan 紅顏

hông-phước 洪福

hông-quân 紅軍・共產國家
之軍隊

hông-thập-tự 紅十字會

hông-thiệp 紅帖・喜柬

hông-thủy 洪水

hông-trần 紅塵

hông-vận 鴻運

hông-y 紅衣

hông-y giáo-chủ 紅衣教主

Hông 空洞的・暴露的

Hộp 盒

hộp-đêm 夜總會

Hốt 忽・惚 — 抓起・執起

hốt hoảng 驚慌

hốt-lược 忽略

hốt me 扒攤（賭）

hốt-nhiên 忽然

hốt thuốc 購藥・執藥

Hột 核・粒

hột gà 雞蛋

hột xoàn 一粒鑽石

Hơ 焙

hơ-hải 慌張

Hớ 無經驗的・不熟悉的

Hờ 疏忽 — 預防

hờ-cơ 不提防・疏忽

hờ-hững 疏忽的

hờ-ơ 漠不關心的・感情冷淡的

Hở 不緊密的・微微裂開
— 用以詢問之助語詞

hở môi 露唇 — 發言

hở răng 啓齒 — 發言

Hơi 汽・氣・氣味 — 稍
爲・略略

hơi đâu 何必虛費氣力

hơi đồng 銅味，即銅臭

hơi hám 味氣 — 勢力

hơi hơi 略略

hơi men 有酒味的

hơi sức 氣力

hơi thở 氣息・呼吸

Hời 廉價的 — 占婆族人

hời-hợt 易受感動的

Hội 亥

Hởi 滿意的

Hối 呀・唉・噫

hối ôi 噫・嗚呼

Hòm 積垢

Hợm 傲慢的

Hơn 優勝・超過 — 尤爲

hơn cả 超過一切

hơn kém 勝和敗・多或少

hơn nữa 尤其是

hơn thua 贏或輸 — 錙銖
計較

Hón (hán) 漢

hón-hở 歡欣

Hờn 嗔・怨恨・憤怒

hờn mát 嗔・怨氣

Hóp 呷 — 一啖

Hợp 合

hợp-bích 合璧

hợp ca 合唱

hợp-cách 合格

hợp-cần 合盞

Hợp-Chúng-Quốc 合衆國

hợp-cổ 合股（商）

hợp-dồng 合同

hợp-kim 合金

hợp-lực 合力
 hợp-lưu 合流
 hợp-lý 合理
 hợp-mưu 合謀・同謀
 hợp-nghì 合宜
 hợp-nhút 合一
 hợp-pháp 合法
 hợp-phố châu-hoàn 合浦
 珠還
 hợp-quần 合羣
 hợp-tác 合作
 hợp-tác-xã 合作社
 hợp-tấu 合奏
 hợp-thời 合時
 hợp-thức 合式
 hợp-vận 合韻 (詩)
 hợp-xướng 合唱
 Hót 剪去・刪去
 hót tóc 剪髮・理髮
 Họt 易受感動的
 Hu 嗚嗚之聲
 Hú 噓聲
 hú-hí 親熱地嬉戲
 hú hồn hú vía 呼魂喚魄
 Hù 突然呼叫以嚇人
 Hụ 哀號之聲
 Hủ 朽・腐

hủ-bại 腐敗
 hủ-hóa 腐化
 hủ-lậu 腐陋
 hủ-tục 腐俗
 Hũ 小埤
 Hùa 盲從・阿諛
 Huân 熏・勳・薰・燠・葦
 huân-chương 勳章
 huân-công 功勳
 huân-đào 熏陶
 huân-nghiệp 勳業
 huân-phong 薰風
 huân-tước 勳爵
 Huấn 訓
 huấn-chính 訓政 (政)
 huấn-dục 訓育
 huấn-đạo 訓導
 huấn-điều 訓條
 huấn-giới 訓誡
 huấn-lệnh 訓令
 huấn-luyện 訓練
 huấn-thị 訓示
 Húc 旭 — 抵觸
 Huê (hoa) 華・花
 Huế 順化市，中越承天省
 省會 (地)
 Huề (hòa) 和

Huệ 惠・惠・慧
 huệ-cổ 惠顧
 huệ-lan 蕙蘭
 huệ-tứ 惠賜
 Huếch-hoác 潤的
 Hụi 醞會・義會
 Hủi 痲瘋 (瘡)
 Hùm 虎
 hùm beo 虎豹
 Hũm 凹陷・低陷
 Hun 吻 — 煙煙
 hun-hít 吻・接吻
 hun-đúc 鍛煉
 Hùn 合股・合資
 Hung 凶・兇・閔・胸・洵
 hung-ác 兇惡
 hung-bạo 兇暴
 hung dữ 兇惡的
 hung-đảng 兇黨
 hung-đồ 兇徒
 Hung-Gia-Lợi 匈牙利，
 歐洲中部國家之一 (地)
 hung hăng 兇惡的
 hung-niên 凶年
 hung-nô 匈奴
 hung-phạm 兇犯
 hung-thần 凶神

hung-thủ 兇手
 hung-tinh 凶星
 hung-tợn 兇惡的
 hung-triệu 凶兆
 Húng 薄荷類之香花草
 húng-hăng 咳嗽
 Hùng 雄・熊
 hùng-biến 雄辯
 hùng-cứ 雄據
 hùng-cường 雄強
 hùng-dũng 雄勇
 hùng-dởm 熊胆
 hùng-hậu 雄厚
 hùng-hoàng 雄黃 (藥)
 hùng-hồn 雄渾
 hùng-phong 雄風
 hùng-tài 雄才
 hùng-tâm 雄心
 hùng-tráng 雄壯
 hùng-vĩ 雄偉
 Hùng-Vương 雄王，鴻龐
 時代，在貉鴻君以後之各
 王王號 (史)
 Húng 凹落的
 Huông 不祥之例
 Huống 况
 huống chi 何况

huống gì 何况
 huống-hồ 况乎
 Huòn (hoàn) 丸・還
 Huõn (hoãn) 緩
 Huợt (hoạt) 活・滑
 Húp 呷
 Hụp 潛入水中
 Hút 吸・吸煙 — 缺乏
 hút-xách 吸鴉片 (俗)
 Hụt 欠缺 — 不中的・不及
 Huy 輝・揮・暉・徽
 huy-chương 徽章
 huy-dương 揮揚
 huy-động 揮動
 huy-hào 揮毫
 huy-hiệu 徽號
 huy-hoàng 輝煌
 huy-hoắc 揮霍
 Húy 諱
 húy-danh 諱名
 húy-ky 諱忌
 Hủy 毀・殲
 hủy-báng 毀謗
 hủy của 浪費金錢
 hủy-diệt 毀滅
 hủy-hoại 毀壞
 hủy-phá 毀破

Huyền 萱・喧・暄
 huyền-đường 萱堂, 母親
 huyền-náo 喧鬧
 huyền-thiên 喧天・嘈雜
 Huyền 玄・絃・弦・懸 —
 浮水石 (礪)
 huyền-án 懸案
 huyền-ảo 玄幻
 huyền-bí 玄秘
 huyền-diệu 玄妙
 huyền-hà 懸河
 huyền-học 玄學
 huyền-hư 玄虛
 huyền-sâm 玄參 (植)
 huyền-vi 玄微
 Huyện 縣
 huyện-đường 縣堂
 huyện-hàm 知縣衙
 huyện-hạt 縣轄
 huyện-ly 縣城
 huyện-nha 縣衙
 huyện-trưởng 縣長
 Huyết 眩・炫
 Huyết 血
 huyết-áp 血壓 (醫)
 huyết bạch 白帶 (醫)
 huyết-bồn 血本

huyết-băng 血崩 (醫)
 huyết-cầu 血球 (生)
 huyết-dịch 血液
 huyết-chiến 血戰
 huyết-lệ 血淚
 huyết-mạch 血脈 (解)
 huyết-nhục 血肉
 huyết-quản 血管 (解)
 huyết-thanh 血清 (藥)
 huyết-thống 血統
 huyết-thơ 血書
 huyết-tương 血漿 (醫)
 Huyệt 穴
 Huynh 兄
 huynh-đệ 兄弟
 huynh-trưởng 兄長
 Huỳnh 黃・螢
 huỳnh-bá 黃栢 (植)
 huỳnh-cầm 黃岑 (植)
 huỳnh-liên 黃蓮 (植)
 huỳnh-quang 螢光
 huỳnh-tuyền 黃泉
 Huýt 吹哨子
 Hư 虛 — 損壞・損害
 hư-ảo 虛幻
 hư-báo 虛報
 hư-danh 虛名

hư hại 損害・損壞
 hư-hàm 虛銜
 hư-hao 虛耗
 hư hèn 不才的・無能的
 hư hồng 無成就的
 hư-ngụy 虛僞
 hư-nhược 虛弱
 hư-phí 虛費
 hư-phù 虛浮
 hư-sanh 虛生
 hư-số 虛數 (數)
 hư-tâm 虛心
 hư-thực 虛實
 hư-trương 虛張
 hư-văn 虛文
 hư-vinh 虛榮
 hư-vô 虛無 (哲)
 Hừ 表示不滿意之歎詞
 Hù 表示恐嚇之歎詞
 Hự 表示不同意之歎詞
 Hử 表示疑問之歎詞
 Hứa 許・許諾
 hứa hão 不兌現之諾言
 hứa hẹn 許諾 — 約定
 hứa-nguyện 許願
 Hưng 興
 hưng-binh 興兵

hưng-công 興工
 hưng-khởi 興起
 hưng-long 興隆
 hưng-phấn 興奮
 hưng-phế 興廢
 hưng-quốc 興國
 hưng-suy 興衰
 hưng-thạnh 興盛
 hưng-vong 興亡
 hưng-vượng 興旺
 Hưng-Yên 興安，越北省份之一（地）
 Húng 興 — 裝載・收受
 húng-chí 興緻
 húng gió 乘涼
 húng mát 乘涼
 húng-thú 興趣
 húng-vị 興味
 Hùng 興起 — 烘烘
 hùng đông 東方放亮・黎明
 hùng-hực 熱烘烘的
 hùng sáng 黎明
 Hửng 愕然
 Hững hờ 不關心・疏忽的・不留意的
 Hước 譴
 Hươm 將熟（指生菓）

hươm hươm 菓之將熟
 Hương 香・鄉
 hương-án 香案，祭儀之枱
 hương-bộ 專管理鄉村裡一切簿冊之職員
 hương-cả 最高級之鄉職員
 Hương-Cảng 香港埠
 hương-chánh 鄉政
 hương-chức 鄉公所之職員
 hương-dăng 香燈
 Hương-Giang 香江，橫貫順化市而以風景優美著稱
 hương-hào 鄉豪
 hương-hỏa 香火
 hương-hồn 香魂
 hương-khuê 香閨
 hương-kiêm 負責巡防和治安之鄉職員
 hương-liệu 香料
 hương-phụ 香附（植）
 hương-quản 鄉管，鄉長
 hương-sur 鄉師，普通上選鄉中文學淵博者當此職
 hương-thân 鄉紳
 hương-thôn 鄉村
 hương-vị 香味
 Hướng 向・嚮 — 方向

hương-dẫn 嚮引
 hương-dương 向陽
 hương-đạo 嚮導
 hương-đạo-sinh 童子軍
 hương-thượng 向上
 Hường 粉紅色的
 Hưởng 享・响
 hưởng-dụng 享用
 hưởng-lạc 享樂
 hưởng-lộc 享祿
 hưởng-phước 享福
 hưởng-thọ 享壽
 hưởng-thụ 享受
 hưởng-ứng 響應
 Hươu 小鹿
 Hưu 休・貅
 hưu-chiến 休戰
 hưu-dưỡng 休養
 hưu-nghệp 休業
 hưu-nhàn 休閒
 hưu trí 退休・告老歸田
 hưu-tức 休息
 Hữu 有・友・右
 hữu-ái 友愛
 hữu-bang 友邦
 hữu-biên 右邊—右翼(體)
 hữu-danh 有名

hữu-dụng 有用
 hữu-duyên 有緣
 hữu-dực 右翼
 hữu-hạn 有限
 hữu-hình 有形
 hữu-khuynh 右傾
 hữu-ích 有益
 hữu-lợi 有利
 hữu-lý 有理
 hữu-nghị 友誼
 hữu-phái 右派
 hữu-sản 有產，有產業
 hữu-sắc 有色
 hữu-tài 有才 — 有財
 hữu-tâm 有心
 hữu-tình 有情 — 友情
 hữu-ý 有意
 Hy 希・犧・稀・禧・
 嬉・熙
 hy-hữu 稀有
 hy-kỳ 稀奇
 Hy-Lạp 希臘，歐洲東南部
 國家之一(地)
 hy-sanh 犧牲
 hy-vọng 希望
 Hý (hí) 戲
 Hỷ (hỉ) 喜

I

Ỉa 大便（俗）

ỉa chảy 肚瀉・水瀉

ỉa són 因趕不及如廁而排洩
少許屎於褲裏

Ích 益

ích-hữu 益友

ích-kỷ 益己，自私

ích-lợi 利益

ích-mẫu 益母（植）

ích-trí 益智

ích-trùng 益虫

Im 靜的——緘口

im bằng 久已靜息

im bật 全部靜息

im lặng 靜寂的

im lìm 靜默的

Ỉm 收藏・掩沒

In 印・印刷——相似

in chữ 印字

in hệt 很似・酷肖

in như 好似・類如

in sách 印書

in thạch-bản 石印

Inh 嘈雜的

inh-ỏi 嘈雜的

Ít 少・少數

ít có 少有

ít lâu 不久

ít ngày 數日

ít nhiều 多或少・多少

ít nhất 最少限度

ít nữa 最低限度

ít oi 很少

ít ra 最少・最低限度

Ỉu 濕的——軟的

iu-iu 微濕的

K

Ke 在尿道盡頭四週所積之
白色穢物

Ké 附寄 — 搭注（賭）

ké-né 胆怯的

Kè 葵樹

kè kè 指某人或某物時常貼
近身邊而使到不舒服和不
愉快

Kẹ 童話中所稱之魔鬼

Kẻ 一般人 — 進讒言 —
間行・間線

kẻ giàu 一般富有之人

kẻ nghèo 一般貧窮之人

kẻ vạch 進讒言・揭發和洩
露他人之缺點

Kẽ 罇

Kéc 鸚鵡

Kem 雪糕・雪花膏（法）

Kém 欠缺 — 輸遜・退減

kém-cỏi 輸遜 — 衰弱

Kèm 附加・兼並

kèm theo 附夾・附帶

Kẽm 鋅

Kén 蠶繭 — 揀擇

kén chọn 揀擇

Kèn 喇叭 — 管樂之樂器

kèn-cựa 妬忌的

kèn quyền 管樂之樂器總稱

Keng-keng 鏗鏘之聲

Keo 膠 — 一回合 — 信徒
在拜神時所求與神簽有同
樣作用之聖杯

keo kiết 吝嗇的

keo sơn 膠和漆

Kéo 拉 — 剪刀

kéo cưa 拉鋸 — 拖延（引）

kéo dài 拉長・拖延

Kèo 椽

kèo dù 傘之鐵骨

kèo nài 懇求到底

Kẹo 糖菓 — 吝嗇的

kẹo kéo 麥芽糖

Kẻo 免致・如果不

kẻo mà 免致

kẻo rồi 免致

kẻo sau 免致後來

Kép 夾並的 — 男演員・男
主角・文武小生

kép hát 男演員

Kẹp 夾・挾 — 蛋捲

Két 竹或木互相摩擦而發出
如切齒之聲

Kẹt 夾・困在夾縫裏 — 狹
窄之角落

Kê 鷄・計・稽・筭 — 用物
墊起或架起

kê-hạch 稽核

kê-khai 計開，列表呈報

kê-tra 稽查

Kế 計・繼 — 側邊・貼近

kế cận 鄰近的・側邊

kế-hoạch 計劃

kế-mẫu 繼母

kế-nghiệp 繼業

kế-nhiệm 繼任

kế-tập 繼襲

kế-thất 繼室

kế-thừa 繼承

kế-toán 計算，簿記

kế-tục 繼續

kế-vị 繼位

Kề 偃倚 — 在側

Kệ 櫃架 — 不理會・不計較
— 禱文・佛經（宗）

Kể 覆述 — 數出

kể chi 不計及・不顧及

kể chuyện 覆述其事情

kể-lễ 冗贅之覆述

kể ra 數出 — 從實說

Kếch-sù 龐大的

Kệch (kịch) 粗魯的

kệch-cờm 粗魯的

Kềm 鉗 — 限制

kềm-chế 鉗制，限制

kềm thúc 限制・束縛

Kên 泉（金旁）（化）

kên-kên 驚（動）

Kênh (kinh) 運河

Kênh (kình) 巨大的

kênh-càng 大而累墜的

Kết 結 — 男裝便帽（法）

kết-án 結案，定案

kết bạn 交友 — 結為伴侶

kết-cấu 結構

kết cỏ ngậm vành 結草含環

kết-cuộc 結局

kết-duyên 結合姻緣

kết-đảng 結黨

kết-giao 結交

kết-hôn 結婚

kết-hợp 結合

kết-liễu 了結

kết-luận 結論

kết mối 聯繫

kết-nghĩa 結義
 kết-oán 結怨
 kết-quả 結果
 kết-thảo hàm-hoàn 結草
 含環
 kết-thúc 結束
 kết tóc 結髮
 kết-tội 定罪
 kết-xã 結社
 Kêu 叫・呼叫
 kêu án 定案・判案
 kêu ca 發出怨言
 kêu gào 呼籲
 kêu gọi 號召
 kêu nài 懇切要求
 kêu oan 呼冤
 kêu rêu 怨聲載道
 kêu van 懇求
 Kha 苛・柯・軻・疴・訶
 Khá 相當好 — 值得
 khá giá 相當好價
 khá giả 中等富有之人
 khá khá 略好・過得去
 khá khen 值得讚譽
 khá nhiều 相當多
 Khả 可
 khả-ái 可愛

khả-dĩ 可以
 khả-năng 可能
 khả-nghi 可疑
 khả-phủ 可否
 khả-quan 可觀
 Khác 不同的・別的
 khác nhau 各不相同
 khác thường 異常
 khác xa 差別很遠
 Khạc 咯・吐出
 khạc đàm 吐痰
 Khách 客・顧客 — 喜鵲鳥
 khách-địa 客地
 khách-điểm 客店
 khách hàng 顧客
 khách-khứa 人客 — 客氣
 khách-quan 客觀
 khách quen 熟客・老顧客
 khách-sạn 客棧
 khách-thương 客商
 Khai 開 — 有尿臭味的
 khai-bút 開筆
 khai-chiến 開戰
 khai-diễn 開演
 khai-đoan 開端
 khai-giảng 開講，開課
 khai-hấn 開釁・挑釁

khai-hóa 開化
 khai-hoang 開荒
 khai-học 開學
 khai-khẩn 開墾
 khai-khóa 開課
 khai-khoáng 開礦
 khai-kinh 開經 (佛)
 khai-mạc 開幕
 khai phá 開墾・開荒
 khai-phát 開發
 khai-phóng 開放
 khai-quốc 開國
 khai-sanh 報生
 khai-thác 開拓
 khai-thị 開市
 khai-trừ 開除
 khai-trương 開張
 khai trường 開學
 khai-tử 報死
 khai-vị 開胃
 Khái 概・溉・慨・咳
 khái-huống 概況
 khái-luận 概論
 khái-lược 概略
 khái-niệm 概念
 khái-quan 概觀
 Kkai 啓・凱・愷・鎧

Khải-Định 啓定，越南皇
 號之一 (一九一六……
 一九二五年)
 khải-hành 啓行
 khải-hoàn 凱旋
 khải-hoàn-ca 凱旋歌
 khải-hoàn-môn 凱旋門
 khải-minh 啓明
 khải-mông 啓蒙
 Kham 堪・戡
 Khám 勘 — 監獄
 khám-bệnh 勘病，看病
 khám lớn 中央監獄
 khám-phá 勘破，破獲
 khám-sát 勘察
 Khảm 坎・嵌鑲
 Khan 乾涸的 — 欠缺的
 khan tiếng 聲嘶・啞聲的
 Khán 看
 khán-bệnh 看病
 khán-dài 看台
 khán-giả 觀眾
 khán-hộ 看護
 khán-nghiệm 檢驗
 Khàn 喉嚨啞的
 Khang (khuơng) 康
 Khang-Hy 康熙皇帝

khang-kiện 康健
 khang-ninh 康寧
 khang-thái 康泰
 Kháng 抗
 kháng-cáo 上訴（律）
 kháng-chiến 抗戰
 kháng-cự 抗拒
 kháng-dịch 抗敵
 kháng-mạng 抗命
 kháng-ngộ 抗議
 Khanh 卿
 Khánh 慶・罄・磬
 khánh-chúc 慶祝
 khánh-diễn 慶典
 Khánh-Hòa 慶和，中越南
 部省份之一（地）
 khánh-lễ 慶祝典禮
 khánh-tận 罄盡，破產・因
 商業上失敗而倒閉
 khánh-thành 慶成，落成
 khánh-tiết 慶節
 Khao 犒——聲音略帶沙啞的
 khao khao 略帶沙啞之聲音
 khao khát 渴望・很渴
 khao-quân 犒軍・勞軍
 khao-thưởng 犒賞
 Khảo 考・攷・拷

khảo-cổ 考古
 khảo-cứu 考究
 khảo-lự 考慮
 khảo-nghiệm 考驗
 khảo-sát 攷察
 khảo tiền 勒索金錢
 khảo-tra 考查 — 拷問
 Kháp 縫合裂痕
 Khạp 小缸 — 手上所有三
 張同樣之牌（賭）
 Khát 渴 — 渴欲・嗜欲
 khát máu 嗜殺的・好殺的
 khát mộ 渴慕
 Khay 用以盛茶杯或酒杯或
 檳榔等之圓盒
 khay trầu 盛檳榔之盒
 Khảy 彈琴
 Khắc 刻・克・尅
 khắc-bạc 刻薄
 khắc chữ 雕刻字樣
 khắc-khò 克苦
 khắc-kỷ 克己
 khắc-phục 克復
 Khảm 指船舶載滿而重的
 Khăn 巾之總稱
 Khấn 黏貼
 khấn-khấn 耿耿

Khăng-khít 密切的・親密的

Khăng-khái 慷慨

Khắp 遍於

khắp nơi 遍於各處

Khắt-khe 苛刻的

Khắc 截痕

Khâm 欽・襟・衾

khâm-bội 欽佩

khâm-phục 欽服

khâm-sai 欽差

khâm-sứ 欽使，以前法國派

駐各保護國之留守使

Khăn 緊・懇・壘

khăn-cấp 緊急

khăn-cầu 懇求

khăn-hoang 壘荒

khăn-thiết 懇切

khăn-trương 緊張

khăn-yếu 緊要

Khấp 泣

khấp-biệt 泣別

khấp-huyết 泣血

Khất 乞

Khật-khùng 半傻半蠢

Khâu 扣住・扣緊

Khẩu 叩・扣・寇・蔻

khẩu-biệt 叩別

khẩu-tặc 寇賊

khẩu-thù 寇讎

khẩu-trừ 扣除

Khẩu 口

khẩu-âm 口音

khẩu-cung 口供

khẩu-hiệu 口號

khẩu-kính 口徑

khẩu-kỹ 口技

khẩu-lệnh 口令

khẩu-tài 口才

khẩu-truyền 口傳

Khe 溪 — 小隙

Khè 黃色之助語詞

Khẻ 鑒去些少

Khem 禁忌

Khen 讚許・讚揚

khen-ngợi 讚揚

Khéo 精巧的

khéo-léo 巧妙的・精巧的

Khép 掩閉

khép-nép 閃縮而畏懼

Khét 焦・焦末的

khét-ngọt 很焦的

khét tiếng 聞名的・著名的

Khê 溪

Khế 契 — 楊桃

khế-hợp 契合
 khế-khoán 契券
 khế-ước 契約
 Khênh (khiêng) 抬
 Khênh 無所事事
 Khêu 挑起・激起
 khêu gọi 激發起
 Khều 挑鈎
 Khi 欺・輕視 — 當時
 khi ấy 當其時
 khi-dễ 輕視・藐視
 khi không 忽然間
 khi nào 何時
 khi-nhơn 欺人・輕視他人
 khi-quân 欺君
 khi-thị 欺視・輕視
 khi xưa 昔時・古時
 Khí 氣・器・棄 — 精液
 khí-áp 氣壓 (理)
 khí-áp-biểu 氣壓表
 khí-cầu 氣球
 khí-chất 氣質
 khí-cụ 器具
 khí-đá 臭石 (化)
 khí-giới 器械・軍械
 khí-hậu 氣候
 khí-hóa 化氣 (化)

khí-huyết 血氣
 khí-khái 氣慨・慷慨
 khí-lực 氣力
 khí-quản 氣管 (解)
 khí-sắc 氣色
 khí-thể 氣體
 khí-tiết 氣節
 khí trời 天氣
 khí-tượng 氣象
 Khi 酣睡貌 — 鼻鼾聲
 Khi 猴子
 khỉ đột 大猴
 Khía 稜角・稜角形
 Khích 激・隙
 khích-dộng 激動
 khích-lệ 激勵
 khích-nộ 激怒
 khích-phẫn 激憤
 khích-thích 刺激
 Khiêm 謙
 khiêm-cung 謙恭
 khiêm-nhượng 謙讓
 khiêm-tốn 謙遜
 Khiếm 欠
 khiếm-diện 缺席
 khiếm-khuyết 欠缺
 khiếm-nhã 欠雅・不雅

Khiêm 歉
 Khiên 牽 — 籐盾
 khiên-chế 牽制
 khiên-dẫn 牽引
 khiên-liên 牽連
 Khiển 遣 — 使然
 Khiễn 遣・譴
 khiễn-phái 遣派・派遣
 khiễn-trách 譴責
 Khiêng 抬・扛
 khiêng vác 抬托
 Khiểng 跛步
 Khiếp 怯
 khiếp-dám 胆怯
 khiếp-nhược 怯弱・懦弱
 khiếp-vía 驚魂
 Khiết 潔
 Khiêu 挑・跳
 khiêu-chiến 挑戰
 khiêu-dâm 挑起淫慾
 khiêu-hấn 挑釁
 khiêu-khích 挑唆・挑釁
 khiêu-vũ 跳舞
 Khiếu 叫・竅
 khiếu-nại 懇求
 khiếu-oan 叫冤・呼冤
 Khín 鰓食

Khinh 輕 — 輕視
 khinh-bạc 輕薄
 khinh-bĩ 輕鄙，鄙視
 khinh-binh 輕兵（軍）
 khinh dễ 輕視
 khinh-giảm 輕減
 khinh-hình 輕刑（律）
 khinh-khi 輕視
 khinh-khí 輕氣（理）
 khinh-khích 歡笑・含笑
 khinh rẻ 輕視
 khinh-suất 輕率
 khinh-thị 輕視
 khinh-thường 看作尋常
 khinh-trọng 輕重
 Khít 緊貼的・緊接的
 khít-khao 很緊貼的
 khít-rít 很緊貼的
 Khịt 從鼻孔猛力將氣呼出
 khịt mũi 有很重鼻音的
 Kho 倉庫 — 鹵熟
 kho bạc 銀庫，國庫
 kho hàng 貨倉
 kho-kho 酣睡時之鼾聲
 kho tàng 庫藏，寶藏
 Khó 艱難的・艱苦的 — 窮
 困的 — 喪服期

- khó chịu 難受的 — 不舒適的
 khó hiểu 難以了解的
 khó lòng 難爲
 khó nghĩ 難以思索的
 khó nhọc 艱苦的・辛勞的
 khó ở 微恙
 khó tánh 性情嚴酷的
 khó tính 難以計算的 — 難以解決的（引）
 Khò-khò 駢聲
 Khỏ 敲
 Khoa 科・誇
 khoa-cử 科舉
 khoa-dại 誇大
 khoa-học 科學
 khoa-mục 科目
 khoa-trương 誇張
 Khóa 課・一屆・一期 — 鎖
 khóa-trình 課程
 Khỏa 填平
 khỏa lấp 填平
 Khoác 披上 — 過言其實
 khoác-lác 放誕之詞
 khoác tay 手牽手
 Khoai 茨・芋
 khoai cau 檳榔芋
 khoai lan 番茨
 khoai mì 茨葛
 khoai môn 小芋頭
 khoai tây 茨仔・馬鈴茨
 khoai từ 水芋
 Khoái 快・膾・噲 — 暢快
 khoái-cảm 快感
 khoái-lạc 快樂
 khoái-ý 快意
 Khoan 寬 — 且慢 — 鑽
 khoan-dung 寬容
 khoan-dại 寬大
 khoan-hồng 寬洪・寬大
 khoan khoan 且慢吧
 khoan-lượng 寬量
 khoan thai 悠悠然
 khoan-thứ 寬恕
 Khoán 券・據契
 khoán-cứ 契據
 khoán-dịch-viên 政府之財政部或商業部所設之証券貿易專員
 Khoản 欸・條款
 khoản-dãi 欸待
 Khoang 船艙 — 一個圈
 Khoáng 鑛・礦・曠・鄰
 khoáng-chất 鑛質

khoáng-dã 曠野
 khoáng-đạt 曠達
 khoáng-phế 曠廢
 khoáng-sản 鑛產
 khoáng-thạch 礦石
 khoáng-tuyền 礦泉
 khoáng-vật 鑛物
 Khoảng 空間 — 間隔
 khoảng-khoát 寬濶的
 Khoanh 一綑・捲成圓圈
 Khoảnh 一頃，等于一百畝
 Khoát 濶的・濶度 — 撥
 Khoáy 攪動
 Khóc 哭
 khóc-lóc 哭泣
 khóc oà 放聲大哭
 khóc than 哭嘆
 khóc thầm 啜泣
 Khoe 誇張
 khoe-khoang 誇張・誇耀
 khoe mình 自誇
 Khóe 眼角 — 手段
 Khỏe 壯健的・舒暢的
 khỏe-khoắn 壯健的・舒暢的
 khỏe mạnh 強壯的
 khỏe ru 極之舒暢
 Khoèo 長鈎

Khoen 圈子
 Khoét 挖穿・鑽穿
 Khói 烟
 khói lửa 烽烟
 Khỏi 免・免致 — 越過・
 超過 — 不在家中
 Khom 彎腰
 khom khom 略略彎腰
 Khóm 一叢・一組
 Khòm 俯下・彎腰
 khòm lưng 駝背
 Khổng-khổng 瘦而高的
 Khọt-khẹt 有痰之咳聲
 Khô 乾的・枯涸的
 khô héo 枯萎的
 khô khan 乾涸的・乾燥的
 khô ráo 乾爽的
 Khố 庫・褲 — 苗人用以遮
 蔽下體之布塊
 Khồ 苦 — 橫度・濶度
 kl.ồ-chủ 苦主
 khô cực 辛苦的
 khô-dịch 苦役
 khô-hải 苦海
 khô-hạnh 苦行
 khô-hình 苦刑（律）
 khô-huống 苦况

khô-lực 苦力
 khô-nhục 苦辱
 khô-qua 苦瓜 (植)
 khô-sai 苦差・苦役
 khô-sở 苦楚
 khô-tâm 苦心
 Khốc 酷
 khốc-hại 酷害
 khốc-liệt 酷烈
 Khôi 詼・恢・魁・盔
 khôi-hài 詼諧
 khôi-ngô 魁梧
 khôi-phục 恢復
 khôi-thủ 魁首
 Khối 塊 — 集團
 Khôn 坤 — 聰明伶俐的
 khôn khéo 智巧的
 khôn lanh 精靈的
 khôn ngoan 聰明伶俐的
 Khốn 困・困苦的
 khốn-bách 困迫
 khốn-cùng 窮困
 khốn-đốn 困頓
 khốn-khò 困苦
 khốn nạn 困難 — 無耻之徒
 Khờn 閻・憫・捫
 Không 空 — 不・否・零

không-ảo 空幻
 không-chiến 空戰
 không dung 不容
 không độ 零度 (理)
 không-gian 空間
 không kham 不堪
 không-khí 空氣
 không-môn 空門 (佛)
 không nên 不應
 không-nhàn 空閒
 không-phận 領空
 không-quân 空軍
 không-tập 空襲 (軍)
 không-tiền 空前
 không-trung 空中
 không-vận 空運
 Khống 控・恫
 khống-cáo 控告
 khống-chế 控制
 khống-tổ 控訴
 Khổng 孔
 không-giáo 孔教 (宗)
 không lồ 龐大的
 Khổng-Mạnh 孔孟・孔子
 和孟子 (人)
 không-miếu 孔廟
 Khổng-Minh 孔明 (人)

không-thánh 孔聖
 Khổng-Tử 孔子
 Khờ 呆笨的・蠢鈍的
 khờ dại 呆蠢的
 khờ-khạo 蠢鈍的
 Khơi 在大海上
 Khởi 起 — 開始
 khởi-bình 起兵
 khởi công 開始工作
 khởi-diểm 起點
 khởi-loạn 起亂
 khởi-nghĩa 起義
 khởi-nguyên 起源
 khởi-sự 起事 — 開始
 khởi-thảo 起草
 khởi-tổ 起訴 (律)
 khởi-trình 起程
 khởi-xướng 始倡, 提倡
 Khóm 牙縫間之積垢
 Khớp 心怯 — 嵌接處 —
 在獸類之咀套上口罩
 Khu 區・驅・驅 — 臀部
 khu-biệt 區別
 khu-sử 驅使
 khu-tà 驅邪
 khu-trì 驅馳
 khu-trục 驅逐

khu-trục-cơ 驅逐機
 khu-trục-hạm 驅逐艦
 khu-trừ 驅除
 khu-trưởng 區長
 khu-vực 區域
 khu-xác 軀壳
 Khú-rú 老態龍鍾
 Khù 呆鈍的
 Khua 敲响
 khoa động 移動而有响聲
 Khuân 抬・搬運
 khuân-vác 搬運 — 挑夫
 Khuất 屈 — 被遮蔽的
 khuất bóng 影寂 — 逝世
 khuất-chí 屈志
 khuất lấp 掩蔽・埋沒 —
 不敢公開的 (引)
 khuất mặt 不見面 — 逝世
 khuất-nhục 屈辱
 khuất-phục 屈服
 Khuây 漸漸淡忘
 khuây-khỏa 淡忘 — 解悶
 khuây lảng 淡忘
 Khuấy 攪・擾
 khuấy rối 擾亂
 Khúc 曲 — 一段・一截
 khúc-khắc 斷斷續續地咳嗽

khúc-khích 低聲笑
 khúc-khuỷu 迂迴曲折的
 khúc-kính 曲徑 (數)
 khúc mắt 複雜的 — 難以
 明瞭的
 khúc-nhạc 樂曲
 Khuê 閨・奎・睽
 khuê-các 閨閣
 khuê-ly 睽離
 khuê-môn 閨門
 khuê-nữ 閨女
 khuê-phòng 閨房
 Khuếch 擴・擴張
 khuếch-đại 擴大
 khuếch-trương 擴張
 Khui 開・拆開
 Khum 彎起・隆起
 khum-khum 略略彎起
 Khúm 彎起
 khúm-núm 畏縮的・不大
 方的
 Khung 框架
 khung cửi 紡織機
 Khùng 傻的 — 憤極
 Khủng 恐
 khủng-bố 恐怖
 khủng-hoảng 恐慌

khủng-khiếp 恐怯
 Khuôn 模型・模範
 khuôn khổ 範圍
 khuôn mặt 面型
 khuôn mẫu 模型
 khuôn phép 規矩
 Khuông 匡・框
 khuông ảnh 相片架
 khuông cửa 門楣
 khuông kiến 鏡架
 khuông-phù 匡扶
 khuông-phục 匡復
 Khuy 虧・窺 — 鈕扣
 khuy-chiết 虧折
 khuy-hao 虧耗
 khuy nút 鈕扣
 khuy-tâm 虧心
 khuy-thám 窺探
 khuy-tồn 虧損
 Khuya 深夜
 khuya-khoắc 更深夜闌
 khuya-lắc 很夜
 Khuyên 勸
 khuyên-can 勸諫
 khuyên-giải 勸解
 khuyên-lơn 勸告
 khuyên-nhủ 勸諭

khuyên-răn 勸誡
 Khuyến 勸
 khuyên-dụ 勸誘
 khuyên-học 勸學
 khuyến-khích 鼓勵
 Khuyển 犬
 khuyển-mã 犬馬
 khuyển-nho 犬儒 (哲)
 Khuyết 缺
 khuyết-diêm 缺點
 khuyết-lậu 缺漏
 khuyết-thiếu 缺少
 khuyết-tịch 缺席
 Khuynh 傾
 khuynh-đảo 傾倒
 khuynh-gia 傾家
 khuynh-hướng 傾向
 khuynh-hữu 右傾 (政)
 khuynh-phúc 傾覆
 khuynh-tả 左傾 (政)
 khuynh-tâm 傾心
 khuynh-thành 傾城
 khuynh-trắc 傾側
 Khuỷu 肘骨
 Khư 祛
 Khứ 去
 khứ-hồi 去回・來回雙程

khứ-lưu 去留
 khứ-quốc 去國
 Khừ-khừ 呻吟聲
 Khử 祛
 khử-dộc 祛毒
 Khứa 用刀切
 Khứng 肯
 Khước 却
 khước-bộ 却步
 khước-từ 辭却・推却
 Khươi 挖開
 Khương 康・姜・薑
 Khuyết 赤貧的
 Khưu 丘・邱
 khưu-lăng 丘陵
 Khứu 嗅
 khứu-giác 嗅覺
 Ki-lô 一公斤 (法)
 Kia 那・那個・那處
 kia kia 在那稍遠之處
 Kìa 指較遠之地方或時間
 Kích 擊・激・戟 — 衫身
 之濶度
 kích bác 用言語攻擊或非難
 他人
 kích-dộng 激動
 kích-lệ 激勵・鼓勵

kích-nộ 激怒
 kích-phá 擊破
 kích-thích 刺激
 kích-tiến 激進
 Kịch 劇
 kịch-bản 劇本
 kịch-chiến 劇戰
 kịch cỡm 粗大的
 kịch-dàm 劇中之對白
 kịch-đoàn 劇團
 kịch-liệt 劇烈
 kịch-trường 劇場・劇院
 Kiêm 兼
 kiêm-chức 兼職
 kiêm-lãnh 兼領
 kiêm-nhiệm 兼任
 kiêm-tính 兼併
 kiêm-vị 兼味
 Kiếm 劍 — 找尋
 kiếm ăn 謀生・找生活
 kiếm cách 設法
 kiếm chác 找些利益
 kiếm chuyện 滋事・惹是非
 kiếm có 藉口
 kiếm-hiệp 劍俠
 kiếm-thuật 劍術
 Kiềm 鉗・箝 — 鹵（化）

kiểm-chế 箝制
 Kiệm 儉
 kiệm-bạc 儉薄
 kiệm-phác 儉樸
 kiệm-ước 儉約
 Kiểm 檢
 kiểm-duyet 檢閱
 kiểm-điểm 檢點
 kiểm-giá 檢查價錢
 kiểm-lâm 農林管理處
 kiểm-sát 檢察
 kiểm-thảo 檢討
 kiểm-tra 檢查
 Kiên 堅
 kiên-cố 堅固
 kiên-định 堅定
 kiên-khò 堅苦
 kiên-nhẫn 堅忍
 kiên-tâm 堅心
 kiên-thủ 堅守
 kiên-trì 堅持
 Kiến 見・建 — 鏡・玻
 璃 — 蟻
 Kiến-An 建安・越北省份
 之一（地）
 kiến-chứng 見証
 kiến-cơ 見機

kiến-giải 見解
 kiến-hiệu 見效
 kiến-lập 建立
 kiến-lượng 見諒
 kiến mờ 砂玻璃
 kiến-ngợi 建議
 kiến-quốc 建國
 kiến soi 鏡子 — 眼鏡
 kiến-thiết 建設
 kiến-thức 見識
 kiến-trúc 建築
 kiến-trúc-sư 建築師
 kiến-văn 見聞
 Kiền (càn) 乾
 Kiện 件・健 — 控訴
 kiện cáo 控訴
 kiện-khang 健康
 kiện-nhi 健兒
 kiện thừa 控訴・官司
 kiện-toàn 健全
 kiện-tướng 健將
 Kiêng 顧忌・忌諱
 kiêng cử 禁忌
 kiêng nề 顧忌
 Kiềng 頸鉤
 Kiềng 景・盆景
 Kiếp 劫 — 一生・人生

kiếp này 今生・今世
 kiếp sau 後世
 kiếp-số 劫數
 kiếp trước 前世
 kiếp-vận 劫運
 Kiết 吉 — 痢疾 (醫)
 kiết bạch 白痢 (醫)
 kiết-lợi 吉利
 kiết ly 痢疾
 kiết máu 紅痢・血痢
 kiết-nhật 吉日
 kiết-tường 吉祥
 Kiệt 傑・桀・竭
 kiệt-cấu 傑構
 kiệt-lực 竭力
 kiệt-quê 竭蹶
 kiệt-tác 傑作
 kiệt-xuất 傑出
 Kiêu 驕・驍
 kiêu-binh 驕兵
 kiêu-cãnh 驕矜
 kiêu-dũng 驍勇
 kiêu-hãnh 驕倖
 kiêu-ngạo 驕傲
 kiêu-xa 驕奢
 Kiểu 告辭
 Kiêu 喬・喬・嬌・翹

kiêu-bào 僑胞
 kiêu-cư 僑居
 kiêu-dân 僑民
 kiêu-diễm 嬌艷
 kiêu-lộ 橋和路
 kiêu-sở 翹楚
 kiêu-thê 嬌妻
 kiêu-trang 喬裝
 Kiêu 橋 — 耆頭
 Kiêu 嬌 • 繳 • 僥 — 欸
 式 • 樣本
 kiêu-chánh 矯正
 kiêu-hãnh 僥倖
 kiêu mẫu 模樣 • 樣本
 kiêu-nạp 繳納
 Kim 今 • 金 — 針
 kim-bản-vị 金本位 (經)
 kim-bảng 金榜
 kim-châm 金針菜 (植)
 kim-chi 金枝
 kim chỉ 針和線
 kim chỉ-nam 指南針
 kim-cổ 今古
 kim-cúc 金菊
 kim-cương 金剛鑽
 kim-diệp 金葉
 kim-dung 金融

kim-diện 金殿
 kim-đơn 金丹
 kim gút 銀紙針
 kim-hậu 今後
 kim-hoàn 金環
 kim-khí 金屬器皿
 kim-khoáng 金鑛
 kim-khố 金庫
 kim-lan 金蘭
 kim-ngân 金銀
 kim-ô 金烏
 kim-ốc 金屋
 kim-sa 金砂
 kim-tệ 金幣
 kim-thang 金湯
 kim-thời 現代
 kim-thuộc 金屬
 kim-tiền 金錢
 kim-tinh 金星 (天)
 kim-tuyến 金線
 kim-tự-tháp 金字塔
 kim-văn-kiều 金雲翹, 越
 南文學名著之一
 Kìm 琴 — 箝
 Kín 緊密的 • 秘密的
 kín-đáo 緊密的
 kín miệng 守口如瓶

kín-mít 很緊密的

Kinh 京・經・驚・荊 —
運河

kinh-dị 驚異

kinh-doanh 經營

kinh-diễn 經典

kinh-đô 京都

kinh-động 驚動

kinh-giới 荊芥 (植)

kinh-hãi 驚駭

kinh-hồn 魂驚

kinh-kê 經偈, 佛經

kinh-khủng 驚恐

kinh-lich 經歷

kinh-lý 巡視・出巡

kinh-ngạc 驚愕

kinh-ngĩa 經義

kinh-nghiệm 經驗

kinh-nguyệt 月經 (生)

kinh-niên 經年

kinh-phí 經費

kinh-phong 驚風 (醫)

kinh-sur 京師

kinh-sử 經史

kinh-tâm 驚心

kinh-tế 經濟

kinh-tế-học 經濟學

kinh-thành 京城

kinh-thiên 驚天

kinh-thường 經常

kinh-truyện 經傳

kinh-tuyến 經線 (天)

kinh-vĩ 經緯

Kính 敬・鏡・徑

kính-ái 敬愛

kính-bâm 敬稟

kính-cáo 敬告

kính-cần 敬謹

kính-chúc 敬祝

kính mến 愛慕

kính-mộ 敬慕・愛慕

kính nể 敬畏

kính-ngưỡng 敬仰

kính-phục 敬服

kính-tạ 敬謝

kính-tặng 敬贈

kính thăm 恭敬地問候

kính-thỉnh 敬請

kính thưa 恭敬地告知

kính-trình 敬呈

kính-trọng 敬重

kính yêu 敬愛

Kình 鯨・勁 — 競爭

kình-càng 大而累墜的

kình-địch 勁敵	kỳ-ảo 奇幻
kình-ngư 鯨魚	kỳ-công 奇功
Kíp 急	kỳ cục 奇怪的
Kịp 及	kỳ-dị 奇異
kịp giờ 及時	kỳ-diệu 奇妙
kịp thì 及時	kỳ-duyên 奇緣
Ky 筭箕	kỳ-dư 其餘
Ký 記・寄・既 — 簽署	kỳ-dà 蜈蚣 — 阻手阻腳
ký-âm 記音 (音)	kỳ-đạo 祈禱
ký-danh 記名	kỳ-đặc 奇特
ký-giả 記者	kỳ-gian 期間
ký-hiệu 記號	kỳ-hạn 期限
ký kết 簽訂	kỳ khôi 奇怪的
ký-lục 記錄	kỳ-khu 崎嶇
ký-lực 記憶力	kỳ lạ 奇異的
ký-ngụ 寄寓	kỳ-lân 麒麟
ký-ninh 金雞納霜 (法)	kỳ-nghiệm 奇驗
ký-sanh 寄生	kỳ-ngộ 奇遇
ký-sanh-trùng 寄生蟲	kỳ-phiếu 期票 (商)
ký-sự 記事	kỳ-phùng 奇逢
ký tên 簽名	kỳ-quái 奇怪
ký-thác 寄託	kỳ-quan 奇觀
ký-ức 記憶	kỳ-san 期刊
ký-vãng 既往	kỳ-tài 奇才
Kỳ 其・期・奇・祈・旗・	kỳ-thật (thực) 其實
棋・麒・琦・崎・圻・麒	kỳ-trung 其中
kỳ-án 奇案	kỳ-vọng 期望

kỳ-xí 旗幟

kỳ-yên 祈安

Kỵ 騎・忌

kỵ-binh 騎兵

kỵ-khắc 忌剋

kỵ-sĩ 騎士

Kỷ 已・紀・幾・几

kỷ-cương 紀綱

kỷ-hà 幾何

kỷ-hà-học 幾何學

kỷ-hành 紀行

kỷ-luật 紀律

kỷ-lục 紀錄

kỷ-nguyên 紀元

kỷ-niệm 紀念

kỷ-sự 紀事

kỷ-thuật 紀述

kỷ-thực 紀實

kỷ trà 茶几

Kỹ 技・妓・伎 — 精細

kỹ càng 精細・詳細

kỹ-lượng 精細・詳細

kỹ-năng 技能

kỹ-nghệ 技藝, 工藝・工業

kỹ-nghệ-hóa 工業化

kỹ-nữ 妓女

kỹ-sư 技師・工程師

kỹ-thuật 技術

kỹ-viện 妓院

kỹ-xảo 技巧

L

La 羅·羅·邏·羅·囉 —
大聲呼叫 — 音樂曲譜七
個音中之第六音

la-bàn 羅盤

la-hán 羅漢（佛）

la hét 呼喝

la làng 呼喚以求救（俗）

la-liệt 羅列

la lồi 囉唆·吵鬧

La-Mã 羅馬，意大利國之
首都 — 羅馬帝國

la rầy 喝罵

la-tập 邏輯

La-Tin 拉丁·拉丁文

la trời 呼天

la-võng 羅網

Lá 葉 — 一張

lá bài 一張紙牌

lá-cà 肉搏戰

lá cờ 一面旗

lá đơn 呈文·稟章

lá gan 肝（解）

lá giừa 製餅用之香葉

lá lách 脾（解）

lá mía 橫隔膜（解）

lá sả 香茅（植）

lá thăm 選票

Là 是 — 在低空掠過

là-dà 低至將近地面的

là-là 在低空掠過

Lạ 奇異的·不熟悉的

lạ kỳ 奇異的

lạ lùng 奇怪的·稀奇的

lạ mặt 陌生的

lạ thường 異常的

Lả 疲極

lả-loi 淫蕩的·放蕩的

lả-tả 隨風飄蕩

Lã 清而淡的

lã-chã 淚如雨下

Lác 蕪 — 鹹水草

lác-đác 疏疏落落之雨聲

Lạc 樂·落·洛·絡·駱·
貉 — 迷失·迷途

lạc-bạc 落泊

lạc-cảnh 樂景

lạc-chạc 無次序的

lạc-dà 駱駝

lạc đề 離題

lạc-đệ 落第

lạc đường 迷途・迷失

lạc-hậu 落後

Lạc-Hồng 貉鴻，即鴻貉，
越南最先之皇帝（史）

lạc-huyết 出血（醫）

lạc loài 飄流生活

lạc-nghiệp 樂業

lạc-quan 樂觀

lạc-quyên 樂捐

lạc-thành 落成

lạc-thiên 樂天（哲）

lạc-thổ 樂土

lạc-thú 樂趣

Lách 脾 — 閃避

Lạch 河之小支流

lạch-cạch 硬物相碰之聲

lạch-tạch 炮仗之聲音

Lai 來・萊 — 混血兒

lai-căn 混血兒

Lai-Châu 萊洲，越北省份
之一（地）

lai-do 來由

lai láng 洋溢・淋漓

lai-lịch 來歷

lai-nguyên 來源

lai nhai 冗贅貌

lai rai 斷斷續續

lai-sanh 來生

lai-tỉnh 醒來

lai-vãng 來往

Lái 舵・船尾 — 艇主 —
駕駛 — 隱語

lái buôn 商販

lái xe 駕駛・駛車

Lài 茉莉 — 稍斜的 — 指
鑽石質地不清而無光彩的

lài-xài 襤褸的

Lại 吏・賴・賴 — 來到

lại cái 半男女的

lại-hôn 賴婚

lại nữa 况且

lại-sức 體力恢復

lại-trị 吏治

Lãi-nhãi 冗贅

Lãi 蛔虫 — 利息・利溢
— 擊不中目標

Lam 藍・藍・婪

lam-bì-thơ 英國之藍皮書

lam-lũ 襤褸

lam nham 無規律的

Làm 做・作

làm ác 做惡事

làm ăn 謀生

làm bạn 做朋友

làm bằng 做憑據

làm bậy 做錯

làm bé 做妾侍

làm biếng 懶惰

làm bộ 詐作 — 裝模作樣 ·
矯揉做作

làm chay 打齋

làm chứng 做証

làm công 做工

làm dấu 做記號

làm đĩ 做妓女 · 當娼

làm gan 強作大胆

làm gì 做什麼

làm giàu 致富

làm giùm 代做

làm gương 做榜樣

làm khó 爲難

làm kiêu 驕傲

làm lễ 舉行儀式

làm lộng 放肆

làm lơ 詐作不知

làm lụng 操勞

làm mai 做媒

làm mủ 傷口含膿

làm ngang 蠻幹

làm ngật 作梗

làm nghĩa 仗義

làm núng 裝作不屑之態

làm nũng 詐嬌

làm oai 作威作福

làm ơn 施恩 — 勞煩你
(求人代做某事時所用之
禮貌式之成語)

làm phách 傲慢

làm phép 法師作法

làm phép giao 在教堂舉行
之婚禮

làm phước 做善事

làm quan 做官

làm quen 打交情

làm reo 罷工 (法文越語化)

làm rộn 騷擾

làm ruộng 耕田

làm sao 怎樣 · 怎樣做

làm tàn 做成不可一世之樣
子 (俗)

làm thinh 緘默

làm tiền 弄錢 — 敲竹槓

làm tuần 做七旬, 打齋

làm xấu 出醜

làm việc 做事

Lạm 濫

lạm-dụng 濫用

lạm-phát 濫發

lạm-quyền 濫權

Lăm 覽・攬・攬・攬

lăm-cổ 覽古

lăm-duyet 覽閱

lăm-quyền 攬權

Lan 蘭・闌・欄・瀾・攔——
蔓延

lan-can 欄杆

lan-giao 蘭交

lan-hoa 蘭花

lan-xạ 蘭麝

lan tràn 蔓延

Làn 平面——手提籃

làn gió 一陣風

làn sóng 波瀾

làn sóng điện 無線電波

Lạn 向橫而搖櫓

Lang 郎・廊・榔・瑯・

狼・踉・琅——花斑的

lang-bang 流浪

lang ben 白汗斑（醫）

lang chạ 胡混的——不真的

lang-quân 郎君

lang-thang 踉蹌

lang-trung 郎中

Láng 光滑的——洋溢的

láng bóng 光滑的

láng cháng 不中肯的

láng-giềng 鄰里

láng mượt 很光滑的

Làng 村落

làng-mạc 村落

làng xóm 村鎮——村中之
全部居民之統稱Lạng (lượng) 諒・兩——
切成薄片Lạng-Sơn 諒山，越北省份
之一（地）

Lảng 不關心的——無趣味的

lảng-nhách 極無趣味的

lảng-ồ 極無趣味的

lảng tai 聽不清楚

lảng trí 渾忘的

lảng-vảng 徘徊

lảng xẹt 無趣味的

Lãng 浪・朗

lãng-du 浪遊

lãng-mạn 浪漫

lãng-phí 浪費

lãng-tử 浪子

Lanh 靈活的——聰明的

lanh-chanh 匆忙

lanh-lẹ 靈活的・敏捷的

lanh-lợi 聰明伶俐的

Lánh 避不見面 — 光輝的

lánh khỏi 避免

lánh nạn 避難

Lành 良善的・吉祥的 —
完整的 — 痊癒

lành bệnh 病癒

lành-lạnh 微冷的

lành-lẽ 完整的

lành mạnh 壯健的 — 痊癒

Lạnh 冷的

lạnh-lẽo 寒冷的

lạnh-lùng 寒冷的 — 冷酷的

lạnh-ngắt 很冷的

Lãnh 領・嶺・冷・綾

lãnh-cảng 領港

lãnh-đạm 冷淡

lãnh-đạo 領導

lãnh-giáo 領教

lãnh-hải 領海

lãnh-hội 領會

lãnh-không 領空

lãnh-lương 領糧・支薪

lãnh-mạng 領命

lãnh-nhiều 綢綾

lãnh-sự 領事

lãnh-sự-quán 領事館

lãnh-thổ 領土

lãnh-thụ 領受

lãnh thưởng 領獎

lãnh tiền 支錢

lãnh-tịch 冷寂

lãnh-tụ 領袖

lãnh-vực 領域

Lao 勞・癆・牢 — 長纓槍

lao-công 勞工

lao-dịch 勞役

lao-đao 潦倒

lao-động 勞動

lao-hạch 癆核，結核症

Lao-Kay 老街，越北省份
之一（地）

lao-khổ 勞苦

lao-lung 牢籠

lao-lực 勞力

lao-ngục 牢獄

lao-nhao 騷動的

lao-tâm 勞心

lao-tồn 勞損

lao-trùng 癆菌（醫）

lao-tư 勞資，勞工和資本

lao xao 嘈雜而騷動的

Láo 說謊 — 無禮的

láo-nháo 含糊不清的

láo-xuợc 說謊的・謊謬的

Lào 寮國之簡稱
 lão-xào 耳語聲 — 沙沙聲
 Lao 潦・潦草 — 勞
 lạo-đảo 潦倒
 lạo-quân 勞軍
 Lão-đảo 搖搖欲墜
 Lão 老
 lão-ấu 老幼
 lão-bộc 老僕
 lão-gia 老人之自稱
 lão già 老翁
 lão-hủ 老舊的
 lão-luyện 老練
 lão-nhơn 老人
 lão-nhược 老弱
 lão-ông 老翁
 lão-phu 老夫
 lão-sư 老師
 lão-thành 老成
 lão-thần 老臣
 lão-thủ 老手
 lão-trượng 老丈
 Lão-Tử 老子（人）
 Láp-giáp 咄咄書空
 lạp-nháp 卑劣的・無價值的
 Lạp 蠟・臘・拉・笠・粒
 lạp-chúc 蠟燭

Lạp-Đào-Uyên 拉陶宛，
 歐洲北部國家之一（地）
 lạp-xương 臘腸（粵）
 Lát 一剎那 — 薄片 — 鋪
 Lạt 喇 — 竹箴 — 無味的
 lạt-lẽo 冷淡的 — 無味的
 Lạt-Ma 喇嘛，西藏僧人
 lạt-ma-giáo 喇嘛教
 lạt-nhách 很淡味的
 Lau 蘆葦 — 拭抹
 lau-chau 匆忙的
 Láu 鑿 — 奸狡的
 láu ăn 食食
 láu lia 出語便給
 láu-linh 奸猾的
 láu-táu 輕率的
 Làu 精通・熟悉
 làu làu 精通貌 — 清淨的
 Lay 動搖
 lay chuyên 動搖
 Láy 陝
 láy mắt 瞋目以示意
 Lạy 跪拜
 lạy-lục 跪拜 — 哀求
 Lắc 搖動・搖擺
 lắc-cắc 勒勒之聲
 lắc đầu 搖頭

Lăm 意欲 — 幾許 — 五
(由十五以上所用之變音
讀法)

lăm-le 覬覦

lăm-lủi 俯首緘默而行

lăm-xăm 急急步而行

Lăm 很・極之

lăm điều 諸多事實

lăm lúc 時常・許多次

lăm người 許多人

Lăm-băm 喃喃自語

Lăn 滾轉・輓轉

lăn cù 跌作滾地葫蘆

lăn-lóc 滾轉 — 過着長期
之生活

lăn lộn 滾轉・輓轉

lăn-tăn 微微 — 如波紋的

lăn xỏ 衝前・撲前

Lăn 痕蹟

Lặn 潛水 — 落・退

lặn-lội 跋涉

Lăn 緊實貌

Lăng 凌・陵・菱・稜・鯨

lăng-chùy 稜錐形 (數)

lăng-líu 株連・連累

lăng-loạn 凌亂

lăng-miếu 陵廟

lăng-mộ 陵墓

lăng-ngược 凌虐

lăng nhăng 辦理不正當之
事 — 不妥貼的

lăng-nhục 凌辱

lăng-quăng 孑孓 — 東奔
西跑

lăng-tăm 陵寢

lăng-trì 凌遲

lăng-viên 陵園

lăng-xăng 忙個不了

Lắng 靜聽

lắng tai 側耳而聽

Lăng 蒼蠅

lăng-nhằng 拖延

Lặng 靜穆・沉寂

lặng-lẽ 靜穆的

lặng thính 保持緘默

Lảng 放蕩不羈的

lảng-dảng 延緩的

lảng-lảng 肅靜

lảng-nhằng 拖延

Lắp 安配機件・配上子彈

lắp-bấp 喃喃自語

lắp-xấp 指水浸至某一高度

Lặp 重申・再複講

lặp-cặp 震顫

lặp lại 再複講・再讀
 Lắt 細小的 — 剔割
 lắt-léo 曲折的・困難的
 lắt-lẻo 不穩固的
 lắt-mắt 細微而難見的
 lắt-nhất 屑細的
 lắt-rắt 疏落之雨點
 Lặt 摘
 lặt-vặt 屑碎的・零雜的
 Lâm 臨・林・淋・琳・霖
 lâm bệnh 染病・患病
 lâm-biệt 臨別
 lâm-bồn 臨盆
 lâm-chung 臨終
 lâm-ly 淋漓
 lâm-nạn 臨難・蒙難
 lâm-nguy 臨危
 lâm-râm 毛毛雨
 lâm-sản 林產
 lâm-sự 臨事
 lâm-thời 臨時
 lâm-trận 臨陣
 lâm-triều 臨朝
 lâm-tuyền 林泉
 Lấm 沾污
 lấm-láp 沾污
 lấm-lét 面露恐懼之色

Lầm 錯誤・誤會
 lầm lạc 錯誤・誤入邪途
 lầm lẫn 錯誤
 lầm lỗi 錯誤
 lầm-than 民不聊生
 Lạm 濫用・虧空款項
 Lầm-bầm 喃喃自說
 Lẫm 凜・凜・凜
 lẫm-lẫm 凜凜
 lẫm-liệt 凜烈
 Lân 鄰・隣・隣・隣
 lân-bang 隣邦
 lân-cận 鄰近
 lân-chất 隣質（化）
 lân-cư 鄰居
 lân la 時與過從
 lân-lý 鄰里
 lân-mẫn 憐憫
 lân-nhi 隣兒
 lân-quốc 鄰國
 lân-toan 隣酸（化）
 lân-xá 鄰舍
 Lấn 擠迫 — 霸佔 — 優越
 Lăn 一次 — 摸索 — 漸漸
 lăn bước 逐步而行
 lăn hồi 漸而
 lăn lăn 漸漸

lần lựa 遲延

lần lượt 輪流・陸續

lần mò 摸索

Lặn 棍騙

lặn-dận 命途多舛

Lẩn 逃避・隱匿

lẩn khuất 隱蔽

lẩn lút 隱匿

lẩn-quần 盤旋

lẩn-thần 悵惘

Lẫn 錯亂 — 善忘 — 互相

lẫn-cẩn 易錯亂的

lẫn lộn 混亂

lẫn nhau 互相

Lấp 填塞・遮掩

lấp dít 鷄姦 (俗)

lấp-lánh 閃爍

lấp ló 隱隱現現

Lập 立

lập-cập 震顫

lập-chí 立志

lập-công 立功

lập-dị 立異

lập-dông 立冬

lập-hạ 立夏

lập-hiến 立憲

lập-hội 立會

lập-kế 立計，設計

lập-khế 立契

lập lại 再建立 — 恢復

lập-lòe 閃爍

lập-luận 立論

lập-nghiệp 立業

lập-pháp 立法

lập-phương 立方 (數)

lập-quốc 立國

lập-tâm 立心

lập-thành 成立

lập-thân 立身

lập-thể 立體 (數)

lập-thu 立秋

lập-trận 佈陣 (軍)

lập-trường 立場

lập-tức 立即

lập-xuân 立春

Lất-khất 無決定性的

Lật 栗 — 傾覆・翻轉

lật-dật 連忙 — 不倒翁

lật đồ 傾覆

Lâu 嚶・嚶 — 久

lâu dài 長久

lâu đời 經過幾代

lâu-la 嚶囉

lâu-lắc 很久

lâu lâu 間中・間或
 lâu nay 素來・從來
 lâu năm 經過許多年
 lâu ngày 日久
 Lầu 樓
 lầu-dài 樓台
 lầu xanh 青樓
 Lậu 陋・漏 — 漏稅的 —
 白濁（醫）
 lậu-kiến 陋見
 lậu-thuế 漏稅
 lậu-tục 陋俗
 Lây 傳染
 lây-lắt 纏綿・拖長
 lây-nhây 纏綿・拖長
 Lấy 取・娶 — 性交（俗）
 lấy có 循例
 lấy có 藉口
 lấy cung 錄取口供
 lấy lệ 循例
 lấy nhau 結婚（俗）
 lấy thảo 表示孝敬
 lấy tiếng 求取聲譽
 lấy vợ 娶妻
 Lầy 泥濘 — 滑漉的
 lầy-lụa 不知恥的
 lầy-nhầy 滑漉的

Lậy 取
 Lầy 發脾氣
 lầy-bầy 震顫
 Lầy-lừng 煊赫
 Le 伸舌
 le-le 蜺鴨（動）
 Lé 倒眼，斜視眼
 Lè 伸舌
 Lẹ 快・迅速・敏捷
 lẹ-làng 敏捷・迅速
 Lẻ 單數的 — 零碎的
 lẻ-loi 零仃的
 lẻ-tẻ 疏疏落落的
 Lẽ 理由 — 旁妻
 lẽ công 公理
 lẽ mọn 旁妻
 lẽ phải 正理・合理
 lẽ thường 常情
 Lem 沾有污點
 lem-luốc 沾污的
 lem-nhem 沾污的 — 糊塗
 不清的
 Lém 火勢蔓延
 Lèm-nhèm 糊塗不清的
 Lẹm 蕮包針
 Len 擠入 — 羊毛（法）
 len-lét 有畏懼之色面的

len-lỏi 擠迫而入・潛入

Lén 靜悄悄地・私私地

lén-lút 私私地

Lèn-xèn 寒酸貌

Lẻn 私自出入

Leng-keng 鏗鏘之聲

Leo 攀

leo-lẻo 嘵嘵不休

leo-lẻt 燈光微弱的

Lẻo-hánh 行近

lẻo-lẻc 微妙之處

Lẻo 扯帆之繩 — 上湯

Lẻo 寮國之別稱

Lẻo 鵝肝的 — 眼挑針，生在眼皮邊之小瘡

lẻo-tẻo 轆轤不清（俗）

Lẻo 切成薄片 — 刁嘴

lẻo-lẻự 詭譎

lẻo mẻp 刁嘴

Lẻo 冷和淡之助語詞

lẻo-dẻo 癡纏

Lẻp 平扁的 — 中虛的

lẻp xẻp 平扁的 — 中虛的

Lẻt 青色之助語詞

Lẻ 黎・梨・藜

lẻ-dân 黎民

lẻ-giương 外藉志願兵（法）

Lẻ-Lẻi 黎利皇，號稱黎太祖，越南皇之一（一四二八……一七八九年）

lẻ-minh 黎明

Lẻ-Thái-Tỏ 黎太祖，黎利

lẻ-thứ 黎庶

lẻ-viên 梨園

Lẻ 慣例 — 行人路

lẻ đường 行人路

lẻ lỏi 慣例

lẻ luật 律例

Lẻ 麗・例・隸・淚・厲・勵・癘・荔

lẻ-chất 麗質

lẻ-châu 珠淚

lẻ-chi 荔枝（植）

lẻ-dịch 疫癘

lẻ-ngoại 例外

lẻ-nhơn 麗人

lẻ-thuộc 隸屬

lẻ-thường 常例

Lẻ 用針挑刮

Lẻ 禮

lẻ-bái 禮拜

lẻ-dộ 有禮貌

lẻ-giáo 禮教

lẻ-mạo 禮貌

lễ-nghi 禮儀

lễ-nghĩa 禮義

lễ-phép 禮法

lễ-phục 禮服

lễ-tiết 禮節

lễ-tục 俗禮

lễ-vật 禮物

Lệch 參差的

Lên 上昇・升起

lên án 判案・判決

lên chun 自高聲價（俗）

lên dây 較正琴線

lên đèn 燃燈

lên đồng 鬼上身，俗稱神降

lên đường 登程

lên giá 起價

lên mặt 表示高傲（俗）

lên men 發酵

lên nước 變成光滑的

lên tiếng 發言・開聲

Lền 多油膩的

Lênh-dênh 零仃的

lênh láng 洋溢的

Lênh-bềnh 飄流的・無定的

Lệnh (lịnh) 令

Lết 拖地而行

lết-bết 疲弱・疲倦

Lêu 用言語譏諷

lêu-lông 閒蕩

Lếu 說謊的 — 苟且的

lếu-láo 說謊 — 苟且

Lều 小茅屋・茅寮

lều-khều 高而不穩的

lều-tranh 茅寮

Li-bì 酣睡 — 酩酊大醉 —
病榻纏綿

li-ti 很細的

Lì 冥頑的・厚顏的

lì-lì 無動于中

lì-lợm 冥頑的

lì-xì 利是（粵）

Lia 迅速貌

lia-lia 迅速貌

Lìa 離開・脫離

Lịa 迅速貌

Lịch 歷・曆 — 日曆表

lịch-duyet 閱歷

lịch-dại 歷代

lịch sự 美觀的 — 有禮的

lịch-sử 歷史

lịch-trình 歷程

Liếc 睨・丟眼色 — 磨刀

Liêm 廉・慊・益

liêm-chánh 廉正

liêm-khiết 廉潔	liên-tịch 聯席
liêm-sỉ 廉恥	liên-tiếp 連接
liêm-trực 廉直	liên-tòa 蓮座
Liếm 舐吮	liên-tỏa 連鎖
Liềm 鐮・簾	liên-tục 連續
Liệm 殮	liên-từ 連接詞 (文)
Liễn 斂	liên-tử 蓮子
Liên 聯・連・蓮	liên-tưởng 聯想
liên-bang 聯邦	Liễn 頑皮的
liên-can 干連	liễn khỉ 頑皮的
liên-dải 連帶	liễn-láu 頑皮的
liên-đoàn 工團・工會	liễn-xáo 頑皮的
liên-hệ 聯繫	Liền 連接・連忙
liên-hiệp 聯合	liễn-liễn 連續貌
Liên-Hiệp-Quốc 聯合國	liễn-xì 連續貌
liên-hoa 蓮花	Liễn 對聯 — 大砵
liên-hoàn 連環	Liệng 拋擲・丟 — 翱翔
liên-kết 聯結	Liếp 竹筴
liên-khu 聯區	Liệt 列・烈・冽・裂・劣
liên-kiểu 連翹 (植)	— 癱瘓・萎靡
liên-lạc 聯絡	liệt-bại 劣敗
liên-lụy 連累	liệt-cường 列強
liên-miên 連綿	liệt-danh 列名
liên-minh 聯盟	liệt dương 陽萎 (醫)
liên-quân 聯軍	liệt giường 病榻纏綿
liên-thiên 連篇	liệt-khai 開列
liên-thình 連聲 — 機關鎗	liệt-nhược 劣弱 — 萎靡

liệt-nữ 烈女

liệt-phụ 烈婦

liệt-quốc 列國

liệt-sĩ 烈士

liệt-truyện 列傳

Liêu 僚·遼·聊·寥·廖

liêu-hữu 僚友

liêu-khoát 遼闊

liêu-thuộc 僚屬

liêu-trai 聊齋

liêu-viễn 遼遠

Liều 犧牲 — 藥劑

liều-linh 犧牲·不顧一切

liều mạng 拼命

liều mình 奮不顧身

liều thân 奮不顧身

liều thuốc 藥劑

Liệu 療·料 — 估量

liệu bề 預料

liệu hồn 應宜提防 (而此
語帶有恐嚇之意)

liệu-lý 料理

liệu sức 量力

Liễu 了·柳

liễu-bồ 蒲柳

liễu-chi 柳枝

liễu-kết 了結

liễu-kỳ 了期

liễu-nhiên 了然

liễu-sự 了事

liễu-yêu 柳腰

liễu-yếu 弱柳 — 弱質女子

Lim 鷄鵝木

lim-dim 睡眠朦朧

Lịm 迷惘·失知覺

Linh 靈·零·伶·玲·苓·
齡·矜

linh-cảm 靈感

linh-chi 靈芝 (植)

linh-cửu 靈柩

linh-diệu 靈妙

linh-dược 靈藥

linh-dương 羚羊 (動)

linh-dinh 零仃

linh đình 隆重的·宏偉的

linh-động 靈活的

linh-đơn 靈丹

linh-hiễn 靈顯

linh-hiệu 靈效

linh-hoạt 靈活

linh-hồn 靈魂

linh-khí 靈氣

linh-lạc 零落

linh láng 洋溢的

linh-mẫn 靈敏
 linh-mục 牧師 (宗)
 linh-nghiêm 靈驗
 linh-phù 靈符
 linh-sàng 靈床
 linh-tán 零散
 linh-tánh 靈性
 linh-tọa 靈座
 linh-ứng 靈應
 linh-vật 靈物
 linh-vị 靈位
 Lính 兵
 lính kín 探員
 lính thủy 水兵
 lính-quýnh 手忙腳亂
 lính tráng 兵丁
 Linh-bình 飄浮的
 Lệnh (lệnh) 令
 lệnh-ái 令媛
 lệnh-đức 令德
 lệnh-đường 令壽堂
 lệnh-lang 令郎
 lệnh-nghiêm 令嚴, 令尊翁
 lệnh-tiến 令箭
 Lĩnh (lãnh) 領・嶺
 Lít 一公升 (法)
 Liu-điu 鐵線蛇 (動)

Lú-lo 鳥聲啁啾
 lúu-nhiú 綢摺的 — 紛亂的
 Lịu 講錯音
 Lo 憂慮
 lo âu 憂患
 lo-lắng 憂慮
 lo liệu 打算
 lo lót 行賄
 lo ngại 擔憂
 lo sợ 憂懼
 lo toan 籌算
 Ló 露出・伸出
 ló mòi 露出馬脚 (俗)
 Lò 爐 — 窖・廠
 lò đúc 鑄造廠
 lò gạch 磚窖
 lò gốm 陶磁廠
 lò heo 屠豬槽
 lò-mò 摸索
 lò rèn 打鐵爐
 lò than 炭窖
 lò vôi 石灰窖
 Lọ 鏤鹵, 鏤底之煙漬
 Lỗ 凸起的
 Loa 喇叭形之筒
 Lóa 耀目的
 Lòa 目眩

Lỏa 裸・黻

lỏa-lồ 裸露

lỏa-thân 裸身

lỏa-thể 裸體

Loài 類・種類

loài người 人類

loài thú 獸類

Loại 類 — 淘汰

loại trừ 淘汰

Loan 灣・鸞・鑾 — 通報

loan báo 通報

loan-giá 鑾駕

loan-phòng 鸞房

loan-phụng 鸞鳳

loan tin 通告

Loạn 亂

loạn-dâm 淫亂

loạn-đả 亂打・毆擊

loạn-đảng 亂黨

loạn-luân 亂倫

loạn-ly 離亂

loạn-quân 亂軍・叛軍

loạn-sát 亂殺

loạn-thần 亂臣・叛臣

loạn-thế 亂世

loạn-trí 神智錯亂

loạn-xạ 亂射

Loang 因褪色而沾染

Loáng 轉瞬間

Loãng 稀的

Loanh-quanh 圓圓轉

Loạt 列・組・等級 — 齊發
之掌聲或炮聲

Lóc 剝・割成薄片

lóc-nhóc 充滿・充斥

Lọc 濾

lọc lựa 細心選擇

Loè 閃爍

loè-loạt 外表輝煌的

Loét 傷口擴大

Loi 用拳打

loi-choi 雀躍

loi-nhoi 蠕蠕

Lói 鑿痛

Lòi 露出・凸出

lòi-tói 鐵鍊

Lọi 剩下來 — 脫臼（醫）

Lỗi 老練的

Lom-khom 傴僂

Lóm 凹入的 — 襲學

Lòm 表示很紅之助語詞

Lỏm 偷聽・偷學

Lỗm 樹心・菓心

Lọm-cọm 傴僂

Lon 水壳・圓罐 — 軍人之
 肩章或袖章（法）
 Lòn 屈從 — 從下竄過
 lòn cúí 曲意順從
 lòn lỏi 竄過
 lòn trôn 由膀下竄過
 Lọn 一小捲・一小團
 Lỏn 潛入・滲入
 Long 隆・龍 — 震動
 long-bào 龍袍
 long-câu 龍駒
 long-chủn 龍種
 long-diên-hương 龍涎香
 long-hồ 龍虎
 long-lanh 光茫的
 long-mạch 龍脈
 long-não 樟腦（植）
 long-nhan 龍顏
 long-nhãn 龍眼・龍眼菓
 long-phụng 龍鳳
 long-sàng 龍床
 long-trọng 隆重
 long-tu 龍鬚菜（植）
 long-vương 龍王
 Long-Xuyên 東川，南越
 西部省份之一（地）
 Lóng 澄清 — 一節 — 隱語

lóng-cóng 因手震持物不穩
 lóng-lanh 光茫的
 lóng nghe 側耳而聽
 lóng nhóng 徒勞盼望
 lóng tay 手指骨節
 Lòng 心懷 — 鎗炮之口徑
 lòng dạ 心懷
 lòng-dòng 拖延時日
 lòng son 丹心
 lòng thành 誠心
 lòng-thòng 垂下・低垂
 lòng vàng 好心・慈善心腸
 Lọng 羅傘
 Lỏng 稀淡的 — 鬆弛的
 lỏng-bỏng 稀薄的
 lỏng-chổng 失平衡而欲墜
 lỏng-khổng 高而瘦的
 lỏng-le 很稀的・很鬆弛的
 Lóp-ngóp 艱苦貌
 Lọp 捕魚之筌
 Lót 墊・鋪
 lót lòng 食點心
 lót-tót 躡尾跟隨
 Lọt 跌落 — 越過
 lọt lòng 呱呱墜地
 Lô 顱・臚 — 彩票之獎金・
 一幅地（法）

lô-liệt 臚列
 lô-nhồ 凹凸不平的
 Lố 過度——一打，即十二件
 lố-lãng 不文雅的
 Lồ 巨大・龐大
 Lộ 路・露・賂・驚
 lộ-chánh 路政
 lộ-diện 露面
 lộ-dồ 路途
 lộ-phí 路費
 lộ-thiên 露天
 lộ ra 露出
 lộ-trình 路程
 Lỗ 魯——小孔——蝕本
 Lỗ-Ban 魯班師傅
 lỗ-lã 虧蝕
 Lỗ-Ma-Ni 羅馬尼亞，歐洲
 國家之一（地）
 lỗ-mãng 魯莽
 lỗ vốn 蝕本
 Lốc-cốc 木鐸聲——粗魯的
 Lộc 祿・鹿——嫩芽
 lộc-bình 浮萍
 lộc-giác 鹿角
 lộc-nhung 鹿茸
 Lôi 雷・擂——拉扯
 lôi cuốn 牽入漩渦

lôi-dải 擂台
 lôi-dình 雷霆
 lôi kéo 拉扯
 lôi-thôi 馬馬虎虎
 lôi-vũ 雷雨
 Lối 輕佻的——方法・路綫
 ——語調・筆調
 lối chừng 大約
 lối xóm 坊鄰
 Lồi 凸的
 Lội 游泳
 lội ếch 蛙式泳
 lội ngựa 仰泳
 lội sải 自由式泳
 Lỗi 磊——錯誤・罪過
 lỗi-lạc 磊落
 lỗi lầm 錯誤
 lỗi thời 不合時宜的
 Lốn 嚥吞
 Lồn 陰戶（俗）
 Lộn 錯亂——倒轉
 lộn gan 盛怒
 lộn mèò 打筋斗
 lộn-xộn 混亂的
 Lông 毛・羽
 lông lá 毛羽
 Lồng 籠

lồng đèn 燈籠
 lồng-lộng 很濶大的
 Lộng 弄 — 巨大的
 lộng-lẫy 豪華的・巨大的
 lộng kiến 鑲入鏡架
 lộng-quyền 權弄
 Lồng-chồng 紊亂的
 Lộp-bộp 小爆炸聲
 Lốt 蛻皮 — 外表
 Lột 剝脫
 lột da 剝皮・褪皮
 Lơ 不留意・不關心 — 汽車夫之助手（法）
 lơ-dĩnh 不關心的
 lơ-là 冷淡的
 lơ-láo 呆癡的
 lơ-lớ 發音不準確的
 lơ-lửng 不留意的
 lơ-mơ 不留意的
 lơ-thơ 疏落的
 Lớ 搗碎後加糖之炒粟米
 lớ-quớ 阻手阻腳
 Lờ 朦朧看不清楚的 — 捕魚用之竹籠
 lơ-dờ 遲緩的 — 呆笨的
 lơ lợ 不甚甜的
 lơ-mờ 光綫暗淡的

Lợ 不甚甜或鹹或酸的
 Lở 潰爛 — 倒坍・崩缺
 lở-lói 潰爛
 Lỡ 差錯 — 誤期
 lở cỡ 不合尺寸的
 lở dịp 錯過機會
 lở đường 在中途欠缺盤費或無處住宿
 lở-làng 誤了佳期
 lở lời 失言
 lở tay 錯手・失手
 lở thời 超過結婚年齡的
 lở-vỡ 空無成就
 Lơi 放鬆
 lơi-lơi 放鬆一些
 Lời 言詞 — 利錢
 lời giao 訂明
 lời hứa 諾言
 lời khai 供詞
 lời lẽ 理由
 lời lóm 利錢
 lời nguyện 誓詞
 lời nói 言詞
 lời nói đầu 序文
 lời thề 誓詞
 Lợi 利・利 — 齒齷
 lợi-dụ 利誘

lợi-dụng 利用
 lợi-hại 利害
 lợi-ích 利益
 lợi-khí 利器
 lợi-kỷ 利己
 lợi-lộc 利祿
 lợi-nguyên 利源
 lợi-nhuận 利潤
 lợi-quyền 利權
 lợi-suất 利率
 lợi-tức 利息
 Lờm 恐懼
 Lợm 反胃欲嘔
 Lơn 調戲 (俗)
 lơn-ton 踉蹌而行
 Lớn 大的・高級的
 lớn con 身體雄偉的
 lớn-lao 偉大的・宏偉的
 lớn lên 長大・長成
 lớn người 身體雄偉的
 lớn tuổi 高齡的
 Lờn 因厭而生出輕視之念
 — 指螺絲之齒已滑
 Lợn 豬
 lợn-cợn 濁而有沉澱的
 Lớp 課室・學級 — 薄層・
 階層 — 一幕劇

lớp học 課室・學級
 lớp lang 次序・層次
 Lợp 蓋・蓋屋頂
 Lợt 淡・淡色的
 lợt lạt 冷淡的 — 淡色的
 Lu 缸 — 黯淡的
 lu-bù 多至無數可計
 lu câm 黯淡的
 Lú 露出少許 — 愚鈍的
 Lù-dù 遲鈍的
 lù-khù 遲鈍的
 lù-xù 毛髮蓬鬆
 Lũ 一班人・一組
 lũ-lượt 聯羣結隊
 lũ-khũ 很老
 Lúa 穀
 lúa má 穀・禾稻
 lúa mì 麥
 lúa sạ 浮水穀
 lúa sọc 金邊穀
 lúa thóc 穀和粟
 Lùa 驅之使集中在一處
 Lụa 絲綢
 Luân 倫・輪・淪・綸・崙
 luân-chuyển 輪轉
 luân-diệt 淪滅
 Luân-Đôn 倫敦，英國首都

luân-hồi 輪迴
 luân-lạc 淪落
 luân-lưu 輪流
 luân-lý 倫理
 luân-phiên 輪番
 luân-thường 倫常
 luân-vong 淪亡
 Luận 論
 luận-chánh 論政
 luận-chứng 論証
 luận-công 論功
 luận-cứu 論究
 luận-dàn 論壇
 luận-đề 論題
 luận-diệu 論調
 luận-định 論定
 luận-giả 論者
 luận-lý 論理
 luận-ngữ 論語
 luận-thuyết 論說
 luận-văn 論文
 Luật 律
 luật-gia 法律家
 luật-hình 刑律
 luật-học 法律學
 luật hộ 民事法律
 luật-khoa 律科

luật-lệ 律例
 luật-sư 律師
 Lúc 時候・當時
 lúc-lắc 搖動
 lúc-nhúc 蠕蠕
 Lục 六・陸・錄・綠・戮・
 蓼 — 搜索・搜查
 lục-bát 六八之句 (詩)
 lục-bình 綠萍, 浮萍
 lục-căn 六根 (佛)
 lục-chiến-dội 陸戰隊
 lục-cốc 六穀
 lục-cục 一塊塊 — 崎嶇
 lục-dã 綠野
 lục-diện 六面形 (數)
 lục-diệp 綠葉
 lục-diệp-chất 綠葉質
 lục-diệp-tố 綠葉素
 lục-dục 六慾
 lục-dụng 錄用
 lục-dậu 綠豆
 lục-địa 陸地
 lục-đục 不和睦 — 終日株
 守家園
 lục-giác 六角形 (數)
 lục-khí 綠氣 (化)
 lục-lạo 搜索

lục-lâm 綠林
 lục-lộ 陸路 — 工務局
 lục-phàn 綠鑿
 lục-pháp 六法
 lục-quân 陸軍
 lục-huyền-cầm 六絃琴，即
 現稱之結他
 lục soạn 滑面之綢
 lục soát 搜查
 lục-súc 六畜
 lục-sự 錄事官
 lục-tặc 危害份子
 lục-thân 六親
 lục-tỉnh 六省（指百年前之
 嘉定，邊和，定祥，龍河，
 安江，河仙等六省）
 lục tổng 把犯人之姓名年歲
 身材樣子等和所犯之案件
 詳情通報各地之有關當局
 以便緝拿歸案
 lục-trầm 陸沉
 lục-tục 陸續
 Lục-Xâm-Bảo 盧森堡，
 歐洲國家之一（地）
 Lui 退・退後
 lui binh 退兵
 lui-cui 埋頭做事

lui gót 退出
 lui tới 相與過從（引）
 Lui 退後
 lui-xù 粗糙 — 不加修飾的
 Lui 刺入
 lui-đội 仆倒之聲 — 遲緩
 lui-hụi 荏苒
 lui-xụi 荏苒
 Lui 竄
 Lum-khum 偃僂
 Lúm-khúm 畏縮的
 Lùm 小叢林
 Lùm-cùm 年紀老邁的
 Lúm 一啖食完
 Lún 深陷
 Lùn 短小的
 lùn-bân 很短小的
 Lụn 衰頹
 lụn bại 衰頹
 lụn-vụn 零碎的
 Lủn-mủn 無價值的
 Lung 籠・隴 — 兇惡
 lung-lạc 籠絡
 lung lay 搖動
 lung lăng 兇惡
 lung-tung 冬冬之聲 — 亂
 糟糟

Lúng-túng 不知所措

Lùng 查緝

lùng bắt 查緝

lùng-bùng 耳鳴

lùng-tung 縱橫錯雜

Lủng 洞穿

Lũng 壟・攏 — 山洞

lũng-đoạn 壟斷

Luốc 灰色的

Luộc 滾熟

Luỗi 疲乏的

Luôn 連串・不停

luôn luôn 時時・不停貌

Luồn 把繩穿入

Luông-tuồng 無界限的 —
放恣・放縱（引）

Luống 枉然・徒勞無功

luống-cuống 心亂如麻

Luồng 氣流・電流

luồng điện 電流

luồng gió 一陣風

luồng sóng 一陣波濤

luồng sóng điện 無線電波

Luốt 被優勢者所壓倒

Luột 大纜・椰索

Lúp-xúp 慢步跑

Lụp-xụp 矮而狹窄的

Lút 沉沒・盡沒

lút đầu 水浸沒頂

Lụt 鈍的・不銳利的 — 水災

Lụy 累・淚

lụy-cập 累及

lụy nhỏ 垂淚

Lũy 壘・累

lũy-tích 累積

Luyến 戀

luyến-ái 戀愛

luyến-mộ 戀慕

Luyện 練・煉・鍊

luyện-binh 練兵

luyện-dược 煉藥

luyện-kim 煉金

luyện-nhũ 煉乳

luyện-tập 練習

Lư 盧・廬・爐・閩

lư hương 香爐

Lứ-lử 飽餐

Lừ-dừ 無生氣的

Lự 慮

Lử 疲弱的

Lữ 旅・呂・侶

lữ-du 旅遊

lữ-điểm 旅店

lữ-đoàn 一旅（軍）

lữ-hành 旅行
 lữ-hoài 旅懷
 lữ-khách 旅客
 lữ-phí 旅費
 lữ-quán 旅館
 Lữ-Thuận 旅順港 (地)
 lữ-thứ 旅次
 lữ-xá 旅舍
 Lừa 餘剩
 lừa-thừa 疏落的
 Lừa 配偶・伴侶 — 禽獸生
 產之次數
 lừa đôi 伴侶・配偶
 Lừa 騙 — 欺騙 — 慎重
 地揀擇
 lừa banh 盤球・帶球 (體)
 lừa dối 欺騙
 lừa đảo 欺騙 — 閃避
 lừa gạt 欺騙
 lừa lọc 慎重地揀擇
 Lừa 選擇
 lựa chọn 選擇
 Lửa 火
 lửa binh 兵燹
 lửa lòng 心中之火 — 沸騰
 之情緒 (引)
 Lừa 拖延時日

Lực 力
 lực-hành 力行
 lực-học 動力學
 lực-kế 力計表
 lực-lượng 力量
 lực lưỡng 孔武有力的
 lực-sĩ 力士
 lực-tranh 力爭
 Lưng 背 — 未滿的
 lưng-chung 進退兩難
 lưng-lửng 食半飽 — 未滿
 lưng quần 褲頭
 Lùng 凌起・升起
 lùng-khùng 精神恍惚的
 lùng-lẫy 顯赫
 Lụng 發出香氣
 Lửng 一半 (助)
 lửng-lơ 疏忽
 Lũng-chững 行不穩
 lũng-dững 不進不退
 lũng-lờ 遲疑的・緩慢的
 lũng-thững 從容不迫
 Lược 略・掠 — 髮梳
 lược cài 插梳
 lược dày 篦梳
 lược-đoạt 掠奪
 lược-dồ 略圖

lược-thuật 略述
 lược thưa 疏齒之梳
 Lưới 網
 lưới trời 天網
 Lười 懶
 lười-biếng 懶惰
 Lưỡi 舌 — 刀鋒・尖鋒
 lưỡi cày 犁頭
 lưỡi câu 魚鈎
 lưỡi dao 刀・刀鋒
 lưỡi gà 小舌 — 簣
 lưỡi hái 鐮刀
 lưỡi lê 衝鋒刀
 Lườm 怒目而視
 lườm-lườm 怒目而視
 Lượm 拾取
 lượm lặt 執拾・蒐集
 Lươn 鱔
 Lườn 船底之兩旁 — 魚之
 胸及肚之部份
 Lượn 波瀾
 lượn sóng 波瀾
 Lương 良・涼・糧・樑・
 梁・梁
 lương-bằng 良朋
 lương-bổng 薪俸
 lương-cửu 良久

lương-dân 良民
 lương-duyên 良緣
 lương-dược 良藥
 lương-diền 良田
 lương-gia 良家
 lương-hảo 良好
 lương-hữu 良友
 lương lẽo 串同以作弊
 lương-mẫu 良母
 lương-năng 良能
 lương-nhơn 良人
 lương-pháp 良法
 lương-phong 涼風
 lương-phương 良方
 lương-tâm 良心
 lương-thiện 良善
 lương-thực 糧食
 lương-tri 良知
 lương-y 良醫
 Lường 量度 — 欺騙
 lường công 計較
 lường gạt 欺騙
 Lượng 量・諒・兩
 lượng cả 大量・寬量
 lượng chừng 約量
 lượng-độ 量度
 lượng-giác 量角, 三角(數)

lượng-lực 量力
 lượng-phân 分量・額數
 lượng-số 數量
 lượng-thứ 諒恕
 lượng-tình 諒情
 lượng-xét 諒察
 Lưỡng 兩・倆
 lưỡng-cực 兩極
 lưỡng-diện 兩面
 lưỡng-đoan 兩端
 lưỡng-lự 猶疑不決
 lưỡng-nan 兩難
 lưỡng-thê 兩棲
 lưỡng-tiện 兩便
 lưỡng-tánh 兩性
 lưỡng-toàn 兩全
 lưỡng-viện 兩院 (上下
 議院)
 lưỡng-viện-chế 兩院制
 Lướt 越過
 lướt-mướt 濡濕
 Lướt 瀘 — 一次 — 薄紗
 lướt là 薄紗
 lướt-thướt 拖長到地
 Lút 糙米
 Lưu 流・留・琉・硫・劉
 lưu-biệt 留別

lưu-cấp 留級
 Lưu-Cầu 琉球羣島，在日
 本之南面 (地)
 lưu-chuyển 流轉
 lưu-danh 留名
 lưu-đăng 流蕩
 lưu-đày 放逐
 lưu-động 流動
 lưu-hành 流行
 lưu-hậu 留後 — 後備兵
 lưu-hóa 硫化 (化)
 lưu-hoàng 硫磺 (礬)
 lưu-học 留學
 lưu-học-sinh 留學生
 lưu-huyết 流血
 lưu-khẩu 流寇
 lưu-lạc 流落・流浪
 lưu lại 留下來・逗留
 lưu-lãm 流覽
 lưu-lãng 流浪
 lưu-loát 流利的
 lưu-luyến 留戀
 lưu-ly 流離 — 琉璃
 lưu-manh 流氓
 lưu-nhậm 留任
 lưu-phương 留芳
 lưu-sản 流產 (醫)

lưu-tán 流散	ly-hồn 離魂
lưu-tặng 留贈	ly-hương 離鄉
lưu-tâm 留心	ly-khai 離開・脫離
lưu-thể 流體 (理)	ly-kỳ 離奇
lưu-thông 流通	ly-loạn 離亂
lưu-thủy 流水	ly-sầu 離愁
lưu-tinh 流星 (天)	ly-tán 離散
lưu-toan 硫酸 (化)	ly-tao 離騷，屈原之著作品
lưu-tồn 留存	ly-tâm 離心・離心力 (理)
lưu-trú 留駐	Lý 里・理・裡・鯉・李
lưu-truyền 流傳	lý-do 理由
lưu-trữ 留貯	lý-đoán 原告或被告在訴 訟上所呈給法庭之辯護 書 (律)
lưu-tục 流俗	lý-giải 理解
lưu-vong 流亡	lý-hóa 理化 (物理化學)
lưu-vực 流域	lý lẽ 理由
lưu-ý 留意	lý-lịch 履歷
Lựu 榴・石榴	lý-luận 理論
lựu-đạn 手榴彈	lý-số 理數 (物理數學)
Ly 離・漓・璃・離・厘・ 狸 — 玻璃杯	lý-sự 理事
ly-bì 連綿 — 酣睡	lý-tài 理財
ly-biệt 離別	lý-tánh 理性 (哲)
ly-ca 離歌	lý-thuyết 理說，學說
ly-dị 離異	lý-trí 理智
ly-gia 離家	lý-tưởng 理想
ly-gián 離間	Ly 荊・蒹
ly-hôn 離婚	

M

Ma 魔・磨・麼・麻・麻・

痲・摩・嘛——葬儀・喪禮

ma chay 葬儀・喪禮

ma-chiết 磨折

ma-chăn 麻疹（醫）

ma cỏ 小鬼

ma-cô 扯皮條（法）

ma da 水鬼

ma-duợc 麻醉藥（藥）

ma lè 攝青鬼

ma lem 污穢鬼・污穢

ma-luyện 磨練

ma-lực 魔力

ma men 醉酒鬼・醉酒

Ma-Ní 馬尼刺，菲律賓之
首都（地）

ma-quỉ 魔鬼

Ma-Rốc 摩洛哥（地）

ma-thuật 魔術

ma-túy 麻醉

ma-vương 魔王

Má 媽・母親——面頰・腮
——秧苗——崩大碗（植）

má-chín 籽粘，買辦

má-đào 桃腮

má hồng 桃腮・紅顏

má phấn 粉臉

Mà 但・而——蒙蔽眼睛

mà lại 而且

mà mắt 蒙蔽眼睛

mà thôi 而已

Mạ 罵——秧——鍍金或銀

mạ bạc 鍍銀

mạ vàng 鍍金

Mả 墳墓

mả mồ 墳墓

Mã 馬・瑪・碼

Mã-Cao 澳門（地）

mã đao 歷（醫）

mã-đội 馬隊

mã-khắc 馬克，德國之幣
制單位

Mã-Khắc-Tư 馬克斯（人）

Mã-Lai 馬來亞（地）

mã-lực 馬力（理）

mã-nảo 瑪瑙

mã tà 警察（俗）

mã-thuật 馬術，騎術

mã-tiền 馬錢（植）

Mác 尖鋒長柄之刀

Mạc 幕・莫・漠・膜

mạc-nhiên 漠然

Mạc-Tur-Khoa 莫斯科，
蘇聯之首都（地）

Mách 通報

mách bảo 通報 — 指示

Mạch 脈・脉・麥・陌 —
密報・告密

mạch-áp 脉壓（醫）

mạch-lạc 脈絡

mạch-lự 靜脈瘤（醫）

mạch máu 血脈

mạch-nha 麥芽（植）

mạch núi 山脈

mạch nước 水脈

Mai 梅・媒・埋・玫・枚
— 明日 — 朝早

mai-danh 埋名

mai-hoa 梅花

mai mối 媒介

mai mốt 明日和後日

mai-một 埋沒

mai-phục 埋伏

mai-quế-lộ 玫瑰露

mai sau 日後・將來

mai-táng 埋葬

Mái 雌性的 — 屋簷 — 甕

mái hiên 屋簷

mái tóc 髮脚

Mài 磨

mài-mại 不大清楚

Mại 賣

mại-bản 買辦（粵）

mại-chủ 賣主

mại-dâm 賣淫

mại-quốc 賣國

Mãi 專務於・專心於

Mãi 買 — 時時・永遠

mãi-chủ 買主

mãi-lộ 買路錢

mãi-mãi 時時・永遠

mãi-tiểu 買笑

mãi-túy 買醉

Man 蠻・瞞・曼・蔓・漫

man-di 蠻夷

man-mác 濶大・遼濶

man-muội 瞞昧

man-trá 瞞詐

Mán 越北高原地區之苗人

Màn 幔・幕

màn ảnh 電影之銀幕

màn bạc 銀幕

màn sắt 鐵幕

Mạn 漫

mạn-du 漫遊

Mãn 滿

Mãn-Châu 滿洲 (地)

mãn-hạn 滿限

mãn-kỳ 滿期

mãn-nguyện 滿願，如願

mãn-nhân 飽眼福

mãn phần 逝世

mãn tang 喪服期已滿

Mãn-Thanh 滿清 (史)

mãn-túc 滿足

mãn-ý 滿意

Mang 忙・茫 — 魚腮 —
攜帶・佩戴 — 染到

mang-bách 忙迫

mang bầu 懷孕 (俗)

mang bệnh 染病

mang cá 魚腮

mang gươm 佩劍

mang họa 遭禍

mang-mang 茫茫

mang-nhiên 茫然

mang tật 罹染殘疾

mang tiếng 蒙不美之名

mang tội 受罪

Máng 槽 — 掛上

máng xối 水槽

Màng 薄膜 — 凝結或浮在
水面之薄層 — 想念

màng chi 不當作一回事

màng màng 水面上之油漬

màng phổi 肺膜 (解)

màng tai 耳膜 (解)

màng-tang 太陽穴 (解)

màng trinh 處女膜 (解)

Mạng 命 — 編補

mạng-căn 命根

mạng-danh 命名

mạng-đề 命題 (文)

mạng-lệnh 命令

mạng-lý 命理

mạng-mạch 命脈

mạng-vận 命運

Mảng 嗜好 — 小竹筏

mảng-cầu 番荔枝

Mãng 莽・蟒

mãng-xà 蟒蛇

Manh 氓・萌・盲 — 一幅
— 薄的・薄片

manh giáp 片甲

manh giấy 一刀紙

manh-manh 知更鳥 (動)

manh mối 頭緒

manh-nha 萌芽

manh-sắc 色盲 (醫)
 manh-tâm 心萌此念
 manh-trường 盲腸 (解)
 Mánh 詭計・手段
 mánh-khoé 圓滑之手段
 mánh-lói 手段・技巧
 Mành 活動之簾 — 纖幼的
 Mạnh 孟 — 猛力的・強壯的
 mạnh bạo 強健的 — 胆壯的
 mạnh dạn 壯碩的
 mạnh giỏi 康健・平安
 mạnh khỏe 康健
 mạnh-mẽ 強壯的
 Mạnh-Tử 孟子 (人)
 Mảnh 一張・一片 — 單薄
 Mãnh 猛
 mãnh-hồ 猛虎
 mãnh-liệt 猛烈
 mãnh-lực 猛力
 mãnh-thú 猛獸
 mãnh-tiến 猛進
 mãnh-tướng 猛將
 Mao 毛・茅
 mao-căn 茅根
 mao-lư 茅廬
 mao-quản 毛管
 Mào 雞冠・鳥冠

Mạo 冒・貌
 mạo-danh 冒名
 mạo-hiểm 冒險
 mạo-muội 冒昧
 mạo-nhận 冒認
 Mảo 包工・包做
 mảo hết 全部承授
 Mão 帽・卯
 Mát 清涼的
 mát-mẻ 清涼的・涼爽的
 mát bụng 心甘
 mát ruột 心甘
 Mạt 末 — 賁賤 — 鷄虱
 mạt cưa 木糠
 mạt đời 窮一世
 mạt kiếp 窮一世
 mạt-lộ 末路
 mạt-nhật 末日
 mạt sát 凌辱・侮蔑
 mạt-thế 末世
 mạt-vận 末運
 Mau 快・迅速
 mau chóng 迅速
 mau-mắn 迅速
 Máu 血・血統 — 素性
 máu cam 鼻血
 máu ghen 素性嫉妬

máu mủ 血和膿 — 血統

máu nóng 熱血

máu xâm 羊癩瘋 (醫)

Màu 顏色 — 外貌

màu da 膚色

màu-mè 色彩 — 美貌

màu sắc 色彩 — 性質

May 幸運 — 縫紉

may-mắn 幸運

may phước 幸運

may rủi 幸和不幸 — 僥倖

may vá 縫紉

Máy 機・機器

máy bay 飛機

máy chiếu phim 電影機

máy dương-thanh 揚聲器

máy đánh chữ 打字機

máy hơi nước 蒸汽機

máy hát 唱機

máy in 印字機

máy lạnh 冷氣機・雪櫃

máy may 縫衣機

máy mắt 眼皮跳動，迷信

者認為是一種徵兆

máy móc 機器・機械

máy nhiếp-ảnh 攝影機

máy phát-diện 發電機

máy quay phim 拍攝電影

之影機・又稱開麥拉

máy thu-thanh 收音機

máy tính 計數機

máy truyền-thanh 播音機

Mày 眼眉 — 薄皮

mày-day 痕癢之風疹 (醫)

mày tằm 臥蠶眉

Mảy 些少・微細

Mắc 羈絆 — 罹着

mắc cạn 擱淺

mắc cỡ 畏羞

mắc dịch 染着疫症

mắc dái 尿急

mắc điểm 被騙

mắc gió 中風

mắc ỉa 尿急

mắc kẹt 被羈絆着

mắc lừa 被騙

mắc mưa 遇雨

mắc mưu 中計

mắc nạn 罹難

mắc nợ 欠債

Mặc 默・墨 — 穿衣服 —

隨便・不理會

mặc dầu 雖然

mặc kệ 不願理會

mặc-nhận 默認
 mặc-nhiên 默然
 mặc-niệm 默念
 mặc sức 隨意・任意
 mặc tình 任意・縱情
 mặc ý 任意・隨意
 Măm 咬碎
 Măm 越南之魚醬
 Măn-măn 略有鹹味的
 Măn 用手摸索
 Mặn 鹹的 — 濃厚的
 mặn chát 很鹹
 mặn-mà 濃厚的
 mặn nồng 厚誼濃情
 Măng 筍
 măng-cụt 山笠菓
 Măng 戟指而罵
 măng chưởi 戟指而罵
 măng nhiếc 辱罵
 măng vốn 投訴
 Mắt 眼 — 節 — 昂貴的
 mắt cá 脚眼
 mắt-mỏ 昂貴的
 Mặt 面・面部 — 右邊
 mặt báo 在報章上
 mặt mày 面貌
 mặt mũi 面目

mặt nạ 假面具
 mặt nua 染黑綢之樹仔菓
 (此種菓盛產于高棉國，
 而用此菓汁染黑之綢乃稱
 之爲金邊綢)
 mặt rỗ 麻面
 mặt trăng 月亮
 mặt trận 陣綫
 mặt trời 太陽
 Mâm 托盆
 Mắm 果斷
 Mầm 萌芽
 Mầm 決意 — 肥潤的
 Mân 觸摸
 Mẩn 喪禮之白頭巾
 Mần 做
 Mận 蒲桃 (植)
 Mẫn 敏・憫・泯
 mẫn-tiếp 敏捷
 Mâng (mưng) 冥
 Mãng (mùng) 歡喜
 Mập 肥胖的
 mập-mạp 肥胖的
 mập-mờ 看不清楚的
 Mất 遺失 — 逝世
 mất chức 失職
 mất cỡ (mắc cỡ) 畏羞

mất công 枉費工夫
 mất giá 貶值・跌價
 mất nét 品行卑劣的
 mất-mát 失去
 mất máu 貧血 (醫)
 mất mùa 農產失收
 mất tích 失蹤
 mất trinh 失貞
 Mật 密・蜜 — 胆
 mật-báo 密報
 mật-dàm 密談
 mật-độ 密度
 mật gấu 熊胆
 mật-kế 密計
 mật-lệnh 密令
 mật ong 蜂蜜
 mật-thám 密探
 mật-thiết 密切
 mật-thơ 密書
 mật-thương 密商
 mật-tín 密訊
 mật-ước 密約
 Mâu 矛・謬・繆・牟
 mâu-luận 謬論
 mâu-thuân 矛盾
 Mẩu 鈞
 Mầu 玄妙

mầu-nhiệm 玄妙
 Mậu 茂・貿
 mậu-dịch 貿易
 mậu-thạnh 茂盛
 Mẫu 母・牡・畝 — 模樣
 mẫu-âm 母音 (文)
 mẫu-đơn 牡丹
 mẫu-giáo 母教
 mẫu-hạm 母艦
 mẫu-hậu 母后
 mẫu-hiệu 母校
 mẫu-lệ 牡蠣
 mẫu-nghi 母儀
 mẫu-quốc 母國, 祖國
 mẫu-số 分母 (數)
 mẫu-thân 母親
 mẫu-tử 母子
 Mây 雲・簾
 Mấy 若干 — 一些・數個
 mấy thuở 幾許時日
 Mày 你 (對卑輩之稱)
 Mày 你 (加強之語)
 Mầy 身體
 Me 酸子樹 — 母親 — 番
 攤・扒攤 (賭)
 Mé 岸邊 — 斬削
 Mè 芝麻

mè ác 黑芝蔴

mè thừng 芝蔴糖

Mẹ 母親

mẹ chồng 家婆

mẹ ghẻ 後母

mẹ nuôi 養母

mẹ ruột 親生母

mẹ vợ 岳母

Mẻ 崩缺 — 悍婦

Méc 投訴其家長

méc-moi 投訴其家長

Mềm 極之 — 很舊的

Men 酒餅・發酵粉 — 瑤瑯
質 — 沿着而行

Mén 細的・幼微的

Meo 酵 — 瀕于邊沿 — 貓
叫之聲

meo-mốc 發酵的

Méo 歪斜的

méo-xeo 歪斜的

Mèo 貓 — 情人（俗）

mèo chó 貓和狗 — 情人

mèo mun 黑貓

Mẹo 卯 — 規律・文法

Mẻo 一些 — 菲薄的

Mép 嘴角 — 邊

Mẹp 偃臥

Mét 蒼白的・無血色的

Mê 迷・謎

mê-dâm 迷于色慾

mê-hoặc 迷惑

mê-hồn 迷魂

mê-loạn 迷亂

mê-ly 迷離

mê-man 迷惘

mê-mẫn 迷惘

mê-muội 迷昧

mê-ngữ 謎語

mê-tân 迷津

mê-tín 迷信

Mế 迷

Mề 鷄或鴨之胃

mề-day 勳章（法）

Mễ 米

mễ-cốc 穀米

Mễ-Tây-Cơ 墨西哥，北美
洲國家之一（地）

Méch (mích) 傷害・損害

méch lòng 傷感情

Mềm 柔軟的

mềm-mại 柔軟的

mềm mỏng 溫柔的

Mên 高棉國之簡稱

Mến 愛慕・仰慕

mến phục 佩服

mến thương 愛慕

mến tiếc 惋惜

Mền 氈被

Mênh-mông 遼闊的 — 茫
茫然

Mệnh (mạng) 命

Mệt 疲倦的・辛苦的

mệt-lả 疲竭的

mệt nhọc 疲勞的

Mếu 作欲哭狀

mếu-máo 作欲哭狀

Mi 眉・湄・楣・媚 — 你，
(對卑輩之稱) — 樂譜七
個音中之第三音 (音)

Mí 睫 — 邊沿

Mì 麵

Mị 媚・寐・靡・魅

Mía 蔗・甘蔗

mía lau 竹蔗

Mĩa 譏諷・恥笑

mĩa-mai 譏諷・恥笑

Mích lòng 傷感情

Mịch 寞

Miên 棉・綿・眠 — 高棉
國之簡稱

miên-diên 綿延

miên-dược 安眠藥

miên-miên 綿綿

miên-trường 綿長

miên-viễn 綿遠

Miến 緬

Miến-Điện 緬甸，亞洲國
家之一 (地)

Miền 地區・方面

Miền 冕

Miễn 免・勉 — 祇須

miễn-chấp 免執怪

miễn-cưỡng 勉強

miễn-dịch 免兵役 — 免疫

miễn là 祇須要

miễn-lệ 勉勵

miễn-lễ 免禮

miễn-phí 免費

miễn-thuế 免稅

miễn-tội 免罪

miễn-trừ 免除

miễn xin 祇須要

Miếng 一塊・一張・一啖
— 食物 — 技藝

Miệng 口・嘴

miệng ăn 食口

miệng hàm gan sứa 虎頭
蛇尾 (引)

miệng lưỡi 口和舌 — 善
於詞令

Miêng 彈片・玻璃碎片

Miết 不斷地努力

Miệt 蔑 — 地帶

miệt-thị 蔑視

Miêu 苗・描・貓

miêu-duệ 苗裔

miêu-ly 狸貓

miêu-tả 描寫

Miếu 廟

miếu-đường 廟堂

miếu-vũ 廟宇

Miếu 廟

Mím 緊合口唇

Mim 微笑

mim cười 微笑

Mịn 幼滑的

mịn-màng 幼滑的

Minh 明・盟・鳴・銘・冥
・溟・暝

minh-bạch 明白

minh-cảm 銘感

minh-châu 明珠

minh-chủ 盟主

minh-chứng 明証

minh-đạt 明達

minh-hiễn 明顯

minh-hương 明鄉

minh-lý 明理

Minh-Mạng 明命，越南皇
號之一（一八二〇……一
八四一年）（史）

minh-mẫn 明敏，聰敏

minh-mông 遼闊的 — 茫
茫然

minh-nhật 明日

minh-oan 鳴冤

minh-sát 明察

minh-tâm 銘心

minh-thệ 盟誓

minh-tinh 明星

minh-ước 盟約

Mình 身體 — 自己 — 夫
妻間親密之稱呼

mình mây 身體

Mít 波蘿蜜（植）

mít-tinh 集會（英）

Mịt 黑暗的

mịt-mù 黑暗的 — 遙遠的

Mo 檳榔籐

Mó 摸・觸摸

Mò 摸索

Mỏ 鳥嘴 — 鑛・鑛山

mỏ hàn 鉗嘴

mỏ neo 錨

mỏ-nhát 沙睢鳥（動）

Mỗ 木魚・鐸

Móc 鈎・挖・掏

móc túi 掏袋 — 扒手

Mọc 萌出

mọc mộng 萌芽

mọc sừng 頭頂生角 — 戴
綠頭巾或戴綠帽，即是指
某一男人有妻而作出牆紅
杏之謂（引）

Moi 挖出・掘起

moi móc 挖掘 — 揭發

Mòi 徵兆・預兆

Mọi 苗人・野人 — 各

mọi người 各人

mọi nơi 各處

mọi-rợ 蠻夷・未開化的

Mỏi 疲倦的

mỏi mê 疲勞的

mỏi mệt 疲勞的

Móm 凸額的

Mỏm 巖角

Mồm 獸嘴

Món 一件・一種・物品

Mòn 枯耗・消瘦

mòn mõi 疲倦的

Mọn 瑣碎的・渺小的

Mỏn 萎靡的・枯竭的

Mong 望・希望 — 等待

mong-manh 單薄的・不
堅的

mong-mỏi 期望

Móng 指甲・爪

Móng-Cáy 芒街市，越北
海寧省省會（地）

Mòng 虻・牛蠅（昆）

Mỏng 薄的

mỏng-lét 很薄的

mỏng-mảnh 單薄的

Móp 凹入的

Mọp 俯伏

Mót 拾集殘餘之物

Mọt 蛀虫

Mô 模・謨・模・摹

mô-hình 模型

mô-hồ (mơ-hồ) 模糊

mô-phạm 模範

mô-phỏng 摹仿

mô-tả 摹寫・描寫

Mồ 墳墓

mồ côi 孤兒

mồ hôi 汗

mồ mả 墳墓
 Mộ 慕·墓·暮·募
 mộ bia 墓碑
 mộ-binh 募兵
 mộ-cảnh 暮景
 mộ-danh 慕名
 mộ-đạo 信奉宗教
 mộ-niên 暮年
 mộ-quyên 募捐
 mộ-tập 募集
 Mổ 剖·割·解剖 — 啄
 mổ xẻ 解剖
 Mỗ 某
 Mốc 酵·發酵
 mốc-meo 發酵的
 mốc-xì 無價值的·中庸的
 Mộc 木·沐
 mộc-ân 沐恩
 mộc-hương 木香(植)
 mộc-tinh 木星(天)
 Môi 媒·枚 — 口唇
 môi-chước 媒妁
 môi-giới 媒介
 môi son 朱唇
 Mối 白蟻 — 繩頭·頭緒 —
 顧客 — 媒介·聯繫
 mối hàng 顧客·主顧

mối manh 頭緒 — 媒介
 Mồi 餌 — 燃着
 Mội 泉源
 Mối 每
 Mồm 嘴巴
 Môn 門 — 芋頭
 môn-bài 門牌
 môn-đệ 門第
 môn-đồ 門徒
 môn-hộ 門戶
 môn-loại 門類
 môn-phong 門風
 Mông 蒙·濛·矇·檬·朦
 ·朦 — 臀部
 Mông-Cổ 蒙古(地)
 mông-lung 矇矓
 mông-muội 蒙昧
 Mống 虹
 Mồng 雞冠 — 初，即陰曆
 每月之頭十日之稱：例如
 初一，初二等
 mồng gà 雞冠 — 雞冠花
 Mộng 夢 — 嫩芽 — 樺頭
 ，筍眼 — 生於眼球膜上
 之翳障
 mộng-ảo 夢幻
 mộng-cảnh 夢景

mộng-di 夢遺 (醫)
 mộng-hồn 夢魂
 mộng-mị 夢寐
 mộng-tinh 夢精 (醫)
 mộng-triệu 夢兆
 mộng-tưởng 夢想
 Mông 臀部・屁股
 Mốt 後日 — 一 (在廿一
 以上之變音讀法)
 Một 沒・沒 — 一・單獨的
 một-lạc 沒落
 một-lộ 沒路
 một-thâu 沒收
 Mơ 夢幻
 mơ hồ 模糊
 mơ màng 矇朧・半睡半醒
 mơ mộng 夢幻
 mơ tưởng 幻想
 mơ ước 幻想・幻夢
 Mớ 嚙語 — 少許
 Mờ 黯淡無光的・矇的
 mờ ám 黑黯的
 mờ mịt 黯淡的
 Mợ 舅母・姪母
 Mở 開・開放・解開
 mở hàng 發市，即是最頭
 一次之買或賣 (俗)

mở-mang 開闢・開化
 Mỡ 脂肪・豬油
 mỡ chài 豬網油
 mỡ sa 豬大油
 Mơi (mai) 明日 — 晨早
 Mới 新的 — 剛才 — 方纔
 mới đây 剛才
 mới là 方纔是
 mới mẻ 新的・新奇的
 mới tinh 全新的
 Mời 邀請・延請
 Mớm 餵飯
 Mơn 諂媚 — 撫慰
 mơn-mởn 皮膚嫩白的
 mơn-trón 諂媚 — 撫慰
 Mỏn 皮膚嫩白的
 Mu 陰阜 (解)
 mu rùa 龜板
 mù 盲 — 薄霧
 mù chữ 文盲
 mù lòa 盲
 mù mắt 眼盲
 mù-mịt 黑暗的
 mù quáng 眼發青光 — 盲
 目的
 mù sương 薄霧
 Mụ 老婦 — 接生婦

mụ trùm 鴿母

Mủ 膿 — 樹脂

Mũ 帽

Mua 買・收買

mua bán 買賣

mua chuộc 買和贖 — 收買

mua danh 沽名釣譽

mua lòng 爭取其同情心

mua vui 買笑・消遣

Múa 舞・舞動

múa-men 舞動・舞蹈

Mùa 季節

mùa màng 農產收穫之季節

Múc 汲取・挖取

Mục 目・牧・睦・穆 — 霉
爛的・枯朽的

mục-ca 牧歌

mục-dịch 目的

mục-dồng 牧童

mục-kích 目擊

mục-lân 睦鄰

mục-lục 目錄

mục nát 霉爛的

mục-sư 牧師

mục-tiền 目前

mục-tiêu 目標

Mui 蓬蓋

Múi 菓瓣

Mùi 未 — 味道・氣味

mùi vị 味道

Mũi 感觸

mũi lòng 心觸

Mũi 鼻・鼻涕 — 尖端

Múm-mím 微笑

Mun 烏梅木 — 烏黑色的

Mụn 面部之暗瘡（醫）

Mụn 碎爛的

Mùng 蚊帳 — 初，即陰曆
每月之頭十日之稱：例如
初一，初二等

Mủng 小筐

mủng vùa 椰壳

Muối 鹽・用鹽醃

Muỗi 熟透的（指生菓）

Muội 妹・昧

Muỗi 蚊

Muôn 一萬

muôn dân 萬民

muôn đời 萬世

muôn một 萬一

muôn năm 萬歲・萬年

muôn phần 萬分

Muốn 欲

Muộn 悶 — 遲的

muộn-màng 遲晚的	Mủng 方法
Muông 獸類	Mười 十・十數
Muống 甕菜（植）	Mười 十
Muồng 檬樹，其葉可以治 癰疥等症	Mướn 租賃・僱請
Muồng 匙羹	Mượn 借 — 假借
Mút 吮	Mương 溝渠
Mụt 一粒（指瘡痣等）	Mường 越北之芒族人
Mưa 雨・下雨	mường tượng 略似
mưa bụi 微雨	Mướp 絲瓜（植）
mưa đá 雹	Mướt 光潤的
mưa gió 風雨	Mút 蜜餞之糖菓
mưa mây 過雲雨	Mưu 謀
mưa phùn 霪雨	mưu-cầu 謀求
Mưa 留下未食完之食物或 未完成之工作	mưu-chước 謀着
Mưa 豈・勿	mưu-cơ 機謀
Mửa 嘔	mưu-đồ 圖謀
Mức 界綫・界限	mưu-hại 謀害
Mực 墨 — 尺度・水準 — 尤魚（動）	mưu-kế 計謀
mực-mẹo 技巧	mưu-lợi 謀利
mực nang 墨魚（動）	mưu-lược 謀略
mực sống 生活程度	mưu-mô 陰謀
mực thước 尺度	mưu-phản 謀反
Mừng 歡喜・慶賀	mưu-sát 謀殺
mừng-rỡ 歡喜	mưu-sanh 謀生
	mưu-sĩ 謀士
	mưu-sự 謀事
	mưu-trí 智謀

Mỹ 媚・寐・磨・魅

Mỹ 美

mỹ-cảnh 美景

Mỹ-Châu 美洲（地）

mỹ-diễm 美艷

mỹ-diệu 美妙

mỹ-dung 美容

mỹ-dung-thuật 美容術

mỹ-đức 美德

mỹ-kim 美金・美元

mỹ-lệ 美麗

mỹ-mãn 美滿

mỹ-mạo 美貌

mỹ-nghệ 美藝

mỹ-nhơn 美人

mỹ-nữ 美女

mỹ-quan 美觀

Mỹ-Quốc 美國（地）

mỹ-sắc 美色

Mỹ-Tho 美荻，南越中部
省份之一（地）

mỹ-thuật 美術

mỹ-tục 美俗

mỹ-tửu 美酒

mỹ-vị 美味

mỹ-ý 美意

N

Na 拿·挪 — 橄欖

Na-Uy 挪威，歐洲北部國家之一（地）

Ná 弩

Nà 那·呢·吧（助）

Nạ 假面具

Nả 小籃

Nã 拿·那

Nã-Phá-Luân 拿破崙（人）

nã-tróc 捉拿

Nạc 獾肉

Nách 腋下

Nai 鹿 — 束紮

nai-nít 束紮

Nái 甍·牝獸

Nài 懇求·固請 — 象奴·馬術師·騎士

nài-nĩ 懇求·堅請

Nại 耐·奈·鼎

nại-hà 奈何

nại-phiền 耐煩

nại-tánh 耐性

nại-tâm 耐心

Nải 一梳蕉

Nãi 乃

Nam 南·男·喃

Nam-Bắc-Dương 南冰洋

nam-bộ 南部

nam-châm 南針·指南針

nam-cực 南極

Nam-Dương 印尼，亞洲國家之一（地）

Nam-Dương-Quần-Đảo 南洋羣島（地）

Nam-Định 南定，越北省份之一（地）

Nam-Hải 南海

Nam-Hàn 南韓，以三十八度緯綫爲分界之韓國南部

nam-kha 南柯

Nam-Kinh 南京（地）

Nam-Kỳ 南圻（舊）

nam-mô 南無，即南無阿彌陀佛之句（佛）

Nam-Mỹ-Châu 南美洲

nam-nhi 男兒

nam-nữ 男女

nam-phương 南方

nam-tiến 南進

nam-tính 男性

Nam-Tur 南斯拉夫，歐洲
國家之一（地）

nam-tử 男子

nam-tước 男爵

Nam-Vang 金邊市，高棉
國之首都（地）

Nam-Việt 南越（地）

Nám 焦黑的

Nạm 盈握

Nan 難 — 竹片・竹皮

nan-dễ 難題

nan-giải 難解

nan-kham 難堪

nan-phân 難分

nan-sự 難事

nan-trị 難治

nan-y 難醫

Nán 勉強逗留或等候

Nàn 難（難字之變音讀法）

Nạn 患難・災難

nạn-dân 難民

nạn-nhơn 被害者・罹難者

Nản 灰心

nản chí 心灰意冷

Nang 囊

nang-quát 囊括

Nàng 孃・她・少婦

Nạng 檯叉

Năng 囊

Nanh 獠牙

nanh vuốt 爪牙

Nành 黃豆

Nạnh 互妬 — 以手撐腰

Nao 什麼 — 焦慮

nao-núng 焦慮・焦急

Náo 鬧

náo-dộng 騷動

náo-nhiệt 熱鬧

náo-nức 熱鬧的

náo-thị 鬧市

Nào 什麼・怎樣

Nạo 刮

Nảo 草稿

Não 腦・惱

não-chất 腦質

não-hải 腦海

não-lực 腦力

não-mạc 腦膜（解）

não-nề 煩惱・苦惱

não-nùng 煩惱・苦惱

não-tủy 腦髓（解）

não-viêm 腦炎（醫）

Nạp 納

nạp mình 自首 — 自投羅網

nạp-thuế 納稅
 Nát 碎的
 Nạt 叱喝・怒喝
 nạt-nộ 怒喝
 Náu 棲身・棲宿
 náu nương 棲身
 Nay 現時・現在
 nay kính 在信札格式中最末
 之一句客套語，相等于中
 文之「專此敬頌，安好」
 nay mai 今明兩天 — 行將
 Nay (này) 這
 Nạy 擡
 Nảy (nảy) 生長・增進
 Nãy 剛過去之一刹那
 Nấc 把臀部上下擺動
 Nặc 匿・瞞・諾
 nặc-danh 匿名
 nặc-danh đầu-phiếu 不記
 名投票
 Năm 一年・年份 — 五
 năm ba 三五
 năm nay 今年
 năm ngoái 去年
 năm tới 明年
 Năm 握・一握之量
 Nằm 臥・眠

nằm gain ếm mật 臥薪嘗
 胆
 nằm mẹp 偃臥
 nằm vạ 賴死・索賴（俗）
 Năn 孿齊・馬蹄（植）
 năn-nỉ 哀求
 Nắn 塑模
 Nặn 榨出
 Năng 能 — 勤於
 năng học 勤學
 năng-lực 能力
 Nắng 陽光・日晒・天晴
 nắng-nôi 烈日當空
 Nặng-nặng 不肯罷休
 Nặng 重的
 nặng lòng 心中掛念
 nặng-nề 沉重的
 nặng-triệu 很重的
 Nấp 罩・蓋
 Nấc 梯級 — 打噎
 nấc-cụt 打噎
 Năm 菰・菌 — 墓土
 năm mèo 雲耳
 năm mồ 墳墓
 năm rơm 草菰
 năm thông 香蕈・香信
 Năm 稔

Nân 肥胖的
 Nâng (nưng) 提高・捧高
 nâng-niu 撫愛
 Nặng (nựng) 撫愛
 Nâu 赭色的 — 薯蕷
 Nấu 煮熟
 nấu ăn 烹飪
 nấu nướng 烹飪
 Nậu 僧首
 Nẫu 生菓霉爛不能食的
 Nây 豬或牛肚部之肉
 Nầy 各人 — 此・如此
 Nầy 這
 Nậy 大的
 Nầy 挺起 — 生長
 nầy nở 生長・勃興
 Né 閃避
 Nè 這是・這裏
 Nẻ 裂開
 Nem 用搗碎之生豬肉包成小團之越南餐佳品之一
 Ném 拋擲
 Nén 銀錠
 Neo 錨 — 金錨
 Néo 綁實・紮實
 Nèo 糾纏
 Nẹo 糾纏・扭作一團

Nẻo 路徑
 Nép 閃避
 Nẹp 竹片或木片用以夾實某一物件
 Nét 筆劃・筆蹟 — 面色
 nét mặt 面色・面容
 Nét 把竹拗曲而使彈出
 Nê 泥 — 拘泥
 nê-ninh 泥濘
 nê-thô 泥土
 Nề 塾臺 — 拘論
 Nệ 拘泥・拘執
 Nề 敬畏・尊重
 Nêm 調味 — 木塾
 Nếm 嘗味
 Nệm 褥
 Nên 應該 — 成功
 nên công 成功
 nên danh 成名
 nên người 成人
 nên nổi 至到如此地步
 nên thân 成人
 nên việc 成事
 Nền 基礎
 nền tảng 基礎
 Nện 扑擊
 Nếp 糯米

Nét 品行 — 習慣

nét-na 品行

Nêu 標貼 — 提出 — 越南
俗例陰曆正月初一至初七
日豎在門口以驅邪之長杆

nêu cao 提高

nêu gương 標榜

Nếu 如果 · 若然

Nga 俄 · 娥 · 峨 · 蛾 · 鶯

Nga-La-Tur 俄羅斯 (舊)

nga-mi 峨眉

Nga-Sô 蘇聯，蘇維埃共和
國 (地)

Ngà 象牙

ngà-ngà 微醉

Ngã 路口 · 路綫

ngã tư 十字街頭

Ngã 我 — 傾倒 · 跌落

ngã lòng 灰心

ngã-ngón 放蕩形骸

ngã nước 水土不服

Ngạc 愕 · 噩 · 謬 · 鱷

ngạc-mộng 噩夢

ngạc-nhiên 愕然

Ngách 路窟 — 支綫

Ngạch 額 — 門限 ·

Ngai 帝位

ngai vàng 帝位

Ngài 閣下 · 先生

Ngại 礙 — 不安心

ngại ngại 略略不安於心

ngại-ngùng 不好意思

Ngải 艾 — 降頭藥

Ngãi (nghĩa) 義

Ngàm 筍眼

Ngán 厭棄 · 討厭

Ngàn 一千 — 山林

ngàn thu 千秋

ngàn xưa 千秋

Ngạn 岸 · 彥 · 諺

ngạn-ngữ 諺語

Ngang 昂 — 橫的 — 平等
的 · 相等的 — 平凡的 ·
平常的

ngang dọc 縱橫

ngang hàng 平等的

ngang ngược 橫蠻的

ngang ngửa 狼藉 — 混雜的

ngang-nhiên 昂然

ngang-tàng 昂藏 — 不屈

Ngánh 分支 · 支店

Ngành 樹梗 · 分支

Ngạnh 硬 — 尖角 · 尖鋒

Ngao 敖 · 遨 · 鰲 — 蚌

ngao-du 遨遊
 ngao-dầu 鰲頭
 ngao ngán 厭棄・討厭
 Ngáo 呆的
 Ngào 熬・蜜餞
 ngào-ngạt 芬芳
 Ngạo 傲 — 譏諷
 ngạo-cốt 傲骨
 ngạo-mạn 傲慢
 ngạo-nghe 傲慢的・高傲的
 ngạo-vật 傲物
 Ngáp 呵欠
 Ngát 芬芳
 Ngạt 窒息
 Ngáu 嚼脆物之聲
 Ngay 正直的 — 立刻
 ngay đơ 硬直的・僵直的
 ngay-ngắn 很正直的
 ngay thẳng 正直的
 Ngáy 發出鼾聲
 Ngày 日間・日子・日期
 Ngắc 太飽的 — 厭倦的
 ngắc-ngheo 軒渠大笑
 ngắc-ngỏi 臨死・臨終
 Ngăm-ngăm 淡黑色的
 Ngắm 觀賞・流覽
 ngắm-nghe 觀賞・端詳

Ngăn 隔開・格子 — 阻擾
 ngăn cản 阻擾
 ngăn cấm 阻止
 ngăn kéo 抽屜
 ngăn nắp 井井有條的
 ngăn ngừa 防禦
 Ngắn 短的
 ngắn-ngủ 時間短速的
 ngắn ngủn 很短的
 Ngăn 垠
 Ngắn 短之助語詞
 Ngảng 頑固的
 Ngảng 中部狹窄的
 Ngắt 用指甲捏 — 冷極貌
 Ngặt 厄 — 貧困的
 ngặt-ngheo 困苦的 — 危險的
 Ngấc 抬高頭
 Ngâm 吟 — 浸水
 ngâm-nga 吟哦
 ngâm thơ 吟詩
 ngâm-vịnh 吟詠
 Ngấm 滲透
 ngấm-ngấm 潛自・暗中
 Ngầm 潛自・秘密
 ngấm-ngấm 私下・秘密
 Ngậm 含 — 緘默

ngâm cay nuốt đắng 含辛茹苦

ngâm câm 緘默

ngâm hờn 含恨在心

ngâm miệng 緘口

ngâm-ngùi 暗自悲傷

Ngân 銀

ngân-bản-vị 銀本位 (經)

ngân-hà 銀河

ngân-hàng 銀行

ngân-khoáng 銀鑛

ngân-khố 銀庫

ngân-phiếu 銀票・支票

ngân-quĩ 銀櫃 — 財政

ngân-sách 財政之收支預算

Ngấn 摺痕

Ngần 清澈的 — 約量

ngần-ngại 猶疑不決

Ngần 呆呆然

ngần-ngơ 悵然

Ngập 水浸・淹沒

ngập-ngừng 欲言又止・支吾

Ngất 不省人事

ngất-ngheù 高大的

ngất-ngư 奄奄一息

Ngật 屹・迄

Ngâu 米仔蘭 (植)

Ngầu 亂糟糟 — 濁的

Ngẫu 偶・耦・藕

ngẫu-nhiên 偶然

ngẫu-tượng 偶像

Ngây 癡的

ngây thơ 天真的・幼稚的

Ngấy 有微恙 — 厭惡

Ngầy-ngà 嘈吵

Nghe 聽・聽聞

nghe lóm 偷聽

nghe lời 聽從

Nghé 小牛

nghe-ngọ 小牛叫之聲

Nghè 壓之使光滑

Nghẹ 鑊底之黑煙

Nghén 懷孕

Nghẹn 哽

nghe-nghào 哽咽不成聲

Nghèo 貧窮的

nghèo khô 貧苦的

nghèo-nàn 貧乏的

Nghẹo 傾側

Nghẹt 窒息・閉塞

Nghê 霓・倪

nghe-thường 霓裳

Nghề 技藝・職業

nghe-nghiep 職業

nghệ võ 武藝
 Nghệ 藝 — 黃薑粒
 Nghệ-An 藝安・中越北部
 省份之一（地）
 nghệ-nhơn 藝人
 nghệ-phẩm 藝術品
 nghệ-sĩ 藝術家
 nghệ-thuật 藝術
 Nghênh (nghinh) 迎
 nghênh-ngang 目空一切
 Nghênh 舉高・翹起
 Nghêu-ngao 嗷嗷
 Nghêu 很高的
 Nghếu 很高的
 Nghi 疑・宜・儀
 nghi-án 疑案
 nghi-biểu 儀表
 nghi-binh 疑兵
 nghi-diễm 疑點
 nghi-hoặc 疑惑
 nghi-ky 疑忌
 nghi-lễ 禮儀
 nghi-lự 疑慮
 nghi-nan 疑難
 nghi ngờ 懷疑
 nghi-phạm 儀範
 nghi-tâm 疑心

nghi-thái 儀態
 nghi-thức 儀式
 nghi-tiết 儀節
 nghi-vấn 疑問
 Nghị 議・誼・毅・蟻
 nghị-án 議案
 nghị-dịnh 議定・議決案
 nghị-hòa 議和
 nghị-hội 議會
 nghị-luận 議論
 nghị-lực 毅力
 nghị-quyết 議決
 nghị-sĩ 議員
 nghị-trưởng 議長・議會
 主席
 nghị-viên 議員
 nghị-viện 議院
 Nghỉ 休息
 nghỉ mát 避暑
 nghỉ-ngơi 休息
 nghỉ việc 停止辦公——離職
 Nghĩ 擬 — 思念
 Nghĩa 義・意義
 nghĩa-binh 義兵・志願兵
 nghĩa bóng 引申義（文）
 nghĩa cả 大義
 nghĩa-cử 義舉

nghĩa-diễn 義演
 nghĩa-dũng 義勇
 nghĩa-dũng-quân 義勇軍
 nghĩa-đen 本義 (文)
 nghĩa-đệ 義弟
 nghĩa-địa 義地
 nghĩa-hiệp 俠義
 nghĩa-huynh 義兄
 nghĩa-khí 義氣
 nghĩa-lý 義理
 nghĩa-mẫu 義母
 nghĩa-nữ 義女
 nghĩa-phụ 義父
 nghĩa-sĩ 義士
 nghĩa-trang 義莊・義地
 nghĩa-tử 義子
 nghĩa-vụ 義務
 Nghịch 逆
 nghịch-cảnh 逆景
 nghịch-liệu 逆料
 nghịch-luân 逆倫
 nghịch-lưu 逆流
 nghịch-lý 逆理
 nghịch-mạng 逆命
 nghịch-nhĩ 逆耳
 nghịch-tử 逆子
 nghịch-ý 逆意

Nghiêm 嚴
 nghiêm-cách 嚴格
 nghiêm-cấm 嚴禁
 nghiêm-cần 嚴謹
 nghiêm-chỉnh 嚴整
 nghiêm-khắc 嚴刻
 nghiêm-khốc 嚴酷
 nghiêm-lệ 嚴厲
 nghiêm-lệnh 嚴令
 nghiêm-mật 嚴密
 nghiêm-ngự 儀表莊嚴・
 嚴肅
 nghiêm-nhật 嚴密
 nghiêm-phạt 嚴罰
 nghiêm-phụ 嚴父
 nghiêm-trang 莊嚴
 nghiêm-trị 嚴治
 nghiêm-trọng 嚴重
 nghiêm-tuấn 嚴峻
 Nghiêm 嚴陣以待
 Nghiệm 驗
 nghiệm-minh 驗明
 nghiệm-thi 驗屍
 Nghiễm 儼
 nghiêm-nhiên 儼然
 Nghiên 研・妍・硯
 nghiên-cứu 研究

nghiên-lệ 妍麗
 nghiên mực 墨硯
 Nghiến 齧・齧碎
 nghiên răng 咬牙切齒
 Nghiền 研末
 Nghiêng 傾側一邊
 nghiêng ngửa 倒亂的
 nghiêng thành 傾城
 Nghiệp 業・
 nghiệp-chủ 業主
 nghiệp-đoàn 工團・同業
 工會
 nghiệp-vụ 業務
 Nghiệp 孽
 nghiệp-báo 孽報
 nghiệp-chướng 孽障
 nghiệp-trái 孽債
 nghiệp-tử 孽子
 Nghiêu 堯・饒
 Nghìn (ngàn) 一千
 Nghinh 迎
 nghinh-chiến 迎戰
 nghinh-dịch 迎敵
 nghinh-hôn 迎婚
 nghinh-tân 迎新 — 迎賓
 nghinh-tiếp 迎接
 nghinh-tống 迎送

nghinh-xuân 迎春
 Ngo-ngoe 微動・蠕動
 Ngó 看・望
 Gò 芫茜 (植)
 Ngọ 午
 Ngỏ 打開 — 表達意欲
 ngỏ cửa 打開門
 ngỏ lời 致詞 — 寄語
 ngỏ ý 表達其意欲
 Ngõ 小路・小徑 — 希冀
 ngô hầu 希冀能够
 ngô tắt 捷徑
 Ngoa 訛
 ngoa-truyền 訛傳
 Ngọa 臥
 ngọa-bệnh 臥病
 Ngõa 瓦
 Ngoai 絞結
 Ngoái 回頭顧盼
 Ngoài 在外・外面
 ngoài mặt 外面・外表
 ngoài ra 除此之外
 Ngoại 外
 ngoại-bang 外邦
 ngoại-cảm 外感 (醫)
 ngoại-cảnh 外景
 ngoại-dương 外洋

ngoại-đạo 不信宗教的
 ngoại-giao 外交
 ngoại-giới 外界
 ngoại-hậu-tra 在外候審
 ngoại-hóa 外國貨品
 ngoại-hoạn 外患
 ngoại-khoa 外科
 ngoại-kiều 外僑
 ngoại-lai 外來
 ngoại-ngữ 外國言語
 ngoại-ô 市郊・郊外
 ngoại-quan 外觀
 ngoại-quốc 外國
 ngoại-sử 外史
 ngoại-tệ 外國幣
 ngoại-thương 對外貿易
 ngoại-tình 外情・有外遇
 ngoại-tộc 外族
 ngoại-trưởng 外交部長
 ngoại-tướng 外相
 ngoại-vật 外物
 ngoại-viện 外援
 ngoại-vụ 外交事務
 ngoại-xâm 外來之侵略
 Ngoạm 噬
 Ngoan 頑 — 聰慧的
 ngoan-cổ 頑固

ngoan-ngoãn 馴的・易教的
 Ngoạn 玩
 ngoạn-cảnh 玩景
 ngoạn-lộng 玩弄
 ngoạn-mục 悅目的
 ngoạn-nguyệt 玩月
 ngoạn-thưởng 玩賞
 Ngoao 貓叫之聲
 Ngoạt (nguyệt) 月
 Ngoáy 撩動 — 採耳
 Ngoặc 鉤 — 括弧
 Ngoắt 招手・搖尾
 Ngóc 抬頭
 Ngọc 玉
 ngọc-bích 碧玉
 ngọc-dung 玉容
 ngọc-hoàn 玉環
 ngọc-hoàng 玉皇
 ngọc-lan 玉蘭花 (植)
 ngọc-nữ 玉女
 ngọc-thê 玉體
 ngọc-thố 玉兔
 ngọc trai 蚌珠
 Ngoe 蟹爪
 Ngoéo 鉤撓
 Ngoẻo 死 (俗)
 Ngôi 瓦

Ngòi 小支流 — 爆竹引·

引火綫 — 筆咀

Ngon 可口的，適口的

ngon giấc 酣睡

ngon lành 可口的·好味的

ngon ngọt 甘美的

Ngón 手指，脚指 — 手段

ngón cái 大拇指

ngón giữa 中指

ngón trỏ 食指

ngón út 小指·尾指

ngón vô-danh 無名指

Ngọn 梢·峯·鋒

Ngỏn-ngỏn 歡笑

Ngóng 翹望·翹企

Ngọng 訛音，因舌短而致
發音不正確

Ngổng 翹高

Ngõng 軸·石磨之軸

Ngót 將近 — 銳利的

Ngọt 甜的·甘的

ngọt-ngào 甜蜜的

ngọt-xót 很甜的

Ngô 吾·梧·吳·蜈 — 玉

蜀黍·粟米

ngô-công 蜈蚣

ngô-dồng 梧桐（植）

Ngỗ 呆板的

Ngộ 遇·悟·晤·誤 — 美
麗的·悅目的 — 稀奇的

ngộ-diện 晤面

ngộ-giải 誤解

ngộ-hiểm 遇險

ngộ-hội 誤會

ngộ-nạn 遇難

ngộ-nghĩnh 美麗的·趣怪的

ngộ-nhận 誤認

ngộ-sát 誤殺

Ngồ 暴戾的

Ngỗ 忤

ngỗ-nghịch 忤逆

Ngốc 呆蠢之人

Ngôi 一座 — 帝位

ngôi sao 星座

ngôi thứ 位次·名次

Ngồi 坐下

Ngôn 言

ngôn-hành 言行

ngôn-luận 言論

ngôn-ngữ 言語

ngôn-từ 言詞

Ngốn 大嚼·鑿齧

Ngồn-ngang 狼藉

Ngông 性情古怪的

Ngông 榮莖 — 很高之助

語詞

Ngông 驚

Ngộp 窒息

Ngốt 天氣炎熱

Ngột 窒息

Ngơ 不關心・不留意

ngơ-ngác 愕愕然

ngơ-ngáo 錯愕貌

ngơ-ngân 悵然

Ngờ 意料 — 懷疑

ngờ đâu 意料不到

ngờ-vực 懷疑

Ngợ 忸怩

Ngỡ 相信・以爲

ngỡ là 以爲如此

ngỡ-ngàng 生疏的

Ngơì 停頓

Ngời 有光彩的

Ngợi 讚許

ngợi khen 讚揚

Ngõì (nghĩa) 義

Ngợp 從高處向下望因心驚
而發生暈眩

Ngót 停息・緩和

Ngóu 粉碎的

Ngu 愚・娛・虞

ngu đại 愚蠢的

ngu-dân 愚民

ngu-kiến 愚見

ngu-lạc 娛樂

ngu-muội 愚昧

ngu ngốc 愚笨的

ngu-si 愚癡

ngu-xuân 愚蠢

Ngụ 寓

ngụ-cư 寓居

ngụ-nghĩa 寓義

ngụ-ngôn 寓言

ngụ tại 寓在・住在

ngụ-ý 寓意

Ngủ 睡・睡覺

ngủ gục 打盹

ngủ-nghe 睡覺

ngủ trưa 午睡

Ngũ 五・伍

ngũ-âm 五音

ngũ-châu 五洲

ngũ-cốc 五穀

ngũ-dương 五洋

ngũ-giác-dài 五角大廈，
即美國之國防部大廈

ngũ-hành 五行

ngũ-hồ 五虎

ngũ-kim 五金
 ngũ-luân 五倫
 ngũ-ngôn 五言 (詩)
 ngũ-phước 五福
 ngũ-quan 五官
 ngũ-tạng 五臟
 ngũ-thường 五常
 Ngúc-ngắc 不流利的
 Ngục 獄
 ngục-hình 獄刑・監禁
 ngục tối 黑獄
 Nguêch-ngoạc 馬馬虎虎
 Ngui-ngút 輕煙繚繞
 Ngùi 感動・惆悵
 ngùi-ngùi 惆悵
 Ngủm 死(俗)
 Ngún 開始着火
 Ngủn 很短的
 Ngủng-ngỉnh 齟齬
 Nguôi 緩和・靜止
 nguôi-ngoi 緩和・淡忘
 Nguội 凍的 — 冷淡
 Nguồn 水源・源流
 nguồn-cơ 根源・原由
 nguồn gốc 根源
 nguồn lợi 利源
 nguồn tin 消息之來源

Nguơn (nguyên) 元・原・源
 Nguy 危・巍
 nguy-bách 危迫
 nguy-biến 危險之變故
 nguy-cấp 危急
 nguy-cơ 危機
 nguy-hại 危害
 nguy-hiêm 危險
 nguy-nan 危難
 nguy-ngã 巍峨
 Nguy 僞・魏
 nguy-biện 僞辯・詭辯
 nguy-chứng 僞証
 nguy-danh 僞名
 nguy-kế 詭計
 Nguyên 元・原・源 — 完整的
 nguyên-án 原案 (律)
 nguyên-âm 原音 — 母音
 nguyên-bản 原版 — 原本
 nguyên-cáo 原告 (律)
 nguyên-cảo 原稿
 nguyên-chất 原質
 nguyên-chủ 原主
 nguyên-cố 原故
 nguyên-do 原由
 nguyên-đán 元旦

nguyên đơn 原告人 — 申
請人

nguyên hiện 原封不動

nguyên-hình 原形

nguyên-khí 元氣

nguyên-lão 元老

nguyên-liệu 原料

nguyên-lý 原理

nguyên-nhân 原因

nguyên-phong 原封

nguyên-quán 原有之籍貫

nguyên-soái 元帥

nguyên-tắc 原則

nguyên-thỉ 原始

nguyên-tố 元素 (理)

nguyên-tử 原子 (理)

nguyên-tử-lực 原子力

nguyên-tử-năng 原子能

nguyên-ủy 原委

nguyên-văn 原文

nguyên vẹn 完整的

Nguyễn 許願

nguyền rửa 咒罵・詛咒

Nguyện 願

nguyện-hải 願海

nguyện-vọng 願望

Nguyễn 阮

Nguyễn-Du 阮攸「金雲
翹」之作者 (人)

Nguyễn-Huệ 阮惠，西山
朝之始祖，號稱光中皇
(一七八八……一七九
二年) (史)

Nguyễn-Phước-Ánh 阮福
映，阮朝之始祖，號稱嘉
隆皇 (一八〇二……一
八二〇年) (史)

Nguyệt 月

nguyệt-báo 月報

nguyệt-cầu 月球

nguyệt-cung 月宮

nguyệt-hình 月形

nguyệt-kinh 月經 (生)

nguyệt-kỳ 月經・經期

nguyệt-lão 月老

nguyệt-san 月刊

nguyệt-thực 月蝕 (天)

nguyệt-tức 月息

Nguyt 表示不滿意之斜視

Ngư 魚・漁

ngư-giao 魚膠

ngư-loại 魚類

ngư-lôi 魚雷

ngư-lôi-dĩnh 魚雷艇

ngư-nghiệp 漁業

ngư-ông 漁翁
 ngư-phu 漁夫
 ngư-sắc 漁色
 Ngừ 狗之咆哮聲
 Ngự 御・禦・馭
 ngự-bút 御筆
 ngự-giá 御駕
 ngự-lâm 御林
 ngự-lâm-quân 御林軍
 ngự-phòng 防禦
 ngự-sử 御史 (舊)
 ngự-uyên 御苑
 Ngữ 語
 ngữ-âm 語音
 ngữ-bệnh 語病
 ngữ-nguyên 語源
 ngữ-pháp 語法
 ngữ-thể 語體
 Ngựa 擡
 ngựa miệng 欲發言 (引)
 ngựa nghề 欲表演自己之生平絕技 (引)
 ngựa tay 欲動手 (引)
 Ngừa 預防
 Ngựa 馬 — 馬力
 Ngửa 仰・仰臥
 Ngực 胸

Ngửi 嗅
 Ngưng 凝 — 停滯
 ngưng-cố 凝固
 ngưng-kết 凝結
 ngưng-thị 凝視
 ngưng-trệ 凝滯, 停滯
 Ngừng 停・停止
 Ngửng 企望
 Ngững 停住
 Ngược 仰面・仰視
 Ngược 虐 — 逆・逆流
 ngược-chánh 虐政
 ngược-dãi 虐待
 ngược đời 不近人情的
 ngược-ngạo 蠻不講理的
 ngược xuôi 逆與順 — 反覆無常的 (俗)
 Ngươi 你・汝 — 瞳人
 Người 人・一個人
 người dung 不是親屬之人
 người ta 人家・他人
 Ngượng 羞愧・忸怩
 Ngưỡng 仰
 ngưỡng-mộ 仰慕
 Ngưu 牛
 ngưu-hoàng 牛黃 (藥)
 ngưu-lang 牛郎

nguru-tất 牛必 (植)
 Nha 牙・芽・衙・鴉
 nha-cam 牙疳 (醫)
 nha học-chánh 教育局
 nha-khoa 牙科
 nha-môn 衙門
 nha-phiến 鴉片
 nha-thống 牙痛
 Nha-Trang 芽莊，中越慶
 和省省會 (地)
 nha-y 牙醫
 Nhá 細嚼
 Nhà 屋・家・店・館・院
 nhà báo 報館
 nhà bảo-sanh 接生院
 nhà bếp 廚房
 nhà buôn 商店
 nhà chuyên-môn 專家
 nhà chức-trách 政府當局
 nhà cửa 屋宇之總稱
 nhà dây thép 郵政局
 nhà đèn 電燈局
 nhà giàu 富家
 nhà hàng 大商店 — 餐館
 nhà hát 戲院
 nhà in 印務局
 nhà máy 米較・工廠

nhà nghèo 貧家
 nhà nghề 職業家
 nhà người 你 (指卑輩)
 nhà nước 政府 (俗)
 nhà quê 鄉下・鄉下人
 nhà sách 書局
 nhà sư 和尚
 nhà tắm 浴室
 nhà thờ 妓館
 nhà thơ 詩家
 nhà thờ 教堂
 nhà thuốc 藥房
 nhà thương 醫院
 nhà trường 學校
 nhà văn 文學家
 nhà vua 皇帝・皇家
 nhà xác 殮房
 nhà xe 車房
 Nhả 吐出
 Nhã 雅
 nhã-giám 雅鑒
 nhã-nhận 和雅的・文雅的
 nhã-thú 雅趣
 nhã-ý 雅意
 Nhác 懶惰
 Nhạc 樂・岳・嶽
 nhạc-công 樂工

nhạc-đội 樂隊
 nhạc-gia 岳父
 nhạc-hội 音樂會
 nhạc-khí 樂器
 nhạc-khúc 樂曲
 nhạc-kịch 歌樂劇
 nhạc-mẫu 岳母
 nhạc-phẩm 音樂之著作
 nhạc-phổ 樂譜
 nhạc-sĩ 音樂家
 nhạc-trưởng 音樂隊長
 nhạc-viện 音樂學院
 Nhai 涯 — 嚼碎
 Nhái 小蛙 — 模仿他人之舉動或言語
 Nhãi 頑童
 Nham 巖
 nham-thạch 巖石
 Nhám 粗糙的
 Nhàm 厭的・討厭的
 Nhảm 無意義的
 Nhan 顏
 nhan đề 標題・題目
 nhan-liệu 顏料
 nhan-sắc 顏色 — 美色
 Nhàn 閒・閑・嫻
 nhàn-cư 閒居

nhàn-du 閒遊
 nhàn-dàm 閒談
 nhàn-tĩnh 嫻靜
 Nhạn 雁
 Nhả 五彩繽紛
 Nhãn 眼 — 龍眼菓 — 貨品之招紙
 nhãn-cầu 眼球 (解)
 nhãn-dược 眼藥
 nhãn-dược-thủy 眼藥水
 nhãn hiệu 貨品之招紙
 nhãn-khoa 眼科
 nhãn-lực 眼力
 nhãn-nhục 龍眼菓肉・元肉
 nhãn-quang 眼光
 nhãn-tiền 眼前
 Nhang 神香
 Nháng 閃爍
 Nhanh 迅速・靈敏
 Nhánh 樹枝
 ÀNH 梗
 Nhảnh 撒嬌
 Nhao 喧鬧的
 Nháo 騷動
 Nhào 翻筋斗・倒轉跌下
 Nhạo 諷刺 — 酒壺
 nhạo báng 譏謗

Nhão 稀如漿的
 Nháp 做草稿的
 Nhạp 瑕疵
 Nhát 無胆量的 — 恐嚇
 Nhau 互相 — 胎盤 (解)
 Nhàu 綑陷的
 Nháy 轉瞬 — 以目示意
 nháy mắt 轉瞬 — 轉瞬間
 Nhạy 快捷的・敏銳的
 Nhảy 跳 — 交尾 — 繁殖
 nhảy cao 跳高 (體)
 nhảy dù 跳降落傘 — 指一
 般投機份子之官員平空而
 升上要職 — 運載私貨
 nhảy đầm 跳交際舞
 nhảy múa 舞蹈
 nhảy mũi 噴嚏
 nhảy nhót 雀躍・跳躍
 nhảy nhồm 嚇了一跳
 nhảy sào 持竿跳高 (體)
 nhảy xa 跳遠 (體)
 Nhắc 捧高 — 提及・提醒
 nhắc lại 重提
 nhắc-nhở 提及
 Nhăm 五 (北音之讀法)
 Nhắm 閉目 — 對準 — 嘗味
 nhắm chừng 約略估量

nhắm-nhía 端詳
 Nhắm 適值 — 打中・碰中
 Nhậm 眼痛 — 快捷
 nhắm lệ 快捷
 Nhấn 綑陷
 nhấn mặt 苦着面孔
 nhấn nhủ 綑陷的
 nhấn-nhó 苦着面孔
 Nhấn 託人通知
 nhấn lời 寄語
 nhấn nhủ 囑咐
 nhấn tin 託人通訊
 Nhấn 細嚼
 Nhấn 枯竭的 — 光滑的
 nhấn-nhụi 容光煥發
 Nhặng 不謹慎的
 Nhặng 拖長・拖延
 Nhặng 蒼蠅
 Nhặng 韌的
 Nhấp 飲些少以嘗味 — 餌
 誘 — 閉目而睡
 Nhắt 細小的・瑣碎的
 Nhặt 繁密的・線步密的
 Nhâm 壬・姪・紐
 Nhấm 嘗味 — 咬爛少許
 Nhầm 誤會・錯誤
 Nhậm (nhiệm) 任

nhậm-chức 任職
 nhậm-ý 任意
 Nhân (nhơn) 人・仁・因・
 姻・涸・茵・湮・甄
 nhân-cách 人格
 nhân-chánh 仁政
 nhân-chủng 人種
 nhân-công 人工
 nhân-danh 人名 — 以其
 名義
 nhân-dân 人民
 nhân dịp 趁着機會
 nhân-do 因由
 nhân-duyên 姻緣
 nhân-đạo 人道
 nhân-đức 仁德
 nhân-giả 仁者
 nhân-gian 人間
 nhân-hải 人海 — 人海戰術
 nhân-hậu 仁厚
 nhân-hòa 人和
 nhân-khẩu 人口
 nhân-loại 人類
 nhân-luân 人倫
 nhân-lực 人力
 nhân-mạng 人命
 nhân-nghĩa 仁義

nhân-ngôn 人言
 nhân-quả 因果
 nhân-quần 人羣
 nhân-quyền 人權
 nhân-sanh 人生
 nhân-sâm 人參
 nhân-số 人數
 nhân-sự 人事
 nhân-tài 人才
 nhân-tạo 人造
 nhân-tình 人情 — 情人
 nhân-từ 仁慈
 nhân-vật 人物
 Nhấn 壓下
 nhấn mạnh 用力壓 — 強調
 Nhận 認 — 接納 — 壓下
 nhận-biệt 認別
 nhận-diện 認面
 nhận-định 認定
 nhận-lãnh 認領・收領
 nhận lầm 誤認
 nhận lỗi 認罪
 nhận rõ 認清楚
 nhận-thức 認識
 Nhẫn 有苦味的
 Nhẫn 忍 — 戒指
 nhẫn-nại 忍耐

nhân nhịn 忍讓
 nhân-nhục 忍辱
 nhân-nộ 忍怒
 nhân-tâm 忍心
 Nhấp-nháy 轉瞬間
 nhấp-nhô 在水中浮沉
 Nhập 入
 nhập-cảng 入口 (商)
 nhập-cốt 入骨 (醫)
 nhập-đảng 入黨
 nhập-đề 入題
 nhập-giáo 入教
 nhập-học 入學
 nhập-hội 入會
 nhập-khẩu 入口
 nhập-liệm 入殮
 nhập-ngũ 入伍
 nhập-siêu 入超 (商)
 nhập-tâm 入心
 nhập-tịch 入籍—入席
 Nhất (nhứt) 一・第一
 Nhật (nhật) 日
 Nhẫu (nhàu) 皺的
 Nhậu 飲酒 (俗)
 nhậu-nhet 飲酒 (俗)
 Nhây 冗贅
 Nhầy 膠黏的・滑潺的

nhầy-nhụa 滑潺的 — 無恥的
 Nhe 表示慫慂之助語詞
 Nhé 疑問之助語詞
 Nhè 而
 Nhẹ 輕的 — 緩和的
 nhẹ bông 很輕的
 nhẹ bước 輕鬆之步伐
 nhẹ dạ 易信人言的
 nhẹ hồng 很輕的
 nhẹ-nhàng 輕盈 — 柔和的
 nhẹ thề 失體面
 Nhem 沾污
 Nhém 寒緊
 Nhèm 酩酊大醉
 Nhẹm 祕密收藏
 Nhen 燃着
 Nheo 微閉雙睫
 Nhéo 吵鬧
 Nhèo 皺的
 nhèo-nheo 絮絮不休
 Nheo 很韌之助語詞
 Nhẻo 撒嬌之助語詞
 Nhép 囁
 Nhẹp 壓扁
 Nhét 塞
 Nhẽ-nhại 涘涘

Nhận 蜘蛛
 Nhều 滴
 Nhi 兒・而
 nhi-dồng 兒童
 nhi-khoa 兒科
 nhi-nữ 兒女
 nhi-tử 兒子
 Nhí-nhánh 刁翹作態
 Nhì 第二
 Nhị 二 — 蕊
 nhị-đẳng 二等
 nhị-tâm 二心
 Nhĩ 滲・滴下
 Nhĩ 耳・洱・弭・爾・邇
 nhĩ-mục 耳目
 Nhích 移動少許
 Nhiếc 責罵
 Nhiệm (nhậm) 任
 nhiệm-dụng 任用
 nhiệm-kỳ 任期
 nhiệm-vụ 任務
 Nhiễm 染, 再
 nhiễm-bệnh 染病
 nhiễm-độc 染毒
 nhiễm-sắc 染色
 Nhiên 然・燃
 nhiên-liệu 燃料

nhiên-mi 燃眉
 Nhiễn 幼滑的
 Nhiếp 攝・聶・攝・躡
 nhiếp-ảnh 攝影
 nhiếp-chánh 攝政
 Nhiệt 熱
 nhiệt-cuồng 狂熱
 nhiệt-đái 熱帶
 nhiệt-độ 熱度
 nhiệt-huyết 熱血
 nhiệt-liệt 熱烈
 nhiệt-lực 熱力
 nhiệt-lượng 熱度之單位
 nhiệt-tâm 熱心
 nhiệt-thành 熱誠
 nhiệt-tình 熱情
 Nhiêu 饒
 nhiều-phú 饒富
 nhiều-thứ 饒恕
 Nhiều 多的・衆的
 nhiều chuyện 多事
 Nhiều 擾・繞 — 綢緞
 nhiễu-loạn 擾亂
 nhiễu-nhượng 擾攘
 Nhím 蝟・箭豬
 Nhín 節省
 Nhìn 認・辨別

nhìn nhận 承認
 Nhịn 忍讓 — 節食・節省
 nhịn ăn 節食
 nhịn đói 捱餓
 nhịn nhục 忍辱
 Nhỉnh 大過一些
 Nhíp 小毛鉗 — 縫補
 Nhịp 節拍・拍子
 nhịp-nhàng 合節拍的
 Nhíu 皺起
 nhíu-nhó 皺眉
 Nho 儒 — 葡萄子
 nho-gia 儒家
 nho-giáo 儒教
 nho-nhã 儒雅
 Nhỏ 細小的 — 滴下
 nhỏ mọn 瑣碎的
 nhỏ nhẹ 低聲細氣
 nhỏ-nhoi 渺小的
 nhỏ-xiu 很細的
 Nhoài 疲乏的
 Nhoáng 閃爍・閃電
 Nhóc 滿盈
 Nhọc 辛苦的・疲勞的
 nhọc lòng 勞心
 nhọc-nhần 勞碌的
 Nhoen-nhoẻn 嫣然微笑

Nhoi 蠕蠕
 Nhóm 瘦的
 Nhóm 聚集 — 集團
 nhóm họp 聚集
 Nhón 支起腳踵
 Nhọn 尖的
 nhọn-hoắt 很尖的
 Nhong-nhong 疾跑
 Nhóng 盼望・等待
 Nhòng 高而瘦的
 Nhỏng-nhảnh 矯揉做作
 nhỏng-nhẻo 撒嬌
 Nhóp-nhép 口微動如嚼物狀
 Nhót 收縮
 Nhọt 疔瘡
 Nhô 凸起的
 Nhở 吐出 — 拔起
 nhờ giò 指一般年青人之快
 高長大（引）
 nhờ neo 起錨
 nhờ răng 脫牙
 Nhồi 搓勻
 nhời bóng 盤球（體）
 nhời sọ 强行灌輸某一種學
 說而使腦筋愚化
 Nhôm 錫（法）
 Nhòm 翹起些少

Không 蜥蜴
 Nhộng 蠶蛹
 Nhốt 囚禁
 Nhột 發癢・騷癢
 Nơ 污穢的
 nơ bẩn 污穢的
 nơ danh 沾污名譽
 nơ-nhuốc 沾污・汚辱
 Nhớ 記憶・掛念
 nhớ-nhung 思念・懷念
 Nhờ 全靠・倚靠
 nhờ cậy 倚靠
 Nhợ 幼繩
 Nhơ 反芻
 Nhởi 遊蕩
 Nhóm 移動些少
 Nhờm 畏懼
 Nhơn (nhân) 人・仁・因・姻
 Nhớn (lớn) 大的
 Nhờn 肥膩的
 Nhợn 欲嘔
 Nhớn-nhờ 嬉戲
 Nhớp 污穢的
 Nhớt 滑濕的 — 滑機油
 nhớt-nhột 很滑的
 Nhu 需・柔・蹂・揉・嚙・
 濡・襦

nhu-cầu 需求
 nhu-dụng 需用
 nhu-mì 溫柔的
 nhu-nhược 柔弱
 nhu-phí 需費
 nhu-thuật 柔術 (體)
 nhu-yếu 需要
 Nhủ 勸諭
 Nhũ 乳・孺
 nhũ-bộ 乳部 (解)
 nhũ-danh 乳名
 nhũ-hương 乳香 (藥)
 nhũ-mẫu 乳母
 nhũ-ung 乳癰・乳瘡
 Nhuận 潤
 Nhuận 潤・潤
 nhuận-bút 潤筆
 nhuận-niên 閏年
 nhuận-phế 潤肺 (醫)
 nhuận-trạch 潤澤
 nhuận-trường 潤腸 (醫)
 Nhúc-nhích 移動・動搖
 Nhục 肉・辱・褥・辱
 nhục-dục 肉慾
 nhục-mạ 辱罵
 nhục-nhã 耻辱
 nhục-thề 肉體

Nhuệ 銳
 nhuệ-binh 銳兵
 nhuệ-khí 銳氣
 Nhui 插入・輸入
 Nhủi 擅入・竄入
 Nhúm 一撮之量
 Nhún 向上下搖蕩 — 自謙
 Nhũn 熟至糜爛的
 Nhũn 謙虛的
 nhũn-nhận 謙虛的
 Nhung 戎・絨・茸
 nhung-cơ 戎機
 nhung-trang 戎裝
 Nhúng 浸入 — 參與其事
 nhúng nước 浸濕
 nhúng tay 參與其事 (引)
 Nhùng-nhằng 遲延
 Nhũng-nhặng 倔强
 Nhũng 冗
 nhũng-lạm 冗濫，貪污和
 濫權
 nhũng-nhặng 拖延
 nhũng-nhiều 冗擾
 Nhuốc 污穢的
 nhuốc-nhơ 污穢・污辱
 Nhuộm 染・染到
 Nhuộm 染色

Nhút-nhát 怯懦的
 Nhụy 蕊
 Nhuyễn 軟
 nhuyễn-cốt 軟骨
 nhuyễn-hóa 軟化
 nhuyễn-nhược 軟弱
 Như 如
 như ai 如某人
 như không 如空，等于零
 Như-Lai 如來 (佛)
 như-nguyện 如願
 như sau 如下・下列
 như thế 如此
 như thể 正如
 như-ý 如意
 Nhừ 糜爛的
 nhừ tử 萎靡而將死
 Nhử 餌誘
 Nhựa 膠液・樹脂 — 鴉片
 煙屎
 nhựa sống 未製煉過之膠液
 或樹脂 — 青春之氣力
 Nhức 刺痛
 nhức đầu 頭痛
 nhức gân 筋痛
 nhức mình 全身筋骨痛
 nhức-nhối 刺痛・疹痛

nhức óc 腦痛

nhức răng 牙痛

nhức xương 骨痛

Nhưng 仍 — 但是 — 餅餡

nhưng-cựu 仍舊

nhưng mà 但是

nhưng vì 但因

Những 退減

Những 一般・一切

Nhược 弱・若

nhược-bằng 若憑・若然

nhược-chất 弱質

nhược-diêm 弱點

nhược-tiểu 弱小

Nhuong 讓・讓・穰

Nhướng 張目・睜眼

Nhuờng 讓・讓與

nhuờng ngôi 讓帝位

nhuờng nhin 忍讓

Nhuợng 讓

nhuợng-bộ 讓步

nhuợng-địa 讓地

Nhuởng 壤

Nhút (nhất) 一

nhút-dán 一旦

nhút-dẳng 一等

nhút-định 一定

nhút hạng 上等的

nhút là 尤其是

nhút-lăm 一覽

nhút-luật 一律

nhút-ngôn 一言

nhút-quyết 堅決

nhút-tâm 一心

nhút-thề 一體 (哲)

nhút-thiết 一切

nhút-thống 一統

nhút thời 一時・臨時

nhút-trí 一致

Nhựt (nhật) 日

nhựt-báo 日報

Nhựt-Bồn 日本，亞洲國家
之一 (地)

nhựt-cấp 日給

nhựt-dụng 日用

nhựt-ký 日記

nhựt-kỳ 日期

nhựt-nguyệt 日月

nhựt-quang 日光

nhựt-tân 日新

nhựt-thực 日蝕 (天)

nhựt-trình 日程 — 日報

Ni 尼・倪・妮・昵・呢 —
標準之尺度

ni-cô 尼姑

Ní 交給・付託

Nì 這個・這處

Nỉ 呢絨

nỉ-non 嗟嘆

Nia 簸箕

Nĩa 小叉

Ních 大食一頓

Nịch 溺

nịch-ái 溺愛

nịch-tử 溺死

Niêm 粘・黏 — 封口・封閉 — 貼印花・印花

niêm-phong 封口・封閉

niêm-thồ 黏土

Niềm 心情・情緒 — 情誼

niêm-nở 慇勤的

Niệm 念・捻・唸

niệm-cựu 念舊

niệm-phật 念佛，誦佛經

Niên 年

niên-ấu 年幼

niên-canh 年庚

niên-đại 年代

niên-giám 年鑑

niên-hiệu 年號

niên-hoa 年華

niên-khóa 學年・一年期

niên-kỷ 年紀

niên-phận 年份

niên-thiếu 年少

Niền 籬

Niềng 歪側一邊

Niết 臬・捏・涅

niết-bàn 擺脫一切塵俗間之煩惱而進入蓬萊仙景（佛）

Niệt 綁緊・紮實

Niêu 小煲

Niêu 尿

niệu-đạo 尿道

niệu-quản 尿管

Niểu 嫻

Nín 緘口 — 忍住

Ninh 寧・寧・寧・寧・寧

Ninh-Bình 寧平，越北省份之一（地）

ninh-thần 寧神

ninh-tĩnh 寧靜

Nịnh 佞・奸佞

nịnh hót 詔誤・趨奉

nịnh-thần 佞臣・奸臣

Nít 小孩子

Nít 束紮 — 褲帶

Níu 扯

No 飽・飽滿的

no ấm 飽暖

no-nê 很飽

Nó 它・他（對卑輩之稱）

Nò 捕魚之籠

Nọ 那・那個

Nỏ 乾燥的

Nỗ 不・勿

Noa 孖

Nọa 惰

Noãn 卵・暖

noãn-dục 卵育

noãn-sào 卵巢（解）

noãn-tử 卵子

Nóc 屋頂 — 河豚（動）

Nọc 毒液 — 木樁

Noi 追隨・跟隨 — 依照

Nói 說話・講話

nói ầu 胡說八道

nói bậy 亂說

nói chơi 講笑

nói chuyện 說話・談話

nói dóc 說謊

nói dối 說謊

nói gạt 哄騙

nói giấu 掩飾之詞

nói lái 用隱語來談話

nói lảng 轉移談話目標

nói láo 說謊

nói lẽ 諷語

nói năng 說話

nói ngược 反口

nói phách 誇口

nói tục-tĩu 說猥褻之言

nói xàm 發噤語

Nòi 種族・苗裔

nòi giống 種族・苗裔

Nội 穩定貌

Nom 監視 — 跟踪

nom theo 跟踪・追踪

Non 嫩的 — 山

non-nớt 很嫩的 — 少經驗的

non nước 山和水 — 國家

non sông 山和河 — 國家

Nón 帽

Nõn 嫩而白的

Nong 撐闊 — 努力

nong-nả 興奮・奮力

Nóng 熱的 — 燥暴的・焦
急的 — 發熱（醫）

nóng-hồi 很熱的

nóng lòng 心中焦急

nóng nảy 燥暴的

nóng nực 炎熱的

nóng ruột 心中焦急 — 忍
不住

Nòng 軸

Nọng 頸部之垂肉

Nóp 縫密之席，睡時用來捲
蓋身體以代蚊帳

Nô 奴・駕・帑

nô-bộc 奴僕

nô-dịch 奴役

nô đùa 嬉戲

nô-lệ 奴隸

nô-tỳ 奴婢

Nộ 怒

nộ-khí 怒氣

nộ-sắc 怒色

nộ-triều 怒潮

Nồ 爆炸

nồ bùng 爆炸・爆發

Nỗ 努・弩

nỗ-lực 努力

Nốc 狂飲

Nôi 搖籃

Nối 連接・接駁・接續

nối dòng 續嗣

nối duyên 續緣

nối đuôi 魚貫

nối gót 接踵

nối nghiệp 繼業

nối ngôi 繼位

Nồi 鍋・煲

nồi da xáo thịt 自相殘殺・
煮豈燃其

Nội 內

nội-bộ 內部

nội-các 內閣

nội-chánh 內政

nội-chiến 內戰

nội-công 內攻

nội-dung 內容

nội-địa 內地

nội-hóa 土貨・土產

nội-hoạn 內患

nội-khoa 內科（醫）

nội-loạn 內亂

nội nhà 全家

nội-tại 內在

nội-tạng 內臟

nội-tâm 內心

nội-thương 國內貿易・本
地之商業 — 內傷（醫）

nội-tình 內地之情形

nội-trợ 內助

nội-ứng 內應

nội-vụ 內務・內政

Nội 浮起・發起 — 能够
 nổi cơn 發作・激發
 nổi danh 著名
 nổi điên 發癲
 nổi giận 發怒
 nổi loạn 發生內亂
 nổi lửa 燃着 — 發火
 nổi phình 浮出・浮起
 Nội 情況・情景・心情
 nỗi khổ 苦況
 nỗi-niềm 蘊藏着之心情
 Nôm 喃，越語之土音
 nô-m-na 越語之土音
 Nồm 東南方
 Nộm 假人像・偶像
 Nôn 心情緊張
 nôn-nao 騷動的・不安的
 nôn ruột 笑破肚皮（引）
 Nông 農 — 淺的 — 努力
 nông-cụ 農具
 nông-dân 農民
 nông-gia 農家 — 農業專家
 nông-học 農學
 nông-khoa 農科
 nông-lâm 農林
 nông-nghiệp 農業
 nông nổi 至到如此情況

nông-phu 農夫
 nông-sản 農產
 nông-trang 農莊
 Nồng 提高・振奮
 Nồng 濃
 nồng-độ 濃度（化）
 nồng-hậu 濃厚
 nồng-nã 濃郁而芬芳的
 nồng-nàn 濃厚的・親熱的
 nồng-nặc 氣味濃郁的
 nồng nực 酷熱的
 Nồng 小土丘
 Nộp (nạp) 納
 Nốt 完妥貌 — 樂譜（法）
 Nơ 携去
 Nợ 債務
 nợ-nần 債務
 nợ nước 對國家應負之責任（引）
 Nở 裂開・開花 — 擴大
 nở-nang 發育
 nở dạ 心花怒放
 nở mặt nở mày 吐氣揚眉
 Nỡ 忍心
 nỡ nào 何忍
 Nơi 地方
 Nới 放鬆・放寬

Nom 筌

nom-nóp 畏怯貌

Nóp 畏怯

Nóu 牙齦

Nu 赭色

Nụ 花蕾

nụ cười 笑容

Nũa 仇恨

Núc-ních 肥壯的

Nục 肥胖的

Núi 山

núi non 山嶺

núi sông 山河 — 國家

Núi 一團布絮或禾稈

Núm 尖頂之物

núm vú 乳頭 — 橡皮奶嘴

Nung 鍛煉 — 含膿

nung dúc 鍛煉

Núng 壓凹的

núng-nính 搖搖擺擺

Nùng 越北之僞族人

Nũng-nĩnh 婀娜多姿

Núng 詐嬌 — 生菓霉爛

nũng-nịu 詐嬌

Nuộc 一匝・繩結

Nuôi 養育

nuôi-năng 養育

Nuông 蚊帳或布幔之頂在
縫合時留一洞以穿竹者

Nuốt 吞・吞食

nuốt lời 食言

Núp 隱匿・埋伏

Nút 吸取・吸吮 — 樽塞 —
衣鈕

Nuy 癢

Nụy 矮

Nur 憤怒

Nữ 女

nữ bí-thư 女秘書

nữ-công 女子之手工業

nữ-điều-dưỡng 女看護

nữ-giám-đốc 女經理 — 女
校長

nữ-giáo-viên 女教員

nữ-giới 女界

nữ-hạnh 女人之德行和貞操

nữ-hoàng 女皇

nữ-học-đường 女學校

nữ-học-sanh 女學生

nữ-khán-hộ 女看護

nữ-kiệt 女傑

nữ-lưu 女流

nữ-nhi 女兒

nữ-quyền 女權

nữ-sắc 女色

nữ-sĩ 女士

nữ sinh-viên 女學生

nữ-thần 女神

nữ-trang 首飾

nữ-tướng 女將

nữ y-tá 女看護

nữ-vương 女王

Nưa 俗稱樹仔菓，其汁可作
黑色染料，市面所見之金
邊綢是用此菓汁染成 —
九鼻孔之毒蛇

Núra 通心竹（植）

Nửa 一半

nửa chừng 一半 — 半途

nửa lòng 半天高

Nữa 再・尙有・還是

nữa là 何況

nữa rồi 將來

Nức 流露于外 — 用藤織

nức-nở 嗚咽

Nực 炎熱 — 發出氣味

nực cười 發笑・忍笑不住

nực-nội 炎熱

nực nồng 氣味濃郁

Nưng (nâng) 提高

Núng 性慾衝動（俗）

Nựng (nặng) 撫弄

nựng-nịu 撫弄・撫愛

Nước 水 — 國家 — 色澤
— 步法・行動

nước bước 步驟・行動

nước cờ 一着棋・一步棋

nước da 膚色

nước đá 人做冰

nước lọc 蒸溜水

nước lớn 潮水漲

nước lụt 水災

nước mắt 魚水

nước mắt 眼淚

nước miếng 口水

nước nhà 國家

nước ròng 潮水退

nước tro 梘水

Nườm-nượp 熙攘往來

Nường 娘 — 倚靠

nường dựa 倚靠

nường náu 棲身

nường-nường 娘娘

Nướng 煨・炙・燒熟

Nứt 裂開

Nữ 鈕・紐・扭・扭

Nữu-Uớc 紐約市，美國
最大都市之一（地）

O

O 討好 — 細心打整
 o-bế 討好 — 細心打整
 o mèò 吊膀子 (俗)
 Ó 鷹 — 叫囂
 Oa 窩 · 渦 · 娃 · 哇 · 呱
 oa-tàng 窩藏
 oa-trữ 窩貯
 Oai 威
 oai-danh 威名
 oai-hùng 威嚴雄壯
 oai-nghiêm 威嚴
 oai-phong 威風
 oai-quyền 權威
 oai-vệ 威嚴的 · 威風的
 Oải 疲乏的 · 痿靡的
 Oan 冤 · 鴛
 oan-báo 冤報
 oan-cừ 冤仇
 oan-gia 冤家
 oan-hồn 冤魂
 oan-khuất 冤屈
 oan-mạng 冤命, 枉死
 oan-nghiệt 冤孽
 oan-trái 冤債
 oan-uổng 冤枉

oan-ức 冤抑
 oan-ương 鴛鴦
 Oán 怨
 oán-hận 怨恨
 oán-thù 仇怨
 oán-trách 怨責
 Oanh 鶯 · 轟
 oanh-ca 鶯歌
 oanh-kích 轟擊
 oanh-liệt 轟烈
 oanh-tạc 轟炸
 oanh-tạc-cơ 轟炸機
 Oằn 彎曲如弓形
 Óc 腦 — 智力 (引)
 óc-nóc 很滿的 · 很飽的
 Ọc 嘔出
 ọc-ạch 肚裏之水鳴聲
 Ói 嘔吐
 Om 嘈吵 · 喧嘩
 om-sòm 喧嘩
 Ón 缺少
 Cng 蜂
 ong bướm 蜂和蝶
 Óp 瘦的 (指蝦蟹類)
 Ót 後腦蓋 · 後腦枕

Ô

Ô 烏・鳴・鄔・汚

ô-danh 汚名

ô-diêm 污點

ô-hô 嗚呼

ô-hợp 烏合

ô-lại 汚吏

ô-mai 烏梅 (植)

ô-nhục 汚辱

ô-trọc 污濁

ô-uế 污穢

Ố 沾汚 — 惡・厭惡

Ồ 洶湧 — 表示愕然之歎詞

ồ-ạt 洶湧 — 嘈雜貌

ồ-ề 沉重之聲調

Ồ 巢

Ốc 屋 — 螺 — 螺絲

Ôi 噫・噫嘻

Ỗi 滯銷的

Ỗi 番石榴・鷄屎菓

Om 擁抱 — 一抱之量

Ốm 瘦的 — 患病

ôm-nhom 很瘦的

Ôn 溫・瘟

ôn-dịch 瘟疫

ôn-độ 溫度

ôn-hòa 溫和

ôn-tập 溫習

Ồn 嘈雜的

ồn-ào 嘈雜的

Ổn 穩

ổn-định 穩定

ổn-thỏa 穩妥，妥當

Ông 翁 — 祖父 — 對有年
紀或有地位之人之尊稱

ông cố 曾祖父

ông ngoại 外祖父

ông nội 祖父

ông táo 灶君

ông tơ 月老

ông từ 廟祝

Ổng 筒・管

ống dòm 望遠鏡

ống diếu 煙斗

ống khóa 一把鎖

ống khói 煙突 — 燈筒

ống nhổ 痰盂

ống quần 褲腳

Ột-ệt 身體笨重而累墜的

Ơ

Ơ 坭鍋

ơ-hờ 冷淡的

ơ-thờ 冷淡的

Ớ 呼叫之助語詞

Ờ 表示允諾之助語詞

Ợ 太飽時之噎氣

Ở 居住 — 在於 — 傭工

ở ác 虐待・苛待

ở bạc 忘恩負義

ở đậu 寄居

ở nợ 當僕役以抵償債務

ở không 閒居 — 失業

ở nhà 在家

ở tại 住在 — 在於

ở thuê 傭工

ở trần 裸上體

ở truồng 裸下體

ở vào 在於 — 面臨

Ơi 呀・啊・喂

Ởm-ờ 詐作不知不識

Ơn (ân) 恩

ơn nghĩa 恩義

ơn tình 恩情

Ớn 感到微冷或微熱 — 厭
惡 — 畏懼

ớn lạnh 感到微冷

ớn mình 身體微感不舒適

ớn-ớn 微冷微熱的

Ớt 辣椒

ớt hiểm 指天椒，小而辣
之椒

ớt sừng trâu 牛角椒，大
而不甚辣之椒

Ợt 表示極容易之助語詞

PH

Pha 玻·坡 — 調勻·混和·

冲淡 — 探射燈（法）

pha loãng 冲淡

pha-ly 玻璃

pha trò 在言語中加插談諧
之辭句以引人笑

Phá 破 — 攪擾

phá-án 破案 — 推翻在初
級法庭所判之案（律）

phá của 揮霍·浪費金錢

phá đám 散檔（俗）

phá-đề 破題，入題

phá-giá 降低價錢 — 貶值

phá-hại 破害·破壞

phá-hoại 破壞

phá-hủy 破毀

phá khuấy 騷擾

phá-kỷ-lục 破紀錄

phá-lệ 破例

phá-sản 破產

phá-tán 破散

phá-thai 墮胎

phá-trình 破貞

Phà 噴出·呵氣

Phạ 怕

Phả (phở) 譜·頗

Phác 樸·璞·朴

phác-tiêu 朴硝（藥）

Phách 魄·珀·拍·帕 —
傲慢的

phách-lực 魄力

phách lối 傲慢的

phách-mại 拍賣

Phạch 拍拍然之聲

Phai 褪色 — 淡忘

Phái 派

phái-biệt 派別

phái-bộ 特派團·代表團

phái-đoàn 特派團·代表團

phái-hệ 派系

phái-khiển 派遣

phái-viên 特派員

Phải 是了·對了 — 應要·

適當 — 罹着·受着 —

右邊·右面

phải cách 適當

phải diệu 適當·適宜

phải không 是嗎·對嗎

phải người 可人

phải quấy 是非曲直

phải thế 形勢很適宜

phải thời 合時

Phàm 凡・帆

phàm-lệ 凡例

phàm-gian 凡間

phàm-phu 凡夫

phàm-trần 凡塵

phàm-tục 凡俗

Phạm 犯・範・范

phạm-án 犯案

phạm-cấm 犯禁

phạm-luật 犯法律

phạm-nhơn 犯人

phạm-pháp 犯法

phạm-tội 犯罪

phạm-vi 範圍

Phan 潘・藩・播・攀

Phan-Rang 藩郎，中越南
部省份之一（地）

Phan-Thanh-Giản 潘清
簡，越南嗣德皇之大臣，
曾任南圻經略使（人）

Phan-Thiết 藩切，中越平
順省省會（地）

Phán 判 — 政府機構之總
秘書（舊）

phán-đoán 判斷

phán-ngữ 判語・判詞

phán-quyết 判決

phán-xử 判處

Phàn 煩・樊・攀

phàn-nàn 煩難，怨言

Phạn 梵・飯

phạn-diễn 梵典・梵經

phạn-học 梵學

phạn-kinh 梵經

phạn-ngữ 梵語

phạn-văn 梵文

Phản 反・返

phản-án 反案・上訴（律）

phản-ảnh 反影

phản-bạn 反叛

phản-bội 反叛

phản-cảm 反感

phản-chiếu 反照

phản-công 反攻

phản-cung 反供（律）

phản-đối 反對

phản-động 反動

phản-gián 反間

phản gián-diệp 反間諜

phản-hưởng 反响

phản-kháng 反抗

phản-lực 反動力（理）

phản-phúc 反覆
 phản-quốc 叛國
 phản-tỉnh 反省
 phản-tố 反控訴 (律)
 phản-tỷ-lệ 反比例
 phản-ứng 反應
 phản-xạ 反射
 Phang 用棍打
 Phàng 仿
 phảng-phất 彷彿
 Phạng 大刈刀
 Phanh 張開・撐開
 phanh-phui 把他人之醜事
 張揚
 Phao 拋 — 誣告 — 浮標
 phao-câu 鷄或鴨之髻部
 phao đồn 謠言・流言
 phao gian 誣告
 phao nổi 浮標 — 救生圈
 phao vu 誣告
 Pháo 炮
 pháo-binh 炮兵
 pháo bông 烟火
 pháo chà 霹靂炮
 pháo-dài 炮台
 pháo điện 電光炮
 pháo-hạm 炮艦

pháo-kích 炮擊
 pháo-lũy 炮壘
 pháo-thủ 炮手
 pháo tre 竹炮
 Pháp 法
 pháp-bửu 法寶
 pháp-chế 法制
 pháp-diễn 法典
 pháp-dình 法庭
 pháp-định 法定
 Pháp-Hoa 法華・法國和
 中國
 pháp-học 法學
 pháp-luật 法律
 pháp-lý 法理
 pháp-ngữ 法語
 pháp-quan 法官
 Pháp-Quốc 法國・法蘭西
 pháp-sur 法師
 pháp-tệ 法幣
 pháp-thuật 法術
 pháp-tịch 法國籍
 pháp-trị 法治
 pháp-văn 法文
 pháp-viện 法院
 Pháp-Việt 法越・法國和
 越南

Phạp 乏

Phát 發・髮

phát-âm 發音

phát-bệnh 病症發作

phát-biểu 發表

phát-dục 發育

phát-dương 發揚

phát-đạt 發達

phát-diện 發電

phát-động 發動

phát-động-cơ 發動機

phát-giác 發覺

phát-hành 發行

phát-hiện 發現

phát-hỏa 着火

phát-huy 發揮

phát-lương 發糧・發薪

phát-minh 發明

phát-ngôn 發言

phát-ngôn-viên 發言人

phát-nhiệt 發熱

phát-nộ 發怒

phát-quang 發光

phát-sanh 發生

phát-tài 發財

phát-thanh 發聲・播音

phát-tiết 發洩

phát-triển 發展

phát-uy 發威

phát-xạ 發射

Phát-Xít 法西斯 (法)

phát-xuất 發出

Phạt 罰・伐

phạt-mộc 伐木

phạt-tiền 罰錢・罰款

phạt tù 判罰監禁

phạt vạ 處罰・罰款

Phau 雪白色的

Phay 滾熟之肉類食物

Phắc 很靜寂的

Phấn 收短線索 — 追蹤

Phăng 立刻

Phẳng 平坦的

phẳng-lặng 平靜的

Phất 立即

Phẩm 品

phẩm-cách 人格

phẩm-chất 品質

phẩm-giá 品價, 人格

phẩm-hành 品行

phẩm-tánh 品性

Phân 分・芬・紛 — 肥料

phân bì 嫉妬性之計較

phân-biệt 分辨

phân-biệt 分別
 phân-bộ 分部
 phân-cát 分割
 phân-cấp 分給
 phân-chi 分支
 phân chia 分開
 phân-công 分工
 phân-cuộc 分局
 phân-đoạn 分段
 phân đồng 分勻
 phân-gia 分家
 phân-giải 分解
 phân-giới 分界
 phân-loại 分類
 phân-lượng 分量
 phân-ly 分離
 phân-minh 分明
 phân-ngạch 分額
 phân-nhiều 紛擾
 phân-phát 分發
 phân-phối 分配
 phân-số 分數 (數)
 phân tách 分散・分析
 phân-tích 分析・分解
 phân-tranh 紛爭
 phân trần 陳述・加以解釋
 phân-trị 分治

phân-vân 紛紜
 phân xử 處分
 Phấn 粉・奮
 phấn-chấn 振奮
 phấn-dấu 奮鬥
 phấn-khởi 奮起
 phấn-kích 奮激
 phấn-lực 奮力
 phấn-phát 奮發
 phấn son 脂粉
 Phần 分・份・汾・氛・墳・
 焚 — 部份
 phần đông 大多數・多數人
 phần-hương 焚香
 phần ít 少數・少數人
 Phần-Lan 芬蘭・歐洲國家
 之一 (地)
 phần-mộ 墳墓
 phần nhiều 大多數・多數人
 phần số 運數・命運
 phần thưởng 獎品
 phần trăm 百份比 (數)
 phần-tử 份子
 Phận 份
 phận-ngoại 份外
 phận-sự 份事, 職責
 Phần 糞

Phản 憤・忿

phản-hận 忿恨

phản-kích 憤激

phản-nộ 憤怒

Phấp-phới 隨風飄蕩

Phập-phồng 忐忑

Phất 拂・弗・彿・緋

phất-phơ 飄拂 — 徘徊

phất-phới 隨風飄蕩

Phật 佛

phật bà 觀音菩薩

phật-đường 佛堂

phật-giáo 佛教

phật-học 佛學

phật-kinh 佛經

phật-lăng 佛郎 (法)

phật-môn 佛門

phật-pháp 佛法

phật-thủ 佛手 (植)

phật-tổ 佛祖

phật-tự 佛寺

Phẫu 剖

phẫu-bạch 剖白

phẫu-nghiệm 剖驗

Phe 派別・黨派

phe đảng 黨派

Phen 一番

Phèn 礬

phèn chua 白礬

phèn đen 黑礬・胆礬

phèn the 礪砂

phèn xanh 青礬

Phèng la 銅鑼

Phèo 獸類之腸

Phép 法・法則・規矩 —

方法 — 准許証

phép-tắc 法則・規矩

Phệt 噴出 (俗)

Phê 批・砒

phê-bình 批評

phê-chuẩn 批准

phê-duyet 批閱

Phế 廢・肺

phế-binh 殘廢軍人

phế-bệnh 肺病

phế bỏ 廢棄

phế-chỉ 廢止

phế-đế 廢帝

phế-lao 肺癆 (醫)

phế-mạc 肺膜 (解)

phế-nhơn 廢人

phế-tật 廢疾

phế-truất 廢黜

phế-trừ 廢除

phễ-vật 廢物
 phễ-viêm 肺炎 (醫)
 Phệ 腹大便便的
 Phên 疏竹簾
 Phết 一撇 — 塗上 — 長至
 拖到地面的
 Phếu 很白
 Phi 飛 · 非 · 菲 · 霏 · 扉 ·
 妃 · 披
 phi-cầm 飛禽
 Phi-Châu 菲洲 (地)
 phi công 飛機師
 phi-cơ 飛機
 phi-đội 飛機隊
 phi-hành 飛行
 phi-kiếm 飛劍
 phi-lộ 披露
 Phi-Luật-Tân 菲律賓，亞
 洲國家之一 (地)
 phi-lý 非理
 phi-ngị 非議
 phi-nghĩa 非義，不義
 phi-phàm 非凡
 phi-pháp 非法
 phi tang 滅賊
 phi-tần 妃嬪
 phi-thuyền 飛船

phi-thường 非常
 phi-trường 飛機場
 Phí 費
 phí-dụng 費用
 Phì 肥 — 噴氣
 phì-liệu 肥料
 phì-mỹ 肥美
 phì-nhiều 肥饒 · 肥沃
 phì-phà 吸煙後再把它噴出
 Phị 沸
 phị-diêm 沸點 (理)
 Phỉ 匪 · 誹 · 菲 · 翳 · 斐 —
 滿足
 phỉ-bạc 菲薄
 phỉ-báng 誹謗
 phỉ chí 心滿意足
 phỉ dạ 心滿意足
 phỉ-dồ 匪徒
 phỉ nguyện 如願以償
 Phía 方面
 Phiếm 泛 · 汎 · 汜
 phiếm-du 泛遊
 phiếm-lâm 汜濫
 Phiên 番 · 繙 · 翻 · 藩
 phiên-âm 譯音
 phiên-ấn 翻印
 phiên-dịch 繙譯

phiên-ly 藩籬
 phiên-thuộc 藩屬
 phiên-trấn 藩鎮
 Phiến 片・熨
 phiến-diện 片面
 phiến-động 熨動
 phiến-loạn 熨亂
 Phiên 煩・繁
 phiên-hoa 繁華
 phiên lòng 煩擾而致討厭
 phiên-muộn 煩悶
 phiên-não 煩惱
 phiên-nhiều 煩擾
 phiên-phức 繁複
 phiên-tạp 繁雜
 Phiệt 閼・筏
 Phiêu 飄
 phiêu-bạc 飄泊
 phiêu-dao 飄搖
 phiêu-linh 飄零
 phiêu-lưu 飄流
 Phiếu 票・漂・嫖
 Phim 影片（法）
 phim màu 七彩影片
 phim nổi 立體電影
 Phím 琴指・音鍵
 Phình-phính 面頰飽滿的

Phình 膨漲
 Phỉnh 欺騙
 Phĩnh 浮腫
 Phó 付・副・赴・訃・傅
 phó-bản 副本
 phó-cáo 訃告
 phó-hội 赴會
 phó-nạn 赴難
 phó-nghiep 副業
 phó-nhiệm 赴任・上任
 phó-thác 付託
 Phò 扶・駙
 phò-hộ 庇佑
 phò-mã 駙馬
 phò-tá 扶佐
 phò-trì 扶持
 phò-trợ 扶助
 Phong 風・瘋・楓・丰・
 封・豐・烽・蜂・鋒・峯
 phong-ba 風波
 phong-bì 信封
 phong-cách 風格
 phong-cảnh 風景
 phong-cầm 風琴
 phong-chức 封職
 phong cùi 癩瘋（醫）
 phong-cuồng 癡狂

phong đòn gánh 破傷風
症・拘攣症（醫）

phong-độ 丰度

phong-hóa 風化

phong-kiến 封建

phong-lưu 風流

phong-mang 鋒芒

phong-nhã 風雅

phong-nhuệ 鋒銳

phong-niên 豐年

phong-phanh 風傳・風聞

phong-phú 豐富

phong-quang 風光

phong-sương 風霜

phong-tặng 封贈

phong-thần 封神

phong-thấp 風濕（醫）

phong-thổ 風土

phong-thú 風趣

phong-tình 風情

phong-tỏa 封鎖

phong-trào 風潮

phong-trần 風塵

phong-túc 豐足

phong-tục 風俗

phong-tư 丰姿

phong-vân 風雲

phong-vũ-biểu 風雨表

phong-yên 烽烟

Phóng 放・訪・仿

phóng-dại 放大

phóng-dăng 放蕩

phóng-hỏa 放火

phóng lao 標槍（體）

phóng-sanh 放生

phóng-sự 採訪消息

phóng-thanh 放聲——揚聲器

phóng-thích 釋放

phóng-túng 放縱

phóng-viên 採訪記者

phóng-xạ 放射・輻射（理）

phóng-xạ-tuyến 輻射綫

Phòng 防・妨・房

phòng-bị 防備

phòng-chỉ 防止

phòng-dịch 防疫

phòng giấy 辦公室

phòng ngừa 防禦

phòng-sự 房事

phòng-thân 防身

phòng-thủ 防守

phòng thương-mãi 商會

phòng-tuyến 防綫

phòng-vệ 防衛

Phông 仿・訪・倣 — 燙

phông chừng 約略估量

phông da 燙傷皮膚

phông lửa 被火灼傷

phông-vấn 訪問

Phô 鋪

phô-bày 鋪排・陳列

phô-trương 鋪張

Phố 舖 — 市區・街道

phố-phường 舖坊・街道

phố-xá 舖舍

Phồ 普・譜・溥

phồ-biến 普遍

phồ-cập 普及

phồ-độ 普渡 (佛)

phồ-thông 普通

Phốc 撲・扑・仆

Phôi 胚 — 褪色

phôi-pha 褪色

phôi-thai 胚胎

Phối 配

phối-cảnh 配景

phối-chế 配製

phối-hợp 配合

phối-ngẫu 配偶

Phổi 肺

Phồn 繁

phồn-hoa 繁華

phồn-tạp 繁雜

phồn-thạnh 繁盛

Phồng 膨漲 — 皮膚起泡

phồng da 皮膚起泡

Phộng 落花生 (植)

Phồng 膨漲

Phỗng 泥像或石像

Phốp-pháp 肥壯的

Phơ 全白色的

Phờ 疲乏的

Phở 粉條

phở tái 半生熟之牛肉粉

phở thang 湯粉・上湯粉

Phơi 曝曬

phơi-phới 輕盈的

Phớt 輕輕擦過・擦傷

Phu 夫・孚・殍・俘・桴・
敷・膚

phu bến 碼頭工人

phu-dịch 夫役

phu khuân vác 挑夫

phu-nhơn 夫人

phu-phụ 夫婦

phu-thê 夫妻

Phú 富・賦・付

phú-cường 富強

phú-gia 富家
 phú-hào 富豪
 phú-hộ 富戶
 phú-hữu 富有
 phú-nguyên 富源
 phú-ông 富翁
 phú-quý 富貴
 Phú-Quốc 富國島，南越盛
 產魚水之一小島（地）
 phú-tánh 賦性
 phú-thác 付託
 Phú-Thọ 富壽，越北省份
 之一（地）
 phú-thuế 賦稅
 phú-thương 富商
 phú-túc 富足
 Phú-Yên 富安，中越省份
 之一（地）
 Phù 符・浮・扶・芙・蜉
 phù-chú 符咒
 phù-du 蜉蝣
 phù-dung 芙蓉（植）
 phù-dưỡng 扶養
 phù-đồ 浮屠（佛）
 phù-hiệu 符號
 phù-hộ 護符・庇佑
 phù-hợp 符合

phù-pháp 符法
 phù-sa 浮沙
 phù-sanh 浮生
 phù-tang 扶桑
 phù-thủy 符水，風水
 phù-trầm 浮沉
 phù-vân 浮雲
 Phụ 父・婦・負・附・輔・
 埠 — 副的
 phụ-âm 副音・子音（文）
 phụ-bạc 負義的・薄倖的
 phụ-cận 附近
 phụ-cấp 輔給，津貼
 phụ-chương 副章・副刊
 phụ-đái 附帶
 phụ-đạo 婦道
 phụ-gia 附加
 phụ-họa 附和
 phụ-huynh 父兄
 phụ-khoa 婦科
 phụ-lão 父老
 phụ-lục 附錄
 phụ-mẫu 父母
 phụ-nghĩa 負義
 phụ-nữ 婦女
 phụ-phàng 忘恩負義
 phụ-tá 輔佐

phụ-thuộc 附屬
 phụ-trách 負責
 phụ-trái 負債
 phụ-tùng 附從 — 機器零件
 phụ-tử 父子
 Phủ 府·俯·腑·撫·否·
 甫 — 蓋上
 phủ-dệ 府第
 phủ-định 否定
 Phủ-Lý 府理，越北省份之
 一（地）
 phủ-nhận 否認
 phủ-phê 豐裕的
 phủ-phục 俯伏
 phủ-quyết 否決
 phủ-ủy 撫慰
 phủ vây 重重包圍
 Phúc 福·覆·腹
 phúc-án 覆案（律）
 phúc-âm 福音
 phúc-bẩm 覆稟
 phúc-đáp 答覆
 phúc-diện 覆電
 phúc-diệp 覆牒
 phúc-hạch 覆核
 phúc-mạng 覆命
 phúc-thăm 覆審（律）

phúc-trình 覆呈·報告書
 phúc-văn 覆文
 Phúc-Yên 福安，越北省份
 之一（地）
 Phục 服·復·伏·茯
 phục-binh 伏兵
 phục-chức 復職
 phục-dịch 服役
 phục-dược 服藥
 phục-độc 服毒
 phục-hồi 復回·回復
 phục-hưng 復興
 phục-kích 伏擊
 phục-linh 茯苓（植）
 phục-nghiệp 復業
 phục-pháp 伏法
 phục-phịch 肥大笨重的
 phục-quốc 復國
 phục-sanh 復生
 phục-thù 復仇
 phục-tùng 服從
 phục-tội 伏罪
 phục-vụ 服務
 Phủi 拂掃塵土 — 不認·
 不肯（引）
 phủi ơn 忘恩（引）
 Phun 噴出

Phún 噴

phún-tuyền 噴泉

Phùn 霪雨

Phung 瘋・癲瘋

phung hủi 癲瘋

Phúng 諷・賻

phúng-diếu 賻弔・祭奠

Phùng 逢・縫・馮 — 膨漲

Phụng 奉・鳳

phụng-dưỡng 奉養

phụng-hoàng 鳳凰

phụng-mạng 奉命

phụng-sự 服務

phụng-tự 奉祀

Phủng 洞穿

Phút 一分鐘

Phức 複・馥

phức-tả 複寫

phức-tạp 複雜

Phưng-phức 芬馥

Phước (phúc) 福

phước-bạc 福薄

phước-đức 福德

phước-khí 福氣

Phước-Kiến 福建省 (地)

phước-lộc 福祿

phước-lợi 福利

phước-thiện 福善

phước-tinh 福星

phước-trạch 福澤

phước-tướng 福相

Phước 旛

Phương 方・芳・肪

phương-châm 方針

phương-danh 芳名

phương-diện 方面

phương-hướng 方向

phương-ngôn 方言

phương-pháp 方法

phương thuốc 藥方

phương-thức 方式

phương-tiện 方便

phương-trình-thức 方程式

Phượng 訪查

Phường 坊・妨

phường-hại 妨害

phường-ngại 妨礙

Phượng (phụng) 鳳

Phưởng 彷彿・紡

phưởng-phất 彷彿

Phượt 滑稽的

Phút 完結清楚

QU

Qua 瓜・戈 — 已過・越過
— 我(長輩之自稱)

qua đời 去世・逝世

qua đường 過路 — 不長
久的(引)

qua lại 來往

qua-loa 敷衍

qua-phân 瓜分

Quá 過

quá-bộ 過步

quá chén 飲過量之酒

quá chừng 太過・過度

quá-cổ 已故・已死

quá đáng 過份的・太過

quá-độ 過度

quá-kích (khích) 過激

quá-khứ 過去

quá lẽ 超出常情的

quá lỗi 太過・過度

quá lời 言語過激

quá sức 超過本身之力量

quá-trình 過程

quá-ư 過於

Quà 菓餌・餅菓

Quạ 烏鴉

Quả 果・菓・顆・寡・粿

quả-báo 果報

quả-cảm 果敢・勇敢

quả-ngôn 寡言

quả-nhân 寡人

quả-nhiên 果然

quả-nữ 寡女

quả-phụ 寡婦

quả-quyết 果決・堅決

quả tang 證據確鑿

quả tim 一顆心

quả-thật 果然屬實

quả trầu 檳榔盒

Quách 郭・廓

Quai 手抽之環

Quái 怪・卦・掛

quái-dị 怪異

quái-dản 怪誕

quái-gở 怪誕的

quái-khết 怪傑

quái-thai 怪胎

quái-trạng 怪狀

quái-tướng 怪相

quái-tượng 怪現象

quái-vật 怪物

Quài 伸直

Quan 官・關・觀・棺・冠・

鰥 — 法郎，法國之幣制
單位

quan-ải 關隘

Quan-Âm 觀音（佛）

quan-chức 官職

quan-diểm 觀點

quan-giá 官價・公價

quan-giai 官階

quan-hàm 官銜

quan-hệ 關係

quan-khách 貴賓

quan-lại 官吏

quan-liêu 官僚

quan-niệm 觀念

quan-phu 鰥夫

quan-san 關山

quan-sát 觀察

quan-tài 棺材

quan-tâm 關心

quan-thuế 關稅

quan tòa 法官

quan trên 上官・上峯

quan-trọng 關係重要

quan-trường 官場

quan văn 文官

quan võ 武官

Quán 館・貫・慣・冠・濯

quán-quân 冠軍

quán-tánh 慣性

quán-từ 冠詞（文）

quán-xá 館舍

Quàn 停葬

Quản 管・莞

quản chi 不管・不拘

quản-dốc 管督

quản-gia 管家

quản-lý 管理 — 經理人

quản-thúc 管束

quản-trị 管治

Quang 光・胱

quang-âm 光陰

quang-cảnh 光景

quang-diệu 光耀

quang-học 光學

quang-huy 光輝

quang-minh 光明

quang-phục 光復

Quang-Trung 光中，越南

皇阮惠之年號（史）

quang-tuyến 光綫

quang-vinh 光榮

Quáng 發青光盲（醫）

quáng gà 發鷄盲 (醫)

Quàng 不正當的

Quảng 廣

Quảng-Bình 廣平，中越中部省份之一 (地)

quảng-cáo 廣告

Quảng-Châu 廣州 (地)

quảng-dại 廣大

Quảng-Đông 廣東省 (地)

quảng-hàn-cung 廣寒宮

quảng-mạc 廣漠

Quảng-Nam 廣南，中越中部省份之一 (地)

Quảng-Ngãi 廣義，中越中部省份之一 (地)

Quảng-Tây 廣西省 (地)

Quảng-Trị 廣治，中越中部省份之一 (地)

Quảng-Yên 廣安，越北省份之一 (地)

Quãng 空曠之地

Quanh 縈繞・縈迴

quanh co 迂迴曲折的

quanh năm 由年頭至年尾

quanh-quần 縈繞

quanh-quất 縈繞

quanh-quẹo 迂曲的

Quánh 膠黏的

Quành 繞行一週

Quạnh 寂寞的

quạnh-quẽ 寂寞的

Quào 抓

Quát 括・刮・适

quát nạt 喝罵・叱咤

Quạt 扇 — 撥扇

quạt điện 電風扇

quạt giấy 紙扇

quạt máy 電風扇

quạt lông 羽扇

Quàu 發脾氣・晦氣的

quàu-quọ 晦氣的

Quẩu 小筐

Quay 攪轉・旋轉 — 烘燒

Quày 轉回頭

Quảy 拐・拐

Quắc 表示很光之助語詞

Quặc 鈎着

Quăm 面有怒容

Quăn 捲縮的・彎曲的

quăn-quýu 彎曲的

Quần 因重量而使之垂曲 — 因菓實纍纍而使樹枝垂曲

quăn-quại 病人輾轉床第

Quặn 扭絞 — 絞腸作痛

Quăng 拋擲 — 子子

Quấp 捲縮

Quặt 扭轉

Quân 軍 · 君 · 均 · 鈞 · 筠
— 這一種人 · 這一班人
(有輕視之意)

quân-bị 軍備

quân-bình 平均

quân-cảng 軍港

quân-chánh 軍政

quân-chủ 君主

quân-chủ lập-hiến 君主立
憲 (政)

quân-dinh 軍營

quân-dung 軍容

quân-dụng 軍用

quân-đẳng 均等

quân-đoàn 軍團

quân-đội 軍隊

quân-giới 軍械

quân-hạm 軍艦

quân-khu 軍區

quân-kỳ 軍旗

quân-kỷ 軍紀

quân-lệnh 軍令

quân-luật 軍律

quân-nhơn 軍人

quân-nhu 軍需

quân-pháp 軍法

quân-phân 均分

quân-phí 軍費

quân-phiệt 軍閥

quân-phục 軍服

quân-sĩ 軍士

quân-sur 軍師

quân-sự 軍事

quân-thần 君臣

quân-thế 均勢

quân thù 仇人 · 敵人

quân-trang 軍裝

quân-tử 君子

quân-vương 君王

quân-y 軍醫

Quấn 捲

Quần 羣 — 裙 · 褲

quần áo 衫褲 · 衣服

quần-chúng 羣衆

quần-đảo 羣島

quần-thần 羣臣

quần-thoa 釵裙

quần-tụ 羣聚

quần vợt 網球 (體)

Quận 郡

quận-chúa 郡主

quận-trưởng 郡長

Quần 盤旋・徘徊

Quần 窠

Quầng 月暈 — 圓圈

Quất 橋 — 鞭策

Quật 崛・掘・倔・窟

quật-cường 倔強

quật-khởi 崛起

Quấu 抓

Quây 攪轉・旋轉

quây-quần 圍成圓圈

Quấy 錯處・不合理

Que 小柴枝

Què 跛的

Quẻ 占卦

Quen 習慣・慣熟的

quen biết 熟識的

quen lệ 慣例

quen mặt 面目熟識的

quen thân 成了一種壞習慣

quen thuộc 慣熟

Quèn 無價值的

Queo 捲縮 — 枯萎

Quéo 屈曲的

Quèo 鈞

Queo 轉彎・繞路而行

Quét 掃・打掃

quét-tước 打掃

Quẹt 揩 — 火柴

Quê 鄉下・鄉下的

quê hương 家鄉

quê mùa 鄉愚

quê người 他鄉

quê nhà 家鄉

quê quán 原籍・籍貫

Quế 桂

quế-chi 桂枝

quế-khâu 桂叩

Quế-Lâm 桂林（地）

Quệ 蹶

Quên 忘記

quên-lũng 完全忘記

Quến 眷戀

quến rủ 眷誘・引誘

Quết 搗碎

Quệt 塗上

Qui 規・歸・龜・皈

qui-chánh 歸正

qui-chế 規制

qui-củ 規矩

qui-diều 規條

qui-dịnh 規定

qui-hàng 歸降

qui-hoàn 歸還

qui-kỳ 歸期
 qui-luật 規律
 qui-mô 規模
 qui-nạp 歸納
 Qui-Nhơn 歸仁市，中越
 平定省省會（地）
 qui-phạm 規範
 qui-phụ 歸附
 qui-phục 歸服
 qui-tắc 規則
 qui-tập 集中・聚集
 qui-thuận 歸順
 qui-tụ 聚集
 qui-ước 規約
 qui-y 皈依（佛）
 Quí (quý) 貴・季・癸
 quí-báu 寶貴
 quí giá 價值昂貴的
 quí-hậu 季候
 quí-hiệu 貴號
 quí-hóa 很寶貴的
 quí-khách 貴客
 quí-nhơn 貴人
 quí-phái 貴族派
 quí-quốc 貴國
 quí-quyển 貴眷
 quí-tiền 貴賤

quí-tộc 貴族
 quí-trọng 貴重
 quí-tử 貴子
 quí-vật 貴物
 Quì 葵・逵・馮 — 跪下
 Quị 跪
 Quỉ 鬼・詭
 quỉ-biến 詭辯
 quỉ-kế 詭計
 quỉ-khóc 鬼哭
 quỉ-quái 鬼怪
 quỉ-quyết 詭譎
 quỉ-sứ 鬼使
 quỉ-thần 鬼神
 Quĩ 櫃・軌・饋・賈
 quĩ-đạo 軌道
 Quít 桔
 Quốc 國
 quốc-âm 國音
 quốc-biến 國內之事變
 quốc-ca 國歌
 quốc-chánh 國政
 quốc-dân 國民
 quốc-định 國定
 quốc-gia 國家
 quốc-hiệu 國號
 quốc-hóa 國貨

quốc-học 國學
 quốc-hội 國會
 quốc-hồn 國魂
 quốc-hữu-hóa 國有化
 quốc-khánh 國慶
 quốc-kỳ 國旗
 quốc-lập 國立
 quốc-nạn 國難
 quốc-ngữ 國語
 quốc-pháp 國法
 quốc-phòng 國防
 quốc-phụ 國父
 quốc-sản 國產
 quốc-sắc 國色
 quốc-sỉ 國耻
 quốc-sự 國事
 quốc-tang 國喪
 quốc-táng 國葬
 quốc-tế 國際
 quốc-tệ 國幣
 quốc-thể 國體
 quốc-thiệu 國歌
 quốc-thổ 國土
 quốc-tịch 國籍
 quốc-trái 國債
 quốc-túy 國粹
 quốc-văn 國文

quốc-vụ 國務
 quốc-vụ-khanh 國務卿
 quốc-vương 國王
 Quơ 揮動
 Quớ 含糊其詞的
 Quở 譴責
 quở phạt 譴罰
 Quyên 捐・娟・鵲・涓
 quyên-mộ 捐募
 quyên-sanh 捐生
 quyên-tặng 捐贈
 quyên-tiền 捐錢
 quyên-trợ 捐助
 Quyển 眷・絹
 quyển-dụ 眷誘・誘惑
 quyển-luyến 眷戀
 quyển-rủ 眷誘・誘惑
 quyển-thuộc 眷屬
 Quyền 權・拳・顴
 quyền-biến 權宜・變通
 quyền-bính 權柄
 quyền-hạn 權限
 quyền-hành 權力
 quyền-lợi 權利
 quyền-lực 權力
 quyền-thần 權臣
 quyền-thế 權勢

quyền-thuật 拳術

Quyện 倦

Quyển 卷・捲・管

Quyết 決・訣・抉・厥

quyết-án 決案

quyết-chí 決志

quyết-chiến 決戰

quyết-đấu 決鬥

quyết-định 決定

quyết-đoán 決斷

quyết-liệt 決裂，激烈

quyết lòng 決心

quyết-nghị 決議

quyết-nhiên 決然

quyết-tâm 決心

quyết-thắng 決勝

quyết-ý 決意

quyết-yếu 要訣

Quyệt 譎

Quýnh 慌張

Quỳnh 瓊

quỳnh-dao 瓊瑤

quỳnh-hoa 瓊花

quỳnh-tương 瓊漿

R

Ra 出・出去・出外

ra dấu 出示暗號

ra đi 出行・出外

ra đời 出世・出生

ra gì 成什麼樣

ra mắt 行見面禮

ra miệng 出口・發言

ra mối 尋出綫索

ra oai 施威

ra tay 動手

ra thai 出謎語

ra trận 出陣

ra vẻ 表現姿態

Rá 盛飯之籃

Rà 輕擦 — 摸索

rà-rắm 摸索

Rạ 禾稈 — 水痘（醫）—

第二胎以後所生之嬰孩

Rả-rả 不停貌

Rã 溶解・解散・破碎

rã hội 散會

rã rời 破碎 — 疲乏

Rác 垃圾

Rạc 監獄

Rách 裂・破裂・襤褸

rách-ruối 襤褸・破爛

Rạch 小涌 — 割開一罅

Rạch-Giá 迪石，南越西部
省份之一（地）

Rái 水獺

Rài 無間斷

Rải 撒・散播

rải-rác 散播・散佈

Ram 炙熟 — 一拈，即五百
張紙（法）

Rám 焦黑

Rạm 小蜚螞

Ran 响澈遐邇

Rán 勉力・努力 — 煎油

rán sức 勉力・努力

Ràn 家畜棚

Rạn 有裂紋的

Rang 炒

Ráng 雲霞

Ràng 束縛

ràng buộc 束縛

ràng-ràng 清晰 — 明顯

Rạng 朗

rạng danh 名譽顯赫

rạng đông 震旦

rạng-rỡ 顯赫・顯耀

Rạng 聲音响朗的

Ranh 邊界

ranh giới 邊界・境界

Rành 熟練的 — 清楚的

rành nghề 技術老練的

rành mạch 熟練的・精到的

rành-rẽ 清楚的

Rảnh 清閒的・空閒的

rảnh-rang 空閒的

Rãnh 水道・溝道

Rao 通傳・通告 — 叫賣

rao bảng 戲院之流動廣告

rao hàng 叫賣

Ráo 乾爽的 — 淨盡

ráo-riết 激烈・酷烈

ráo-trơn 淨盡

ráo-trụi 淨盡

Rào 圍籬

Rạo 木柵

rao-rao 嚼脆物之聲

rao-rục 喧鬧的

Rảo 隨處跑

Ráp 安配 — 集合

ráp máy 安配機件

Rạp 戲院 — 偃臥

Rát 皮外疼痛的

rát-rát 皮外疼痛的

Rạt 貼服的

Rau 蔬菜之總稱

rau cải 蔬菜

rau câu 製大菜糕之海藻

Ráy 耳膜 — 野芋

Rày 現時・近幾日來

Rảy 灑水

Rãy 拋棄

Rắc 撒下 — 勒勒之聲

rắc-rối 紛亂的・複雜的

Rắc 潮水退

Rắm 放屁（俗）

Rằm 陰曆每月之第十五日

Răn 懲誡

Rắn 蛇 — 堅硬的

rắn-chắc 堅硬的・壯碩的

rắn hổ 眼鏡蛇

rắn lục 過樹榕蛇

rắn mái găm 金腳帶蛇

rắn-mắt 頑皮的

rắn mối 四脚蛇

rắn nước 水蛇

rắn rít 蛇獸之總稱

rắn-rỏi 壯碩的

rắn trun 兩頭蛇

Rằn 有斑紋的

răn-ri 有花斑紋的

Răn 屏氣而將其迫出

Răng 牙齒

răng cãm 臼牙・大牙

răng chó 犬牙

răng cối 臼牙

răng cửa 門牙

răng sữa 乳牙

Răng 云

Rặng 山脈・叢林

Rắp 籌備

Rặt 純粹・純種

Rấm 浸入水中使之出芽

Rầm 嘈雜之响聲

rầm-rầm 轟轟之聲

rầm-rì 耳語聲

Rậm 厚密的・稠密的

rậm-rạp 厚密的

Rân 喧鬧的

Rấn 向前衝去

Răn-răn 聯羣結隊

răn-rộ 聯羣結隊

Rận 在衣服縫裡之白虱

Rập 符合的——衣服尺度之
模型——捕鳥或鼠類之陷阱

Rất 極之・很

rất đôi 極其・極之

Râu 鬚

râu mày 鬚眉

râu ngạnh-trê 二撇鬚

râu rìa 鬚鬚

Rầu 憂愁

rầu-rĩ 憂愁

Rây 篩

Rầy 責罵——嘈吵——鐵軌

rầy-rà 嘈吵

Rây 菜園

Re 湧湧流出

Ré 高聲叫喊

Rè 沙啞之聲音

Rẻ 廉價的・廉宜的

rẻ mạt 很廉宜的

rẻ-rẻ 很廉宜的

Rẽ 分離・分散

Rèm 竹簾

Ren 花邊（法）

Rèn 鍛練

rèn luyện 鍛練

rèn tập 練習

Reo 歡叫——鬧鐘鳴——罷
工・罷課（法）

reo mừng 歡叫・歡呼

Réo 高聲呼喚

réo-rất 悲慘之嘆息聲

Rẻo 切碎之紙片

Rét 酷寒 — 發冷症

rét buốt 很冷

rét mướt 很冷

Rẹt 裂布之聲

Rê 拖曳重物 — 篩穀壳 — 音樂曲譜七個音中之第二音

Rể 用竹或籐織成之鑊墊

Rề 移動少許

rề-rề 慢慢地移動

Rề 女婿

rề phụ 伴郎

Rể 樹根

Rên 呻吟

rên-rỉ 呻吟

Rền 响澈・响亮

Rệp 木虱

Rêu 蘚苔

Rêu 浮在水面之柴枝

Rệu 霉腐的

Rều 稀疏的

Ri 小種雞

Rí 很細小的

Rì 扯住 — 遲緩貌

Rị-mọ 心腸狹窄的

Rỉ 慢慢滴出

rỉ-rả 緩慢而延長

Rĩ 愁悶之助語詞

Ria 散射

Rìa 鬚子

Rĩa 撕成細塊

Rích 極疏之助語詞

Riêng 私有的 — 另外

riêng biệt 另外 — 個別

riêng tư 私有的

riêng vì 特別爲着

Riềng 有香味之薑

Riết 加緊

Rim 慢火而煮

Rịn 滲濕

Rinh 捧高・抬去

Rình 窺伺

rình mò 窺伺

rình-rang 豪華之排場

Rít 蜈蚣 — 不滑溜的 — 吝嗇的

rít-chít 不滑溜的

Rịt 束縛

Riu-riu 輕輕・微微

Ríu-ríu 徐徐・柔和地

ríu-rít 小鳥叫之聲

Rìu 大斧

Rọ 魚籠

Rỏ-rẻ 拉繩用之滑車

Rõ 明白・清楚

rõ-ràng 清楚・明顯

rõ-rệt 明顯

Róc 削皮

Rọc 割破

Roi 鞭子

Rọi 照射

rọi kiến 照鏡・照X光鏡

Rom 乾枯的

Ròm 瘦弱的

Rong 蘚苔 — 流浪的

rong râu 蘚苔

Ròng 純粹 — 連續不停 —
潮水退

ròng-rã 連續不停

ròng-ròng 潑潑

Rót 斟水・倒水

Rộ 一齊響應

Rồ 籃

Rỗ 癩面

Rốc 一氣直落（俗）

Rối 紊亂

rối loạn 紊亂

rối-rắm 紊亂・複雜

rối-ren 紊亂

Rồi 已完 — 然後

rồi đây 此後

rồi đời 完了一世 — 死

rồi mới 然後

Rỏi 魚船・漁船

Rối 空閒

Rôm 壯觀瞻的

Rốn (rún) 肚臍

Rộn 混亂的

rộn-ràng 忙迫的・騷擾的

rộn-rục 心中焦急

Rông 潮水漲

Rống 獸類怒吼之聲

Rồng 龍

Rộng 濶的

rộng-rãi 寬濶的

Rỗng 空洞的・空虛的

rỗng-tuếch 空洞的・空泛的

Rộp 脆物破爛時之聲

Rộp 蛻皮

Rốt 最後・卒之

rốt cuộc 卒之・結果

Rơ 拭抹嬰孩之舌苔

Rờ 觸摸

Rờ 觸摸・撫摸

rờ-rắm 撫摸

rờ-rờ 遲緩貌

Rợ 蠻夷之人

Rở 指孕婦嗜食酸品

Rỡ 燦爛・輝煌

rỡ-ràng 輝煌

Rơi 跌落

Rời 離開・分散

rời rã 分散・破碎

rời-rạc 散漫的

Rơm 禾稈

rơm rác 草芥

Rớm 潑潑

Rợn 震驚的

Rợn 因怕而微微震顫

rợn óc 悚然

Rớt 跌落 — 考不中

Ru 對着嬰孩唱安眠曲

Rú 荒山野嶺

Rủ-quén 甜言引誘

rủ-rì 低聲私語

Rủ 邀約

rủ-ren 邀約

rủ-rỉ 低聲私語

Rũ 枯萎・脫落

rũ-rươi 萎竭不振的

Rùa 龜

rùa vàng 金錢龜

Rủa 咒罵

Rúc 急促 — 避入 — 吸吮

rúc rĩa 吸吮 — 逐少刮削

Rục 霉腐的

rục-rịch 蠢蠢欲動

Rui 朽木

Rụi 毀滅淨盡

Rủi 不幸的・不祥的

rủi-ro 不幸的・意外的

Rùm 嘈雜的

rùm-beng 震天價响

Run 震顫

run rầy 震顫

Rún 肚臍

Rùn 繃縮

Rủn 朽腐的 — 疲弱的

rủn chí 灰心

Rung 震動・搖動

rung-rinh 動搖

Rúng 撼動・震撼

rúng động 撼動・震動

Rùng 戰慄

rùng mình 打冷震

rùng-rợn 恐怖・恐懼

Rụng 脫落

Rụng-rạng 金屬相碰之聲

Ruốc 做蝦醬之小蝦

Ruồi 蠅 — 痣

Ruổi 疾跑

Ruồng 深入內部

Ruộng 田隴

ruộng-nương 田地之統稱

Ruột 腸 — 親的・親信的
— 車輪之內胎 — 菓心・
木心 — 餅餌

ruột gà 鷄腸 — 彈簧

ruột già 大腸 (解)

ruột non 小腸 (解)

ruột thịt 親生骨肉 (引)

ruột thừa 盲腸 (解)

Rút 抽出 — 收縮

rút lui 撤退

Rúra 這樣・如此

Rựa 鈎鐮刀

Rửa 洗

rửa hờn 雪恨

rửa nhục 雪恥

rửa ráy 洗滌

rửa tội 洗禮 (宗)

Rũa 菱謝

Rực 光輝的

rực-rỡ 輝煌的

Rưng-rưng 珠淚盈盈

Rừng 森林 — 野蠻的

rừng-rú 森林

Rước 迎接 — 延請

rước dâu 迎親

rước thầy 延請醫生

Rươi 禾虫

Rưới 灑少量之水

Rưỡi (rưỡi) 半・五 (如：
一元半・一個半・一年
半・一日半 — 一百五・
一千五……)

Rướm 滲濕

Rườm 叢密的

Rướn 伸直・拉直

Rượn 慾火焚燒

rượn cái 牡獸向牝獸求偶

rượn đực 牝獸向牡獸求偶

Rương 衣箱

Rường 棟樑

rường cột 棟樑・砥柱

Rượt 追逐・追趕

Rượu 酒

rượu chát 紅酒

rượu đế 土釀之私酒

rượu đốt 火酒

rượu trà 茶和酒

Rút 扯斷 — 拔出

S

Sa 沙·砂·紗·痧·娑·

娑·鯨·蹉 — 墜下

sa chơn 失足

sa-dà 蹉跎

Sa-Đéc 沙歷·南越中部省份之一（地）

sa-mạc 沙漠

sa mê 沉迷不悟

sa ngã 墮落

sa-sâm 沙參（植）

sa sút 輸遜·衰落

sa-thạch 砂石

sa-thải 淘汰

sa-trường 沙場

Sá 咤·詫 — 路途

sá chi 何必

Sà 低近地面

Sạ 乍 — 浮水穀

Sả 香茅 — 剖開

Sã 鬆散

Sách 策·冊·索·拆 — 書籍

sách-lược 策略

sách-phong 冊封

sách vở 書籍

Sạch 清潔的 — 淨盡

sạch-sẽ 清潔的

sạch trơn 很清潔 — 淨盡

sạch trụi 淨盡

Sai 差 — 花開滿枝·菓實
纍纍 — 多子女的

sai-biệt 差別

sai chây 差錯些少

sai-dị 差異

sai-dịch 差役

sai-khiến 差遣

sai lẫn 差錯·錯誤

sai lời 不守諾言

sai-số 差數（數）

sai trái 菓實纍纍

Sái 曬 — 差錯·不合

sái cách 不合格式

sái phép 不合法

sái ý 不合意

Sài 柴·豺

Sài-Gòn 「柴棍」西貢市，
越南最大之都市（地）

sài-lang 豺狼

Sài-Thành 西貢市之別稱

Sải 張開兩手之間之長度

sải ngựa 跑馬

Sãi 僧侶

sãi vãi 尼姑

Sam 杉

Sám 懺

sám-hối 懺悔

Sàm 讒

sàm-ngôn 讒言

sàm-siêm 讒詔

sàm-tấu 讒奏

Sảm 摻

San 山・刊・刪・珊・姍——
均分

san-cải 刪改

san-hồ 珊瑚

san sẻ 均分

Sán 汕・訕・疝

Sán-Đầu 汕頭市（地）

sán-khí 疝氣（醫）

sán lãi 蛔虫

Sàn 孱・潺——木棚・高脚屋

sàn-nhược 孱弱

sàn-sàn 平平庸庸

Sạn 棧——砂粒——鏟剗

Sản 產

sản-dục 產育

sản-hậu 產後（醫）

sản-khoa 產科

sản-lượng 產量

sản-nghiệp 產業

sản-phẩm 出產品

sản-phụ 產婦

sản-vật 產物

sản-xuất 出產

Sang 搶・瘡——高尙的——
橫渡・轉過

sang-đoạt 搶奪（普通上當
作背信而吞沒款項）

sang-độc 瘡毒（醫）

sang máu 輸血（醫）

sang năm 明年

sang nhà 把住屋頂讓

sang tên 轉名（指契據，
動產或不動產等）

sang trọng 高尙的・貴重的

Sáng 創——光亮的——聰
明的——早晨

sáng bét 天已光亮了

sáng-chế 創製

sáng dạ 聰明的

sáng-khởi 創起，始創

sáng-kiến 創見，先見

sáng láng 聰明的

sáng lạng 燦爛的

sáng-lập 創立
 sáng mai 明天早上
 sáng mốt 後天早上
 sáng ngày 早上
 sáng-nghiep 創業
 sáng sủa 光亮的 — 聰明的
 sáng suốt 有眼光的
 sáng-tác 創作
 sáng-tạo 創造
 sáng trưng 很光亮的
 Sàng 床 — 疏孔之篩
 sàng sảy 篩出
 Sảng 倉・爽
 sảng-hoàng 倉惶
 sảng-khoái 爽快
 sảng sốt 驚惶
 Sanh (sinh) 生・牲
 sanh-bệnh 生病
 sanh-bình 生平
 sanh chuyện 生事・滋事
 sanh-cơ 生機
 sanh-dục 生育
 sanh-dưỡng 生養
 sanh đẻ 生育兒女
 sanh-địa 生地 (植)
 sanh đôi 駢生的
 sanh-hoạt 生活

sanh-kế 生計
 sanh-khí 生氣
 sanh-linh 生靈
 sanh-lực 生力
 sanh-lý 生理
 sanh-mạng 生命
 sanh-nhai 生涯
 sanh-nhật 生日・誕辰
 sanh-sản 生產
 sanh-súc 牲畜
 sanh-sự 生事
 sanh tật 生出惡習慣
 sanh-thành 生成
 sanh-thực 生殖
 sanh-tiền 生前
 sanh-tổ 生命素・維他命
 sanh-tồn 生存
 sanh-trưởng 生長
 sanh-tử 生死
 sanh-vật 生物
 sanh-vật-học 生物學
 sanh-viên 中學以上之學生
 sanh-ý 生意・商業
 Sánh 比較
 sánh duyên 結合良緣
 sánh đôi 結成伴侶
 Sành 磁器 — 老練的

sành nghề 技術老到

sành-sỏi 老練的

Sảnh 廳・公署

Sao 抄・鈔・炒 — 星宿

— 一秒鐘 — 怎樣

sao chổi 慧星（天）

sao đành 何忍

sao hôm 長庚星（天）

sao-lục 抄錄

sao mai 晨星（天）

sao-tập 抄襲

sao vậy 因何如此

Sáo 竹簾 — 洞簫 — 八哥

鳥 — 常用之套語

sáo-ngũ 套語，口頭禪

Sào 巢 — 長竹竿

sào-huyết 巢穴

Sảo 稍・箐 — 小產（醫）

sảo-lược 稍略

sảo-thông 稍通

Sáp 蠟 — 加入・合併

sáp nhập 合併・加入

Sạp 低榻

Sát 殺・察・擦・煞 — 貼

近的・相連

sát-hạch 核察

sát-hại 殺害

sát-khí 殺氣

sát-nhơn 殺人

sát-rạt 緊貼的

sát-sanh 殺生

sát-trùng 殺蟲

Sạt 毀破的

sạt nghiệp 破產

Sau 在後・後面・之後

sau cùng 最後

sau đây 下列・如下

sau khi 之後

Sáu 六

Say 醉

say đắm 沉醉・沉迷

say mèm 酩酊大醉

say mê 沉醉・沉迷

say-sưa 醉・沉醉

Sảy 熱痲 — 篩出

Sãy 忽然・突然

Sắc 色・敕・齋 — 銳利的

— 煎藥・煮藥

sắc-dụ 敕諭

sắc-dục 色慾

sắc-đẹp 美色・美貌

sắc-lệnh 敕令

sắc-mạnh 色盲（醫）

sắc-phục 服色・制服

sắc-sảo 艷麗的・精美的
 sắc thuốc 煎藥・煮藥
 sắc-tố 色素
 Sặc 由鼻孔反噴出所塞着氣
 管之水或食物
 sắc gach 吐血（俗）
 sắc máu 吐血
 Sắm 佈置 — 購置
 sắm-sửa 佈置 — 打扮
 Sẫm 深色的
 Sẵn 打獵 — 堅實的
 sẵn bắn 打獵
 sẵn-sóc 料理
 Sẵn 沙葛（植）
 Sẵn 莘
 sẵn-dã 莘野・郊野
 Sẵn 趁着 — 準備妥當
 sẵn dịp 趁着機會
 sẵn lòng 樂意
 sẵn-sàng 準備妥當
 Sảng 木 — 棚
 Sảng 野蔬
 Sảng-sắc 大笑
 Sắp 排列・安排 — 行將 —
 一羣小孩
 sắp đặt 安排 — 佈置
 sắp đến 行將來臨

sắp hàng 排列成行
 sắp sửa 準備
 Sắt 瑟・虱 — 鐵
 sắt-cầm 琴瑟
 sắt đá 鐵石 — 堅強
 Sặt 扁撻魚（動）
 Sâm 森・參・滲
 sâm-nhập 滲入
 sâm-nhung 參茸
 sâm-si 參差
 Sấm 譱 — 雷响
 sấm-ngũ 譱語・預言
 sấm-sét 雷响
 Sầm 岑・岑 — 粗偉的
 sầm-sầm 身材粗偉的
 sầm-uất 岑蔚・陰鬱的
 Sầm 黑黯的 — 深色的
 Sân 噴 — 空地・場地
 sân banh 球場
 sân bay 飛機場
 sân khấu 戲台・劇場
 sân-si 噴恨・尋釁
 sân vận-dộng 運動場
 Sấn 衝前・撲前
 Sần 表面粗糙的
 sần mình 遍體起一種微粒
 — 遍體鱗傷（引）

sản-sượng 粗糙的 — 尋釐

Sấp 俯臥 — 由……至……

Sập 倒塌 — 落幕

Sất 叱

Sâu 蟲豸 — 深的・高深的

sâu bọ 蟲豸

sâu độc 毒辣的

sâu hiểm 深險的

sâu mọt 蠹虫

sâu-sắc 深奧的

sâu thăm 很深的

sâu xa 深遠的・深長的

Sấu 瘦 — 鱧魚

Sầu 愁

sầu-bi 悲愁

sầu-khổ 愁苦

sầu-muộn 愁悶

sầu-não 愁惱

sầu-riêng 榴蓮菓

sầu-thảm 愁慘

sầu-trường 愁腸

sầu-tư 愁思

Sậu 驟

sậu-nhiên 驟然

Sầu 愁極・悶極

sầu mình 極之愁悶

Sây 擦損少許

Sấy 烘乾・燻乾

Sây 擦損皮膚

Sây 蘆葦

Sây 擺脫・逃脫

sây chơn 失足跌倒

sây tay 失手・錯手

Se 絞縮 — 微恙

se-sua 炫耀

Sè 張開・展開

Sẻ 分開 — 小麻雀

sẻ-sẻ 小麻雀

Sẽ 行將・將於 — 柔和

sẽ-sẽ 柔和・和緩

Sém 焦灼

Sen 蓮花・蓮子

Sẻn 吝嗇

Sẻng 鏟

Séo 朱頂鶴

Sét 銹・生銹的 — 霹靂 —
剛滿至水平綫的

Sẻ 大筭箕 — 指人類或獸類
已生育多次的

Sên 蛔蟲 — 鍊（法）

Sẻn-sẻt 凝結如漿的

Sênh 笙

Sẻt 凝結如漿的

Sêu 贈送新年禮物

Sếu 牙齒動搖
 sếu-sáo 牙齒動搖
 Si 癡・蚩 — 音樂曲譜七個
 音中之第七音
 si-ngốc 癡呆
 si-tình 癡情
 si-tưởng 癡想
 Sí 翹・啻
 Sì 很黑之助語詞
 Sỉ 耻 — 批發
 sỉ-nhục 耻辱
 sỉ-tiểu 耻笑
 Sĩ 士・仕・俟
 sĩ-dân 士民
 sĩ-hoạn 仕宦
 sĩ-nhơn 仕人
 sĩ-phu 仕大夫
 sĩ-quan 士官
 sĩ-tốt 士卒
 Sĩa 大竹節
 Sĩa 失足而陷入 — 病後或
 產後之發腫（醫）
 Siếc 嘆惜之助語詞
 Siềm 詔
 siềm-my 詔媚
 siềm-trá 詔詐
 Siêng 專心的・勤力的

siêng-nặng 勤力的
 Siết 收緊・束緊
 Siêu 超・釗 — 水煲
 siêu-âm 超音（理）
 siêu-dẳng 超等
 siêu-dộ 超渡（佛）
 siêu-hình 超形
 siêu-nhiên 超然
 siêu-nhơn 超人
 siêu-phàm 超凡
 siêu-quần 超羣
 siêu-quốc-gia 超國家
 siêu-việt 超越
 Sinh (sinh) 生・牲
 sinh-ngữ 通用之語言
 Sính 聘・逞
 sính-lễ 聘禮
 Sinh 腫脹和腐臭 — 滿佈
 泥濘
 Sít 緊貼的
 Sịt 鼻孔微塞的
 sịt mũi 鼻孔微塞的
 So 比較・比量 — 第一胎
 所產之嬰孩
 so đo 嫉妬性之比較
 so-le 參差不齊的
 so sánh 比較

so tài 較量才能

Sò 蜺

sò-sò 痰喘之咳聲

Sọ 腦蓋・腦壳

Soa 簍

Soái (súy) 帥

Soán 篡・篡

soán-đoạt 篡奪

Soạn 撰・撰

soạn-giả 撰者

soạn-thuật 撰述

Soát 察・檢察・檢查

Sóc 朔・溯 — 松鼠

sóc-vọng 朔望

Sóc-Trăng 蓄臻，南越西部
省份之一（地）

Sọc 縷紋

Soi 照射 — 照鏡

soi gương 對鏡自照 — 借
鏡（引）

soi thấu 徹底明瞭（引）

soi xét 鑑察（引）

Sói 禿髮的 — 狼

Sỏi 石卵 — 老練的

Sỏi 矍然

sỏi-sàng 老尙矍然

Sòm 很老邁的

Son 胭脂 — 銀珠 — 紅色
的 — 忠誠（引）

son phấn 脂粉

son sắt 忠誠（引）

Són 遺溺或遺糞

Song 雙・窗・窓・窓・葱・
— 然而

song le 然而

song-mã 雙馬

song-phi 雙飛 — 雙飛脚

song-phương 雙方

song-sa 紗窗

song-song 雙雙

song-thai 一腹雙胎

song-thân 雙親

song-thê 雙棲

song-toàn 雙全

Sóng 波浪 — 波紋 — 音波・
電波・光波（理）

sóng âm 音波（理）

sóng dài 長波（電）

sóng điện 電波（理）

sóng gió 風浪

sóng ngắn 短波（電）

sóng người 人潮（引）

sóng nhiệt 熱浪（理）

sóng tình 情潮（引）

Sòng 賭場
 sòng bạc 賭場
 sòng phả 對於錢銀和數
 目之大公無私
 sòng-sọc 凝視
 Sót 遺漏・遺忘
 Sọt 短褲 (英)
 Sô 綢・芻・葛
 Sỗ 數 — 彩票
 số-hiệu 號數
 số không 零號
 số-lượng 數量
 số-mạng 命數・命運
 số-phận 命運
 số tiền 銀數・款項
 Sò 雛 — 粗的
 sò-sộ 巨大的・宏偉的
 Sộ-sộ 巨大的・宏偉的
 Sỗ 數簿・簿冊 — 脫出・
 流出
 số bìà đen 黑名單 (引)
 số-bộ 數簿
 số cái 總簿
 số lòng 離開母胎
 số lồng 逃出樊籠
 số mũi 流鼻涕
 số sách 簿冊

sỗ sữa 嬰孩之發育
 sỗ tay 手冊
 Sỗ 無節制的
 sỗ-sàng 無節制的
 Sôi 沸騰・滾起
 sôi-nổi 沸騰 — 憤極
 Sỏi 粗厚之絲綢
 Sồm 毛髮蓬鬆
 Sồn-sồn 半生熟的 — 半老
 的・中年的
 Sông 河流
 sông cái 大河
 sông dào 運河
 Sông Hương 香河，即香
 江，橫貫順化市而以風景
 優美著稱
 sông ngân 銀河
 sông ngòi 河流
 Sống 生・生活・生命 —
 生的・未熟的 — 背脊
 sống chết 生死 — 拼命
 sống chung 共同生活 —
 共存
 sống dao 刀背
 sống mũi 鼻樑
 sống-nhẫn 還是生的
 sống-sít 生冷的

sống thác 生死 — 拼命
 Sòng 黑色的 — 樸素
 Sốt 熱騰騰的 — 發熱症 —
 忍耐不住 (引)
 sốt dẻo 熱騰騰的 • 食物新
 出爐的 — 新鮮之消息
 sốt rét 發熱症
 sốt ruột 忍耐不住 (引)
 sốt-sắng 熱誠的
 Sơ 初 • 疏 — 拌勻
 sơ-bộ 初步
 sơ-cảo 初稿
 sơ-cấp 初級
 sơ-dã 初等
 sơ-giai 初階
 sơ-học 初學
 sơ-hốt 疏忽
 sơ-khai 初開
 sơ-khởi 初起
 sơ-lậu 疏漏
 sơ-lược 疏略 • 約略
 sơ-phạm 初犯 — 初範
 sơ qua 約略
 sơ sài 馬馬虎虎
 sơ-sanh 初生
 sơ sẩy 疏忽
 sơ sót 疏漏的

sơ sơ 約略
 sơ-thăm 初審 (律)
 sơ-tuyển 初選
 sơ ý 疏忽的 • 大意的
 Sớ 奏疏
 sớ-diệp 疏牒
 Sờ 摸撫
 sờ-mó 撫摸 • 摸索
 sờ-soạng 摸索
 sờ-sờ 很明顯的
 Sợ 畏懼 • 恐怕 • 驚慌
 sợ e 恐妨
 sợ hãi 驚駭
 sợ-sệt 恐懼
 Sở 所 • 楚 • 礎
 sở-cầu 所求
 sở dĩ 所以
 sở-đoạn 所短
 sở-hữu 所有
 Sở-Khanh 楚卿, 「金雲
 翹」中之一位人物 — 玩
 弄女性之人 (引)
 sở-kỳ 所期
 sở làm 工作之職位
 sở-mộ 所慕
 sở-nguyện 所願
 sở-phí 所費 • 費用

sở-tại 所在
 sở-thích 所適・嗜好
 sở-tồn 所損，損失
 sở-trường 所長
 Sởi 麻疹（醫）
 Sợi 一條線
 Sớm 晨早 — 預早
 sớm khuya 早晚
 sớm mai 晨早
 sớm muộn 早或遲
 Sòm-sỡ 不端正的
 Sơn 山 — 漆油・髹漆
 sơn-ca 山歌
 sơn-cước 山脚
 sơn-dã 山野
 Sơn-Đông 山東省（地）
 sơn-hà 山河
 Sơn-La 山羅，越北省份之一（地）
 sơn-lâm 山林
 Sơn-Tây 山西，越北省份之一——中國之山西省（地）
 sơn-thần 山神
 sơn-thủy 山水 — 風景
 sơn-tra 山楂（植）
 sơn-xuyên 山川
 Són-sác 冒失的

Sòn 指衣服或布料霉腐將爛的 — 灰心
 sòn lòng 灰心
 Sỗn 悚然
 sỗn-sơ 容光煥發
 Sớt 分減
 Sú 加水以搓粉
 Sù-sụ 垂頭喪氣
 Sụ-sụ 垂頭喪氣
 Sủ 盲曹魚
 Sũa 吠
 Suất 率・蟀・摔
 suất-lãnh 率領
 Súc 畜・蓄・縮 — 漱口・洗樽 — 草紙 — 大木條
 súc miệng 漱口
 súc-mục 畜牧
 súc-sanh 畜牲
 súc-tích 積蓄
 súc-tính 縮性
 súc-tụ 蓄聚
 súc-vật 家畜
 Sục 搜索
 sục-sục 水沸騰之聲
 Sui 親家
 sui gia 親家
 Sùi 有破綻・裂出少許

sùi-sùi 粗糙的
 sùi-sút 大哭・痛哭
 Sủi 滾至起泡沫
 Sum 森 — 團聚
 sum-hiệp 團聚・聚首
 sum-vầy 團聚
 Sùm-sùm 陰森・婆婆
 sùm-sụp 低而狹窄的
 Sụp 陷落
 Sun 孿縮
 Sún 無牙的
 sún răng 無牙的
 Sụn 陷落 — 跌跪倒
 Sung 充
 sung-chức 充職
 sung-công 充公・沒收
 sung-huyết 充血 (醫)
 sung-mãn 充滿
 sung sức 氣力充沛
 sung-sướng 充暢・愉快
 sung-túc 充足
 Súng 銃・鎗炮
 súng cao-xạ 高射炮
 súng cối 臼炮
 súng đạn 鎗炮和子彈
 súng liên-thình 機關鎗
 súng lục 手鎗

súng máy 自動武器
 súng ống 鎗炮之總稱
 súng sáu 手鎗
 súng trường 長鎗
 Sùng 崇 — 蛙茨類之虫
 sùng-bái 崇拜
 sùng-kính 崇敬
 sùng-phụng 崇奉
 sùng-sục 水沸騰之聲
 Sủng 寵
 sủng-ái 寵愛
 sủng-dãi 寵待
 sủng-ngộ 寵遇
 sủng-túc 寵賜
 Sưng 手脚腫起 (醫)
 Suối 泉・泉源
 suối vàng 黃泉
 Suôn 順遂 — 流利
 suôn-sẻ 順遂 — 流利
 Suông 冷淡無味的
 Suồng-sã 失敬和失禮的
 Suốt 澈底 — 小線捲
 suốt đêm 徹夜・終夜
 suốt đời 終生
 suốt năm 終年
 suốt ngày 終日・竟日
 Sụp 倒塌

sụp đổ 倒塌
 Sút 脫落 — 輸遜
 sút kém 退減
 Sụt 退縮 · 降低
 sụt giá 落價 · 跌價
 sụt lùi 退後
 sụt-sùi 大哭 · 痛哭
 sụt xuống 退落
 Suy 衰 · 推
 suy-bại 衰敗
 suy-chuyển 推轉
 suy-cứu 推究
 suy dần 漸漸衰弱
 suy-đoán 推判 · 判斷
 suy-dối 衰頹
 suy-giảm 衰減
 suy-luận 推論
 suy-nghĩ 推擬，考慮
 suy-nghiệm 考慮
 suy-nhược 衰弱
 suy sụp 衰落
 suy-tính 推算 · 打算
 suy-tưởng 推想
 suy-vì 衰微
 suy-vong 衰亡
 suy xét 詳細考慮
 Súly (soái) 帥

Sủy 揣
 Suyễn 喘 · 湍 · 舛
 Suýt 幾乎
 Sư 師 · 獅
 sư-đệ 師弟
 sư-đoàn 師團 (軍)
 sư-đồ 師徒
 sư-huynh 師兄
 sư-mẫu 師母
 sư-phạm 師範
 sư-phụ 師父
 sư-trưởng 師長
 sư-tử 獅子
 Sứ 使 — 磁器 — 白玉
 蘭花
 sứ-giả 使者
 sứ-mạng 使命
 sứ-quán 使館
 sứ-thần 使臣 · 使者
 sứ-tiết 使節
 Sự 事
 sự-biến 事變
 sự-cố 事故
 sự-kiện 事件
 sự-nghiệp 事業
 sự-thật 事實
 sự-tích 事蹟

sự-tình 事情
 sự-vật 事物
 sự-vụ 事務
 Sử 史・使
 sử-dụng 使用
 sử-gia 歷史專家
 sử-học 歷史學
 sử-ký 史記
 sử-lược 史略
 sử-tích 史蹟
 sử xanh 青史
 Sửa 海蜇 (動)
 Sửa 修理・修改 — 改卷
 sửa chữa 修理
 sửa đổi 修改
 sửa lưng 給一個教訓以作
 懲戒 (隱語)
 sửa mình 修身
 sửa-sang 修理和佈置
 sửa soạn 預備・準備
 Sữa 奶・乳汁
 sữa đậu nành 豆精
 Sức 飾・飭 — 力量
 sức khỏe 體康・健康
 sức-lệnh 飭令
 sức lực 力量
 sức mạnh 猛力・力量

Sực 驟然 — 吵鬧
 Sưng 腫起
 sưng vù 腫脹
 Sừng 角・獸角
 sùng-sộ 發惡
 Sững 驚愕・錯愕
 sững-sốt 錯愕
 sững-sờ 錯愕
 Sững 屹立
 Sưởi 圍爐取暖
 Sườn 肋膀・排骨 — 山脊
 — 房屋之骨架・船之龍骨
 Sương 霜・孀
 sương-phụ 孀婦
 sương-tuyết 霜雪
 Sướng 暢・愉快的
 Sượng 指茨類或豆類生硬
 的 — 尷尬
 sượng câm 極之尷尬
 sượng-sùng 尷尬
 Sứt 擦傷・抓傷
 Sứt 崩缺
 Sưu 搜・抽
 sưu-tầm 搜尋
 sưu-tập 搜集
 sưu-thuế 抽稅
 Sửu 丑

T

Ta 嗟・搓・些	tạ-khách 謝客
Ta 我・我們（尊輩者之自稱）——我的——我國的	tạ-khước 謝却
ta-oán 嗟怨	tạ-thế 謝世，逝世
ta-thán 嗟嘆	tạ-tội 謝罪
Tá 佐・借	tạ-tuyệt 謝絕
tá-chứng 証佐	Tả 左・寫・瀉——撕裂的・支離的
tá-diễn 佃丁	tả-biên 左邊——左翼
tá-khoản 借款	tả-cảnh 寫景
Tà 邪・斜	tả-dực 左翼
tà-dâm 淫邪	tả-đảng 左翼之黨派
tà-dương 斜陽	tả-đạo 左道
tà-đạo 邪道	tả-hữu 左右
tà-khí 邪氣	tả-khuynh 左傾
tà-ma 邪魔	tả-ngạn 左岸
tà-my (mị) 邪魅	tả-phái 左派
tà-tà 斜斜	tả tơi 撕裂的・支離的
tà-thuật 邪術	tả-ý 寫意
tà-thuyết 邪說	Tã 嬰孩之溺布・襁褓
Tạ 謝・榭・藉——一担，即一百斤——鐵球・啞鈴・槓鈴（體）	Tác 作・索——年紀
tạ-ân 謝恩	tác-chiến 作戰
tạ-biệt 謝別	tác-dụng 作用
tạ-đoan 藉端	tác-động 做成影响作用
	tác-giả 作者
	tác-họa 作禍

tác-nghiệt 作孽

tác-nhiên 索然

tác-phẩm 作品

tác-phong 作風

tác-phước 作福

tác-tệ 作弊

tác-văn 作文

Tạc 炸・酢・昨・忤・鑿

tạc dạ 銘記在心中

tạc-dạn 爆炸彈・開花炮彈

Tách 分開・脫離・離開 —

茶杯（法）

tách ra 脫離・分開

Tạch 小小之爆炸聲

Tai 災，哉 — 耳朵

tai-ách 災厄

tai-biến 災變

tai-hại 災害

tai-họa 災禍

tai mắt 耳和目 — 有名譽

和地位之人（引）

tai-nạn 災難

tai-ương 災殃

tai vạ 災禍

Tái 再・載・塞 — 蒼白的

— 半生熟的（指肉類）

tái-bản 再版

tái-bút 再筆

tái-hợp 再合

tái-kiến 再見

tái-lai 再來

tái lét 蒼白的

tái mét 很蒼白的

tái ngắt 很蒼白的

tái-ngoại 塞外

tái-phạm 再犯

tái-sanh 再生

tái-tạo 再造

tái-thế 再世

Tài 才・財・材・裁・栽・

纔

tài-binh 裁兵・裁軍

tài-bồi 栽培

tài-cán 才幹

tài-chánh 財政

tài-chủ 財主

tài công 舵工

tài-đức 才和德

tài-gia 財家・財主

tài-giảm 裁減

tài-hoa 才華

tài-học 才學

tài-liệu 材料

tài-lực 才力 — 財力

tài-mạo 才貌
 tài-năng 才能
 tài-ngệ 才藝
 tài-nguyên 財源
 tài-phán 裁判
 tài-phiệt 財閥
 tài-phú 財富 — 掌櫃之人
 tài-sản 財產
 tài-sắc 財色 — 才和貌
 tài-tình 有才能的
 tài-trí 才智
 tài-tử 才子
 tài-vật 財物
 tài-xế 車夫
 Tại 在 — 因爲
 tại-chỗ 在該處
 tại-chức 在職
 tại-gia 在家
 tại-ngũ 在伍
 tại-sao 因何
 tại-vị 在位
 Tải 載
 Tam 三
 tam-bản 三板艇
 tam-cá-nguyệt 三個月期
 tam-cang 三綱
 tam-cấp 三級

tam-dân chủ-nghĩa 三民主義
 tam-giác 三角・三角形
 tam-quan 三關門・佛寺前之三度大門
 tam-quân 三軍
 tam-quốc 三國
 tam-sinh 三牲
 tam-tài 三才 — 三色的
 Tam-Tạng 唐三藏 (人)
 tam-tùng 三從
 Tám 八・第八
 Tàm 蠶・漸
 tàm-nghiệp 蠶業
 Tạm 暫・暫
 tạm-biệt 暫別
 tạm-dình 暫停
 tạm-ngụ 暫寓, 暫住
 tạm-thời 暫時
 Tan 消散・溶解・解散
 tan chợ 散市
 tan hòa 溶解
 tan học 放學
 tan hoang 全部毀壞的
 tan nát 散碎
 tan rã 離散・解體
 tan-tành 破碎不堪

Tán 贊・讚・散 — 研末
 tán-dương 讚揚
 tán-đồng 贊同
 tán-hoán 散渙
 tán-loạn 散亂
 tán-mạn 散漫
 tán-mỹ 讚美
 tán-quang 散光 (理)
 tán-thành 贊成
 tán-trợ 贊助
 tán-tụng 讚頌
 Tàn 殘 — 樹蔭
 tàn-ác 殘惡・殘忍
 tàn-bạo 殘暴
 tàn-binh 殘兵
 tàn cây 樹蔭
 tàn-cuộc 殘局
 tàn-hại 殘害
 tàn-khốc 殘酷
 tàn mạt 衰微・家道衰落
 tàn nhang 香枝之灰燼 —
 面部之雀斑 (醫)
 tàn-nhẫn 殘忍
 tàn-niên 殘年
 tàn-phá 殘破・毀滅
 tàn-phế 殘廢
 tàn-sát 殘殺

tàn-tạ 殘謝
 tàn-tật 殘疾
 tàn-tệ 殘弊
 tàn thuốc 紙煙之灰燼
 Tản 散・傘
 tản-cư 散居・疏散
 tản-lạc 散落・失散
 tản-văn 散文 (文)
 Tang 喪・桑・臧
 tang-chế 喪制・喪服期
 tang-chủ 喪主
 tang-chứng 臧証
 tang-cớ 臧據
 tang-diễn 桑田
 tang-gia 喪家
 tang-lễ 喪禮
 tang-phục 喪服
 tang-sự 喪事
 tang-thương 桑滄
 tang tóc 喪服期 — 悲哀
 tang-vật 臧物
 Táng 葬・喪
 táng-dỡm 喪胆
 táng-gia bại-sản 喪家敗
 產・家散人亡
 táng-tận 喪盡
 Tàng 藏

tàng-hình 藏形・隱形

tàng-nặc 藏匿

tàng-thân 藏身

Tạng 臟・藏

tạng-phủ 臟腑

Tảng 基礎

tảng sáng 清晨・黎明

Tanh 有腥味的——冷寂貌・
蕭條

tanh-bành 狼藉

tanh hôi 腥臭的

tanh-tanh 微有腥味的

Tánh (tính) 性・姓

tánh-cách 性格

tánh-chất 性質

tánh-danh 姓名

tánh-dục 性慾

tánh-hạnh 品行

tánh-mạng 性命

tánh nết 品性

tánh-tình 性情

tánh ý 性情

Tạnh 停雨

tạnh mưa 停雨

Tao 騷・遭——我（長輩之
自稱）

tao-động 騷動

tao-ngộ 遭遇

tao-nhã 騷雅

tao-nhiều 騷擾

Táo 燥・噪・躁・藻・灶
——棗菓・棗樹

táo-bạo 燥暴

táo-quân 灶君

Tào 曹・槽・糟・漕・嘈

tào-khang 槽糠

Tạo 造・皂

tạo-hóa 造化

tạo-giác 皂角（植）

tạo-lập 創造・創立

tạo-thành 造成

tạo-vật 造物

Tảo 掃・早・藻・澡

tảo-mộ 掃墓

tảo-thanh 掃清・掃蕩戰

tảo-trừ 掃除

Táp 噬

Tạp 雜・什

tạp-chí 雜誌

tạp-chủng 雜種

tạp-dịch 雜役

tạp-hóa 雜貨

tạp-ký 雜記

tạp-loại 雜類

tạp-thuế 雜稅

Tát 撒·薩 — 潑水 — 掌
耳光

Tạt 潑水·雨或浪濺入 —
短暫之停駐 — 泊岸

Táu 量斗

Tàu 輪船·火船·艦艇 —
馬既 — 大而濶之葉簾 —
中國·中國人 (俗)

tàu bay 飛機 (俗)

tàu bè 船舶

tàu binh 軍艦

tàu buôn 商船

tàu hàng 貨船

tàu hỏa 火車 (俗)

tàu hơi 汽船

tàu lá 葉簾

tàu lặn 潛艇

Tay 手·手臂

tay áo 衫袖

tay bánh 舵 (俗)

tay cái 庄家 (賭)

tay-cầm 瓦煲

tay con 閒家·賭仔 (賭)

tay đôi 雙方·雙方面的

tay không 空手 — 白手，
無錢財或資本在手 (引)

tay ngang 不是熟練之人·
無經驗之人 (引)

tay sai 專供差使之入 — 走
狗之流 (引)

tay trong 內應·走內線

Tày 相等的

tày trời 天大之事情

Tắc 則·塞·稷

Tặc 賊

tặc-phỉ 賊匪

Tăm 牙籤 — 踪跡 — 小泡

tăm dạng 踪跡

Tắm 洗澡

tắm gội 沐浴

tắm rửa 洗澡

Tằm 蠶

tằm tơ 蠶桑業

Tăn-tăn 微癢微痛 — 有微
微之波紋的

Tăng 增·僧·憎·曾

tăng-bội 增加一倍

tăng-cường 增強

tăng-dồ 僧徒

tăng-gia 增加

tăng-giá 增價

tăng-giảm 增減

tăng-hận 憎恨

tăng-lữ 僧侶
 tăng-ni 僧尼
 tăng-ố 憎惡
 tăng-sản 增產
 tăng-tiến 增進
 tăng-viện 增援
 Tăng 曾
 tăng-tổ 曾祖
 tăng-tôn 曾孫
 Tặng 贈・餽
 tặng-biệt 贈別
 tặng-phẩm 贈品
 tặng-phong 贈封
 tặng-thưởng 贈賞
 Tấp (tấp) 飄流埋岸
 Tắt 熄滅——捷徑——速寫・
 簡寫・縮寫——撮要
 tắt hơi 絕氣
 tắt tiếng 聲嘶
 Tấc 一寸
 tấc đất 寸土
 tấc lòng 寸心
 Tâm 心・沁
 tâm-bệnh 心病
 tâm-can 心肝
 tâm-địa 心地
 tâm-dởm 心胆

tâm-hồn 心魂・心靈
 tâm-huyết 心血
 tâm-kiên 心堅
 tâm-linh 心靈
 tâm-lý 心理
 tâm-lý-học 心理學
 tâm-phúc 心腹
 tâm-sự 心事
 tâm-tánh 心性・品性
 tâm-thần 心神
 tâm-tình 心情
 tâm-trí 心智
 tâm-trường 心腸
 tâm-tư 心思
 Tấm 一薄片・一幅・一塊
 ——米碎
 tấm cám 米碎和糠
 tấm hình 一幅相片
 tấm lòng 片心・心懷
 tấm thân 身軀
 tấm-tức 抑屈而哭
 Tầm 尋・尋——鎗炮之射
 程・目力所達到之距離——
 長度等於五尺之量度單位
 tầm bậy 不三不四・謬誤
 tầm gửi 桑寄生（植）
 tầm-nã 尋拿

tầm-nguyên 尋源

tầm phào 無意義的

tầm-phỏng 尋訪

tầm phòng 空心的・通心的

tầm-tả 撈沱

tầm-thường 尋常

tầm vông 實心竹

Tầm 浸・寢

Tân 新・薪・辛・莘・津・
賓・濱・櫛

Tân-An 新安，南越中部省
份之一（地）

Tân-Châu 新關市，南越朱
篤省重鎮之一（地）

tân-chủ 賓主

Tân-Cương 新疆省（地）

tân-dân-chủ 新民主

tân-dại-lục 新大陸

tân-đáo 新到

Tân-Đề-Li 新德里，印度
最大城市之一（地）

Tân-Gia-Ba 新嘉坡（地）

tân-giáo 新教（宗）

tân-học 新學

tân-hôn 新婚

tân-hưng 新興

tân-hỷ 新禧

tân-khách 賓客 — 新客

tân-khổ 辛苦

tân-kỳ 新奇

tân-lang 新郎

tân-lich 新曆

tân-lương 津梁

tân-nhơn 新人

tân-niên 新年

tân-nương 新娘

tân-sanh 新生

tân-tạo 新造

Tân-Tây-Lan 新西蘭，又
名紐西蘭（地）

tân-thanh 新聲

tân-thời 新時代

tân-tiến 新進

tân-tinh 新星

tân-trào 新潮

tân-văn 新聞

tân-văn-hóa 新文化

tân-xuân 新春

Tấn 進・迅・訊・晉・縉・
殯・擯 — 一幕劇・一齣
劇 — 一噸（法）

tấn-binh 進兵

tấn-bộ 進步

tấn-công 進攻

tẩn-cống 進貢
 tẩn kịch 一幕劇・一齣劇
 tẩn-liệm 殯殮
 tẩn-phát 進發
 tẩn-sĩ 進士
 tẩn-tài 進財
 tẩn-thối 進退
 tẩn-tốc 迅速
 tẩn tuồng 一幕劇・一齣劇
 Tản 頻・瀕・蘋・嬾・秦
 tản-ngần 躊躇
 tản-phiền 頻繁
 Tận 盡・燼・儘
 tận-lực 盡力
 tận-lượng 盡量
 tận-mang 命盡 — 極其・
 極之（俗）
 tận-số 盡數 — 命盡
 tận-tâm 盡心
 tận-thế 世界末日
 tận-tình 盡情
 tận-tụy 盡瘁
 Tản 殯
 tản-liệm 殯殮
 Tẩn 乸
 Tăng 提高
 Tầng (tầng) 層・階層

Tấp (tấp) 飄流埋岸
 tấp-nập 熱鬧和擠擁的
 Tập 習・集・襲・輯・緝
 — 一摺・一疊 — 簿冊
 tập-ấm 襲蔭
 tập-duyet 練習
 tập-đoàn 集團
 tập-hợp 集合
 tập-kích 襲擊
 tập-luyện 練習
 tập-nắ 緝拿
 tập-quán 習慣
 tập-quyền 集權
 tập-sự 習事；隨習
 tập trận 軍事演習
 tập-trung 集中
 tập-tục 習俗
 Tất 必・畢・悉・膝・漆
 tất cả 一切・全部所有
 tất-nghiệp 畢業
 tất-nhiên 必然
 tất-thắng 必勝
 tất-yếu 必要
 Tật 疾・嫉 — 怪癖
 tật-bệnh 疾病
 tật-dố 嫉妬
 tật nguyên 殘疾

tật xấu 壞習慣・怪癖

Tâu 上奏・稟奏

Tấu 奏・湊・轆

tấu-hiệu 奏效

tấu-nhạc 奏樂

tấu-sớ 奏疏

Tậu 購買產業

Tàu 走・嫖・叟

tàu-thoát 走脫

Tây 西 — 犀牛 — 私有的
— 法蘭西（俗）

Tây-Âu 西歐，歐洲西部

Tây-Bá-Lợi-Á 西伯利亞
（地）

tây-ban-cầm 西班牙結他

Tây-Ban-Nha 西班牙，歐
洲西南部國家之一（地）

tây-cung 西宮

tây-du 西遊 — 西遊記

tây-hóa 西化

tây-học 西學

Tây-Hồ 西湖（地）

Tây-Ninh 西寧，南越東部
省份之一（地）

tây-phương 西方

Tây-Tạng 西藏

Tây-Thi 西施（人）

tây-thiên 西天（佛）

tây-vực 西域

Tấy 瘡腫起

Tầy 洗

tầy-trần 洗塵

tầy-trừ 洗除

tầy-uế 洗除污穢

Te 撕爛的 — 快捷貌

te-te 快捷貌・流利貌

te tua 撕爛不堪的

Té 跌倒 — 產生

té cứt té đái 因過急或驚
慌而洩出屎尿來

té lời 產生利息

té ra 原來如此（引）

Tẻ 蕭條的 — 少黏性的

Tẽ 分散 — 分路

Tem 郵票（法）

Tém 堆集

Tèm-lem 污點斑斑的

Ten 銅銹・銅綠

ten-ben 破爛不堪的

Teo 收縮 — 消瘦

teo ngắt 縮成很細的

Téo 一些（俗）

Tẹo-tẹo 不懷好意

Tép 小蝦 — 菓瓣

Tét 裂開

Tet 撕裂 — 裂帛之聲

Tê 痺・犀

tê bại 癱瘓

tê liệt 癱瘓

tê mê 麻木不仁

tê tái 極之痛苦

tê thấp 風濕症

Tế 濟・祭・際・細・婿

tế-bào 細胞（生）

tế-bần 濟貧

tế-cờ 祭旗

tế-lễ 祭禮

tế-ngộ 際遇

tế-phẩm 祭品

tế-thế 濟世

tế-tự 祭祀

tế-văn 祭文

tế-vi 細微

Tề 齊 — 切齊

tề-chỉnh 齊整

tề-gia 齊家

tề-tập 齊集

Tệ 敝・弊・幣・斃

tệ-chế 幣制

tệ-đoan 弊端

tệ-hại 弊害

tệ-lậu 弊陋

tệ-guyn 敝眷

tệ-tập 弊習

tệ-tục 弊俗

Tẻ 宰・滓

Tể 劑

Têm 把灰醃在蕁葉上

Tên 名字・名稱 — 箭

tên họ 姓名

tên tuổi 姓名和年齡 — 名
譽和地位（引）Tết 元旦 — 節令 — 贈送
新年禮物

tết nhứt 元旦・新年

tết trung-thu 中秋節

Tha 他・她・它・磋・嗟・
嗟 — 赦免・釋放 — 用
嘴啣着所掠獲之餌以便搬
運到另一地方

tha bổng 無罪釋放

tha-hồ 任意・縱情

tha-hương 他鄉

tha lỗi 恕罪

tha-ma 墳場

tha-nhơn 他人

tha-phương 他方

tha-thiết 切磋

tha thứ 寬恕

tha-thuốt 婀娜

Thà 寧願・寧可

thà chết 寧死

thà là 寧可

Thả 放出 — 釋放

thả cửa 門戶開放 — 任意・
自由行動（引）

thả giọng 放出一種語氣

thả lỏng 放鬆 — 放縱

thả trôi 任其隨處飄流 —
閒蕩（引）

Thác 託・托・拓 — 死

Thạc 碩

thạc-sĩ 碩士

Thách 挑唆 — 開大價

thách giá 開大價

Thạch 石

thạch-ấn 石印

thạch-cao 石膏

thạch-khí 石器

thạch-lạp 石蠟（礪）

thạch-tín 石信（藥）

thạch-tượng 石像

Thai 胎・猜

thai-độc 胎毒（醫）

thai nghén 懷胎

thai-nhi 胎兒

thai trứng 卵胎（生）

Thái 太・泰・態 — 切成
細塊或薄片

thái-âm 太陰

thái-bình 太平

Thái-Bình 太平，越北省
份之一（地）

Thái-Bình-Dương 太平
洋

thái-cực 太極

thái-dương 太陽

thái-độ 態度

thái-giám 太監

thái-hậu 太后

Thái-Lan 泰國，亞洲國家
之一（地）

Thái-Nguyên 太原，越北
省份之一（地）

thái-quá 太過

Thái-Sơn 泰山

thái-thậm 太甚

thái-tổ 太祖

thái-tử 太子

Thải 貸・汰・彩

Thãi 剩餘的

Tham 參・貪

tham ăn 貪食
 tham-chiến 參戰
 tham-chánh 參政
 tham-dự 參與
 tham-gia 參加
 tham-khảo 參攷
 tham-lam 貪婪
 tham-mưu 參謀
 tham-mưu-trưởng 參謀長
 tham-ng nghị 參議
 tham-những 貪冗・貪婪
 tham-ô 貪汚
 tham-quan 貪官
 tham-sanh 貪生
 tham-vọng 貪婪之希望
 Thám 探
 thám-hiễm 探險
 thám-thính 探聽
 thám-tử 探子・探員
 Thảm 慘・毯
 thảm-án 慘案
 thảm-bại 慘敗
 thảm-đạm 慘淡
 thảm-hại 慘害
 thảm-họa 慘禍
 thảm-khốc 慘酷
 thảm-kịch 慘劇

thảm-thiết 慘切
 thảm-thương 慘傷
 thảm-trạng 慘炭
 Than 嘆息 — 炭
 than củi 木炭
 than đá 煤
 than ôi 嗚呼・噫
 than khóc 哭嘆
 than phiền 怨懟・怨言
 than thở 嘆息
 than van 嗟嘆
 Thán 嘆・歎・炭
 thán-chất 炭質
 thán-khí 炭氣
 thán-oán 怨嘆
 thán-phục 嘆服
 thán-toan 炭酸（化）
 thán-từ 嘆詞（文）
 Thản 坦
 thản-đồ 坦途
 thản-nhiên 坦然
 Thang 湯 — 梯・樓梯
 thang lầu 樓梯
 thang máy 電梯
 thang thuốc 湯藥・藥劑
 Tháng 一個月 — 月經
 tháng đủ 月大

tháng chạp 十二月・臘月

tháng giêng 正月

tháng nhuận 閏月

tháng thiếu 月小

Tháng 倘・儻

Thanh 青・清・菁・聲

thanh-bạch 清白

thanh-bần 清貧

thanh-bình 清平之世

thanh-cảnh 清景

thanh-cao 清高

thanh-danh 清譽 — 聲譽

thanh-đạm 清淡

thanh-giá 聲價

Thanh-Hóa 清化，中越北
部省份之一（地）

thanh-khiết 清潔

thanh-la 銅鑼

thanh-liêm 清廉

thanh-lương 清涼

thanh-minh 聲明 — 清明

thanh-nhã 清雅

thanh-nhàn 清閒

thanh-niên 青年

thanh-phần 青礬

thanh-sử 青史

thanh-tâm 清心

thanh-thế 聲勢

thanh-thiên 青天

thanh-tĩnh 清靜

thanh-toán 清算

thanh-tra 清查 — 視察員

thanh-vân 青雲

thanh-xuân 青春

Thánh 聖

thánh-ca 聖歌（宗）

thánh-chỉ 聖旨

thánh-đản 聖誕

thánh-địa 聖地

thánh-giá 聖駕 — 十字架

thánh-hiền 聖賢

thánh-hoàng 皇上・聖上

thánh-kinh 聖經

thánh-mẫu 聖母（宗）

thánh-nhơn 聖人

thánh-thần 神和聖（宗）

thánh-thể 聖體

thánh-thượng 聖上・皇上

Thành 成・城・誠

thành-bại 成敗

thành-công 成功

thành-danh 成名

thành-hình 成形

thành-hôn 成婚

thành-kiến 成見
 thành-kính 摯誠和恭敬
 thành-lập 成立
 thành-lũy 城壘
 thành-ngữ 成語 (文)
 thành-nhơn 成人
 thành-niên 成年
 thành-phần 成份
 thành-phố 城市
 thành-sự 成事
 thành-tâm 誠心
 Thành-Thái 成泰, 越南
 皇號之一 (史)
 thành-thật 誠實
 thành-thị 城市
 thành-thử 因此・所以
 thành-tích 成績
 thành-trì 城池
 thành-tựu 成就
 Thanh (thịnh) 盛
 thịnh-hành 盛行
 thịnh-lợi 盛利
 thịnh-nộ 盛怒
 thịnh-suy 盛衰
 thịnh-thời 盛時
 thịnh-thế 盛世
 thịnh-tình 盛情

thịnh-vượng 盛旺
 Thanh-thời 清閒的
 Thao 操・滔・韜
 thao-diễn 操演
 thao-luyện 操練
 thao-lược 韜略
 thao-thao 滔滔
 thao-túng 操縱
 Tháo 操・噪・燥・躁 — 拆
 卸 — 解出
 tháo-hành 操行
 tháo máy 拆卸機器
 tháo lui 後退・撤退
 Thạo 熟練的・熟悉的
 Thảo 草・討 — 孝順的
 thảo-án 草案
 thảo-luận 討論
 thảo-mộc 草木
 thảo-phạt 討伐
 Tháp 塔・榻・塌・插
 Thát 撻・韃・闖・獺
 Thau 黃銅 — 面盆 — 溶
 解・溶化
 Tháu 塗鴉・寫草書
 Thay 更換・替代
 thay đổi 更換・改變
 thay mặt 代表某人

thay phiên 輪流・輪值

thay thế 代替

Thảy 拋擲 — 一切

Thắc 忒・忒

thắc-mắc 難以解決的

thắc-thỏm 嗜欲

Thăm 探訪 — 選舉票

thăm dò 探詢・徵詢

thăm-thăm 渺渺然

thăm viếng 探訪・拜訪

Thăm 深色的

Thăm 深淵 — 渺渺然

Thăn 脊肉

Thăn-lăn 鹽蛇（動）

Thăng 升・昇・陞

thăng bằng 平衡

thăng-bình 昇平

thăng-chức 陞職

Thăng-Long 昇龍城，越
北河內市之古名（舊）

thăng-quan 陞官

thăng-thiên 升天

thăng-trầm 升沉

Thắng 勝 — 煎熬 — 車
掣・收掣

thắng-bại 勝敗

thắng-cánh 名勝

thắng-lợi 勝利

thắng-tổ 勝訴（律）

thắng trận 戰勝

Thằng 繩 — 這個人・一
個人（指孩子或卑輩）

Thặng 乘・剩

thặng-dư 剩餘

Thẳng 正直的 — 坦白的

thẳng băng 很直的

thẳng tay 嚴厲執行（引）

Thắp 燃燈

Tắt 束實 — 打繩結

thắt chặt 束緊 — 聯繫

thắt cổ 吊頸

thắt gút 結扣・打死結

thắt ngặt 條件苛刻

Thâm 深 — 侵蝕

thâm-ái 深愛

thâm-ân 深恩

thâm-căn cố-đế 根深蒂固

thâm-cung 深宮

thâm-cứu 深究

thâm-giao 深交

thâm-hiềm 深險

thâm-khuê 深閨

thâm kim 指菓類熟到皮外
起有小小黑點的

thâm-nhập 深入
 thâm-sơn 深山
 thâm-thù 深仇
 thâm thủng 虧蝕・蝕本
 thâm-thúy 深邃
 thâm-trầm 深沉
 thâm vốn 蝕本
 Thấm 浸透 — 足以
 thấm-tháp 足以 — 浸透
 thấm-thía 浸透・滲透
 thấm-thoát 荏苒
 Thăm 潛自・暗中
 thăm lén 潛自・暗中
 thăm-thì 竊竊私語
 Thăm 甚
 thậm-chí 甚至
 thậm-tệ 甚弊
 Thăm 審・潘・沈
 thăm-án 審案
 thăm-duyet 審閱
 thăm-dịnh 審定
 thăm-mỹ 審美
 thăm-phán 審判
 thăm-quyền 審判權・裁判
 權・職權（律）
 thăm-sát 審察
 thăm-tấn 審訊

thăm-tra 審查
 thăm-vấn 審問
 Thăm 深色的
 Thân 親・身・申・紳・呻
 thân-ái 親愛
 thân-bằng 親朋
 thân-cận 親近
 thân-chinh 親征
 thân chủ 主顧・顧客
 thân-gia 親家
 thân-hành 親行・親自
 thân-hào 紳豪
 thân-hình 身形・身材
 thân-hữu 親友
 thân-mật 親密
 thân-nhơn 親人
 thân-phận 身份
 thân-quyển 親眷・親屬
 thân-sanh 親生
 thân-thế 身世
 thân-thể 身體
 thân-thích 親戚
 thân-thiện 親善
 thân-thiết 親切
 thân-thuộc 親屬
 thân-tín 親信
 thân-vương 親王

Thần 禰

Thần 神・臣・晨・娠・宸

thần-bí 神秘

thần-dân 臣民

thần-diệu 神妙

thần-dược 神藥

thần-dồng 神童

thần-hiệu 神效

thần-hôn 晨昏

thần-kinh 神經 — 京都

thần-linh 神靈

thần-minh 神明

Thần-Nông 神農 (史)

thần-quyền 神權

thần-thánh 神聖

thần-thoại 神話

thần-thông 神通

thần-tiên 神仙

thần-tình 神情

thần-trí 神智

thần-y 神醫

Thận 慎・腎

thận-hư 腎虛 (醫)

thận-trọng 慎重

Thần-thơ 沉思的

Thấp 濕 — 低的

thấp kém 低微的

thấp-khí 濕氣

thấp-thoáng 若隱若現

Thập 十・什・拾

thập-bội 十倍

thập-cầm 什錦

thập-toàn 十全

thập-tự 十字

thập-vật 什物

Thất 七・失・室・匹

thất-bại 失敗

thất-chí 失志

thất-đức 失德

thất-hiếu 失孝

thất-hòa 失和

thất-học 失學

thất hứa 不守諾言

thất-kinh 失驚

thất-lạc 失落・失散

thất-lễ 失禮

thất-lộc 棄養 — 死

thất-nghiệp 失業

thất-phu 匹夫

thất-sách 失策

thất-sắc 失色

thất-thế 失勢

thất-thủ 失守

thất-thường 失常

thất-tiết 失節
 thất-tín 失信
 thất-tình 七情 — 情場失意
 thất-trận 敗陣
 thất-ước 失約
 thất-vọng 失望
 thất-ý 失意
 Thật (thực) 實
 thật ra 事實上・實在
 Thâu (thu) 收
 thâu-binh 收兵
 thâu-dụng 收用
 thâu-hoạch 收獲
 thâu-hồi 收回
 thâu- nạp 收納
 thâu-nhận 收領
 thâu-nhập 收入
 thâu-phục 收復
 thâu-tập 收集
 thâu-thanh 收音
 thâu-thập 收拾
 thâu-thuế 收稅
 thâu-tiền 收錢・收銀
 Thấu 透・漱・嗽・湊
 thấu-dáo 透到・透徹
 thấu-tập 湊集
 thấu-triệt 透徹

thấu-túc 湊足
 Thầu 承投 — 吞鴉片烟屎
 thầu-dầu 葦蕨 (植)
 thầu-khoán 承投者
 Thầu 罌粟 (植)
 Thầy 屍體
 thầy-kê 不要理會
 thầy ma 死屍
 Thấy 看見
 Thầy 老師・教師 — 先生
 — 父親 — 主人 — 指一
 般職業工匠或專門人材
 thầy bói 占卦先生
 thầy chùa 和尚
 thầy dòng 傳教士
 thầy đồ 書塾之教師
 thầy đàn 琴師・音樂師
 thầy giáo 教師
 thầy kiện 律師
 thầy ký 政府機關之書記
 thầy pháp 法師・巫術師
 thầy thông 通譯員
 thầy thợ 工匠之總稱
 thầy thuốc 醫生 — 藥師
 thầy tớ 主和僕
 thầy tuồng 導演人
 thầy tướng 算命先生

The 薄紗 — 有如薄荷一樣
微辣之味道

Thè 伸出外面

thè-lè 凸出外面的

Thẻ 一小片 · 一枝籌 — 小
牌 — 購買証 · 身份証

Thèm 嗜欲 · 垂涎

thèm-thuồng 嗜欲

Then 門門

then chốt 樞紐 · 軸心

Thẹn 慚愧

thẹn-thùng 慚愧

Theo 追隨 · 跟隨 — 依照
· 仿倣 — 根據着

theo dõi 追蹤

theo gót 追隨

theo gương 依照榜樣

theo trai 私奔 (俗)

Thèo-lẻo 搬弄是非

Thẹo 疤痕

Thẻo 小塊 — 割削

Thép 鋼鐵

Thét 卒之 — 大叫

Thê 妻 · 淒 · 棲 · 悽 · 梯

thê-lương 淒涼

thê-nhi 妻兒

thê-thảm 悽慘

thê-thiếp 妻妾

Thế 世 · 勢 · 替 · 涕 · 剝
— 如此 · 這樣

thế-chưng 按金 (商)

thế công 攻勢

thế-cuộc 世局

thế-đạo 世道

thế-gian 世間

thế-giới 世界

thế-hệ 世系

thế-kỷ 世紀

thế-lực 勢力

thế-sự 世事

thế thần 方法 · 能力

thế-tục 世俗

thế-vận 世界運動會

Thề 誓願

thề nguyện 誓願

thề non hẹn biển 山盟海誓

thề thốt 發誓

Thệ 誓

thệ-nguyện 誓願

thệ-ước 誓約

Thể 體 · 采 · 彩 · 綵

thể-chất 體質

thể-chế 體制

thể-diện 體面

thể-dục 體育
 thể-hệ 體系
 thể-lệ 體例
 thể-lực 體力
 thể-nhiệt 體熱・體溫
 thể-phách 體魄
 thể-thao 體操・體育
 thể-thống 體統
 thể-thức 體式，格式
 thể-tích 體積（數）
 Thếch (thích) 適
 Thêm 添多・增加
 Thềm 屋階
 Thênh-thang 寬闊的
 Thếp 蓋上一薄層
 Thết 設筵・設席
 thết đãi 設筵招待
 thết tiệc 設席・設筵
 Thêu 綉花・刺綉
 thêu-thùa 刺綉
 Thi 施・詩・屍 — 考試
 thi-ân 施恩
 thi-ca 詩歌
 thi cử 試舉，科舉
 thi-gia 詩家
 thi-hài 屍骸
 thi-hành 施行

thi-họa 詩畫
 thi-lễ 施禮
 thi miệng 口試
 thi-nhơn 詩人
 thi-oai 施威
 thi-sĩ 詩士，詩人
 thi-tập 詩集
 thi-thể 屍體
 thi-vị 詩味，詩意
 thi viết 筆試
 Thí 試・施・譬・弑
 thí-chăn 施賑
 thí-dụ 譬喻
 thí-nghiệm 試驗
 thí-sanh 投考者
 thí-thực 施食
 thí võ 比武
 Thì (thời) 時 — 就是
 thì giờ 時間
 thì-thăm 喁喁細語
 Thị 市・示・視・氏・是・
 侍・恃・柿・嗜
 thị-chánh 市政
 thị-chứng 見証
 thị-dân 市民
 thị-dục 嗜欲
 thị-giá 市價

thị-giác 視覺
 thị-khu 市區
 thị-nữ 侍女
 thị-oai 示威
 thị-phi 是非
 thị-quan 視覺器官
 thị-sảnh 市政廳
 thị-sát 視察
 thị-thế 恃勢
 thị-trấn 市鎮
 thị-trường 市場
 thị-trưởng 市長
 thị-vệ 侍衛
 Thi 始·矢·豕·弛
 thi-chung 始終
 thi-thệ 矢誓
 thi-tổ 始祖
 Thia-thia 金魚（動）
 Thìa 匙羹 — 鎖匙
 Thích 適·刺·釋·戚
 Thích-Ca 釋伽（佛）
 thích-chí 滿意
 thích-dụng 適用
 thích-đáng 適當
 thích-hợp 適合
 thích-khách 刺客
 thích-nghi 適宜

thích-nghĩa 釋義
 thích-phóng 釋放
 thích-thời 適時
 thích-thuộc 戚屬
 thích-ứng 適應
 thích-ý 適意
 Thịch-thịch 心跳之聲音
 Thiếc 錫，俗稱白鐵
 Thiêm 添
 thêm-thiếp 入睡
 Thiềm 蟾·檐
 Thiệm 瞻
 Thiềm 忝·閃·陝
 Thiên 天·千·篇·偏·
 遷·阡
 thiên-ái 偏愛
 thiên-chúa 天主（宗）
 thiên-chúa-giáo 天主教
 thiên-chức 天職
 thiên-cồ 千古
 thiên-cơ 天機
 thiên-cung 天宮
 thiên-cư 遷居
 thiên-địa 天地
 thiên-dình 天廷
 thiên-định 天定
 thiên-đường 天堂

thiên-hạ 天下
 thiên-hoàng 天皇
 thiên-hương 天香
 thiên-kiến 偏見
 thiên-kim 千金
 thiên-lôi 雷公
 thiên-lương 天良
 thiên-lý 千里 — 天理
 thiên-mạng 天命
 thiên-nhai 天涯
 thiên-nhiên 天然
 thiên-niên 千年
 thiên-sanh 天生
 thiên-sứ 天使
 thiên-tai 天災
 thiên-tài 天才
 Thiên-Tân 天津市 (地)
 thiên-thần 天神
 thiên-thời 天時 — 霍亂症
 thiên-thu 千秋
 thiên-tư 天資
 thiên-tử 天子
 thiên-văn 天文
 thiên vị 偏袒
 Thiển 闊
 Thiền 禪 · 嬋 · 蟬
 thiên-môn 禪門

thiên-ngâm 蟬吟
 thiên-quyên 嬋娟
 thiên-sur 禪師
 Thiện 善 · 繕 · 膳 · 擅 ·
 禪 · 羨
 thiện-ác 善惡
 thiện-cảm 善感
 thiện-chí 善意
 thiện-chiến 善戰
 thiện-cử 善舉
 thiện-hành 擅行
 thiện-nam tín-nữ 善男信
 女
 thiện-ngệ 善于此藝
 thiện-nhơn 善人
 thiện-nhượng 禪讓
 thiện-pháp 善法
 thiện-sách 善策
 thiện-vị 禪位
 thiện-ý 善意
 Thiền 淺
 thiên-bạc 淺薄
 thiên-kiến 淺見
 thiên-lậu 淺陋
 Thiêng 靈聖的
 thiêng-liêng 神聖的
 Thiếp 妾 · 帖 · 貼

Thiệp 涉 — 請帖・名帖

Thiết 鐵・切・設・竊

thiết-bị 設備

thiết-dãi 設筵招待

thiết-dáng 切當

thiết-giáp 鐵甲

thiết-huyết 鐵血

thiết-khoáng 鐵礦

thiết-lập 設立

thiết-lộ 鐵路

thiết-mạc 鐵幕

thiết-pháp 設法

thiết-tha 切磋，殷切

thiết-thân 切身

thiết-thực 切實

thiết-tưởng 設想

thiết-yếu 切要

Thiệt 舌・蝕 — 真實的

thiệt hại 損失・損害

thiệt-mạng 斃命・喪命

thiệt thà 老實的

thiệt thọ 實受 — 正式的

thiệt-thời 蝕虧・吃虧

thiệt tình 實情的

Thieu 燒

thieu-hủy 燒毀

thieu-thân 飛蛾（昆）

Thiếu 少 — 欠缺

thiếu chịu 賒欠

thiếu gì 不少

thiếu hụt 拮据

thiếu máu 貧血

thiếu-niên 少年

thiếu nợ 欠債

thiếu-nữ 少女

thiếu-phụ 少婦

thiếu-sinh 年少之學生

thiếu-tá 少佐，少校

thiếu thốn 欠缺

thiếu-tướng 少將

thiếu-úy 少尉

Thieu 韶・迢

thieu-quang 韶光

Thieu 紹・邵

Thieu 少

thieu-số 少數

Thím 嫗母

Thìn-thít 緘默

Thìn 辰

Thính (thanh) 聲

Thính 聽 — 炒米粉

thính-giả 聽者，聽衆

thính-giác 聽覺

thính-quan 聽覺器官

Thình-lình 突然間
 Thịnh (thạnh) 盛
 Thỉnh 請
 thỉnh-cầu 請求
 thỉnh-giáo 請教
 thỉnh-nguyện 請願
 thỉnh-thoảng 不時・間中
 Thịt 肌肉・肉類
 Thiu 有酸臭味的
 thiu-thiu 昏昏入睡
 Tho 探測河道深淺之器皿
 — 探測傷口之器皿
 Thó 身材 — 剪絡
 Thò 伸出
 thò-lõ 凸出的
 Thọ 受・壽・樹
 thọ-ân 受恩
 thọ-bệnh 患病
 thọ-chung 壽終
 thọ-giáo 受教・領教
 thọ-giới 受戒
 thọ-hại 受害
 thọ-hình 受刑
 thọ-mạng 壽命 — 受命
 thọ-nạn 遇難
 thọ-nhiệm 受任
 thọ tang 戴孝

thọ-thai 受胎・受孕
 thọ-tinh 受精 (生)
 Thỏ 兔
 thỏ dể 無胆匪類 (引)
 thỏ-thẻ 柔和地說話
 Thoa 釵・梭 — 搽抹
 thoa-quần 釵裙
 Thóa 睡
 thóa-mạ 睡罵
 Thòa 混有金質之銅
 Thỏa 妥
 thỏa-chí 滿足其志願
 thỏa-hiệp 妥協
 thỏa-hiệp-án 妥協案
 thỏa-mãn 滿意
 thỏa-thích 適意・滿意
 thỏa-thuận 相方同意
 thỏa-tình 盡情・暢情
 Thoai-thoải 微微斜側
 Thoái 退
 thoái-binh 退兵
 thoái-bộ 退步
 thoái-hậu 退後
 thoái-hóa 退化
 thoái-hôn 退婚
 thoái-nhiệt 退熱
 thoái-nhượng 退讓

thoái-vị 退位

Thoại 話・瑞

Thoan 竣・俊・透

Thoán 篡・竄・豕

thoán-vị 篡位

Thoàn (thuyền) 船

Thoang-thoảng 輕拂

Thoáng 掠過・矢逝

Thoảng 輕輕拂過

thoảng qua 迅速消逝

Thoát 脫

thoát-hiểm 脫險

thoát-ly 脫離

thoát-nạn 脫難・脫險

thoát-thai 脫胎

thoát-thân 脫身

thoát-tục 脫俗

Thoạt 剛才

thoạt-nhiên 突然

thoạt tiên 首先

Thoảng 迅速

Thoắt 忽然間

Thóc 粟

thóc-mách 傳播是非者

Thọc 插入

thọc huyết 屠豬

thọc miệng 揶揄 (引)

Thoi 織梭 — 椎形之物 —
用拳打

thoi-thóp 喘息

Thói 習慣・壞習慣

thói đời 世態

thói quen 慣態

thói xấu 壞習慣

thói tục 習俗

Thòi-lòi 凸出

Thỏi 小塊

Thom-thóp 忐忑

Thon 細長的・纖幼的

thon-von 艱難的

Thỏn 狹而尖的

Thong-dung 從容不迫

thong-thả 清閒的 — 自由
的 — 從容不迫的

Thòng 垂下

Thỏng 高而瘦的

Thông 低垂

Thóp 嬰孩之前腦蓋

Thót 跳躍

Thọt 插入 — 長短腳

Thô 粗

thô-bỉ 粗鄙

thô-kịch 粗大的・粗陋的

thô-lỗ 粗魯

thô-sơ 粗陋的
 thô-tục 粗俗
 Thố 兎・吐・錯・措 — 小
 盅・蓋盅
 thố-lộ 吐露
 Thồ 土・吐 — 妓寨
 thờ-âm 土音
 thờ-chất 土質
 thờ-địa 土地
 thờ-hào 土豪・土著
 thờ-huyết 吐血 (醫)
 thờ-lộ 吐露
 thờ-mộ 火柴盒形之馬車
 thờ-mộc 土木
 thờ-ngữ 土語
 Thổ-Nhĩ-Kỳ 土耳其，巴
 爾幹半島和亞洲西部之間
 之一國家 (地)
 thờ-phỉ 土甌
 thờ-phong 土風
 thờ-sản 土產
 thờ-tả 吐瀉・霍亂症
 thờ-thần 土神・土地公
 thờ-tinh 土星 (天)
 thờ-trạch 土宅
 thờ-tù 土酋・酋長
 Thốc 禿・簇・噉

Thôi 崔・催・推 — 停止・
 罷休
 thôi-miên 催眠
 thôi-miên-thuật 催眠術
 thôi-thúc 催促
 thôi-tiến 推進
 Thối 退 — 退回剩餘之款項
 — 臭味・腐臭
 thối-binh 退兵
 thối-hậu 退後
 thối lui 向後退却
 thối nát 腐敗的
 thối-tha 腐敗的
 Thổi 吹
 Thôn 村・吞
 thôn-lạc 村落
 thôn-nữ 村女
 thôn quê 鄉村
 thôn-tính 吞併
 thôn-trang 村莊
 Thốn 寸 — 撞到裡部
 Thồn 強塞入內
 Thôn 村
 Thông 通・聰 — 松樹
 thông-báo 通報
 thông-bệnh 通病
 thông-cáo 通告

thông-dụng 通用
 thông-diện 通電
 thông-diệp 通牒
 thông đồng 串同
 thông-gia 通家
 thông-gian 通姦
 thông-hành 通行
 thông-hiểu 通曉
 thông-lệ 通例
 thông-lệnh 通令
 thông-mẫn 聰敏
 thông-minh 聰明
 thông-ngôn 通譯員
 thông-tấn-xã 通訊社
 thông thái 博學多能的
 thông thạo 通透
 thông-thiên-học 通天學・天
 人合一學說・通神論 (哲)
 thông-thoại 通用之語言
 thông-thương 通商
 thông-thường 通常
 thông-tin 通訊
 thông-tín-viên 通訊員
 thông-tục 通俗
 thông-tuệ 聰慧
 Thống 統・痛
 thống-chế 上將・元帥

thống-dốc 統督
 thống-hận 痛恨
 thống-kê 統計
 thống-khổ 痛苦
 thống-lãnh 統領
 thống-mạ 痛罵
 thống-nhút 統一
 thống-soái 統帥
 thống-suất 統率
 thống-thiết 痛切
 thống-trị 統治
 Thộp 擒拿・捉到
 Thốt 猝 — 說出
 thốt-nhiên 猝然
 Thơ 書 — 舒 — 幼稚的
 — 詩
 thơ ấu 幼稚的・年幼的
 thơ-cục 書局
 thơ-dồng 書僮
 thơ-hiên 書齋
 thơ-ký 書記
 thơ-phòng 書房
 thơ-thần 悵然
 thơ-thới 舒泰
 thơ từ 書信
 Thớ 纖維
 Thờ 奉祀

thờ-ơ 冷淡的
 thờ phụng 奉祀
 thợ 工匠・工人
 thợ-thuyền 工人・工匠
 Thở 呼吸
 thở than 嘆息
 Thới (thái) 泰
 Thời 時
 thời-bình 時事評述
 thời-bệnh 時病・時疫
 thời buổi 時勢
 thời-chứng 時症
 thời-cơ 時機
 thời-cuộc 時局
 thời-đại 時代
 thời-giá 時價
 thời-gian 時間
 thời giờ 時候・時刻
 thời-hạn 期限
 thời-khí 現時之天氣
 thời-kỳ 時期
 thời-sự 時事
 thời-thế 時勢
 thời-tiết 時節
 thời-trang 時裝
 thời-vận 時運
 thời-vụ 時務

Thơm 香的 — 菠蘿
 thơm ngát 很香的
 thơm thảo 有孝心的
 thơm-tho 芬芳・馥郁
 Thớt 砧板
 Thu 秋・收 — 馬友魚
 thu-ba 秋波
 thu-dạ 秋夜
 thu-phong 秋風
 thu-thủy 秋水
 Thú 獸・趣・娶・首・守・
 狩・戌
 thú nhận 承認罪狀
 thú-tánh 獸性
 thú tội 認罪
 thú-vật 獸類
 thú-vị 趣味
 thú-y 獸醫
 Thù 仇・酬・殊・儻
 thù-đáp 酬答
 thù-địch 仇敵
 thù-hiềm 仇嫌
 thù-lao 酬勞
 thù-lù 粗笨的
 thù-oán 仇怨
 thù-tạc 酬酢
 thù-tử 殊死

Thụ (thọ) 受・樹
 Thủ 守・首・手・取
 thủ-bồn 管理財政者
 thủ-cấp 首級
 thủ-công 手工
 thủ-công-nghiệp 手工業
 thủ-cựu 守舊
 thủ-dâm 手淫
 Thủ-Dầu-Một 土龍木，
 南越東部省份之一（地）
 thủ-đoạn 手段
 thủ-đô 首都
 thủ-hạ 手下
 thủ-hiến 首憲
 thủ-lãnh 首領
 thủ-môn 守門 — 守門人
 thủ-phạm 首犯
 thủ-quĩ 管理財政者
 thủ-thành 守城 — 守城者
 thủ-thế 守勢
 thủ-thuật 手術
 thủ-tiêu 取消
 thủ-tín 守信
 thủ-túc 手足
 thủ-tục 手續
 thủ-tướng 首相・內閣總理
 thủ-tướng-phủ 總理府

thủ-vĩ 首尾
 Thua 輸，失敗
 thua kém 輸遜
 thua sút 輸蝕
 Thủa (thuở) 當其時
 Thuấn 舜
 Thuần 純・淳・醇・馴
 thuần-chánh 純正
 thuần-chất 純質
 thuần-hậu 淳厚
 thuần-khiết 純潔
 thuần-kim 純金
 thuần-lương 馴良
 thuần-phong 淳風
 thuần-thục 純熟
 thuần-túy 純粹
 thuần-tửu 醇酒
 Thuận 順
 thuận-hòa 和順
 thuận-lợi 順利
 thuận-toại 順遂
 thuận thảo 孝順
 thuận-tiện 順便
 thuận-tình 順情
 thuận-ý 順意
 Thuấn 盾
 Thuật 述・術

thuật chuyện 把事情敘述

thuật-ngữ 術語

thuật-sĩ 術士

Thúc 促・束・叔

thúc giục 催促

thúc-phụ 叔父

thúc-thủ 束手

Thục 熟・塾・孰・蜀・淑
・贖・菽

thục-địa 熟地 (藥)

thục-đức 淑德

thục-hồi 贖回

thục-nữ 淑女

Thuê 租賃

Thuế 稅・稅

thuế di-sản 遺產稅

thuế gián-thâu 間接營業
稅

thuế lợi-tức 所得稅

thuế-má 稅務

thuế phụ trội 附加稅

thuế sản-xuất 出產稅

thuế sang bộ 產業權之移
轉稅或轉名稅

thuế-suất 稅率

thuế tiêu-phí 消費稅

thuế trực-thâu 營業稅

thuế-vụ 稅務

Thui 癢

Thúi 臭的

thúi-tha 腐敗的

Thụi 用拳打

Thum 獵人藏身以窺伺野獸
之高脚棚

thum-thum 微臭的

Thum 微臭的

Thun 收縮

Thùn 收縮

Thung 樁・從

thung-dung 從容

thung-huyền 樁萱

thung-lũng 山谷

Thúng 大筐

Thùng 桶・箱

thùng-thình 衣服很潤的

thùng-thùng 鼓聲

Thụng 鬆而潤的

Thủng 穿的 — 徐徐

thủng-thẳng 慢慢

thủng-thỉnh 從容不迫

Thùng 腳氣症 (醫)

Thuốc 藥品 — 爆炸藥 —
菸草 — 下毒藥

thuốc bắc 中國藥

thuốc bổ 補藥
 thuốc cầm 止血藥
 thuốc dán 藥膏
 thuốc điếu 紙烟
 thuốc độc 毒藥
 thuốc hoàn 藥丸
 thuốc lá 菸葉
 thuốc men 藥品
 thuốc mê 迷藥
 thuốc nam 南藥・越南藥
 thuốc phiện 鴉片煙
 thuốc tán 藥散
 thuốc tây 西藥
 thuốc tím 灰猛養（藥）
 thuốc xổ 瀉藥
 Thuộc 屬 — 熟・熟識 —
 製染皮革
 thuộc-địa 屬地
 thuộc da 製染皮革
 thuộc-hạ 屬下
 thuộc lòng 熟誦・讀熟
 thuộc-quốc 屬國
 thuộc-từ 屬詞（文）
 thuộc-viên 屬員
 Thuôn 微微尖的
 Thuở 當其的
 thuở giờ 素來

thuở nay 素來
 thuở xưa 從前・以前
 Thút-thít 嚶嚶啜泣
 Thụt 縮入 — 泵
 thụt lùi 退後
 Thúy 翠・邃
 thúy-các 翠閣
 thúy-ngọc 翠玉
 Thùy 垂・陲・錘・誰
 thùy-dương 垂楊
 thùy-lệ 垂淚
 Thụy (thoại) 瑞・睡・謚
 Thụy-Điền 瑞典，歐洲北部國家之一（地）
 Thụy-Sĩ 瑞士，歐洲中部國家之一（地）
 Thủy 水・始
 thủy-binh 水兵
 thủy-cảnh 水上警察
 thủy-chiến 水戰
 thủy-chung 始終
 thủy-cước 水脚，運費
 thủy-diện 水力和電力
 thủy-liệu-pháp 水療法
 thủy-lộ 水路
 thủy-lôi 水雷
 thủy-lợi 水利

thủy-lực 水力
 thủy-ngân 水銀 (鑛)
 thủy-sản 水產
 thủy-sư 水師
 thủy-tai 水災
 thủy-thần 水神
 thủy-thổ 水土
 thủy-thủ 水手
 thủy-tiên 水仙花 (植)
 thủy-tinh 水晶 (礦) —
 水星 (天)
 thủy-tộc 水族
 Thuyền 涇・銓
 thuyền-giảm 涇減
 Thuyền 船
 thuyền-chủ 船主
 Thuyết 說
 thuyết-khách 說客
 thuyết-minh 說明
 thuyết-pháp 說法
 Thư 雌・書・舒・疽・詛
 — 用降頭藥害人
 thư-hùng 雌雄
 thư-nhàn 舒閒
 Thứ 次・恕・庶
 thứ ba 第三 — 星期二
 thứ bảy 第七 — 星期六

thứ bậc 次第
 thứ-dân 庶民
 thứ hai 第二 — 星期一
 thứ lỗi 恕罪・恕過
 thứ-mẫu 庶母
 thứ năm 第五 — 星期四
 thứ sáu 第六 — 星期五
 thứ-tội 恕罪
 thứ-trưởng 次長
 thứ tư 第四 — 星期三
 thứ-tự 次序
 thứ-tử 庶子
 thứ-vụ 庶務
 Thờ 蝓 — 疲倦
 Thự 署・墅・曙
 Thử 暑・此・鼠 — 嘗試
 thử-dịch 鼠疫 (醫)
 thử hỏi 試問
 thử thách 考驗
 Thưa 稟告 — 控訴 — 疏的
 thưa dạ 有禮貌之應對
 thưa gởi 控訴
 thưa kiện 訴訟
 thưa-rều 很疏的
 thưa thốt 稟告
 thưa-thớt 疏薄的
 Thửa 纖維

Thừa 乘・剩・承・丞
 thừa cơ 乘機
 thừa dịp 乘機
 thừa-giáo 承教
 thừa-hưởng 承享
 thừa-kế 承繼
 thừa-nhận 承認
 thừa-phát-lại 承發吏，即
 舊稱之收賬官
 thừa-phục 承服
 thừa-tập 承襲
 thừa-thãi 剩餘的
 thừa-thế 乘勢
 Thừa-Thiên 承天，中越中
 部省份之一（地）
 thừa-tự 承嗣
 thừa-tướng 丞相
 Thừa 一部份・一份子
 Thức 識・式 — 醒來
 thức ăn 食品
 thức-dạng 式樣
 thức dậy 醒來
 thức-giả 識者，智識界
 thức giấc 睡醒
 thức khuya 夜睡・夜眠
 thức-thời 識時務
 thức tỉnh 醒悟

thức uống 飲品
 Thực 實・食・殖・植・蝕
 thực-chất 實質
 thực-dân 殖民
 thực-dụng 實用
 thực-đơn 食單，菜單
 thực-hành 實行
 thực-hiện 實現
 thực-học 實學
 thực-lợi 實利
 thực-lực 實力
 thực-nghiệm 實驗
 thực-nghiệp 實業
 thực-phẩm 食品
 thực-quản 食管（解）
 thực-quyền 實權
 thực-sự 實事・事實
 thực-tại 實在
 thực-tâm 真心
 thực-tế 實際
 thực-thọ 實受
 thực-tiến 實踐
 thực-tình 實情 — 誠實
 thực-vật 植物 — 食物
 Thương 衡量之升
 Thừng 用竹皮織成之纜
 Thước 鵠・鑠 — 一尺

thước khối 立方尺
 thước vuông 平方尺
 Thước 芍・鑰
 thước-dược 芍藥花 (植)
 Thương 商・傷・倉・蒼・
 滄・愴・鎗・槍・鎗・鎗・
 殤・腸 — 憐愛
 thương-binh 傷兵
 thương-cảm 傷感
 thương-cảng 商港
 thương-chánh 商政 — 稅關
 thương-điểm 商店
 thương-giới 商界
 thương-hại 傷害 — 憐憫
 thương-hải 滄海
 thương-hàn 傷寒症 (醫)
 thương-hội 商會
 thương-khẩu 商港
 thương-khố 倉庫
 thương-lượng 商量
 thương-mãi 商業
 thương mến 愛慕
 thương-nghị 商議
 thương-nghiệp 商業
 thương nhớ 掛念
 thương-phẩm 商品
 thương-sanh 蒼生

thương-tâm 傷心
 thương-thuyền 商船
 thương-thuyết 談判・商討
 thương-tích 傷痕
 thương-tiếc 愛惜
 thương-truật 蒼朮 (植)
 thương-trường 商場
 thương-ước 商約
 thương-vụ 商務
 thương xót 可憐的
 thương yêu 憐愛
 Thưởng 獎賞
 Thường 常・裳・償・嘗
 thường-bồi 賠償
 thường-dân 平民
 thường-dùng 常用
 thường-hoàn 償還
 thường khi 時常
 thường-lệ 常例
 thường-nhơn 常人
 thường-sự 平常事
 thường-thức 常識
 thường-thường 常常
 thường-tình 常情
 thường-trực 常值
 thường-vụ 常務
 thường-xuyên 常川

Thượng 上・尙
 thượng-cấp 上級
 thượng-cổ 上古
 thượng cờ 升旗
 thượng-du 上游
 thượng-dẳng 上等
 thượng-đế 上帝 (宗)
 thượng-hạ 上下
 Thượng-Hải 上海市 (地)
 thượng-hạng 上等的・頭等的
 thượng-khách 上客・上賓
 thượng-lộ 上路, 登程
 thượng-lương 把屋之正樑架上去
 thượng-lưu 上流
 thượng-mã 上馬
 thượng-ng nghị-viện 上議院・參議院 (政)
 thượng-nguyên 上元誕
 thượng-quan 上官
 thượng-sách 上策
 thượng-thẩm 上審, 上訴 — 高級法庭 (律)
 thượng-thơ 尙書 (舊)
 thượng-tố 上訴 (律)
 thượng-tuần 上旬

thượng-tướng 上將
 thượng-võ 尙武
 Thưởng 賞
 thưởng-ngoạn 賞玩
 thưởng-nguyệt 賞月
 thưởng-phạt 賞罰
 thưởng-thức 賞識
 thưởng-tư 賞賜
 Thướt-tha 婀娜・瀟灑
 Thướt-thướt 很長貌
 Ti 絲
 ti-hào 絲毫
 ti-hí 很細之眼睛
 Tí 一些・些少
 tí-tí 很細的
 tí-tè 很遠 (俗)
 Tì 用手按着
 Tị 嫉妬
 Ti-mi 細微的 — 精細貌
 Tia 光線・火花・水花
 Tía 紫色的 — 爹
 tía-tô 紫蘇 (植)
 Tia 分植 — 削去無用之葉或嫩枝
 Tích 積・蹟・績・跡・錫・昔・惜・析・晰・霹
 tích-cực 積極

tích-đức 積德

Tích-Lan 錫蘭，亞洲國家
之一（地）

tích-lũy 累積

tích-nhật 昔日

tích-súc 積蓄

tích-thiện 積善

tích truyện 事蹟

tích-trữ 積貯

Tịch 席・寂・籍・藉・夕・
辟・僻・癖・席

tịch biên 把財產登記以準
備沒收

tịch-cốc 辟穀

tịch-dương 夕陽

tịch-mịch 寂寞

tịch-nhiên 寂然

tịch-thâu 沒收

Tiếc 憐惜・愛惜

Tiệc 筵席・宴會

Tiêm 沾・尖・纖・籤・殲
——用針刺・注射

tiêm-nhiễm 沾染

tiêm thuốc 注射藥水

tiêm-vi 纖微

Tiếm 僭・譴

tiếm-chức 僭職

tiếm-đoạt 僭奪

tiếm-quyền 僭權

Tiềm 潛 —— 燉熟

tiềm-ân 潛隱

tiềm-lực 潛力

tiềm-phục 潛伏

tiềm-tàng 潛藏

tiềm-thế 潛勢

tiềm-thủy-dĩnh 潛水艇

Tiệm 漸 —— 小商店

Tiên 先・仙・箋・鞭

tiên-cảnh 仙景

tiên-cáo 先告，原告（律）

tiên-cô 仙姑

tiên-đế 先帝

tiên-đoán 預先判斷

tiên-đơn 仙丹

tiên-hiền 先賢

tiên-hoa 花箋

tiên-nga 仙娥

tiên-nhơn 先人・先祖

tiên-nữ 仙女

tiên-phong 先鋒

tiên-quyết 先決

tiên rồng 仙和龍 —— 越南人
（據古時相傳認為越南人
是仙和龍之苗裔）

tiên-sinh 先生
 tiên-sư 先師
 tiên-tiến 先進
 tiên-tổ 先祖
 tiên-tri 先知
 tiên-triệu 先兆
 Tiến 進 c 薦
 tiến-bộ 進步
 tiến-cử 舉薦
 tiến-dẫn 引薦
 tiến-hành 進行
 tiến-hóa 進化
 tiến-sĩ 進士
 tiến-triển 進展
 Tiền 前 c 錢
 tiền-án 前案 (律)
 tiền bạc 錢銀
 tiền-bối 前輩
 tiền-căn 前根 (佛)
 tiền cục 定銀
 tiền công 工銀
 tiền của 錢財
 tiền-đạo 前導 — 前鋒
 tiền-định 前定
 tiền-đồ 前途
 tiền lời 利錢
 tiền lương 薪金

tiền mặt 現錢, 現金
 tiền-nhơn 前人。先人
 tiền nhà 房租
 tiền nước 茶資 (俗)
 tiền-phong 前鋒
 tiền-tài 錢財
 tiền-tệ 錢幣, 貨幣
 tiền thưởng 獎金
 tiền-tiến 前進
 tiền-trình 前程
 tiền-tuyến 前綫
 Tiện 便。賤 — 琢
 tiện dịp 順便
 tiện-lợi 便利
 tiện-thể 賤體
 tiện việc 便利於行事
 Tiền 剪。洗。蘇。熨
 tiền-đoạn 剪斷
 Tiễn 餞。箭。踐
 tiễn-biệt 餞別
 tiễn-hành 餞行
 tiễn-ước 踐約
 Tiếng 聲音 — 語言
 tiếng dội 迴聲
 tiếng đồn 謠言
 tiếng đồng-hồ 一句鐘。一
 點鐘。一小時

tiếng gọi 呼聲 — 心聲
 tiếng tăm 聲譽
 Tiếp 接·楫 — 幫助
 tiếp-cận 接近
 tiếp-chuyện 晤談
 tiếp-cứu 救援·增援
 tiếp-dẫn 接引
 tiếp-dãi 接待，招待
 tiếp-hợp 接合
 tiếp-khách 接客·招待人客
 tiếp-kiến 接見
 tiếp- nạp 接納
 tiếp-nhận 接受
 tiếp-nhiệm 接任
 tiếp-rước 迎接
 tiếp-tế 接濟
 tiếp-thâu 接收
 tiếp theo 繼續
 tiếp-thọ 接受
 tiếp-tục 接續
 tiếp- ứng 接應
 tiếp-viện 接援，增援
 tiếp-xúc 接觸
 Tiếp 捷·隄 — 顏色相配
 合的·接合的
 tiếp-âm 捷音
 tiếp-báo 捷報

Tiệp-Khắc 捷克，歐洲東
 部國家之一（地）
 tiệp-kính 捷徑
 tiệp màu 顏色相配合的
 Tiết 節·洩·泄·屑·楔·
 褻·薛
 tiết-chế 節制
 tiết-dục 節育 — 節慾
 tiết-giảm 節減
 tiết-kiệm 節儉
 tiết-lậu 洩漏
 tiết-lộ 洩露
 tiết-mục 節目
 tiết-nghĩa 節義
 tiết-phụ 節婦
 tiết-tấu 節奏
 tiết-thực 節食
 tiết-trình 貞節
 Tiệt 截
 Tiêu 椒·消·銷·逍·宵·
 霄·硝·哨·焦·蕉·蕭·
 簫·瀟·標
 tiêu-chuẩn 標準
 tiêu-cực 消極
 tiêu-dao 逍遙
 tiêu-diệt 消滅
 tiêu-diêm 焦點（理）

tiêu-diêu 蕭條
 tiêu-độc 消毒
 tiêu-hóa 消化
 tiêu-khiển 消遣
 tiêu-phí 消費
 tiêu-sầu 消愁
 tiêu sọ 白胡椒
 tiêu-thổ 焦土
 tiêu-thụ 銷售
 tiêu-toan 硝酸 (化)
 tiêu-trừ 消除
 tiêu-trường 銷場
 Tiểu 笑。肖。俏。峭
 tiểu-dàm 談笑
 tiểu-lâm 滑稽之故事
 tiểu-mạ 笑罵
 tiểu-tượng 肖像
 Tiểu 憔。樵。礁
 tiểu-phu 樵夫
 tiểu-thạch 礁石
 tiểu-tụy 憔悴
 Tiểu 小 — 小便
 tiểu-ban 小組
 tiểu-chước 小酌
 tiểu-công 小工
 tiểu-công-nghệ 小工業
 tiểu-danh 小名, 別名

tiểu-dẫn 小引
 tiểu-đệ 小弟
 tiểu-đoàn 小團, 擁有八百兵士和廿五軍官之步兵隊伍 (軍)
 tiểu-đội 小隊
 tiểu-đồng 小童
 tiểu-học 小學
 tiểu mọn 瑣碎之事情
 tiểu-não 小腦 (解)
 tiểu-nhi 小兒
 tiểu-nhơn 小人
 tiểu-quỉ 小鬼
 tiểu-sản 小產 (醫)
 tiểu-số 小數 (數)
 tiểu-sử 小史
 tiểu-tâm 小心
 tiểu-thuyết 小說
 tiểu-thơ 小姐
 tiểu-tiện 小便
 tiểu-tiết 小節
 tiểu-tổ 小組
 tiểu-truyện 小傳
 tiểu-trường 小腸 (解)
 tiểu-tư-sản 小資產
 Tiểu 剿。勦
 tiểu-phỉ 剿匪

tiểu-trừ 剿除

Tim 心臟 (引)

tim đen 心坎 (引)

tim-la 花柳病 (醫)

Tím 紫色的

Tìm 找尋

tìm kiếm 找尋

tìm tòi 細心找尋

Tin 消息 — 相信

tin cậy 信賴 — 可靠的

tin lành 福音 — 基督教

tin tức 訊息・消息

tin tưởng 信念

tin vọt 虛偽消息 (俗)

Tín 信・訊

tín-dụng 信用

tín-diễn 電訊

tín-diều 信條

tín-dồ 信徒

tín-hiệu 信號

tín-nghĩa 信義

tín-ngưỡng 信仰

tín-nhiệm 信任

tín-phục 信服

Tín 埤

Tình 精・星・旌・晶・猩・腥・惺・晴

tinh-anh 精英

tinh-binh 精兵

tinh-chế 精製

tinh-dịch 精液 (生)

tinh-hảo 精好

tinh-hoa 精華

tinh-khiết 精潔, 清潔

tinh-kỳ 旌旗

tinh-luyện 精煉

tinh-lực 精力

tinh-mật 精密

tinh-nang 精囊 (解)

tinh-nhuệ 精銳

tinh-tế 精細

tinh-thành 精誠

tinh-thần 精神

tinh-thông 精通

tinh-trùng 精虫 (生)

tinh-tú 星宿

tinh-tường 精詳・詳細

tinh-xảo 精巧

Tính 性・姓・併・并 — 計算・打算

tính toán 計算 — 打算

Tình 情・晴

tình-ái 情愛・愛情

tình-báo 情報

tình-ca 情歌
 tình-cảm 情感
 tình-cảnh 情景
 tình cờ 偶然
 tình-dục 情慾
 tình-duyên 情緣
 tình-hình 情形
 tình-lang 情郎
 tình-lý 情理
 tình nghi 嫌疑
 tình-nghĩa 情義
 tình-nguyện 情願
 tình-nhơn 情人
 tình-nương 情娘，情婦
 tình-si 情癡
 tình-thâm 情深
 tình-thế 情勢
 tình-thơ 情書
 tình-trạng 情狀
 tình-trường 情場
 tình-tự 情緒 — 情字
 tình-ý 情意
 tình yêu 愛情
 Tĩnh 淨・靖・並 — 安靜的
 tĩnh-đế 並蒂
 tĩnh-độ 淨土 (佛)
 tĩnh-loạn 靖亂

tịnh-tâm 淨心 (佛)
 tịnh-tiến 並進
 Tỉnh 省・醒・井
 tỉnh-bộ 省部
 tỉnh dậy 醒來
 tỉnh-giảm 省減
 tỉnh-ly 省會
 tỉnh-ngộ 醒悟
 tỉnh táo 清醒的
 tỉnh-thành 省城
 tỉnh-trưởng 省長
 Tĩnh 靜・淨
 tĩnh-dưỡng 靜養
 tĩnh-mạch 靜脈 (解)
 tĩnh-mịch 靜寞
 tĩnh-tâm 靜心
 tĩnh-tọa 靜坐
 tĩnh-từ 形容詞 (文)
 Tít 極之
 tit mù 很遠
 Tịt 瑕疵 — 閉塞的
 Tiu-hiu 蕭條
 tiu-nghỉu 愁悶的
 To 大的・粗的
 to tát 宏偉的
 Tò mò 暗中摸索
 tò-tí 喁喁細語

tò-tò 跟隨着半步不離

tò-vò 土蜂 (昆)

Tỏ 明朗的 — 明瞭

tỏ bày 表達 • 表明

tỏ rõ 明朗的

tỏ tường 明瞭

Toa 貨單 — 藥方 • 藥品之仿單 — 火車廂

Tòa 座 — 法庭

tòa án 法庭

tòa án hỗn-hợp 混合法庭

tòa án khẩn-cấp 緊急法庭

tòa án quân-sự 軍事法庭

tòa án thương-mãi 商業法庭

tòa bố 省公署

tòa đại-hình 高級刑事法庭

tòa hình 刑事法庭

tòa hộ 民事法庭

tòa nhà 一座屋

tòa phá-án 大理院

tòa sen 蓮座

tòa soạn 編輯部

tòa sơ-thẩm 初級法庭

tòa tân-đáo 移民局 (舊)

tòa thánh 教廷

tòa thị-sảnh 市政廳

tòa thượng-thẩm 高級法庭

Tọa 坐 • 座

tọa-hưởng 坐享

tọa-lạc 坐落

tọa-thị 坐視

tọa-thực 坐食

tọa-trấn 坐鎮

tọa-vị 坐位

Tỏa 鎖 • 瑣 • 挫 — 散布 • 傳播

tỏa-bế 鎖閉

tỏa-chiết 挫折

tỏa-tiết 瑣屑

Toác 張開 • 洞開

toác-hoác 張開 • 洞開

Toạc 撕裂的

Toái 碎

Toại 遂 • 遂

toại-chí 遂志

toại-nguyện 遂願 • 如願

toại-ý 遂意

Toan 酸 — 打算

toan-chất 酸質

toan-dịch 酸液

toan-khổ 酸苦

toan liệu 打算 • 預算

toan mưu 謀算 • 預謀

toan-tân 酸辛

Toán 算・蒜 — 一隊

toán-học 算學・數學

toán-pháp 算法・數學

Toàn 全・鑽

toàn-bộ 全部

toàn-cầu 全球

toàn-dân 全民

toàn-gia 全家

toàn-lực 全力

toàn-năng 全能

toàn-quân 全軍

toàn-quyền 全權

toàn-quốc 全國

toàn-tập 全集

toàn-thắng 全勝

toàn-thể 全體

toàn vẹn 完整的

Toản 纂・鑽・攢

Toang 張開・洞開

Toàng-hoạt 張開・洞開

Toát 搨

toát-yếu 撮要

Tóc 頭髮

tóc mai 近太陽穴之髮

tóc tiên 髮菜（植）

Tọc-mạch 探索他人之隱

Toe-toét 口孽太潤的

Toé 濺出

Toét mắt 眼結膜炎（醫）

Toi 發癰而死

Tói 鐵鏈

Tỏi 蒜頭

Tom 收拾・收束

tom góp 收拾・收束

Tóm 收束 — 撮要

tóm lại 收束 — 撮要

tóm tắt 撮要・總括

tóm thâu 囊括

Tóm 物件跌落水之聲

Ton hót 詔誤

ton-ton 行走很快貌

Tòn-ten 懸空飄動

Tong 很瘦

tong-teo 很瘦

Tòng (tùng) 從・松・叢

Tọng 塞滿

Tóp 縮細

tóp mỡ 豬油渣

Tọp 衰弱・萎縮

Tót 在頂上 — 高高

Tọt 迅速

Tô 租・蘇・穌 — 大砵 —

塗上・塗壁 — 粉飾・搽粉

Tô-Châu 蘇州 (地)

tô-địa 租地

tô điềm 粉飾・裝飾

tôi giới 租界

Tổ 訴・素・隰・塑・溯 —
颶風

tổ-cáo 控訴

tổ-chất 素質

tổ-giác 告發

tổ-khò 訴苦 — 指控

tổ-quyền 控訴權 (律)

tổ-tạo 塑做

tổ-trạng 訴狀, 告狀

tổ-tụng 訴訟

Tồ 殂・徂

Tộ 柞 — 闊口之砵

Tồ 祖・組 — 鳥巢

tồ-ấm 祖蔭

tồ-chức 組織

tồ-hợp 組合

tồ-miếu 祖廟

tồ-nghiệp 祖業

tồ-quốc 祖國

tồ-sur 祖師

tồ-tiên 祖先

tồ-tông 祖宗

tồ-truyền 祖傳

Tốc 速 — 翻起

tốc-độ 速度

tốc-hành 速行

tốc-ký 速記

tốc-lực 速力

tốc-thành 速成

Tộc 族

tộc-phổ 族譜

tộc-trưởng 族長

Tôi 我 (謙稱) — 僕役

tôi mọi 僕役・奴隸

tôi tớ 僕役

Tối 最 — 夜晚・晚間 —
黑暗的・昏黑的

tối-cao 最高

tối-dạ 蠢的・不聰明的

tối-đa 最多

tối-hậu 最後

tối-hậu-thơ 最後通牒

tối-ngày 終日・整日

tối-tăm 黑暗的

tối-tân 最新

tối-thiểu 最少

Tồi 摧・頹

tồi-bại 頹敗

tồi-tàn 摧殘

tồi-tệ 頹弊

Tội 罪

tội-ác 罪惡

tội-danh 罪名

tội lỗi 罪過

tội-nghiệp 罪孽 — 可憐

tội-nhơn 罪人

tội-phạm 罪犯・犯人

tội-tình 罪情

tội-trạng 罪狀

Tôm 蝦

tôm càng 大箬蝦

tôm hùm 龍蝦

tôm khô 蝦乾, 蝦米

Tôn 孫・宗・尊・樽

tôn-chỉ 宗旨

tôn-giáo 宗教

tôn-kính 尊敬

tôn-miếu 宗廟

ôn-nghiêm 尊嚴

tôn-phái 宗派

tôn-sùng 尊崇

tôn-thất 宗室

tôn-tộc 宗族

tôn-trọng 尊重

Tôn-Trung-Sơn 孫中山,
即孫文 (人)

tôn-trưởng 尊長

tôn-ty 尊卑

Tôn-Văn 孫文, 中華民國
國父 (人)

Tổn 遜 — 損耗・耗費

tổn hao 虛耗

tổn kém 耗費

Tồn 存

tồn-khoản 存款

tồn-tại 存在

tồn-vong 存亡

Tồn 損

tồn-đức 損德

tồn-hại 損害

tồn-phí 損費, 耗費

tồn-thất 損失

tồn-thương 損傷

Tông 宗・踪・棕

tông-môn 宗門

tông-tộc 宗族

Tống 送・宋

tống-biệt 送別

tống-chung 送終

tống-giam 監禁・下獄

tống-táng 送喪

tống-thơ-văn 專司傳遞文
件之雜差

tống tiền 勒詐金錢

Tổng 總・綜
 tổng-binh 總兵
 tổng-bộ 總部
 tổng-công-đoàn 總工會
 tổng-cộng 總共
 tổng-cuộc 總局
 tổng-dại-lý 總代理
 tổng-dình-công 總罷工
 tổng-đốc 總督
 tổng-động-viên 總動員
 tổng-hành-dinh 總行轅
 tổng-hội 總會
 tổng-kết 總結
 tổng-lãnh-sự 總領事
 tổng-lý 總經理
 tổng-quản 總管
 tổng-quát 總括
 tổng-số 總數
 tổng-tài 總裁
 tổng-tham-mưu 總參謀
 tổng-thống 總統
 tổng-trưởng 總長・部長
 tổng-tuyển-cử 總選舉
 tổng-tư-lệnh 總司令
 tổng-ủy 總委，中央委員
 Tốp 一隊・一組
 Tốt 卒 — 美好的

tốt đẹp 美好的・美麗的
 tốt lành 美好的
 tốt-nghiệp 卒業・畢業
 Tột 極端・極點
 Tơ 絲 — 雛的 — 纖幼的
 tơ duyên 姻緣
 tơ hồng 紅繩・姻緣
 tơ tình 情絲
 Tớ 僕役
 Tờ 一張 — 表格
 Tợ 類似
 Tở mở 興奮
 Tơi 撕爛的 — 簑衣
 tơi-bời 破爛不堪
 Tới 來到 — 和牌（賭）
 tới lui 來往
 Tởm 害怕
 Tợn 兇惡的
 Tởn 畏懼
 Tợp 狂飲
 Tra 查・渣・揸・槎・咤
 tra-án 審查案件
 tra-cứu 查究
 tra-khảo 考查 — 拷打
 tra-tấn 查訊
 tra-tẻ 渣滓
 tra-vấn 查問

tra xét 查察

Trá 詐・摻・榨

trá-bại 詐敗

trá-bệnh 詐病

trá-hàng 詐降

trá-hình 假扮・喬裝

trá-nguỵ 詐僞

Trà 茶

trà-lầu 茶樓

trà trộn 混雜其中

Trà-Vinh 茶榮，南越中部
省份之一（地）

Trả 交還・支付——報答——
討價還價

trả công 支付工銀

trả giá 還價

trả lời 答覆

trả oán 報怨

trả ơn 報恩

trả thù 報仇

Trã 大泥煲

Trác 卓・桌・焯・琢・
啄・涿

trác-dị 卓異

trác-ma 琢磨

trác-thực 啄食

trác-tuyệt 卓絕

trác-việt 卓越

Trạc 擢・濯

Trách 責・窄・噴

trách-bị 責備

trách mắng 責罵

trách móc 責備

trách-nhiệm 責任

trách-vấn 責問

Trạch 宅・擇・澤

Trại 齋——男子——蚌

trai-dàn 齋壇

trai gái 男和女——男女私情

trai-giới 齋戒

trai tráng 壯丁

Trái 債——菓子——左邊
——相反・違背——痘（醫）

trái cây 生菓

trái-chủ 債主

trái đất 地球

trái phá 炸彈

trái-phiếu 債票

trái-quyền 債權

trái tim 心臟

trái-vụ 債務

trái ý 逆意

Trài 簡陋地蓋屋頂

Trại 寨——發音不準

trại cửa 木廠
 trại giam 集中營
 trại hòm 棺材店
 trại lính 軍營
 Trãi 鋪出 — 經歷
 trải qua 曾經歷過
 Trãi 豸
 Trám 塞補・塞密
 Tràm 杉木
 Trạm 站
 trạm-dịch 驛站
 Trảm 斬
 trảm-phạt 斬伐
 trảm-quyết 斬決
 trảm-thủ 斬首
 Tran 神龜
 Trán 額頭
 Tràn 洋溢・溢出
 tràn lan 蔓延
 tràn-trề 盈溢
 Trản 蓋
 Trang 庄・莊・裝・妝・粧
 — 一頁
 trang-dài 妝台
 trang-diễm 妝點, 妝飾
 trang-hoàng 裝璜
 trang-nghiêm 莊嚴

trang-sức 妝飾
 trang-trọng 莊重
 Tráng 壯 — 漱洗・洗濯
 — 鋪一薄層
 tráng-chí 壯志
 tráng-khí 壯氣
 tráng-kiện 壯健
 tráng-lệ 壯麗
 tráng miệng 漱口 — 飯後
 之餅菓
 tráng-liệt 壯烈
 tráng-niên 壯年
 tráng-sĩ 壯士
 Tràng (trường) 場・腸・
 長 — 一串・花串・花圈
 tràng hoa 花串・花圈
 Trạng 狀
 trạng-huống 狀況
 trạng-nguyên 狀元
 trạng-sur 狀師
 trạng-thái 狀態
 trạng-từ 狀詞(文)
 Trảng 曠野・曠地
 Tranh 爭・筭・錚・崢・狰
 — 茅草 — 圖畫
 tranh ảnh 相片和圖畫
 tranh-biện 爭辯

tranh-chấp 爭執
 tranh-dấu 爭鬥
 tranh đua 競爭
 tranh giành 競爭
 tranh-hùng 爭雄
 tranh-luận 爭論
 tranh-phong 爭風
 tranh-thủ 爭取
 tranh-tụng 爭訟
 Tránh 閃避・避免
 Thành 棖・棖
 Trạnh 發音不準確的
 Trao 交給・授與
 trao đổi 交換
 trao quyền 授權
 trao trả 交還・移交
 trao-tráo 眼光光
 Tráo 搔——用瞞騙手段轉換
 ——反覆其詞
 tráo lời 反覆其詞
 tráo trở 轉換以瞞騙
 Trào 朝・嘲・潮——盈滿・湧出
 trào-phúng 嘲諷
 Trạo 掉
 Trảo 爪
 trảo-nha 爪牙

Trát 札・紮——公文
 Trật 厚密的
 Trau 磨琢
 trau giồi 磨琢・磨練
 Tray 黝黑
 Trảy 削去竹節或竹辣
 Trắc 測・惻・側・仄・昃・陟——扁柏（植）
 trắc-àn 惻隱
 trắc-diện 側面
 trắc-dộ 測度
 trắc-lượng 測量
 trắc-nghiệm 測驗
 trắc trở 充滿障礙的
 Trắc 脫臼・脫骨節
 trắc tay 手臂脫骨節
 trắc-trẹo 不甚順利（引）
 Trăm 一百
 Trầm 蒸酒鍋之小管
 Trầm-trồ 稱讚不已
 Trăn 南蛇（動）
 trăn trở 輾轉反側
 Trăn 拉之使墜下
 trăn-trọc 輾轉不安
 Trăn-mù 怒斥
 Trăng 月亮——柳鎖
 trăng già 月老（引）

trăng gió 風月

Trắng 白色的 — 坦白 —

空無所有的

trắng án 無罪釋放

trắng nõn 嫩白的

trắng-trẻo 皙白的

trắng trợn 肆無忌憚

trắng xát 枯白色的

Trắng-trắng 目不轉瞬

Trâm 簪

trâm-anh 簪纓世冑

Trám 譖 • 僭

Trầm 沉 • 沈

trầm-diện 沉澱

trầm-hương 沉香 (植)

trầm-luân 沉淪

trầm-ngâm 沉吟

trầm-nịch 沉溺

trầm-tĩnh 沉靜 — 鎮靜

trầm-trọng 沉重

trầm-tư 沉思

Trạm-trầy 千方百計

Trầm 種子不出芽

Trẫm 朕

Trân 珍 — 發動機頭之皮

帶 — 呆呆然

trân-châu 珍珠

Trân-Châu-Cảng 珍珠港

trân-trọng 珍重

trân-tu 珍饈

Trấn 鎮

trấn-áp 鎮壓

trấn-định 鎮定

trấn-phục 鎮服

trấn-thủ 鎮守

Trần 塵 • 陳 — 裸露的

trần-ai 塵埃

trần-bì 陳皮 (藥)

trần-gian 塵間

trần-hoàn 塵寰

trần-hủ 陳舊

Trần-Hung-Đạo 陳興道,

越南陳朝一位名將 (人)

trần-liệt 陳列

trần-thế 塵世

trần-thiết 陳設

trần-thuật 陳述

trần truồng 全裸的

trần-tục 塵俗

Trận 陣

trận-địa 陣地

trận-thế 陣勢

trận-tiền 陣前

trận-tuyến 陣綫

trận-vong 陣亡
 Trấp 汁・揖
 Trất 窒・桎
 Trật 秩 — 錯誤 — 出軌道
 — 除脫使露出
 trậ-dả 跌打
 trậ-lất 完全錯誤
 trậ-trệu 錯誤・不符
 trậ-tự 秩序
 Trâu 水牛
 Trấu 藪糠
 Trầu 蓂葉
 Trây 沾污 — 無恥的
 Trầy 擦傷皮膚・擦損
 trầy-trụa 擦損・損傷
 Trầy 遠走他方
 Tre 竹
 Trẻ 年幼的 — 孩子
 trẻ con 孩子
 Trẽ 分叉・分歧
 Trèm 火舌蔓延
 Trẽn 畏羞
 Treo 懸掛
 treo giò 判罰某一球員使其
 在某一期間內不能參加比
 賽（引）
 treo gương 做一個好榜樣

treo mỏ 不給予飲食（引）
 Tréo 交叉
 Trèo 攀上
 trèo-trẹo 切齒聲 — 絮絮
 不休（引）
 Trẹo 拗着 — 脫臼
 Trét 填補牆上之小洞或船
 底之疏罅
 Trệt 淺底的 — 淺底之筐
 Trê 塘虱魚
 Trề 貌嘴
 Trệ 滯
 trệ-khí 滯積之氣
 trệ-lưu 滯留
 Trễ 遲緩
 trễ-nải 遲緩・遲滯
 trễ-tràng 遲緩
 Trệch 歪過一邊
 Trên 在上・以上
 Trệt 無樓的 — 平扁的
 trệt-lết 平扁的
 Trêu 調笑・調戲
 trêu gheo 調戲・調笑
 Trếu 可笑的
 Tri 知・蜘蛛・韜・緇・鎚
 tri-âm 知音
 tri-ân 知恩

tri-giác 知覺
 tri-giao 知交
 tri-hành 知行
 tri hô 呼喚以求助
 tri-huyện 知縣
 tri-kỷ 知己
 tri-ngộ 知遇
 tri-tâm 知心
 tri-trọng 輜重
 tri-túc 知足
 Trí 智・置・致・緻
 trí-dục 智育
 trí-dũng 智勇
 trí khôn 智識・智巧
 trí-lực 智力 — 致力
 trí-mạng 致命
 trí-não 智腦
 trí-thức 智識
 trí-tuệ 智慧
 trí-xảo 智巧
 trí-ý 致意
 Trì 池・持・馳・遲・埤
 trì-chí 持志
 trì-danh 馳名
 trì-hoãn 遲緩
 trì-khu 馳驅
 trì-trọng 持重

Trị 治・值
 trị-an 治安
 trị-bệnh 治病
 trị-giá 價值
 trị-liêu 治療
 trị-quốc 治國
 trị-số 值數 (數)
 trị-sự 治事
 trị-tội 治罪
 Trĩ 第
 Trĩ 稚・雉・痔・峙
 trĩ-lập 峙立
 trĩ-lậu 痔漏 (醫)
 trĩ-sang 痔瘡 (醫)
 Tría-lị 急速發言
 Trĩa 散播種子
 Trích 摘・滴・謫
 trích-dịch 摘譯
 trích-huyết 滴血
 trích-lục 摘錄
 trích-yếu 摘要
 Trịch 擲 — 歪過一邊 —
 沉重貌
 Triêm 沾・霑
 triêm-nhiễm 沾染
 Triền 纏 — 山麓
 triền-miên 纏綿

triển-nhiều 纏擾

triển núi 山麓

Triện 篆

Triển 展・輾

triển-hạn 展限

triển-kỳ 展期

triển-lãm 展覽

triển-vọng 展望

Triêng 挑竿

Triềng 傾側—邊

Triết 哲

triết-học 哲學

triết-lý 哲理

triết-nhơn 哲人

Triệt 徹・撤・澈・輒

triệt-dề 徹底

triệt-hồi 撤回

triệt-thối 撤退

triệt-tiêu 撤消

Triêu 朝

triêu-lộ 朝露

triêu-mộ 朝暮

Triều 朝・潮

triều-bái 朝拜

triều-chánh 朝政

triều-cống 朝貢

triều-dại 朝代

triều-dình 朝廷

triều-kiến 朝見

triều-lưu 潮流

triều-thần 朝臣

Triều-Tiên 朝鮮，即韓國

Triệu 召・兆・趙・肇 —
一百萬

triệu-chứng 病症之徵象

triệu-hồi 召回

triệu-phú 百萬富翁

triệu-tập 召集

triệu-trung 兆徵

Trinh 貞・偵・楨・禎

trinh-liệt 貞烈

trinh-phụ 貞婦

trinh-sát 偵察

trinh-thám 偵探

trinh-tiết 貞節

trinh-tường 禎祥

Trình 呈・程

trình-báo 呈報

trình bày 陳列 — 表演

trình-diện 親自報到

trình-độ 程度

trình-thức 公程式

trình-tự 程序

Trịnh 鄭

trịnh-trọng 鄭重
 Trít 緊緊閉合
 Trít 閉塞
 Trúu-mến 愛慕
 Trịu 因重而彎下
 Tro 灰・灰燼
 Trò 玩意 — 學徒
 trò chơi 玩意
 trò chuyện 談心・傾談
 trò cười 笑柄
 trò đời 世態・世情
 trò trống 玩意
 Trọ 暫住
 trọt-trọt 難聽之音調
 Trỏ 指著
 Tróc 捉 — 脫落・褪皮
 tróc-nã 捉拿
 Trọc 濁 — 禿的
 trọc lóc 光禿禿的
 Trói 綑綁手脚
 Trọi 淨盡的
 trọi lỏi 淨盡・清光
 Tróm-trém 慢慢咀嚼
 Tròm-trèm 差不多相等
 Trôm 凹陷的
 Tron 加插入
 Tròn 圓的・圓形

tròn-trịa 圓的
 Trọn 全部・完全
 trọn vẹn 完全 — 完整
 Trong 清澈的 — 裡面
 trong ngoài 內外
 trong sạch 清白
 trong trẻo 清澈的
 trong vắt 很清的
 Tròng 瞳人 (解) — 蛋白
 或蛋黃
 Trọng 重・仲
 trọng-bệnh 重病
 trọng-dụng 重用
 trọng-dại 重大
 trọng-dãi 待遇優厚
 trọng-điểm 重要點
 trọng-lượng 重量
 trọng-nhiệm 重任
 trọng-pháo 重炮
 trọng-tài 仲裁 — 公証人・
 球証
 trọng-tải 載重・載重之噸
 數・船或車之載重量
 trọng-thị 重視
 trọng-tâm 重心
 trọng-thương 重傷
 trọng-thưởng 重賞

trọng-trách 重責

trọng-trấn 重鎮

trọng-yếu 重要

Trông 裡面 (變音讀法)

Trót 全部時間

trót-trót 鞭打之聲

Trố 張大眼睛

Trò 穿出・透出・通出

Trổ 開花・茁芽 — 發表・
表現 — 褪色

trổ bông 開花

trổ màu 褪色

trổ nghề 表現其技藝

trổ tài 施展其才能

Trốc 可以剝脫・斷根

trốc lóc 剝脫淨盡

Trôi 飄流 — 流利

trôi chảy 流利

trôi nổi 飄浮・飄流

Trối 臨死時之囑咐

trối chết 極力・竭力

Trỗi 突起・浮起

trỗi sụt 起落・起跌

Trội 超出・超過

Trỗi 超越 — 吹奏

trỗi nhạc 奏樂

Trộm 偷竊

trộm cướp 行劫 — 劫匪

Trôn 衣裾 — 臀部

Trốn 逃避・藏身

trốn thuế 漏稅

trốn tránh 逃避

Trộn 拌勻・混和

Trông 望・看 — 期望
— 料理・管理

trông cậy 希望依靠

trông đợi 期待

trông mong 期望・希望

trông nom 料理・管理

trông thấy 看見・望見

Trống 鼓 — 雄性的 — 空
的・空曠的

trống châu 大鼓

trống chiến 戰鼓

trống hốc 完全空的

trống mái 雄和雌

trống ngực 心驚跳 (引)

trống rỗng 空的

trống trải 空曠的

Trồng 種植 — 種痘

trồng trái 種痘 (醫)

trồng trĩa 種植

Tro 無生氣的 — 不知羞
耻的 — 孤零的

tro troi 孑然一身
 tro-tro 呆立不動——無動于
 中——依然如故
 Tró 詛・狙
 tró trêu 幽默之諷刺
 tró trình 無信實的
 Trờ 突然間
 Trợ 助
 trợ-cấp 資助・津貼
 trợ-chiến 助戰
 trợ-giáo 助教
 trợ-lực 助力
 trợ-lý 助理
 trợ-từ 助詞（文）
 Trở 阻——反轉・改變
 trở-cách 阻隔
 trở-lực 阻力
 trở mặt 反面・反叛
 trở nên 成爲
 trở-ngại 阻礙
 trở ngón 改變方法或手段
 Trời 天・天空
 trời đất 天地
 trời già 天公
 trời xanh 蒼天
 Trồm 撲前
 Trơn 滑溜的・光滑的

trơn bén 滑溜的・光滑的
 Trón 衝力
 Trợn 睜大雙眼
 Trót 行過步——上唇短和
 翹起的
 Trợt 滑倒・滑跌
 Tru 誅——狗作長吠之聲
 tru-di 誅夷
 tru-lục 誅戮
 Trú 住・駐・晝・炷
 trú-binh 駐兵
 trú-dạ 晝夜
 trú-ngụ 駐寓
 trú-phòng 駐防
 trú-sở 住所
 Trù 籌・躊・躊・儻・惆・
 稠・稠・綢・厨・咒
 trù-bị 籌備
 trù-biện 籌辦
 trù-hoạch 籌劃
 trù-liệu 籌料，籌算
 trù-mật 稠密
 trù-rủa 咒罵
 trù-tính 籌算
 trù-trù 躊躇
 Trụ 柱・宙・冑・紂
 trụ-duê 冑裔

trụ-sở 事務所・機關 — 黨部

trụ-thạch 柱石

Truân 屯・連・諄

Truất 黜

truất-phế 廢黜

truất-trắc 黜陟

Truật 朮・忱

Trúc 竹・築・竺・筑

trúc-diệp 竹葉

trúc-lâm 竹林

Trục 逐・軸

trục-lợi 逐利

trục-tâm 軸心

trục-trắc 不順利・多障礙

trục-xuất 逐出・開除

Trui 把鐵煉成鋼

Trụi 淨盡・光禿禿

trụi lủi 光禿禿

Trúm 捕黃鱔之竹籠

Trùm 蒙蓋 — 流氓之魁首・
包庇嫖賭之魁首

Trùm 全部・一切

Trun 蟠縮 — 兩頭蛇

Trún 噴出

Trùn 蚯蚓

Trung 中・忠・衷

Trung-Anh 中英，中國和英國

Trung-Âu 中歐，歐洲中部

trung-bình 中等 — 平均的

trung-bộ 中部

trung-cáo 忠告

trung-chánh 中正

trung-cổ 中古

trung-dung 中庸

trung-dũng 忠勇

trung-đoàn 中團，包括三
個小團之隊伍（軍）

trung-đội 中隊（軍）

Trung-Đông 中東（地）

trung-gian 中間 — 仲介者

trung-hậu 忠厚

trung-hiếu 忠孝

Trung-Hoa 中華・中國

trung-học 中學

trung-hưng 中興

trung-khúc 衷曲

trung-kiên 中堅

Trung-Kỳ 中圻（舊）

trung-lập 中立

trung-liệt 忠烈

trung-lương 忠良

trung-lưu 中流

Trung-Mỹ 中美，中國和美國
 Trung-Nga 中俄，中國和蘇聯
 trung-nghĩa 忠義
 trung-ngôn 忠言
 trung-ngươn 中元節
 trung-nguyên 中原
 Trung-Nhật 中日，中國和日本
 trung-niên 中年
 Trung-Pháp 中法，中國和法國
 trung-quân 忠君
 Trung-Quốc 中國
 trung-sản 中產階級
 trung-sĩ 中士（軍）
 trung-tá 中佐，中校
 trung-tâm 中心 — 忠心
 trung-thành 忠誠
 trung-thần 忠臣
 trung-thu 中秋・中秋節
 trung-tín 忠信
 trung-trình 忠貞
 trung-trực 忠直
 trung--tuần 中旬
 trung-tuyển 中綫

trung-tướng 中將
 trung-úy 中尉
 trung-ương 中央
 Trung-Việt 中越，中國和越南
 Trung-Việt 越南中部
 Trúng 中（讀去聲）
 trúng-cử 中選・獲選
 trúng-đạn 中彈
 trúng-dịch 中的・擊中目標
 trúng-dộc 中毒
 trúng gió 中風（醫）
 trúng mùa 農產豐收
 trúng số 中彩票
 trúng thực 不消化病
 trúng-tuyển 中選
 trúng-ý 合其心意
 Trùng 虫・重
 trùng-cửu 重九，陰曆九月初九日，又稱重陽
 trùng-dương 重洋 — 重陽
 trùng-diệp 重疊
 trùng-hôn 重婚
 Trùng-Khánh 重慶市
 trùng-lai 重來
 trùng-loại 虫類
 trùng-phùng 重逢

trùng-phức 重複
 trùng-trùng 重重
 trùng-tu 重修
 trùng vây 重圍
 Trụng 以滾水褪毛或浸熟
 Trũng 冢・塚
 Trũng 低陷的
 Trùng 荊棘茂生之地
 Trùng 裸露
 Trút 傾注—穿山甲(動)
 trút linh-hồn 死(引)
 Trượt 滑降
 Truy 追
 truy-cứu 追究
 truy-diệu 追悼
 truy-nã 追拿
 truy-nguyên 追源
 truy-nhận 追認
 truy-phong 追風—追封
 truy-tặng 追贈
 truy-tầm 追尋
 truy-tổ 追訴・控訴
 truy-tưởng 追想
 truy-ức 追憶
 truy-vấn 追問
 Trụy 墜
 trụy-lạc 墜落, 墮落

Truyền 傳
 truyền-bá 傳播
 truyền-đạo 傳道
 truyền-đạt 傳達
 truyền-đệ 傳遞
 truyền-diện 傳電(理)
 truyền-đơn 傳單
 truyền-giáo 傳教
 truyền lao 輪流・輪值
 truyền-lệnh 傳令
 truyền-nhiễm 傳染
 truyền-nhiệt 傳熱(理)
 truyền-phiếu 傳票(律)
 truyền-thanh 傳聲・播音
 truyền-thống 傳統
 truyền-thụ 傳授
 truyền-thuyết 傳說
 truyền-tin 傳訊
 truyền-tụng 傳頌
 Truyện 傳
 truyện-ký 傳記
 Trư 豬
 Trứ 著
 trứ-danh 著名
 trứ-giả 著者
 trứ-tác 著作
 trứ-thuật 著述

Trừ 除・蹠・儲
 trừ-bì 除皮（指秤物）
 trừ-bị 儲備
 trừ-căn 除根
 trừ-dộc 除毒・去毒
 trừ-hại 除害
 trừ-hoạn 除患
 trừ-kim 儲蓄金（經）
 trừ-phi 除非
 trừ-quân 儲君
 trừ-súc 儲蓄
 trừ-tịch 除夕
 trừ-tuyệt 除絕
 Trữ 貯・佇・孖
 trữ-súc 貯蓄
 trữ-tích 貯積
 Trưa 午間 — 遲晏
 trưa-trờ 很遲晏
 Trục 直・值
 trục-giác 直覺（哲）
 trục-tánh 直性
 trục-thăng 直昇
 trục-thâu 直接收納
 trục-tiếp 直接
 trục-tuyến 直綫
 Trưng 徵・癰 — 陳列
 trưng bày 陳列

trưng-binh 徵兵
 trưng-cầu 徵求
 trưng-dụng 徵用
 trưng-tập 徵集
 trưng-thâu 徵收
 trưng-triệu 徵兆
 Trứng 蛋・卵
 Trùng 懲・澄
 trùng-giới 懲戒
 trùng-phạt 懲罰
 trùng-thanh 澄清
 trùng-trị 懲治
 Trước 前面 — 以前
 trước hết 最先
 trước kia 以前
 trước nhứt 最先
 Trược 濁
 Trườn 爬前
 Trương 張 — 一頁
 trương-hoàng 張惶
 Trướng 漲・帳・悵・賬
 trướng-dật 漲溢
 Trường 長・場・腸 — 學校
 trường-chinh 長征
 trường-cửu 長久
 trường-dạ 長夜

trường-địa 場地
 trường-dồ 長途
 trường đua 賽馬場
 Trường-Giang 長江 (地)
 trường-hận 長恨
 trường học 學校
 trường-hợp 場合
 trường-kỳ 長期
 trường-kỷ 長几・長椅
 trường-sanh 長生
 trường-thành 長城
 trường-thiên 長篇
 trường-thọ 長壽
 trường tiền 工務局
 trường-tồn 長存
 trường-trai 食長齋
 trường-viêm 腸炎 (醫)
 Trường 丈・仗・杖
 trường-nghĩa 仗義
 trường-phu 丈夫
 Trường 長
 trường-ban 組長
 trường-đoàn 團長
 trường-giả 長者
 trường-huynh 長兄
 trường-phái-đoàn 代表
 團長

trưởng-phòng 辦公廳主任
 trưởng-thành 長成
 trưởng-tử 長子
 trưởng-ty 司長
 Trượt 失足滑倒
 Trừu 抽・紬 — 綿羊
 trừu-tượng 抽象
 trừu-xuất 抽出
 Trửu 帚・帚 (竹頭)
 Tu 修・鬚・羞・須・饒
 tu-bồ 修補
 tu-chánh 修正
 tu-chỉnh 修整
 tu-dưỡng 修養
 tu-hành 修行
 tu hú 杜鵑鳥
 tu huyết 銀笛・哨子
 tu-luyện 修練
 tu-mi 鬚眉
 tu-nghiệp 修業
 tu-sỉ 羞耻
 tu-thân 修身
 tu-từ-học 修辭學
 tu-viện 修道院
 Tú 秀・綉・宿
 tú-cầu 綉球
 tú-tài 秀才

Tù 囚・酋
 tù-binh 囚兵，戰俘
 tù-lù 濶大的
 tù-phạm 囚犯
 tù-rạc 囚禁
 tù-tội 囚罪
 tù-trưởng 酋長
 tù và 號角
 Tụ 聚・袖
 tụ-chúng 聚衆
 tụ-hội 聚會
 tụ-hợp 聚合
 tụ-tập 聚集
 tụ-trân 袖珍
 Tủ 櫃
 Tua 流蘇・垂縷
 Túa 湧出・濺出
 túa-xua 濺射出來
 Tũa-lũa 爛開很濶
 Tũa 濺出
 Tuân 遵・詢・洵・恂
 tuân-hành 遵行
 tuân-lệnh 遵令
 tuân-mạng 遵命
 tuân-thủ 遵守
 Tuấn 俊・駿・峻・浚・
 駿・濬・雋

tuấn-khiết 俊傑
 tuấn-mã 駿馬
 tuấn-phát 駿發
 tuấn-tú 俊秀
 Tuần 旬・循・巡——一星期
 tuần báo 週刊
 tuần-binh 巡邏兵
 tuần-cảnh 巡警
 tuần-dương-hạm 巡洋艦
 tuần-hành 巡行
 tuần-hoàn 循環
 tuần-lệ 循例
 tuần lễ 一星期
 tuần-nhật 旬日
 tuần-phòng 巡防
 tuần-phủ 撫巡
 tuần-tiểu 巡剿
 tuần-tự 循序
 Tuấn 殉・徇
 tuấn-chức 殉職
 tuấn-nạn 殉難
 tuấn-nghĩa 殉義
 tuấn-quốc 殉國
 tuấn-tiết 殉節
 tuấn-tình 殉情
 Tuất 邨・戌
 tuất-bần 邨貧

tuất-dưỡng 卹養

Túc 足·宿·夙·肅·粟

túc-cầu 足球

túc-duyên 夙緣

túc-hạ 足下

túc-lập 肅立

túc-nhò 宿儒

túc-trí 足智

túc-tướng 宿將

túc-xá 宿舍

Tục 俗·續

tục-bản 續版

tục-duyên 續緣 — 俗緣

tục-huyền 續絃

tục-lệ 俗例

tục-ngữ 俗語

tục-tĩu 俚語 — 猥褻的

tục-truyền 俗傳

tục-xưng 俗稱

Tuế 歲·碎

tuế-nguyệt 歲月

Tuệ 慧·彗

tuệ-căn 慧根

tuệ-lực 慧力

tuệ-tinh 彗星 (天)

Tuếch 很潤的

Tui (tôi) 我

Túi 一個袋

túi khôn 智囊

túi tham 貪囊

Tụi 一班人 (指卑輩)

tụi bây 你們 (指卑輩)

tụi mình 我們

tụi nó 他們 (指卑輩)

Tủi 暗自悲傷 — 慚愧

tủi mặt 慚愧

tủi phận 暗自悲傷

tủi then 慚愧

Tum-húm 口小而窄之形

Túm 收束

Tùm-lum 狼藉 — 繽紛

Tum 聚成一堆

Túm 物件跌落水之聲

Tun-hút 深而窄的

Tung 踪·縱·鬆·崧·嵩·

鬃·鑒

tung-hoành 縱橫

tung-tích 踪跡

tung-toé 水花四濺

Túng 縱 — 拮据·窘迫

túng-dục 縱慾

túng ngặt 很拮据

túng-nhiên 縱然

túng thế 為勢所迫

Tùng 從・松・湫・叢
 tùng-bá 松柏
 tùng-chánh 從政
 tùng-học 從學
 tùng-hương 松香（藥）
 tùng-lâm 松林 — 叢林
 tùng-phạm 從犯
 tùng-quân 從軍
 tùng-quyền 從權
 tùng-sự 從事
 tùng-thơ 叢書
 Tụng 誦・訟・頌
 tụng-kinh 誦經
 tụng-phí 訟費
 Tủng 慙・聳・悚・竦
 Tuổi 年歲・年齡
 tuổi hạc 鶴齡
 tuổi tác 年歲・年齡
 tuổi xanh 年青
 Tuồm-luôm 污漬斑斑
 Tuôn 流出・湧出
 Tuông 衝過・越過
 Tuồng 一齣劇・戲劇・劇
 之內容 — 外在之表情
 Tuốt 剝葉・剝皮 — 一直
 越過 — 全部
 tuốt-luốt 一直越過 — 全部

Tuột 滑降 — 滑脫
 Túp 小茅屋
 Tuy 雖・綏
 tuy-nhiên 雖然
 tuy rằng 雖然是
 tuy vậy 雖然如此
 Túy 醉・粹
 túy-bào 醉飽
 túy-ông 醉翁
 túy-tâm 醉心
 Tùy 隨・隋
 tùy-bút 隨筆
 tùy-cơ ứng-biến 隨機應變
 tùy-hành 隨行
 tùy-quân 隨軍
 tùy-tập 隨習
 tùy-thân 隨身
 tùy theo 隨着
 tùy-thích 隨意所適
 tùy-thời 隨時
 tùy-thuộc 隨屬，附屬
 tùy-tiện 隨便
 tùy-tùng 隨從
 tùy-viên 隨員
 tùy-ý 隨意
 Tuy 悴・瘁・萃
 Tủy 髓

Tuyên 宣

tuyên-án 宣判 (律)

tuyên-bố 宣佈

tuyên-cáo 宣告

tuyên-chiến 宣戰

tuyên-dương 宣揚

tuyên-ngôn 宣言

Tuyên-Quang 宣光, 越北
省份之一 (地)

tuyên-thệ 宣誓

tuyên-truyền 宣傳

Tuyến 線・綫・腺

Tuyền 泉

tuyền-dài 泉台

tuyền-lâm 泉林

Tuyển 選

tuyển-cử 選舉

tuyển-dụng 選用

tuyển-khoa 選科

tuyển-thủ 選手

tuyển-trạch 選擇

Tuyết 雪

tuyết-bạch 雪白

tuyết-hận 雪恨

tuyết-sỉ 雪耻

tuyết-sương 雪霜

Tuyệt 絕

tuyệt-bút 絕筆

tuyệt-chủng 絕種

tuyệt-diệu 絕妙

tuyệt-đỉnh 絕頂

tuyệt-đối 絕對

tuyệt-giao 絕交

tuyệt-hậu 絕後

tuyệt-lộ 絕路

tuyệt-luân 絕倫

tuyệt-lương 絕糧

tuyệt-mạng 絕命

tuyệt-sắc 絕色

tuyệt-thế 絕世

tuyệt-thực 絕食

tuyệt-tình 絕情

tuyệt-trần 絕塵

tuyệt-tự 絕嗣

tuyệt-vọng 絕望

Tư 思・私・司・姿・咨・

資・諮・斯・茲・滋・絲

・胥 — 四・第四

tư-bản (bản) 資本

tư-bản-luận 資本論

tư-cách 資格

tư-cấp 資給

tư-chất 資質

tư-dục 私慾

tư-dưỡng 滋養
 tư-gia 私家
 tư-hữu 私有
 tư-kiến 私見
 tư-kỷ 私已
 tư-lệnh 司令
 tư-lợi 私利
 tư-lự 思慮
 Tư-Mã 司馬 (姓)
 tư-nhơn 私人
 tư-pháp 司法
 tư-pháp lý-lịch 司法履歷
 表，舊稱爲清白紙
 tư-quyền 私權
 tư-sản 資產 — 私產
 tư-sanh 私生
 tư-tâm 私心
 tư-thái 姿態
 tư-thông 私通
 tư-thù 私仇
 tư-thục 私塾・私立學校
 tư-tình 私情
 tư-trào 思潮
 tư-trợ 資助
 tư-tưởng 思想
 tư-vấn 諮問，諮詢
 tư-ý 私人之意見

Tứ 四・泗・駟・肆・賜
 tứ-biên 四邊
 tứ-chi 四肢
 tứ-diện 四面
 tứ-duy 四維
 tứ-đức 四德
 tứ-hải 四海
 tứ-phương 四方
 tứ-quí 四季
 tứ-sắc 四色 — 四色牌
 tứ-tán 四散
 tứ-thời 四時
 tứ-thơ 四書
 tứ-tung 縱橫錯雜
 tứ-vi 四圍
 Tứ-Xuyên 四川省 (地)
 tứ-xứ 各處・各地方
 Từ 詞・辭・徐・慈・祠・
 磁・茨 — 自從
 từ-bi 慈悲
 từ-biệt 辭別
 từ chối 推辭
 từ-chức 辭職
 từ-cú 辭句
 từ-cực 磁極 (理)
 từ-diễn 辭典
 từ-đường 祠堂

từ giã 告辭
 từ khi 自從
 từ-khước 辭却
 từ-lực 磁力 (理)
 từ-mẫu 慈母
 từ-nan 婉辭・婉却
 từ-nguyên 辭源
 từ-ngữ 辭語
 từ-phú 詞賦
 từ rày 從此
 từ-tâm 慈心
 từ-thạch 磁石
 từ-thiện 慈善
 từ-tính 磁性 (理)
 từ-trần 與世長辭
 từ-từ 徐徐
 Tự 自・字・序・寺・祀・
 嗣・緒・叙・似・飼
 tự-ái 自愛
 tự-ải 自縊
 tự-biện 自辯
 tự-cảm 自感
 tự-cao 自高
 tự-cấp 自給
 tự-chế 自制
 tự-chủ 自主
 tự-cổ 自古

tự-cường 自強
 tự-dạng 字樣
 tự-do 自由
 tự-dưỡng 飼養
 tự-đại 自大
 tự-đắc 自得
 tự-diễn 字典
 tự-động 自動
 tự-động-cơ 自動機
 Tự-Đức 嗣德，越南阮朝
 第四任皇帝 (史)
 tự-giác 自覺
 tự-giải 自解 — 字解
 tự-hào 自豪
 tự-học 自學
 tự-khi 自欺
 tự-khiêm 自謙
 tự-khoe 自誇
 tự-khúc 序曲
 tự-kiêu 自驕
 tự-kỷ 自己
 tự-lập 自立
 tự-lực 自力
 tự-lượng 自量
 tự-mãn 自滿
 tự-mẫu 字母
 tự mình 自我

tự-nguyện 自願
 tự-nhiên 自然
 tự-phụ 自負
 tự-quyết 自決
 tự-sát 自殺
 tự-sự 敘事・敘述
 tự-tại 自在
 tự-tân 自新
 tự-thú 自首
 tự-thuật 敘述 — 自述
 tự-tích 字蹟
 tự-tiện 自便
 tự-tín 自信
 tự-tĩnh 自省
 tự-tôn 自尊
 tự-trách 自責
 tự-trị 自治
 tự-trọng 自重
 tự-túc 自足
 tự-tử 自殺
 tự-vận (tự-vấn) 自刎
 tự-vệ 自衛
 tự-vị 字彙
 tự-xưng 自稱
 tự-ý 隨意所欲
 Tử 子・死・紫・梓・仔
 tử-âm 子音 (文)

tử-biệt 死別
 tử-chiến 殊死戰
 tử-cung 子宮 (解)
 tử-địa 死地
 tử-hình 死刑
 tử-kỳ 死期
 tử-nạn 死難
 tử-ngoại 紫外綫 (理)
 tử-sĩ 陣亡將士
 tử-suất 死率
 tử-tế 仔細 — 和善的 —
 整齊的
 tử-thần 死神
 tử-thi 死屍
 tử-thủ 死守
 tử-thương 死傷
 tử-tiết 死節
 tử-tôn 子孫
 tử-trận 陣亡
 tử-vi 紫微
 tử-vong 死亡
 Tura 裂成片片 (指布類)
 — 舌頭有小裂紋之症
 Từa-tựa 略似
 Tựa 序文 — 類似
 tựa-tựa 略似
 Từa 蠅糞中之小姐

Tức 即・息・熄・熄 — 翳

痛 — 憤激・憤怒

tức cười 令人發笑的

tức giận 憤怒

tức-khắc 即刻

tức là 即是

tức mình 憤激・憤慨

tức-phụ 媳婦

tức-thì 即時

tức-tốc 即速・即刻

tức tối 憤激

tức-vị 即位

Tưng-bừng 熱鬧的 — 光亮的 — 事情擴大

Từng 曾經 — 一層 — 逐個

từng cái 逐個

từng lớp 階層

từng trải 曾經・經歷

Tước 爵・削・雀・喙

tước-đoạt 削奪

tước khí-giới 繳械

tước-quyền 削權

tước-sĩ 爵士

tước-vị 爵位

Tươi 新鮮的 — 鮮艷的

tươi cười 滿面笑容

tươi-tắn 新鮮的 — 鮮艷的

tươi tốt 鮮美的

Tưới 灑水・澆水

Tuơm 涔涔

Tương 相・將・醬・漿・

湘・廂・襄・驤・鏘

tương-ái 相愛

tương-biệt 相別

tương-cách 相隔

tương-can 相干

tương-đắc 相得

tương-đẳng 相等

tương-địch 相敵

tương-đối 相對

tương-đồng 相同

tương-đương 相當

tương-giao 相交

tương-kế tự-kế 將計就計

tương-khắc 相尅

tương-kiến 相見

tương-lai 將來

tương-phản 相反

tương-phù 相符

tương-phùng 相逢

tương-quan 相關

tương-tàn 相殘

tương-tế 相濟

tương-thân 相親

tương tợ 相類似
 tương-tranh 相爭
 tương-trợ 相助
 tương-truyền 相傳
 tương-tư 相思
 tương-ứng 相應
 Tướng 將・相
 tướng-công 相公 (舊)
 tướng-lãnh 將領
 tướng-mạo 相貌
 tướng-quân 將軍
 tướng-quốc 相國 (舊)
 tướng-sĩ 將士 — 相士
 tướng-soái 將帥
 tướng-tá 將佐 — 相貌
 tướng-tài 將才
 tướng-thuật 相術
 Tường 祥・詳・牆・薺・
 牆・痒・庠・戕・翔
 tường-hoa 牆花
 tường-minh 詳明
 tường-tận 詳盡
 tường-thuật 詳述
 tường-trần 詳細陳述
 tường-trình 詳細報告
 tường-vi 薺薇
 Tượng 匠・象・像

tượng-ảnh 影像
 tượng-hình 形像
 tượng-trưng 象徵
 Tưởng 想・獎・蔣
 tưởng đầu 心中以爲
 tưởng-lệ 獎勵
 tưởng-niệm 想念
 tưởng-tượng 想像
 tưởng-vọng 想望
 Trót 嬰孩之輕性痢疾
 Tựu 就
 tựu-chức 就職
 tựu-học 就學
 tựu-trung 就中
 Tửu 酒
 tửu-điểm 酒店
 tửu-đồ 酒徒
 tửu-gia 酒家
 tửu-lầu 酒樓
 tửu-lượng 酒量
 tửu-quán 酒館
 tửu-sắc 酒色
 tửu-tinh 酒精
 Ty 司・卑・絲
 ty cảnh-sát 警察局
 ty công-an 公安局
 ty di-trú 移民局

ty-lâu 卑陋

ty-tiên 卑賤

ty-trưởng 司長

Tý 庇·臂 — 子·子時

tý-hộ 庇護

tý-ngọ-tuyển 子午綫

Tỳ 婢·脾·裨·枇·琵琶·

獬·毗·疵

tỳ-bà 琵琶 — 枇杷

tỳ-hươu 獬豸

tỳ-liên 毗連

tỳ-thiếp 婢妾

tỳ-tích 疵瑕之痕跡

tỳ-vị 脾胃

Ty 避·巳·圯·屺·鼻

ty-hiềm 避嫌

ty-họa 避禍

ty-nạn 避難

ty-tổ 鼻祖

Tỷ 比·姊·俾·譬 — 十
萬萬

tỷ-du 譬喻

tỷ-đối 比對

tỷ-lệ 比例

tỷ-muội 姊妹

tỷ-như 比如

tỷ-số 比數 — 球賽之紀錄

tỷ-thí 比試

U

U 幽 — 瘤・起瘤

u-ám 幽暗・黑暗

u-mê 幽迷・愚昧的

u nhọt 瘡瘤

u-tĩnh 幽靜

u-u 暗暗的

Ú 痴肥的 — 三角形之粽

ú-ớ 含糊其詞

Û 虎虎之聲

Ụ 船塢 — 晦氣

ụ-mặt 晦氣之面孔

Ủ 匾 — 萎謝的 — 蓋之使
暖 — 浸濕以使之發芽

ủ dột 憂鬱的

ủ ê 疲乏的

ủ mốc 濕至發酵

ủ rû 愁慘 — 萎謝

Uá 枯萎的

Uà 蠶擁 — 附和

Uạ 反胃欲嘔

Uả 表示愕然之歎詞

Uân 蘊・愠・韞

uân-nộ 愠怒

uân-tàng 蘊藏

Uất 鬱・蔚・尉

Uất-Trì 尉遲（姓）

uất-ức 抑鬱

Úc 澳・郁

Úc-Châu 澳洲（地）

Úc-Đại-Lợi 澳大利

Ục 湧出・嘔出

ục-ịch 笨重而累墜的

Uế 穢

uế-trọc 穢濁

uế-vật 穢物

Ui-ui 天氣陰陰的

Úi-chà 表示驚奇之歎詞

Ủi 安慰之助語詞 — 微濕的

ủi-ủi 微濕的

Ủi 熨・熨斗

Um 用慢火燉熟 — 嘈雜 —
茂盛的

um-sùm 嘈雜的

um-tùm 茂盛的

Úm 蓋之使暖

Ùm 嘈雜之聲 — 重物跌落
水之聲音

Un 煙烟

Ùn 蠶擁而至

ùn-ùn 蠶擁而至

Ung 雍·邕·邕·邕 — 腐
臭的（指蛋類）

ung-dung 雍容

ung-thur 癰疽（醫）

Úng 腐爛的（指菓類）

Ủng 擁·壅

ủng-hộ 擁護

Uốn 捲曲·拗曲

uốn éo 拗曲 — 擺動纖腰

uốn tóc 捲髮·電髮

Uông 汪

Uống 飲

Uông 枉 — 可惜的

uông-công 枉用功

uông quá 很可惜的

uông-phí 枉費

uông-tử 枉死

Úp 覆下·傾覆

Ụp 到場

Út 兄弟姊妹間之最年幼者

Ụt 貓頭鷹

Uy (oai) 威

uy-bách 威迫

uy-danh 威名

uy-hiếp 威脅

uy-lực 威力

uy-nghiêm 威嚴

uy-phong 威風

uy-quyền 權威

uy-thế 威勢

uy-tín 威信

uy-vọng 威望

Uý 畏·尉

uý-cụ 畏懼

uý-ky 畏忌

Uỳ 萎

Ủỷ 委·慰·諉·餽

uỷ-ban 委員會

uỷ-hội 委員會

uỷ-lao 慰勞

uỷ-nhiệm 委任

uỷ-nhiệm-thơ 委任書

uỷ-phái 委派

uỷ-quyền 委權·授權 —
授權書，俗稱掛沙紙

uỷ-thác 委託

uỷ-viên 委員

Uyên 淵·鴛

uyên-bác 淵博

uyên-thâm 淵深

uyên-ương 鴛鴦

Uyền 苑·宛·婉·惋·腕

uyền-chuyển 婉轉

uyền-tiếc 惋惜

U

U 於
 U 淤・瘀
 ú động 淤積
 ú hơi 淤氣
 ú-hự 表示不滿意之嘆息聲
 ú máu 血瘀積
 ú-trệ 淤滯
 Û 表示允諾之歎詞
 ù hữ 含糊不清之答應
 Ua 愛好・嗜好
 Úa 慢慢流出
 Úc 抑・憶・億・臆
 ức-chế 抑制
 ức-đoán 臆斷
 ức-hiếp 抑脅，不公平
 Uc 狂飲
 Ung 應・應・膺
 ung-khuyển 應犬
 ung-thuận 應順，同意
 ung ý 合意
 Ûng 應
 ứng-biến 應變
 ứng-cử 參加候選
 ứng-dụng 應用
 ứng-đáp 應答

ứng-dịch 應敵
 ứng-đối 應對
 ứng-mạng 應命
 ứng-nghiệm 應驗
 ứng-phó 應付
 ứng-thế 應世
 ứng-thí 應試
 ứng-thời 應時
 ứng-thù 應酬
 ứng-tiếp 應接
 Ủng hồng 反映出紅色
 Uóc 約
 ước ao 期望
 ước chừng 大約
 ước-chương 約章
 ước định 約略估量
 ước-lược 約略
 ước-lượng 約略估量
 ước mong 期望
 ước nguyện 願望
 ước-pháp 約法
 ước-thúc 約束
 Uơm 繅絲
 Uơn 霉腐而發臭的（指魚肉之類）——微恙

ưon mình 身有微恙

Ưỡn 挺起

Ương 央·殃·秧·泱·鴛

Ướp 醃

ướp lạnh 冷藏·雪藏

ướp muối 用鹽醃

Ướt 濕的

ướt-át 濕的

ướt mềm 很濕的

ướt-rướt 很濕的

Ưu 憂·優

ưu-dãi 優待

ưu-dẳng 優等

ưu-diêm 優點

ưu-hoạn 憂患

ưu-liệt 優劣

ưu-lự 憂慮

ưu-mỹ 優美

ưu-nhàn 優閒

ưu-phiền 憂煩

ưu-sầu 憂愁

ưu-thắng 優勝

ưu-thế 優勢

ưu-tiên 優先

ưu-tú 優秀

ưu-tư 憂思

ưu-uất 憂鬱

ưu-việt 優越

V

Va 這個人・他 — 碰撞

Vá 縫補 — 舀飯或湯之大匙
羹 — 花斑點之毛 — 留在
嬰孩前腦蓋之髮

Và 與及 — 扒送食物入口內

Vạ 懲罰・罰款 — 禍災

Vả 而且 — 掌耳光

vả chẳng 而且・況且

vả lại 而且・況且

Vã 用水敷上

Vác 抬在肩上

Vạc 斬削 — 大鑊 — 夜鶴

Vách 牆壁

vách tường 牆壁

Vạch 劈開 — 劃界綫

vạch mặt 拆穿其假面具

vạch rõ 劃開清楚

Vai 肩膀 — 一輩 — 角色・
劇中之角色

vai chánh 劇中之主角

vai phụ 劇中之配角

vai trò 角色 — 職務

vai tuồng 角色 — 職務

Vái 祈禱・禱告

vái trời 向天祈禱

vái van 祈禱・禱告

Vài 數個・三數個

Vải 布料 — 荔枝

vải sớ 布縐 — 布疋

Vãi 尼姑 — 撒出

Vàm 三叉涌口

Van 懇求・哀求

van-lơn 懇求・哀求

van vái 祈禱

Ván 木板 — 板床

Vàn 萬 (變音讀法)

Vạn 萬

van-an 萬安

van-bội 萬倍

van-cổ 萬古

van-hạnh 萬幸

van-lý 萬里

van-lý trường-thành 萬里
長城

van-năng 萬能

van-quốc 萬國

van-sự 萬事

van-thế 萬世

van-toàn 萬全

van-tuế 萬歲

vạn-thọ 萬壽 — 萬壽花
 vạn-tử 萬死
 Vạn-Tượng 萬象，即永珍
 市，寮國之首都（地）
 vạn-tượng 萬象
 vạn-vật 萬物
 Vãn 挽・晚・輓
 vãn-cảnh 晚景
 vãn-cứu 挽救
 vãn-hồi 挽回
 vãn-lưu 挽留
 vãn-niên 晚年
 vãn-tiết 晚節
 Vang 响朗・迴聲 — 蘇木
 （木質紅色可作染料）
 vang dội 响朗・迴聲
 vang lừng 响徹遐邇
 Váng 凝結在液體上面之薄
 層 — 暈眩
 váng nhện 蜘蛛網
 Vàng 黃金 — 黃色的
 vàng ánh 鮮黃色的
 vàng đồ 成色低之雜金
 vàng khè 很黃的
 vàng khối 金塊
 vàng lá 金葉
 vàng mười 十足金

vàng ròng 純金
 vàng tây 西金
 vàng y 足金
 Vãng 往
 vãng hát 劇終
 vãng-lai 往來
 vãng-sanh 往生
 vãng-sự 往事
 Vành 剪除四周多餘之部份
 Vành 邊沿 — 一環
 vành móng ngựa 在法庭之
 公堂上留給原告或被告人
 站立之馬蹄形木柵
 Vành-vành 很圓貌
 Vảnh 張開・豎起
 Vào 入內 — 加入 — 記入
 Vát 斜角的・斜線的
 Vạt 衣裾 — 削成斜角形 —
 疏格之床板
 Vay 借貸・借款
 vay trả 貸還 — 報應
 Váy 採耳 — 短裙
 váy tai 採耳 — 用鎗指向某
 人之耳朵以勒索金錢
 Vày 紡紗車 — 蹂躪 — 弄皺
 vày vò 弄皺 — 虐待
 Vạy 歪曲的

Vảy 鱗・如鱗形之物 — 灑
少量之水

vảy cá 魚鱗 — 眼翳症，在
角膜上有如魚鱗形白點之
眼翳症（醫）

Vằm 琢成細塊 — 搗碎

Vạm-vỡ (vạm-vỡ) 魁梧而
壯碩的

Văn 文・聞・紋・汶・雯

văn-băng 文憑

văn-chương 文章

văn-dàn 文壇

văn-hào 文豪

văn-hiến 文讖

văn-hóa 文化

văn-học 文學

văn-khế 文契

văn-khoa 文科

văn-khố 文庫

văn-kiến 聞見・見聞

văn-kiện 文件

văn-minh 文明

văn-ngệ 文藝

văn-nhã 文雅

văn-nhơn 文人

văn-phạm 文範

văn-pháp 文法

văn-phòng 文房・辦公廳

văn-sĩ 文士・文學家

văn-tập 文集

văn-tế 祭文

văn-thể 文體

văn-tuyển 文選

văn-tự 文字

văn-vật 文物

văn-võ 文武

Vắn 短的

vắn-tắt 簡短的

vắn-vỏi 短的・短促的

Vằn 有斑紋的

vằn-vện 有斑紋的

Vặn 扭 — 紊亂的

Văng 彈出 — 濺射

văng-văng 隱約聽聞

Vắng 寂寞 — 缺席

vắng mặt 缺席（引）

vắng tanh 冷寂的

vắng teo 冷寂的

vắng-vẻ 靜寂的

Văng-vặc 光亮的

Văng 隱約聽聞

văng-văng 隱約聽聞

Vắt 榨取 — 一握之量 —

搭掛 — 很清澈的

Vặt 屑細而什雜的 — 拔出
— 喝令牛向左轉之口號

Vân 雲・云・芸・耘・紵
— 木紋

vân-du 雲遊

vân-mẫu 雲母 (礦)

Vân-Nam 雲南省 (地)

vân-nghê 雲霓

vân-vân 云云 — 等等

vân-vũ 雲雨

Vấn 問 — 捲起

vấn-an 問安

vấn-đáp 問答

vấn-đề 問題

vấn-tội 問罪

vấn-vít 纏繞

vấn-vương 纏綫・纏綿

Vần 韻調・合韻的 — 拼音 — 聯轉・轉轉

vần công 輪番而工作

vần ngược 複拼音

vần-vũ 天將下雨

vần xuôi 單拼音

Vận 運・韻 — 穿衣服

vận-chuyển 運轉・流通

vận-dụng 運用

vận-dộng 運動

vận-dộng-hội 運動會

vận-dộng-trường 運動場

vận-hà 運河

vận-hạn 運舛

vận-mạng 命運

vận-phí 運費

vận-số 運數

vận-tải 運載・運輸

vận-tuyển 韻選

Vẩn 混濁的 — 混亂的

vẩn-vơ 虛泛的・無定的

Vẫn 殞・隕・勿・吻 — 仍然・依然

vẫn còn 仍有

vẫn-mạng 殞命

vẫn-thạch 隕石

vẫn thế 依然如是

Vâng 聽從

Vầng 圓圈 — 月暈

Vấp 脚觸物而致跌倒 — 不甚流利

Vập 撞扁・撞破

Vứt (vút) 拋擲

vất-vả 勞碌的

vất-vơ 懊喪

vất-vuông 懊喪

Vật 物・勿 — 摔角

vật-chất 物質
 vật-chủ 物主
 vật-dục 物慾
 vật-dụng 日用品
 vật-giá 物價
 vật-liệu 物料，材料
 vật-lộn 掙角
 vật-lý 物理
 vật-lý-học 物理學
 vật-lực 物力
 vật-phẩm 物品
 vật-sản 物產
 vật-thể 物體
 vật-thực 食物
 vật-vã 勞碌
 vật-vờ 悞喪
 vật-vờ vật-vương 悞喪
 Vấu 抓・爪
 Vây 包圍・圍繞
 Vấy 沾有污點
 Vầy 如此 — 團聚
 Vây 如此・因此
 Vầy (vảy) 鱗
 Vẫy 掙扎
 vẫy-vùng 掙扎
 Ve 樽 — 蟬 — 調戲女子
 ve chai 玻璃樽

ve gái 調戲女子
 ve vãn 調情
 Vé 入場券 — 車票船票或
 飛機票 — 彩票
 Vè 車輪之隔沙蓋 — 帶有
 諷刺性之通俗詩歌
 Vẻ 態度・姿態
 vẻ đẹp 美妙之姿態
 vẻ mặt 面部之表情
 vẻ-vang 光榮的
 Vẽ 繪畫 — 指示
 Vẹm 蚌
 Ven 邊沿 — 沿着而行
 Vén 扯起・揭幕
 vén màn 揭幕・序幕
 Vẹn 完整・齊備
 vẹn toàn 齊全的
 Vẹn-vẹn 全部
 Véo 用兩指捏
 véo-von 清脆之聲
 Vẹo 歪曲的 — 十萬
 Vét 搜刮・挖清 — 在森林
 中帶有瘡疾菌之蚊
 Vẹt 八哥鳥
 Vê 捲成圓形
 Vế 大腿
 Về 轉回來 — 關於

về sau 後來・日後

Vệ 衛

vệ-binh 衛兵

vệ-dội 衛隊

vệ-sanh 衛生

vệ-tinh 衛星

Vểch 翹高

Vện 有斑紋的

Vênh 聳起一邊

vênh-vang 傲慢的

vênh-váo 傲慢的

Vết 痕跡

vết thương 傷痕

vết tích 痕跡

Vêu 搖搖擺擺

Vi 爲・微・違・圍・薇・

韋・嶂 — 魚翅

vi-bằng 爲憑

vi-bội 違背

vi-cảnh 違犯警律

vi-diệu 微妙

vi-hiến 違反憲法

vi-khuẩn 微菌

vi-lệnh 違令

vi-mạng 違命

vi-phạm 違犯

vi-pháp 違法

vi-tiền 微賤

vi-trần 微塵

vi-trùng 微虫，微生物

vi-ước 違約

vi-vật 微物

Ví 譬 — 圍困

ví dầu 假如・若然

ví-dụ 譬喻

ví-như 譬如

ví-von 欠準確之比較

Vì 因爲・爲着

vì đâu 因何

vì sao 因何

vì thế 因此

vì vậy 因此

Vị 未・味・位・胃・謂・

彙・爲

vi-dịnh 未定

vi-giác 味覺

vi-hôn 未婚

vi-hôn-phu 未婚夫

vi-hôn-thê 未婚妻

vi-kỷ 爲已・利己主義

vi-lai 未來

vi mặt 賞面，爲着面子

vi-tất 未必

vi-tha 爲他・利他主義

vị-thành 未成
 vị-thành-niên 未成年
 vị-toan 胃酸 (生)
 vị-trí 位置
 vị-vong 未亡 — 未忘
 Vĩ 用竹片編成之墊
 Vĩ 偉・緯・尾・煒・葦
 vĩ-dại 偉大
 vĩ-đạo 緯道
 vĩ-luận 偉論
 vĩ-nghiệp 偉業
 vĩ-nhơn 偉人
 vĩ-quan 偉觀
 vĩ-tuyển 緯綫
 Vía 魂魄 — 神誕
 Vích 大鼈
 Việc 工作・事務
 việc công 公事
 việc hình 刑事訴訟
 việc hộ 民事訴訟
 việc làm 工作
 việc nhà 家事
 việc nước 國事
 việc riêng 私事
 Viêm 炎
 viêm-lương 炎涼
 viêm-nhiệt 炎熱

Viên 員・圓・園・轅・袁・
 猿・爰・媛
 viên-chức 職員
 viên-kính 圓徑
 viên-mãn 圓滿
 viên-ngoại 員外
 viên-tướng 一員大將
 Viền 縫布邊・綑邊
 Viện 援・院
 viện-binh 援兵
 viện chứng 引証
 viện-dẫn 援引
 viện phát-hành 發行貨幣
 之機構
 viện-trợ 援助
 viện-trưởng 院長
 Viễn-vông 渺茫的
 Viễn 遠
 viễn-cảnh 遠景
 viễn-cư 遠居
 viễn-du 遠遊
 Viễn-Đông 遠東
 viễn-hành 遠行
 viễn-lự 遠慮
 viễn-phương 遠方
 viễn-thị 遠視 (醫)
 viễn-vọng 遠望

Viếng 探訪・訪問	vĩnh-cửu 永久
Viết 寫 — 寫・繕寫	Vĩnh-Long 永隆，南越中部省份之一（地）
Việt 越・粵・鉞	vĩnh-thế 永世
Việt-Hoa 越華，越南和中國	vĩnh-viễn 永遠
việt-kiều 越南之僑民	Vĩnh-Yên 永安，越北省份之一（地）
Việt-Nam 越南	Vít 痕跡
việt-ngữ 越語	Vịt 鴨
Việt-Pháp 越法，越南和法國	Vo 渾圓的 — 搓圓
việt-văn 越文	vo-vo 翁翁之聲
Vịm 大瓦盆	Vó 方形之魚網 — 馬或驢等之蹄甲
Vịn 倚靠・扶持	Vò 搓圓 — 弄皺
Vinh 榮	Vọ 鸚鵡
vinh-diệu 榮耀	Vỏ 菓壳・菓皮 — 樹皮 — 介類之壳 — 車輪之外胎
vinh-dự 榮譽	Võ (vũ) 武・雨・宇・羽・舞・禹
vinh-hạnh 榮幸	võ-bị 武備
vinh-hiến 榮顯	võ-biên 武弁・武官
vinh-hoa 榮華	võ-công 武功
vinh-nhiệm 榮任	võ-dài 比武台・擂台
vinh-nhục 榮辱	võ-khí 武器
vinh-quang 光榮	võ-khoa 武科
vinh-qui 榮歸	võ-lực 武力
vinh-thăng 榮陞	võ-ngệ 武藝
Vịnh 詠 — 海灣	
Vĩnh 永	
vĩnh-biệt 永別	

võ-phu 武夫
 võ-quan 武官
 võ-sĩ 武士
 võ-thuật 武術
 võ-trang 武裝
 võ-tướng 武將
 võ vàng 消瘦的
 Vóc 身材 — 一疋
 vóc giạc 身材
 Vọc 用手撚弄
 Voi 象
 Vói 伸長手或腳以觸摸
 Vòi 象鼻 — 水龍喉
 vôi-vôi 很高
 Vòm 瞭望塔
 Von 尖瘦的
 von-vót 很高
 Vòn-vẹn 全部祇有
 Vong 亡・忘
 vong-ân 忘恩
 vong-bồn 忘本
 vong-hồn 亡魂
 vong-linh 亡靈，亡魂
 vong-mạng 亡命
 vong-nhơn 亡人
 vong-quốc 亡國
 vong-tổ 忘祖

Vòng 圓環—環繞
 vòng quanh 環繞
 vòng thành 城郭
 vòng tròn 圓圈
 vòng vàng 金環・金飾
 vòng vây 重圍
 Vọng 望・妄
 Vọng-Các 曼谷市，泰國之
 首都（地）
 vọng-niệm 妄念
 vọng-phu 望夫
 vọng-tộc 望族
 vọng-tưởng 妄想
 Vống 網，罔，惘 — 吊床
 Vọp 蜺之俗稱
 vọp bẻ 瘻孿症・抽筋症
 Vót 削尖
 Vọt 濺出
 Vô 無・毋 — 入內
 vô-biên 無邊・無涯
 vô-bổ 無補于事
 vô-can 無關係
 vô-căn-cứ 無根據
 vô-chủ 無主
 vô-cố 無故
 vô-cớ 無故
 vô-cùng 無窮

vô-cương 無疆
 vô-danh 無名
 vô-dụng 無用
 vô-duyên 無緣 — 無趣緻
 vô-đạo 無道
 vô-dầu 無頭
 vô-địch 無敵 — 冠軍
 vô-định 無定
 vô-độ 無度
 vô-giá 無價
 vô-gián 無間斷
 vô-giáo-dục 無教育
 vô-hại 無害
 vô-hạn 無限
 vô-hạnh 無幸 — 行爲不檢
 vô-hậu 無後
 vô-học 無學
 vô-hiệu 無效
 vô-hình 無形
 vô-ích 無益
 vô-lại 無賴
 vô-lễ 無禮
 vô-luận 無論
 vô-lực 無力
 vô-lương 無良
 vô-lượng 無量
 vô-lý 無理

vô-năng 無能
 vô-nghĩa 無義，不義
 vô-nhai 無涯
 vô-nhơn-đạo 無人道
 vô-phép 無規舉，無禮貌
 vô-phước 無福
 vô-sản 無產
 vô-sỉ 無耻
 vô-song 無雙
 vô-số 無數
 vô-sự 無事
 vô-tang 無贓証
 vô-tâm 無心
 vô-tận 無盡
 vô-thần 無神
 vô-thường 無常
 vô-thượng 無上
 vô-tình 無情
 vô-tội 無罪
 vô-tri 無知
 vô-tuyến-diện 無綫電
 vô-tuyến truyền-ảnh 無綫
 電傳影，電視
 vô-tuyến truyền-thanh 無
 綫電播音
 vô-tư 無私
 vô-ưu 無憂

vô-vị 無味
 vô-vọng 無望
 vô-ý 無意
 Vỗ 猛力毆擊 — 意外之打
 擊 — 象奴所用之槌
 Vồ 木槌 — 攫奪
 Vồ 出言不遜
 Vỗ 拍掌・輕拍 — 撫慰
 vỗ tay 拍掌
 vỗ-về 撫慰・安慰
 Vốc 兩掌所盛之容量
 Vôi 石灰
 Vối 山茶葉
 Vội 匆忙
 vội-vã 匆忙
 vội-vàng 匆忙
 Vốn 資本 — 本來
 vốn là 本來
 vốn-liếng 資本
 Vồn-vã 慫慂
 Vồng 小土丘 — 彎起如弓
 形的
 Vồng 翹起・翹高
 Vơ 搶盡・劫掠 — 虛泛的
 ・曖昧的
 vơ-váo 空談
 vơ-vẩn 恍惚

vơ-vét 搜刮一空
 Vớ 祿 — 摸著・觸及
 Vờ 假裝作 — 蜉蝣
 Vợ 妻
 vợ bé 妾侍
 vợ cả 髮妻
 vợ chánh 髮妻
 vợ chồng 夫妻
 vợ kế 繼室
 vợ lẽ 旁妻
 vợ mọn 旁妻
 Vở 簿冊 — 劇本
 vở tuồng 劇本・劇情
 Vỡ 破碎・毀壞 — 開端
 vỡ lòng 初學啓蒙
 vỡ lở 破碎 — 失敗
 vỡ sọ 腦蓋破裂
 vỡ việc 事情敗露
 Vơi 不盈滿的
 Vớ 與及 — 伸高手臂
 Vời 遙遠貌 — 邀請
 Vợi 取出一小部份
 Vớt 撈起 — 救起
 vớt-vát 撈起 — 救起
 Vợt 有柄之魚網 — 球拍
 Vu 誣・巫・于・迂・孟・
 紆・蕪・雩・樗

vu-cáo 誣告
 vu-hãm 誣陷
 vu-khoát 蕪濶
 vu-khống 誣控
 vu-ngôn 誣言
 vu-nữ 巫女
 vu-oan 誣冤
 vu-qui 于歸
 vu-vơ 虛蕪渺渺的
 vu-y 巫醫
 Vú 乳房・乳部 — 乳母
 vú sữa 牛奶菓 (植)
 Vù 腫脹
 vù-vù 虎虎之聲
 Vụ 務・侮・霧 — 陀螺
 vụ-cầu 務求
 vụ-danh 務名
 vụ-lợi 務利
 Vũ 舞・武・宇・雨・羽・
 禹・鵠・嫵
 vũ-dực 羽翼
 vũ-đài 舞台
 vũ-khúc 舞曲
 vũ-lộ 雨露
 vũ-lượng 雨量
 vũ-mao 羽毛
 vũ-nữ 舞女

vũ-trụ 宇宙
 vũ-trường 舞場
 Vua 皇帝 — 王者
 vua chúa 帝主
 Vùa 扒清光 — 甌砵
 vùa giúp 扶助
 vùa sãi 僧人之盂砵
 Vui 快樂的・歡喜的
 vui cười 歡笑
 vui lòng 樂意
 vui miệng 順口開河 (引)
 vui mừng 歡欣
 vui sướng 歡暢 — 榮幸
 vui thú 樂趣
 vui vầy 歡聚
 vui-vẻ 愉快的
 Vùi 埋藏在沙泥裡
 vùi đầu 埋頭苦幹 (引)
 Vun 堆滿
 Vùn-vụt 迅速貌
 Vụn 細屑的・瑣碎的
 vụn-vắn 瑣碎的
 vụn-vặt 瑣碎的
 Vung 煲蓋 — 搖擺
 vung vai 聳肩・伸懶腰
 vung-vinh 得意洋洋
 Vùng 地區・地帶 — 掙扎

vùng-vằng 表示怒意或不滿意之掙扎	vừa tầm 適中之距離
vùng vẫy 掙扎	vừa-vặn 適合的・合度的
Vụng 無能的・庸碌的	vừa-vừa 適可而止
vụng-về 無能的	vừa ý 合意
Vũng 水潭 — 海灣	Vựa 薐藏・囤積 — 倉庫・棧房・貯賣所
vũng máu 血泊	Vữa 腐爛而化成液體的 (指食物或蛋類)
Vũng-Tàu 頭頓，南越東部省份之一 — 頭頓市・頭頓灣(地)	Vực 域 — 深淵
Vuông 四方形的	Vưng (vâng) 聽從・奉命
vuông tròn 圓滿的・圓滑的	Vùng 芝蔴
vuông-vức 四方形的	Vụng 暈 — 彙集
Vuốt 撫摩・捋 — 尖爪	Vững-vơ 脚步浮浮
vuốt râu 捋鬚	Vững 穩固的・堅穩的
vuốt-ve 撫慰	vững bền 堅穩的
Vuột 滑脫	vững bụng 安心
Vút 洗濯 — 尖爪	vững-chãi 穩定的
Vụt 猝然 — 拋擲	vững chắc 穩固的
vụt-vụt 迅速貌	vững lòng 安心
Vừa 適合的・適中的 — 剛剛 — 同時	vững-vàng 穩固的・穩健的
vừa đủ 剛剛足夠	Vược 鱸魚
vừa lứa 適合之配偶	Vươn 伸長・張起
vừa miệng 適口的	Vườn 花園・菓園・菜園・園地 — 鄉下・鄉村
vừa mới 剛才・剛剛	vườn thú 動物園
vừa rồi 剛纔 — 近來	vườn-tược 園地
	Vượn 獼猴

Vương 王 — 牽纏

vương-công 王公

vương-cung 王宮

vương-đạo 王道

vương-giả 王者

vương-hầu 王侯

vương-miện 王冕

vương-nghiệp 王業

vương-phi 王妃

vương-phủ 王府

vương-tôn 王孫

vương-tử 王子

vương-tước 王爵

vương-vấn 縫綫

vương-vị 王位

Vướng 牽纏

vướng-vít 牽纏

Vượng 旺

vượng-địa 旺地

vượng-khí 旺氣

Vượt 越過・超過

vượt ngục 越獄

vượt qua 越過

Vứt 拋棄

Vưu 尤

vưu-vật 尤物

X

Xa 車·奢·除·余——遠的
——遠離，離別

xa cách 遠隔

xa-cù 雲母壳

xa-hoa 奢華

xa khơi 遙遠的

xa lạ 陌生的

xa lánh 遠避

xa lắc 很遠的

xa-mã 車馬

xa-phí 奢費——車費

xa-phu 車夫

xa-vọng 奢望

xa vời 很遠的

xa xăm 很遠·遙遠

xa-xí 奢侈

xa-xí-phẩm 奢侈品

xa xôi 遙遠

Xá 舍·赦——揖拜

xá-hạ 舍下

xá-lệnh 赦令

xá-miễn 赦免

xá-quá 赦過

xá-tội 赦罪

Xà 蛇

xà-beng 用以擣物之鐵筆

xà-bong 肥皂·番規（法）

xà-cạp 纏小腿之布帶

xà-lách 生菜（法）

xà-loại 蛇類

xà-lỏn 短褲

xà-mâu 蛇矛

xà-phòng 肥皂·番規（法）

xà-rong 紗籠，圍布

Xạ 射·麝

xạ-hương 麝香

xạ-kích 射擊

xạ-thuật 射術

Xả 捨·卸·扯——用多水
洗濯

xả-đoản 捨短

xả hơi 放洩積氣

xả-kỷ 捨已

xả rác 拋棄垃圾——瑣碎的

xả-sanh 捨生

xả-thân 捨身

xả tóc 放散頭髮

xả-tội 卸罪

xả-trách 卸責

xả-trang 卸裝

Xã 社

xã-đoàn 社團

xã-giao 社交

xã-hội 社會

xã-hội-học 社會學

xã-luận 社論

xã-tắc 社稷

xã tây 市長・市政廳（舊）

xã-thuyết 社論

xã-tri 專營高利貸款生涯之
馬來亞人

xã-trưởng 社長，鄉長

xã-viên 社員

xã-xệ 典型之鄉愚

Xác 確・壳・殼 — 渣滓

xác chết 死屍

xác-chứng 確証

xác-đáng 確當

xác-định 確定

xác-nhận 確認

xác-nhiên 確然

xác-thật 確實

xác-thiết 確切

xác thịt 軀壳・肉體

Xạc 鬆出 — 坐着而搖櫓 —
責罵（法）

Xách 抽着 — 偷竊

Xai 猜

xai-ky 猜忌

xai-nghi 猜疑

xai-tưởng 猜想

Xái 鴉片煙屎

Xài 使用 — 消費 — 責罵

xài phí 消費・揮霍

xài xề 破爛的 — 責罵

Xải 用桐油或漆油塗密以盛
液體之竹筐

Xám 灰色的

xám-xám 略帶灰色的

Xàm 狂妄之言

xàm-xỡ 不合禮的

Xảm 填補隙罅 — 粗糙的

Xan 露天的

Xán 燦・粲 — 猛力擲下・
猛力打擊

Xàng-xàng 平庸的

Xanh 青色的或藍色的之統
稱 — 指生菓青色未熟的
— 指皮膚青白而無血色
的 — 年青的

xanh biếc 碧綠色

xanh da trời 蔚藍色

xanh dương 洋藍色

xanh lá cây 翠綠色

xanh ròn 翠綠色的
 xanh um 深綠色的
 xanh-xanh 略帶青色的
 xanh-xao 青白而無血色的
 Xành-xạch 沙沙之聲
 Xảnh-xảnh 出言不遜
 xảnh-xẹ 裝假正經
 Xao 敲
 xao-dộng 敲動
 xao lảng 不注意・疏忽
 xao-xuyến 騷動
 Xáo 攪亂 — 用多種配菜來
 煮肉
 xáo lộn 攪亂
 xáo trộn 攪亂・拌勻
 Xào 炒
 xào xào 煎炒 — 喻家庭不
 睦而爭吵
 Xạo 胡混的・虛偽的・不三
 不四的 — 偽君子
 Xảo 巧・狡
 xảo-biến 巧辯
 xảo-công 巧工
 xảo-diệu 巧妙
 xảo-kế 巧計
 xảo-kỹ 巧技
 xảo-ngôn 巧言

xảo-ngữ 巧語
 xảo-quyệt 狡猾
 xảo-thủ 巧手
 xảo-trá 狡詐
 Xáp 行近・互相接近
 xáp chiến 混戰
 xáp lá cà 肉搏戰
 xáp lại 互相接近
 xáp trận 混戰
 Xạp-xạp 咀嚼之聲音
 Xát 摩擦
 Xàu 枯萎的 — 愁悶的
 xàu mặt 滿面愁容
 Xau 愁悶
 Xay 輾磨
 Xáy 鋤鬆泥土
 xáy-xáy 敏捷貌
 Xảy 發生 — 猝至
 xảy đến 猝然而來
 xảy gặp 猝然遇見
 xảy ra 發生
 xảy tới 猝然而至
 Xăm 神簽 — 用針刺・文身
 — 用叉刺以取物
 xăm mình 文身
 xăm mút 用叉刺糖菓
 xăm-xăm 俯首而行

xăm-xỉa 用針刺 — 如坐針

毡 (引)

Xăm-năm 預算・打算

xăm-răm 預算・打算

Xăn 捲起・撩起

xăn quần 捲起褲腳

xăn tay 捲起衫袖

xăn-văn 惆悵

Xấn 用尖鋒由上向下插

Xăng 汽油 (法)

xăng-xít 紛紜

Xăng 不正當的

xăng-xít 放蕩不羈

Xăng 倔強的・倔强之語—

太鹹的

Xấp 差不多

xấp-xấp 適量之水

xấp-xỉ 差不多

Xắt 用刀切

Xấc 傲慢的・無禮的

xấc-xược 傲慢的

Xâm 侵

xâm-chiếm 侵佔

xâm-đoạt 侵奪

xâm-hại 侵害

xâm-lăng 侵凌

xâm lấn 侵佔

xâm-lược 侵略

xâm-nhập 侵入

xâm-nhiều 侵擾

xâm-phạm 侵犯

Xâm-xì 竊竊私語

Xăm 黑暗的・天黑 — 目

眩・盲人

xăm-xăm 天將黑

Xăn-văn 徘徊

Xấp 一疊 — 摺疊・摺起

— 增倍

xấp-xỉ (xấp-xỉ) 差不多

Xâu 一抽・一串 — 抽稅

— 抽水 (賂)

Xấu 醜的・醜陋的 — 劣

質的 — 心懷不善的 —

慚愧

xấu bụng 心懷不善的

xấu-hoác 很醜陋的 — 很劣

xấu hổ 慚愧

xấu nết 品情很壞的

xấu người 樣子醜陋的

xấu số 命運乖舛

xấu-xa 醜怪的

xấu-xí 很醜陋的

Xây 建立・建築 — 旋轉

xây dựng 建立・建設

xây đắp 建立・建築
 xây vùn 循環・輪轉
 xây xẩm 頭暈眼花
 Xe 車輛之總稱 — 搓線
 xe bò 牛車
 xe chữa lửa 救火車
 xe cộ 車輛之總稱
 xe du-lịch 遊歷型之汽車
 xe đạp 腳踏車・單車
 xe điện 電綫車
 xe đồ 客車・公共汽車
 xe gắn máy 機動單車
 xe hàng 貨車
 xe hơi 汽車
 xe kéo 人力車
 xe lô 出租之汽車（法）
 xe lửa 火車
 xe máy 單車
 xe máy dầu 摩托車
 xe ngựa 馬車
 xe nhà 私家車・自用車
 xe tang 柩車
 xe tắc-xi 的士車，即計程
 汽車（法）
 xe tăng 坦克車（法）
 xe thiết-giáp 鐵甲車
 xe thô-mộ 火柴盒形之馬車

xe thư 郵政車・書信車
 xe xích-lô 三輪車（法）
 Xé 撕破
 Xẻ 割開・剖開
 Xem 看・觀察 — 看作
 xem như 看作・當如
 xem ra 看來
 xem xét 觀察・查看
 Xen 擠入 — 干涉
 xen kẽ 間隔開
 xen vào 擠入 — 干涉
 Xén 逐少吞沒他人之財產或
 利益
 Xén 襪襪之助語詞
 Xén-lén 羞慚
 Xeo 撬
 Xéo 歪的・斜的 — 踐踏
 xéo-xéo 很歪的
 Xèo 軟的・凋謝的 — 煎炒
 之聲 — 有肉餡之薄餅
 xèo-xèo 煎炒之聲
 Xẹo 歪的 — 走樣的
 xẹo-xọ 歪斜的
 Xẻo 割成薄片
 Xẻo 小涌
 Xẹp 扁的 — 變成扁的
 Xét 查察・搜查

xét đoán 察斷

xét xử 判斷

Xẹt 迅速飛過・瞥過

Xê 移動・轉移

xê dịch 轉移・轉變

xê-xích 差別・差異

Xế 斜陽 — 下午

xế bóng 斜陽 — 下午

xế chiều 傍晚

Xề 暫時坐下

xề-xề 很自然之笑聲

xề-xệ 下墜的・累墜的

Xệ 下墜的・累墜的

Xề 搔傷皮膚・擦損

Xếch 歪斜一邊

Xệch 走樣的

xệch-xạc 走樣的

Xên 提煉・精煉白糖或糖汁

— 餞糖菓 — 手上之牌已

齊張而等着和牌（賭）—

通報警局（俗）

Xến 頂讓・轉讓（俗）

Xêng-xang 矯飾

Xếp 摺 — 安排

xếp đặt 安排・整理

Xếu 動搖欲倒的

xếu-xáo 動搖欲倒的

Xệu 動搖不穩的

Xi 蚩・嗤・貲 — 促小孩

放洩大小便

xi-mãng 士敏土（法）

Xí 侈・窳・幟・熾・企

xí được 拾得・拾遺

xí gạt 哄騙

xí hụt 倖免

xí-nghiệp 企業

xí-xóa 取銷・勾銷

xí-xô xí-xào 說話嚕嚕

Xì 發洩・洩氣・洩漏

xì-xào 囁囁細語

xì-xỏ 聽不清楚之語句

Xị 縐眉苦臉的

Xỉ 齒 — 戟指

xỉ-chất 齒質

xỉ mạ 戟指而罵

xỉ mặt 直指其面

Xía 妄加干涉・插嘴

Xĩa 點數錢銀 — 以菸草拭

擦牙齒

xĩa răng 挑牙 — 牙籤

Xích 赤・尺・斥 — 鐵鍊

— 移動少許 — 嗾使

xích-dái 赤帶（醫）

xích-dạo 赤道

xích-dộ 尺度

xích-hóa 赤化

xích-mích 糾紛・不和睦

xích-tâm 赤心

xích-thồ 尺土

xích-thốn 尺寸

xích-thủ 赤手

xích-tử 赤子

Xịch 歪過一邊

Xiệc 馬戲 (法)

Xiêm 暹・檐 — 暹羅，泰國之舊名

Xiêm-La 暹羅 (地)

Xiên 斜的 — 穿過

xiên xéo 斜側的

xiên xeo 斜側的

xiên-xiên 略略斜側的

Xiền 闡

xiền-dương 闡揚

xiền-minh 闡明

xiền-thuật 闡述

Xiềng 鐵鎖鍊

xiềng-xích 鐵鎖鍊，枷鎖

Xiềng-liềng 潰敗 — 被撞而致頭腦昏花

xiềng-niềng 潰敗 — 被撞而致頭腦昏花

Xiết 窮盡 — 取物以扣除所欠之債項 — 急流

Xiêu 傾側 — 信服

xiêu lòng 心軟

Xiểu 標

Xin 請求，乞求

xin xỏ 請求・乞求

Xỉn 些少

Xinh 美麗的，可愛的

xinh-xắn 美麗的

xinh-xinh 稍為美麗的

Xính-vính 極之擔憂

Xình-xoàng 半醉的

Xít-đu 打鞦韆

Xịt 噴射

Xíu 很細的 — 些少

Xìu 變軟 — 不感興奮

Xịu 蟹螯

Xỉu 不省人事

Xo 彎縮

xo-ro 畏縮

Xó 一隅，角落

Xò 臨陣退縮

xò cảm 面無光彩的

Xỏ 穿成一串，穿過 — 奸狡的

xỏ lá 奸狡的 — 設騙局

xỏ mũi 用繩穿着鼻孔 — 指
揮・操縱・擺佈（引）

Xỏ 瘦的

Xoa (thoa) 釵 — 摩擦・搽

Xóa 取銷，塗抹眼目

Xòa 迸流出來

Xoác 伸手以擁抱

Xoài 芭蕉

Xoan 盲者・盲的

Xoàn 鑽石

Xoang 腔 — 陷於

xoang-diệu 腔調

Xoàng 平凡的・平庸的

xoàng-xoàng 平凡的

Xoay 旋轉

xoay-văn 旋轉・循環

Xoáy 旋渦・旋風 — 頭髮
或毛之旋渦

Xoăn 捲的

Xoăn 絞實 — 寸步不離

xoăn-xít 寸步不離

Xoăn 完了

Xoắt 快速

Xóc 用尖形之物插入 — 搖
動以使之均勻

xóc óc 插入腦中 — 難受的

Xọc 極之

Xòe 張開・展開

Xoén-xoét 多言

Xoẹt 轉瞬間

Xoi 鑽穿孔

xoi bóí 搜尋他人之過失以
便揭發出來

Xói 水力冲激

xói-xói 剛直不屈

Xóm 用尖鋒刺入

Xóm 村落・坊里

xóm giềng 村鄰・鄰里

Xon-xon 快捷貌

xon-xón 出言不遜

Xong 完竣・完妥

xong-xả 完竣

xong xuôi 完妥

Xống 硬直的

xống lưng 腰部硬直 — 懶惰

Xóp 平扁的

xóp ve 很扁的 — 不敢蠢動

Xọp 消腫 — 變扁

Xót 痕癢 — 憐愛

xót dạ 痛心・心中痛苦

xót ruột 因飢餓而致腸胃有
如痕癢之感覺 — 心中痛苦

xót-xa 心中很痛苦

Xọt 強行插入

Xô 用力推
 xô-bồ 混雜・胡混
 xô xát 互毆
 Xô 解開・放出 — 瀉
 xổ số 開彩票
 Xốc 衝前 — 揚起・翻起
 xốc vác 操勞(引)
 xốc-xếch 衣冠不整的
 Xôc 闖進
 xộc-xếch 衣服寬濶的
 Xôi 糯米飯
 Xối 用多量之水淋・傾注
 Xối 草草泡製以便即食
 Xồm 毛髯茸茸的
 Xồm 蹲坐
 Xôn-xao 騷動
 Xốn 刺痛
 xốn-xang 刺痛
 Xộn 粗大的
 xộn-xạo 混亂的
 Xông 冲・衝 — 發出氣味
 — 用烟熏 — 用藥湯之蒸汽熏以治病
 xông-pha 衝鋒
 Xống 褲或裙
 Xốp 鬆脆的
 xốp-xộp 很鬆脆的

Xơ 植物之纖維或筋
 xơ-rơ 已盡毀的
 xơ-xác 毀壞淨盡的
 Xớ 吞沒他人之財產
 xớ-rớ 癡呆的・畏怯的
 Xờ 突然
 Xơ 食或飲 — 竊取
 Xớ 挖鬆・扒起
 Xơ 撲前
 Xờ 頭髮蓬鬆的
 Xơ 行前・行近
 Xớ-xác 冒失的
 Xờ 剪除・剷除
 Xớ 掠過 — 快捷地攫奪
 Xớ 猝然
 Xu 趨・樞 — 銅仙・錢銀之
 統稱(法)
 xu-hướng 趨向
 xu-lợi 趨利
 xu-mật 樞密
 xu-phụ 趨附
 xu-phụng 趨奉
 xu-thế 趨勢
 xu-thời 趨時
 Xú 臭・醜
 xú-danh 臭名
 xú-khí 臭氣

xú-phụ 醜婦

xú-uế 臭穢

Xù 毛髮蓬鬆的

xù-xụ 垂下 — 垂頭喪氣

Xụ 垂下 — 垂頭喪氣

Xủ 垂下

Xũ 棺材

Xua 驅逐 — 驅使

Xuân 春・椿

xuân-cảnh 春景

xuân-cung 春宮

xuân-đường 椿堂

xuân-huyền 椿萱

xuân-kỳ 春期

xuân-lan 春蘭

xuân-miên 春眠

xuân-mộng 春夢

xuân-nhật 春日

xuân-phong 春風

xuân-sắc 春色

xuân-sơn 春山

xuân-tâm 春心

xuân-thu 春秋

xuân-tiết 春節

xuân-tình 春情

xuân-xanh 青春

Xuân 蠢

xuân-động 蠢動

xuân-ngốc 蠢呆

Xuất 出

xuất-bản 出版

xuất-binh 出兵

xuất-cảng 出口 (商)

xuất-cảnh 出境

xuất-chinh 出征

xuất chúng 出衆

xuất-dương 出洋

xuất-đầu 出頭

xuất-gia 出家

xuất-gia 出嫁

xuất-hành 出行

xuất-hiện 出現

xuất-khẩu 出口

xuất-nạp 出納

xuất-ngoại 出外

xuất-nhập 出入

xuất-phát 出發 — 支銷

xuất-phẩm 出品

xuất-sản 出產

xuất-sắc 出色

xuất-thân 出身

xuất-thế 出世

xuất-trận 出陣

xuất-tuần 出巡

xuất-tục 出俗

Xúc 觸・促・蹴・蹙 — 用

匙羹或鏟舀起

xúc-cảm 觸感

xúc-dộng 觸動

xúc-giác 觸覺

xúc-nộ 觸怒

xúc-phạm 觸犯

xúc-quan 觸覺器官

xúc-tiến 促進

Xục-xịch 鬆濶不牢的

Xuê 艷麗的

Xuề-xòa 性情和易的

Xuề 勝任的

Xuềnh-xoàng 平凡的

Xui 主使・煽動 — 不祥・

不吉・不幸

xui giục 主使・煽動

xui khiến 使然・致使

xui-xẻo 不祥・不幸

Xúi 煽動・唆使

xúi giục 煽動・唆使

Xùi 蓬鬆的

Xụi 萎靡而垂下・放軟 —

癱瘓

xụi lơ 放軟 — 全無神氣

Xúm 聚集

xúm-xít 聚集

Xung 衝・冲

xung-dộng 衝動

xung-đột 衝突

xung-hãm 衝陷

xung-khắc 衝尅

xung-kích 衝擊

xung-phạm 衝犯

xung-phong 衝鋒

xung quanh 周圍・四周

xung-thiên 冲天

Xúng-xính 衣服闊而長的

Xùng-xìah 衣服闊而長的

Xuôi 順序・順利・順遂

xuôi cò 攤軟的

xuôi-xả 順利・順遂

xuôi-xì 全無神氣的

Xuống 降落・行落

xuống lệnh 下令

xuống phước 降福

Xuồng 無篷之小艇

Xuồng 鏟

Xuy 吹・答

Xúy 吹

Xuyên 川・穿

xuyên-tạc 穿鑿，歪曲事實

Xuyến 釧 — 透明之絲綢

Xuyết 綴

Xuýt 幾乎

Xứ 處・地方・家鄉

xứ-sở 家鄉

Xử 處

xử-đoán 處斷

xử-hòa (huề) 和解

xử-lý 處理

xử-phán 處判

xử-phân 處分

xử-quyết 處決

xử-thế 處世

xử-tội 處罪

xử-trảm 處斬

xử-trí 處置

xử-tử 處死

Xưa 古時 — 古老的

xưa kia 古時・從前

xưa nay 自古以來

Xức 敷上・搽

Xưng 稱

xưng-bá 稱霸

xưng-đế 稱帝

xưng-hô 稱呼

xưng-hùng 稱雄

xưng-tụng 稱頌

xưng-vương 稱王

Xứng 稱

xứng-chức 稱職

xứng-đáng 稱當・配稱

xứng-đôi 稱對，相稱的

xứng-hợp 合稱的

Xứng 毛髮聳起

Xứng 蒸籠 — 聳高

xứng-vững 頭腦昏花

Xước 削去外皮

Xước 謊妄之言

Xước 撕破少許的

Xương 昌・萬 — 骨骼

xương-bồ 萬蒲（植）

xương khu 髻骨

xương-minh 昌明

xương sống 脊骨

xương sụn 軟骨

xương sườn 肋骨

Xướng 唱・倡・娼

xướng-ca 唱歌

xướng-hòa 唱和

xướng-khởi 始倡

xướng-kỹ 娼妓

xướng-nghị 倡議

xướng-ngôn-viên 播音員・

xướng-tùy 唱隨

Xưởng 廠

Y

Y 衣·依·醫·伊·噫
 y-án 依照原判 (律)
 y-cựu 依舊
 y-dược 醫藥
 y-hi 噫嘻
 y-học 醫學
 y-khoa 醫科
 y-nguyên 依原，完封不動
 y như 依足
 y-phục 衣服
 y-quan 衣冠
 y-sanh 醫生
 y-sĩ 醫士，醫生
 y-tá 醫生之助手
 y-tế 醫濟 — 衛生局
 y theo 依照
 y-thuật 醫術
 y-thường 衣裳
 y-trị 醫治
 y-viện 醫院
 Ý 意·意·懿 — 噫
 ý cha 驚愕之歎詞
 ý-chí 意志
 ý-chỉ 意旨 — 留意
 ý-dĩ 意苡·薏米

Ý-Đại-Lợi 意大利，歐洲
 國家之一 (地)
 ý-định 心中決定
 ý-hướng 意向
 ý ẹ 表示污穢之歎詞
 ý-khí 意氣
 ý-kiến 意見
 ý muốn 意欲
 ý-nghĩ 擬想
 ý-nghĩa 意義
 ý-ngoại 意外
 ý-niệm 意念
 ý-thức 意識
 ý-tư 意思 — 小心
 ý-tưởng 意想
 ý-vị 意味
 Ý 懶洋洋 — 累墜貌
 ý-ạch 累墜貌
 Ý 倚·綺·椅 — 潮濕的 —
 癡肥之豬
 ý-lại 倚賴
 ý ôi 歎惜聲
 ý-tận 倚盡·恃盡
 ý-thị 倚恃
 ý-vọng 倚望

Yêm 奄・淹・闇・醃

yêm-bạc 淹博

yêm-hoạn 闇宦

yêm-một 淹沒

yêm-nhiễm 淹染

yêm-thông 流通

yêm-trệ 淹滯

Yếm 厭 — 掩蔽胸部之女
裝內衣

yếm-khí 厭棄

yếm-ố 厭惡

yếm-thế 厭世

yếm-túc 厭足

Yêm 掩・壓

yêm-hộ 掩護

yêm-tế 掩蔽

Yên 烟・胭・安・鞍・焉・
嬌・漣・燕

Yên-Báy 安沛，越北省份
之一（地）

yên-chì 胭脂

yên-hoa 烟花

yên lặng 安靜的

yên-một 湮沒

yên-nhàn 安閒

yên-ôn 安穩・平靖的

yên-phận 安份

yên-tâm 安心

yên-tĩnh 安靜

Yến 宴・讌・嚙・燕 — 燕
窩 — 十斤

yến-âm 宴飲

yến-hội 宴會

yến-sào 燕巢

yến tiệc 宴席

Yên 偃

Yết 咽・揭・謁

yết-hầu 咽喉

yết-kiến 謁見

yết-thị 揭示・告示

Yêu 要・腰・夭・妖・邀
— 親愛・鍾愛 — 番攤
中之「攤開一」（賭）

yêu-cầu 要求

yêu chuộng 愛好

yêu dấu 親愛・鍾愛

yêu-đào 夭桃

yêu-đạo 妖道

yêu đương 鍾愛・愛戀

yêu-ma 妖魔

yêu mến 愛慕

yêu-nghiệt 妖孽

yêu-phụ 妖婦

yêu-quái 妖怪

yêu-sách 要索・要求
 yêu-tà 妖邪
 yêu-thỉnh 邀請
 yêu-thuật 妖術
 yêu-tinh 妖精
 yêu-ước 邀約
 Yếu 要 — 弱的
 yếu-ải 要隘
 yếu-chức 要職
 yếu-đạo 要道
 yếu-địa 要地
 yếu-điểm 要點
 yếu đuối 疲弱的
 yếu-khẩn 要緊

yếu-lược 要略
 yếu-mục 要目
 yếu-nhơn 要人
 yếu-ớt 柔弱的
 yếu-sách 要策
 yếu-sự 要事
 yếu-tố 要素
 yếu-trấn 要鎮
 yếu-vụ 要務
 Yếu 夭・妖・窈
 yếu-chiết 夭折
 yếu-diệu 窈窕
 yếu-tử 夭死
 yếu-tướng 夭相

VIỆT-HÁN-TÂN-TỰ-ĐIỂN

Tác-giả : **PHỐ-CĂN-THÂM**

IN TẠI NHÀ IN :

WAN-KWO — CHOLON

Giấy phép số 813/T.X.B. ngày 7-10-55

(TÁC-GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN)

Xuất bản lần thứ nhất

Định giá : **150^S**

越 漢 新 字 典

版權所有翻印必究

編著者：傅 根 深

承印者：萬國印務公司

經銷處：越南各大書局

定 價：越幣壹佰伍拾元

一 九 五 五 年 十 月 初 版